

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICS OFFICE**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICAL YEARBOOK  
2016**

**THÁI NGUYÊN, 6 - 2017**



## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.*

*Trong cuốn “Niên giám Thống kê năm 2016”, số liệu được biên soạn theo dãy số 5 năm (2010;2013-2016). Số liệu các năm dựa theo kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông lâm nghiệp thủy sản hàng năm và các cuộc điều tra thường xuyên khác. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh dãy số hàng năm dựa theo kết quả tổng hợp nhanh Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014... Các số liệu thống kê chia ra theo huyện/thành phố/thị xã đã được cập nhật theo địa giới hành chính hiện hành đến thời điểm 31/12/2016; ngoài ra còn biên soạn một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước, các tỉnh vùng Thủ đô và vùng Trung du, Miền núi phía Bắc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, nghiên cứu của độc giả.*

*Hệ thống chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được áp dụng theo bảng Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Các chỉ tiêu, số liệu được tính toán theo giá so sánh năm 2010; được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.*

*Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi sơ xuất, kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên nghiên cứu bổ sung cho kỳ xuất bản sau.*

*Thái Nguyên, tháng 6 năm 2017*  
**CỤC THỐNG KÊ THÁI NGUYÊN**



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu - Foreword	3
1. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu Administrative unit, land and climate	5
2. Dân số và Lao động Population and Labour	17
3. Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước National accounts and state budget	35
4. Đầu tư và xây dựng Investment and construction	69
5. Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể Enterprise and individual establishment	85
6. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Agriculture, forestry and fishing	135
7. Công nghiệp Industry	207
8. Thương mại, du lịch và Chỉ số giá Trade, tourism and Price	227
9. Vận tải, bưu chính và viễn thông Transport, postal services and telecommunications	251
10. Giáo dục - Education	261
11. Y tế, Văn hoá và Thể thao - Health, culture and sport	285
12. Mức sống dân cư và an toàn xã hội Living standard and social security	303
13. Một số kết quả chủ yếu Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên (kết quả tổng hợp nhanh) Some main indicators of the Rural and Agriculture census (quickly results)	321
14. Một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước; 10 tỉnh trong vùng Thủ đô và 14 tỉnh trung du miền núi phía Bắc (Số liệu sơ bộ năm 2016) - Some main indicators of the whole country and 10 provinces in the capital and 14 provinces of the northern midland and mountains areas (Preliminary 2016)	341

§-n vP hụnh chÝnh,  
®Êt ®ai vµ khÝ hËu

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

	Trang
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2016 by district</i>	9
2 Đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of administrative units as of 31/12/2016 of mountain areas, highlands by district</i>	9
3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2016 - <i>Land use in 2016</i>	10
4 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by district</i>	11
5 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land and by district</i>	12
6 Biến động diện tích đất tính đến 31/12 hàng năm phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Change of land area as of 31Dec. by types of land and by district</i>	13
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	14
8 Số giờ nắng tại số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	14
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	15
10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	15
11 Mức nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bầy - <i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	16

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

**Đất chuyên dùng** là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

## KHÍ HẬU

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là  $200 \text{ cm}^3$ , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trục xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

## 1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo huyện/ thành phố/thị xã

### *Number of administrative units as of 31/12/2016 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>180</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>140</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>				
TP Thái Nguyên	27	19	-	8
TP Sông Công	11	7	-	4
Thị xã Phổ Yên	18	4	-	14
Huyện Định Hoá	24	-	1	23
Huyện Võ Nhai	15	-	1	14
Huyện Phú Lương	16	-	2	14
Huyện Đồng Hỷ	18	-	3	15
Huyện Đại Từ	30	-	2	28
Huyện Phú Bình	21	-	1	20

## 2. Đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã-*Number of administrative units as of 31/12/2016 of mountain areas, highlands by district*

Đơn vị	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã, phường, thị trấn chia theo vùng			Ghi chú
		Vùng cao	Miền núi	Còn lại	
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>180</b>	<b>16</b>	<b>108</b>	<b>56</b>	Toàn tỉnh thuộc Tỉnh Miền núi
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	27	-	7	20	
Thành phố Sông Công	11	-	1	10	
Thị xã Phổ Yên	18	-	6	12	
Huyện Định Hoá	24	3	21	-	Huyện Miền núi
Huyện Võ Nhai	15	11	4	-	Huyện Vùng cao
Huyện Phú Lương	16	-	16	-	Huyện Miền núi
Huyện Đồng Hỷ	18	2	16	-	Huyện Miền núi
Huyện Đại Từ	30	-	30	-	Huyện Miền núi
Huyện Phú Bình	21	-	7	14	

### 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2016<sup>(\*)</sup>

#### Land use in 2015

	Tổng số (Ha) Cơ cấu (%)	
	Total	Structure
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>352.664</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>303.235</b>	<b>85,98</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	112.453	31,89
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	61.389	17,41
Đất trồng lúa - Paddy land	45.067	12,78
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	16.322	4,63
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	51.064	14,48
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	185.922	52,72
Rừng sản xuất - Productive forest	109.717	31,11
Rừng phòng hộ - Protective forest	36.846	10,45
Rừng đặc dụng - Specially used forest	39.359	11,16
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	4.641	1,32
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	219	0,06
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>44.649</b>	<b>12,66</b>
Đất ở - Homestead land	12.135	3,44
Đất ở đô thị - Urban	2.228	0,63
Đất ở nông thôn - Rural	9.907	2,81
Đất chuyên dùng - Specially used land	22.230	6,30
Đất trụ sở cơ quan - Land used by offices	143	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.952	1,12
Đất công trình sự nghiệp - Land non-profit agencies	1.234	0,35
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - Land for non-agricultural production and business	5.093	1,44
Đất có mục đích công cộng - Public land	11.808	3,35
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	147	0,04
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	813	0,23
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - Rivers and specialized water surfaces	9.313	2,64
Đất phi nông nghiệp khác - Others	12	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>4.780</b>	<b>1,36</b>
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	1.084	0,31
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1.534	0,43
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky	2.162	0,61

(\*) Số liệu tại thời điểm 31.12.2016; Nguồn số liệu: Sở Tài Nguyên môi trường Thái Nguyên  
 Tổng diện tích đất tự nhiên có sự thay đổi so với các năm trước là do hàng năm thực hiện chuẩn hóa đo đạc

**4. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by district*

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	352.664	112.453	185.922	22.230	12.135
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	17.053	8.111	2.370	3.282	1.607
Thành phố Sông Công	9.671	5.702	1.713	1.078	634
Thị xã Phổ Yên	25.889	12.248	6.674	2.656	2.185
Huyện Định Hoá	51.351	12.121	34.364	1.426	1.136
Huyện Võ Nhai	83.943	11.283	66.012	1.544	813
Huyện Phú Lương	36.762	12.761	16.449	4.019	1.551
Huyện Đồng Hỷ	45.440	15.219	24.205	2.960	976
Huyện Đại Từ	57.335	19.948	28.521	3.479	2.092
Huyện Phú Bình	25.220	15.061	5.613	1.784	1.142

## 5. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>Cơ cấu theo huyện/thành phố/thị xã</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	4,84	7,21	1,27	14,77	13,24
Thành phố Sông Công	2,74	5,07	0,92	4,85	5,22
Thị xã Phổ Yên	7,34	10,89	3,59	11,95	18,01
Huyện Định Hoá	14,56	10,78	18,48	6,41	9,36
Huyện Võ Nhai	23,80	10,03	35,51	6,95	6,70
Huyện Phú Lương	10,42	11,35	8,85	18,08	12,78
Huyện Đồng Hỷ	12,88	13,53	13,02	13,32	8,04
Huyện Đại Từ	16,26	17,74	15,34	15,65	17,24
Huyện Phú Bình	7,15	13,39	3,02	8,03	9,41
<b>Cơ cấu theo loại đất</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,0	31,89	52,72	6,30	3,44
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	47,56	13,90	19,25	9,42
Thành phố Sông Công	100,0	58,95	17,71	11,15	6,56
Thị xã Phổ Yên	100,0	47,31	25,78	10,26	8,44
Huyện Định Hoá	100,0	23,60	66,92	2,78	2,21
Huyện Võ Nhai	100,0	13,44	78,64	1,84	0,97
Huyện Phú Lương	100,0	34,71	44,74	10,93	4,22
Huyện Đồng Hỷ	100,0	33,49	53,27	6,51	2,15
Huyện Đại Từ	100,0	34,79	49,75	6,07	3,65
Huyện Phú Bình	100,0	59,72	22,26	7,07	4,53

**6. Biến động diện tích đất phân theo loại đất (tại thời điểm 31/12 hàng năm) và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - Change of land area as of annual 31 Dec. by types of land and by district**

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b> <b>- TOTAL AREA (*)</b>	353.101,7	353.640,4	353.318,9	352.664,0	352.664,0
<b>Phân theo loại đất -</b> <b>By types of land</b>					
<b>Trong đó - Of which</b>					
<b>1. Đất Nông lâm</b> <b>nghiệp thủy sản</b>	294.633,8	292.198,5	294.011,3	303.674,0	303.235,0
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural</i> <i>production land</i>	109.771,8	108.125,4	108.074,7	112.797,0	112.453,0
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	180.639,3	179.595,7	181.436,5	186.022,0	185.922,0
<b>2. Đất phi Nông</b> <b>nghiệp:</b>	42.706,2	45.413,2	45.637,8	44.209,0	44.649,0
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	19.186,1	20.916,1	21.345,0	22.019,0	22.019,0
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.819,8	13.804,6	13.682,3	11.921,0	12.135,0
<b>Phân theo cấp</b> <b>huyện - By district</b>					
TP Thái Nguyên	18.632,0	18.630,6	18.630,6	17.053,0	17.053,0
TP Sông Công	8.276,0	8.276,3	8.276,3	9.671,0	9.671,0
Thị xã Phổ Yên	25.887,0	25.886,9	25.886,9	25.889,0	25.889,0
Huyện Định Hoá	51.351,0	51.966,1	51.643,2	51.351,0	51.351,0
Huyện Võ Nhai	83.950,0	83.923,1	83.923,1	83.943,0	83.943,0
Huyện Phú Lương	36.895,0	36.894,7	36.894,7	36.762,0	36.762,0
Huyện Đồng Hỷ	45.524,0	45.475,5	45.475,5	45.440,0	45.440,0
Huyện Đại Từ	57.415,7	57.415,7	57.417,1	57.335,0	57.335,0
Huyện Phú Bình	25.171,0	25.171,5	25.171,5	25.220,0	25.220,0

## 7. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

### Monthly mean humidity at stations

	°C					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>24,2</b>	<b>23,7</b>	<b>23,6</b>	<b>23,8</b>	<b>24,5</b>	<b>24,4</b>
Tháng 1 - Jan.	17,7	14,2	14,9	16,6	17,2	16,6
Tháng 2 - Feb.	20,5	15,6	19,3	16,6	18,8	16,1
Tháng 3 - March.	21,5	20,0	23,6	19,4	20,9	19,8
Tháng 4 - April.	23,5	25,7	24,6	24,7	24,6	25,1
Tháng 5 - May.	27,8	28,5	27,9	28,5	29,3	28,0
Tháng 6 - June.	29,5	29,4	29,0	29,4	29,6	30,4
Tháng 7 - July.	29,7	28,7	27,9	29,0	29,3	29,5
Tháng 8 - August.	27,8	28,8	28,3	28,3	29,0	28,9
Tháng 9 - Seb.	27,9	27,2	26,4	28,4	28,0	28,7
Tháng 10 - Oct.	25,1	26,0	24,6	25,9	26,0	27,4
Tháng 11 - Nov.	20,9	22,5	22,2	22,1	23,6	22,2
Tháng 12 - Dec.	18,5	18,0	15,0	16,5	18,0	20,3

## 8. Số giờ nắng tại trạm quan trắc

### Monthly sunshine duration at stations

	ĐVT: Giờ- Unit: Hr					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>106,8</b>	<b>98,9</b>	<b>110,0</b>	<b>110,0</b>	<b>122,0</b>	<b>125,0</b>
Tháng 1 - Jan.	33,0	4,8	12,0	137,0	100,0	36,0
Tháng 2 - Feb.	88,0	18,2	36,0	26,0	46,0	91,0
Tháng 3 - March.	36,0	28,6	49,0	10,0	22,0	25,0
Tháng 4 - April.	51,0	111,0	50,0	13,0	115,0	54,0
Tháng 5 - May.	107,0	159,3	150,0	161,0	208,0	112,0
Tháng 6 - June.	136,0	116,2	165,0	125,0	186,0	213,0
Tháng 7 - July.	178,0	167,2	140,0	166,0	158,0	179,0
Tháng 8 - August.	147,0	207,0	167,0	151,0	172,0	155,0
Tháng 9 -Seb.	166,0	138,6	116,0	166,0	132,0	183,0
Tháng 10 - Oct.	142,0	127,0	147,0	171,0	185,0	186,0
Tháng 11 - Nov.	117,0	75,2	98,0	93,0	81,0	112,0
Tháng 12 - Dec.	81,0	33,9	186,0	106,0	55,0	157,0

## 9. Lượng mưa tại trạm quan trắc

### Monthly rainfall at stations

	mm					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>132,6</b>	<b>136,5</b>	<b>214,4</b>	<b>115,8</b>	<b>164,3</b>	<b>127,7</b>
Tháng 1 - Jan.	83,4	48,8	11,4	3,7	49,0	83,0
Tháng 2 - Feb.	5,8	18,6	28,9	29,7	25,4	12,1
Tháng 3 - March.	49,7	33,3	16,4	85,9	71,7	52,7
Tháng 4 - April.	119,6	45,8	69,0	139,3	50,2	163,4
Tháng 5 - May.	206,5	281,8	298,2	152,2	247,6	134,9
Tháng 6 - June.	211,4	148,6	256,7	143,0	184,5	185,4
Tháng 7 - July.	367,1	465,2	974,1	238,3	205,0	454,3
Tháng 8 - August.	328,2	402,4	405,7	329,5	310,2	229,8
Tháng 9 -Seb.	166,6	85,7	352,2	150,3	396,6	134,8
Tháng 10 - Oct.	8,7	50,6	83,0	46,5	53,6	65,9
Tháng 11 - Nov.	2,1	29,4	44,8	58,5	324,5	13,5
Tháng 12 - Dec.	41,8	28,3	32,2	12,2	53,1	2,4

## 10. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

### Monthly mean humidity at stations

	%					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>80,6</b>	<b>81,2</b>	<b>81,3</b>	<b>81,3</b>	<b>81,5</b>	<b>79,3</b>
Tháng 1 - Jan.	79,0	84,0	81,0	73,0	80,0	84,0
Tháng 2 - Feb.	79,0	84,0	86,0	82,0	84,0	70,0
Tháng 3 - March.	80,0	77,0	80,0	91,0	90,0	85,0
Tháng 4 - April.	86,0	82,0	81,0	89,0	79,0	87,0
Tháng 5 - May.	84,0	80,0	81,0	79,0	80,0	81,0
Tháng 6 - June.	80,0	83,0	81,0	81,0	80,0	76,0
Tháng 7 - July.	81,0	83,0	86,0	83,0	78,0	81,0
Tháng 8 - August.	85,0	83,0	85,0	85,0	81,0	84,0
Tháng 9 -Seb.	83,0	78,0	85,0	82,0	84,0	79,0
Tháng 10 - Oct.	77,0	79,0	78,0	78,0	78,0	75,0
Tháng 11 - Nov.	74,0	81,0	76,0	82,0	84,0	78,0
Tháng 12 - Dec.	79,0	80,0	75,0	70,0	80,0	72,0

# 11. Mức nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bầy

## *Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Mức nước sông Cầu</b>						
<b><i>Water level Cau River</i></b>	<b>cm</b>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	2.485	2.675	2.640	2.561	2.428
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.012	2.002	2.021	2.021	2.029
<b>2. Lưu lượng sông Cầu</b>						
<b><i>Flow Cau River</i></b>	<b>m<sup>3</sup>/s</b>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	922	1.460	1.420	1.200	...
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	11,2	11,1	12	11,9	...

# D©n sè vµ lao ®éng

## POPULATION AND LABOUR

---

	Trang
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Area, population and population density in 2016 by district</i>	21
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	22
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average population by district</i>	23
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average male population by district</i>	23
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average female population by district</i>	24
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average urban population by district</i>	24
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average rural population by district</i>	25
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	25
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	26
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	26
22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	27
23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	28

24	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector</i>	29
25	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by residence</i>	30
26	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex</i>	31
27	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	32
28	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	32
29	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị phân theo giới tính <i>Unemployment rate in urban area by sex</i>	33
30	Số lao động được tạo việc làm trong năm <i>Number of employees having job in year</i>	33
31	Tai nạn lao động <i>Accident at work</i>	34

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

- Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:  $\bar{S}$  - dân số bình quân của thời kỳ;

$S_1$  - dân số đầu kỳ;

$S_2$  - dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

$n$  - số thời điểm;

$S_1; S_2; \dots; S_n$  - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó:  $i$  - số thứ tự của khoảng thời gian;

$a_i$  - khoảng cách thời gian có dân số bình quân  $\bar{S}_i$ ;

$\bar{S}_i$  - dân số bình quân của thời kỳ thứ  $i$ .

- *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (Phường, Thị trấn).

- *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (Xã).

**Tỷ lệ tăng dân số** là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số bình quân trong năm.

### **LAO ĐỘNG**

**Lực lượng lao động** hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

- *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

- *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

- *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

- *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động** là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

**Lao động trong độ tuổi** là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

**Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động** là tỷ lệ phần trăm số người trong độ tuổi lao động so với tổng dân số.

**Lao động ngoài độ tuổi** là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

**Lao động làm việc trong các ngành kinh tế** là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

## 12. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Area, population and population density in 2016 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (persons)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )	Cơ cấu - Structure (%)	
				Diện tích Area	Dân số Population
<b>Tổng số</b>	<b>3.526,64</b>	<b>1.246.580</b>	<b>353</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
TP Thái Nguyên	170,53	317.580	1.862	4,8	25,5
TP Sông Công	96,71	66.450	687	2,7	5,3
Thị xã Phổ Yên	258,89	172.530	666	7,3	13,8
Huyện Định Hoá	513,51	88.430	172	14,6	7,1
Huyện Võ Nhai	839,43	67.200	80	23,8	5,4
Huyện Phú Lương	367,62	109.250	297	10,4	8,8
Huyện Đồng Hỷ	454,40	115.080	253	12,9	9,2
Huyện Đại Từ	573,35	164.250	286	16,3	13,2
Huyện Phú Bình	252,20	145.810	578	7,2	11,7

# 13. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

## Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn- <i>By residence</i>	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - persons</b>					
2000	1.055.535	525.857	529.678	233.918	821.617
2010	1.131.278	558.914	572.364	293.557	837.721
2011	1.139.444	561.667	577.777	322.207	817.237
2012	1.149.083	566.415	582.668	326.897	822.186
2013	1.155.991	569.818	586.173	344.210	811.781
2014	1.173.238	578.293	594.945	355.120	818.118
2015	1.238.785	608.610	630.175	422.528	816.257
2016	1.246.580	612.470	634.110	427.730	818.850
<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>					
2000	0,74	0,76	0,72	2,38	0,28
2010	0,53	0,44	0,61	1,99	0,02
2011	0,72	0,49	0,95	9,76	-2,45
2012	0,85	0,85	0,85	1,46	0,61
2013	0,60	0,60	0,60	5,30	-1,27
2014	1,49	1,49	1,50	3,17	0,78
2015	5,59	5,24	5,92	18,98	-0,23
2016	0,63	0,63	0,62	1,23	0,32
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2000	100,00	49,82	50,18	22,16	77,84
2010	100,00	49,41	50,59	25,95	74,05
2011	100,00	49,29	50,71	28,28	71,72
2012	100,00	49,29	50,71	28,45	71,55
2013	100,00	49,29	50,71	29,78	70,22
2014	100,00	49,29	50,71	30,27	69,73
2015	100,00	49,13	50,87	34,11	65,89
2016	100,00	49,13	50,87	34,31	65,69

\* Năm 2014, 2015 dân số tỉnh Thái Nguyên có tăng đột biến so với các năm trước do có sự chuyển dịch lao động từ các tỉnh khác về làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

## 14. Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố/thị xã

### Average population by district

	Người - pers.					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>1.131.278</b>	<b>1.149.083</b>	<b>1.155.991</b>	<b>1.173.238</b>	<b>1.238.785</b>	<b>1.246.580</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	279.689	287.623	290.620	296.000	315.196	317.580
TP Sông Công	49.840	50.974	51.433	52.056	66.054	66.450
Thị xã Phổ Yên	138.817	140.352	140.816	146.243	171.307	172.530
Huyện Định Hoá	87.722	87.693	87.885	88.100	88.175	88.430
Huyện Võ Nhai	64.708	65.517	65.914	66.340	66.674	67.200
Huyện Phú Lương	105.998	106.750	106.861	107.172	108.409	109.250
Huyện Đồng Hỷ	109.341	111.036	111.854	112.200	114.300	115.080
Huyện Đại Từ	160.827	161.224	161.789	162.630	163.730	164.250
Huyện Phú Bình	134.336	137.914	138.819	142.497	144.940	145.810

## 15. Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố/thị xã

### Average male population by district

	Người - pers.					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>558.914</b>	<b>566.415</b>	<b>569.818</b>	<b>578.293</b>	<b>608.610</b>	<b>612.470</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	137.331	141.225	142.695	145.329	154.417	155.580
TP Sông Công	25.280	25.852	26.085	26.401	33.357	33.560
Thị xã Phổ Yên	68.853	69.404	69.633	72.317	83.002	83.600
Huyện Định hoá	43.351	43.338	43.433	43.539	43.573	43.710
Huyện Võ Nhai	32.472	32.876	33.076	33.290	33.452	33.620
Huyện Phú Lương	51.868	52.232	52.286	52.438	53.555	53.570
Huyện Đồng Hỷ	54.204	54.862	55.266	55.437	56.475	56.870
Huyện Đại Từ	79.396	79.806	80.086	80.502	80.559	81.320
Huyện Phú Bình	66.159	66.820	67.258	69.040	70.220	70.640

## 16. Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố/thị xã

### Average female population by district

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>572.364</b>	<b>582.668</b>	<b>586.173</b>	<b>594.945</b>	<b>630.175</b>	<b>634.110</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	142.358	146.398	147.925	150.671	160.779	162.000
TP Sông Công	24.560	25.122	25.348	25.655	32.697	32.890
Thị xã Phổ Yên	69.964	70.948	71.183	73.926	88.305	88.930
Huyện Định Hoá	44.371	44.355	44.452	44.561	44.602	44.720
Huyện Võ Nhai	32.236	32.641	32.838	33.050	33.222	33.580
Huyện Phú Lương	54.130	54.518	54.575	54.734	54.854	55.680
Huyện Đồng Hỷ	55.137	56.174	56.588	56.763	57.825	58.210
Huyện Đại Từ	81.431	81.418	81.703	82.128	83.171	82.930
Huyện Phú Bình	68.177	71.094	71.561	73.457	74.720	75.170

## 17. Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố/thị xã

### Average urban population by district

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>293.557</b>	<b>326.897</b>	<b>344.210</b>	<b>355.120</b>	<b>422.528</b>	<b>427.730</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	203.386	229.860	232.254	237.247	271.081	273.330
TP Sông Công	26.577	32.709	33.004	34.253	47.179	47.560
Thị xã Phổ Yên	12.587	12.919	12.962	17.049	37.118	37.480
Huyện Định Hoá	6.107	6.103	6.116	6.131	6.140	6.630
Huyện Võ Nhai	3.624	3.669	3.691	3.715	3.730	4.150
Huyện Phú Lương	7.494	7.547	11.626	11.660	11.691	11.950
Huyện Đồng Hỷ	18.370	19.366	19.509	19.569	18.641	18.770
Huyện Đại Từ	7.792	7.045	17.318	17.408	17.635	18.490
Huyện Phú Bình	7.620	7.679	7.730	8.088	9.313	9.370

## 18. Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Average rural population by district*

	<i>Người - pers.</i>					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>837.721</b>	<b>822.186</b>	<b>811.781</b>	<b>818.118</b>	<b>816.257</b>	<b>818.850</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
T.P Thái Nguyên	76.303	57.763	58.366	58.753	44.115	44.250
TP Sông Công	23.263	18.265	18.429	17.803	18.875	18.890
Thị xã Phổ Yên	126.230	127.433	127.854	129.194	134.189	135.050
Huyện Định hoá	81.615	81.590	81.769	81.969	82.035	81.800
Huyện Võ Nhai	61.084	61.848	62.223	62.625	62.944	63.050
Huyện Phú Lương	98.504	99.203	95.235	95.512	96.718	97.300
Huyện Đồng Hỷ	90.971	91.670	92.345	92.631	95.659	96.310
Huyện Đại Từ	153.035	154.179	144.471	145.222	146.095	145.760
Huyện Phú Bình	126.716	130.235	131.089	134.409	135.627	136.440

## 19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

	Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - <i>Unit: Males per 100 females</i>		
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
		<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>
2009	97,82	93,07	99,51
2010	97,65	93,39	99,19
2011	97,21	94,99	99,41
2012	97,21	95,97	99,53
2013	97,21	95,56	98,83
2014	97,20	95,35	98,90
2015	96,58	94,10	99,23
Sơ bộ 2016	96,59	93,87	97,37

## 20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số (\*) - *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>		Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
		Toàn bộ dân số	<i>Trong đó: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi</i>	
2009	16,80	6,90	14,80	9,90
2010	16,70	6,80	14,00	9,90
2011	17,20	6,50	13,70	10,70
2012	18,00	7,00	15,30	11,00
2013	17,10	7,20	15,30	9,90
2014	20,00	6,30	15,00	13,70
2015	19,00	8,30	14,70	10,70
Sơ bộ 2016	15,52	7,30	...	8,22

(\*) Số liệu tỷ suất sinh thô và chết thô các năm theo số liệu Tổng Cục Thống kê công bố

## 21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

### *Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/1 phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Chung cả nước	Tỉnh Thái Nguyên		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	2,03	1,89	1,80	1,94
2010	2,00	1,90	1,86	1,92
2011	1,99	1,96	1,80	1,99
2012	2,05	2,13	2,12	2,13
2013	2,10	2,06	1,98	2,11
2014	2,09	2,45	2,24	2,55
2015	2,10	2,52	2,48	2,56
Sơ bộ 2016	...	2,45	2,43	2,50

## 22. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

### *Labour force aged 15 and over by sex and by residence*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Ngìn người - Thous. persons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	685,2	716,3	723,2	759,5	764,3
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	339,2	360,7	360,8	378,3	380,0
Nữ - <i>Female</i>	346,1	355,6	362,4	381,3	384,3
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	154,9	181,2	180,7	222,1	224,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	530,4	535,1	542,5	537,4	539,8
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	49,5	50,4	49,9	49,8	49,7
Nữ - <i>Female</i>	50,5	49,6	50,1	50,2	50,3
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	22,6	25,3	25,0	29,2	29,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	77,4	74,7	75,0	70,8	70,6

**23. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế**  
**Employee population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector**

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Số lao động (người) - pers.</b>				
2009	665.652	454.840	96.637	114.175
2010	677.070	451.750	105.660	119.660
2011	686.317	449.047	111.418	125.852
2012	694.140	434.862	120.595	138.683
2013	709.393	402.626	155.212	151.555
2014	714.500	395.410	166.228	152.862
2015	746.898	377.139	205.254	164.505
Sơ bộ 2016	752.276	361.073	213.669	177.533
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2009	100,00	68,33	14,52	17,15
2010	100,00	66,72	15,61	17,67
2011	100,00	65,43	16,23	18,34
2012	100,00	62,65	17,37	19,98
2013	100,00	56,76	21,88	21,36
2014	100,00	55,34	23,26	21,39
2015	100,00	50,49	27,48	22,03
Sơ bộ 2016	100,00	48,00	28,40	23,60
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year=100) - %</i></b>				
2009	102,65	101,04	110,56	102,91
2010	101,72	99,32	109,34	104,80
2011	101,37	99,40	105,45	105,17
2012	101,14	96,84	108,24	110,20
2013	102,20	92,59	128,71	109,28
2014	100,72	98,21	107,10	100,86
2015	104,53	95,38	123,48	107,62
Sơ bộ 2016	100,72	95,74	104,10	107,92

**24. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế**  
*Employee by management degree and by ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế		
		<i>By ownership</i>		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		<b>Người - pers.</b>		
2009	665.652	72.396	589.813	3.443
2010	677.070	71.272	600.514	5.284
2011	686.317	71.200	609.130	5.987
2012	694.140	71.285	616.182	6.673
2013	709.393	72.336	620.649	16.408
2014	714.500	72.490	584.588	57.422
2015	746.898	71.746	582.372	92.780
Sơ bộ 2016	752.276	72.019	578.748	101.509
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2009	102,65	100,99	102,77	119,26
2010	101,72	98,45	101,81	153,47
2011	101,37	99,90	101,43	113,30
2012	101,14	100,12	101,16	111,46
2013	102,20	101,47	100,72	245,89
2014	100,72	100,21	94,19	349,96
2015	104,53	98,97	99,62	161,58
Sơ bộ 2016	100,72	100,38	99,38	109,41
		<b>Cơ cấu (Tổng số =100) - Structure (%)</b>		
2009	100,0	10,9	88,6	0,5
2010	100,0	10,5	88,7	0,8
2011	100,0	10,4	88,8	0,9
2012	100,0	10,3	88,8	1,0
2013	100,0	10,2	87,5	2,3
2014	100,0	10,1	81,8	8,0
2015	100,0	9,6	78,0	12,4
Sơ bộ 2016	100,0	9,6	76,9	13,5

**25.** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn  
*Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Người - Persons</b>			
2009	665.652	139.029	526.623
2010	677.070	148.776	528.294
2011	686.317	157.002	529.315
2012	694.140	160.991	533.149
2013	709.393	178.116	531.277
2014	714.500	177.113	537.387
2015	746.898	219.103	527.795
Sơ bộ 2016	752.276	221.141	531.135
<b>So với tổng dân số (%)</b>			
<b>Proportion of population (%)</b>			
2009	59,1	48,3	62,9
2010	59,9	50,7	63,1
2011	60,2	48,7	64,7
2012	60,4	49,2	64,8
2013	61,4	51,7	65,4
2014	60,9	49,9	65,7
2015	60,3	51,9	64,7
Sơ bộ 2016	60,3	51,7	64,9

**26.** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính  
*Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Người - Persons</b>			
2009	665.652	330.129	335.523
2010	677.070	334.632	342.438
2011	686.317	341.488	344.829
2012	694.140	353.872	340.268
2013	709.393	357.280	352.113
2014	714.500	351.963	358.949
2015	746.898	367.026	379.872
Sơ bộ 2016	752.276	369.081	382.000
<b>Cơ cấu – Structure (%)</b>			
2009	100,0	49,59	50,41
2010	100,0	49,42	50,58
2011	100,0	49,81	50,19
2012	100,0	50,98	49,02
2013	100,0	50,36	49,64
2014	100,0	49,26	50,74
2015	100,0	49,14	50,86
Sơ bộ 2016	100,0	49,06	50,94

**27. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**  
**Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	18,7	21,0	16,7
2011	18,9	20,2	17,6	45,4	11,4
2012	20,4	21,5	19,2	45,2	13,0
2013	21,5	23,7	19,2	45,3	13,5
2014	22,0	23,7	19,8	45,4	13,7
2015	25,4	28,4	22,5	53,7	15,3
Sơ bộ 2016	29,4	33,4	25,6	57,4	15,6

Ghi chú: Lao động đã qua đào tạo là những người đã học và tốt nghiệp (có bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo trình độ từ sơ cấp trở lên) ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên

**28. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, thành thị, nông thôn - Unemployment rate by sex and by residence**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	2,25	2,32	2,19
2011	0,80	0,69	0,92	1,77	0,52
2012	1,42	1,33	1,52	2,32	1,15
2013	1,08	1,39	0,73	1,91	0,80
2014	1,36	1,55	1,14	2,21	1,08
2015	1,89	2,73	0,98	2,92	1,51
2016	1,75	1,97	1,51	2,17	1,53

## 29. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị phân theo giới tính

*Unemployment rate in urban area by sex*

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	4,24	4,86	3,58
2011	1,77	1,52	2,01
2012	2,32	2,04	2,58
2013	1,91	1,88	1,92
2014	2,21	2,50	1,93
2015	2,92	3,82	2,00
2016	2,17	2,10	2,25

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị tính theo phương pháp của Thống kê liên hợp quốc (thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện: không có việc làm; có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc)

## 30. Số lao động được tạo việc làm trong năm

*Number of employees having job in year*

	Người - Person	
	Tổng số	Trong đó: <i>Xuất khẩu lao động</i>
2010	16.150	2.043
2011	22.850	1.270
2012	22.612	1.200
2013	23.832	1.298
2014	25.564	1.597
2015	26.742	1.676
2016 (*)	22.089	1.633

(\*) Năm 2016 số liệu cột Tổng số là tạo việc làm tăng thêm

# 31. Tai nạn lao động trên địa bàn

## *Accident at work*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>A. Số vụ tai nạn lao động - Vụ</b> Number of cases of accident at work - Case	<b>100</b>	<b>138</b>	<b>101</b>	<b>131</b>	<b>51</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
<b>1. Khu vực kinh tế trong nước</b>					
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>33</b>	<b>12</b>	<b>2</b>
Trung ương	55	55	33	12	2
Địa phương	-	-	-	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>28</b>	<b>73</b>	<b>54</b>	<b>65</b>	<b>42</b>
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	1	3	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	-	11	6	16	7
Công ty cổ phần	28	61	45	49	35
<b>Doanh nghiệp có vốn Đtư nước ngoài</b>	<b>17</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	<b>7</b>
DN 100% vốn nước ngoài	17	10	13	5	7
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	1	-	-
<b>II. Phân theo một số ngành chủ yếu</b> <b>- By kind of economic activity</b>					
- Công nghiệp khai khoáng	2	5	10	1	10
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	98	126	88	79	35
- Sản xuất và phân phối điện, nước, thu gom xử lý nước thải, rác thải	-	2	2	1	2
- Xây dựng	-	5	...	1	1
- Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân	-	-	1	-	2
- Khách sạn nhà hàng	-	-	-	-	-
- Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	-	-	-	-	1
- Hoạt động khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
<b>B. Số lượt người bị thương do tai nạn lao động – (Người)</b> Number of injures of accident at work - Person	<b>95</b>	<b>131</b>	<b>86</b>	<b>64</b>	<b>51</b>
<b>C. Số người chết do tai nạn lao động – (Người)</b> Number of deaths of accident at work - Person	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>10</b>

Tài khoản quốc gia và ngân sách  
Như sau

***National accounts and state budget***

	Trang
32 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	43
33 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	44
34 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	45
35 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	47
36 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	49
37 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	51
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	53
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	54
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	55
41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	57

42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế	59
	<i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
43	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	61
	<i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	63
	<i>Gross domestic product per capita</i>	
45	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	64
	<i>State budget revenue in local area</i>	
46	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	65
	<i>Structure of state budget revenue in local area</i>	
47	Chi ngân sách địa phương	66
	<i>State budget expenditure</i>	
48	Cơ cấu chi ngân sách địa phương	67
	<i>Structure of local budget expenditure</i>	

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

### **Quy trình thu thập thông tin thống kê:**

Đặc trưng của công tác thống kê là nghiên cứu số lớn. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội phân lớn không phải được cộng từ xã lên huyện, cộng từ cấp huyện thành số liệu cấp tỉnh, cộng từ tỉnh lên thành số liệu cả nước mà chủ yếu được thu thập thông tin qua điều tra chọn mẫu. Tùy từng nội dung và mục đích nghiên cứu có thể mẫu đại diện cho cấp huyện, cấp tỉnh hoặc mẫu đại diện cho vùng, cho quốc gia. Do điều tra chọn mẫu nên quy mô mẫu càng lớn, độ chính xác càng cao. Như vậy số liệu vĩ mô cấp quốc gia, cấp tỉnh sẽ chính xác và đầy đủ hơn số liệu cấp huyện, cấp xã.

Do đó những số liệu thống kê mang tính chuyên sâu, mang tính vi mô, phân tích chi tiết mang tính tác nghiệp cho công tác quản lý hoặc nghiên cứu chuyên đề thì phải do thống kê ngành ngang thực hiện hoặc phải có điều tra thống kê theo chủ đề riêng. Còn thống kê tập trung (từ huyện lên tổng cục) chủ yếu thực hiện cung cấp các số liệu về các chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu, các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế, phục vụ cấp quốc gia đồng thời phục vụ cấp tỉnh và huyện.

### **Tài khoản quốc gia:**

**GDP** là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong nước**.

**GRDP** là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Regional Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong tỉnh**.

Bản thân chữ viết tắt GDP và GRDP đã chỉ ra rằng có sự khác biệt ở chữ **R-Regional**: chỉ phạm vi ở một khu vực. Như vậy GRDP là chỉ tiêu phản ánh trong một khu vực (hay trong một tỉnh) còn GDP phản ánh ở phạm vi rộng hơn (quốc gia, lãnh thổ).

GDP để phản ánh tổng giá trị sản phẩm của **một quốc gia**. GRDP sử dụng cho cấp địa phương, phản ánh tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

**Từ 2015, theo quy định của Chính Phủ chỉ số GDP chỉ có ở cấp quốc gia, các địa phương sử dụng chỉ số GRDP**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời kỳ nhất định; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi một tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá thực tế) dùng để nghiên cứu cơ cấu và sự biến động về cơ cấu kinh tế theo các ngành, các nhóm ngành, theo loại hình kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước và phúc lợi xã hội của mỗi tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành, các loại hình, các khu vực và toàn bộ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh/ thành phố, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong kỳ.

**\*. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

*Tổng sản phẩm trong tỉnh* (viết tắt là GRDP), đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) của tất cả các đơn vị thường trú (*bao gồm các đơn vị có hoạt động kinh tế: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội – nghề nghiệp, đơn vị an ninh, quốc phòng, cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, v.v...*) có trụ sở chính hoặc cơ sở hoạt động, sản xuất kinh doanh chính nằm trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh.

Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Nội dung, phương pháp tính: Nội dung Nội dung tổng quát của GRDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính: Theo giá thực tế Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn

**1. Phương pháp sản xuất:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế theo giá cơ bản cộng (+) thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu trừ (-) trợ cấp sản phẩm phát sinh từ các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính:  $GRDP = \text{Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành} + \text{Thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu của tỉnh/thành phố} - \text{Trợ cấp sản phẩm.}$

**Giá trị tăng thêm** là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

## **2. Phương pháp thu nhập:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc, thiết bị.

Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trên địa bàn gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp của tỉnh/thành phố.

Công thức tính: Tổng sản phẩm trên địa bàn = Thu nhập của người lao động từ sản xuất + Thuế sản xuất, (đã trừ phần trợ cấp sản xuất) + Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất + Thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp

## **3. Phương pháp sử dụng:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chính quyền địa phương; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị trường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính có dạng như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn = Tiêu dùng cuối cùng + Tích lũy tài sản + Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

Về mặt lý thuyết thì có thể tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo 3 phương pháp như trên. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay để tính cho một tỉnh/thành phố thì nguồn thông tin rất hạn chế và chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả 3 phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế nên việc tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố chủ yếu theo phương pháp sản xuất.

- Theo giá so sánh Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh được tính qua những bước trung gian. Vì chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giám sát trực tiếp nên được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (Phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất).

### **Phân tổ chủ yếu:**

GRDP tính cho 2 kỳ: Kỳ 6 tháng và Kỳ cả năm.

GRDP tính toán phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế

**Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Báo cáo quyết toán tài chính

của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, các cuộc điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và điều tra chuyên đề khác...

**Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người** là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong tỉnh với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

**Tổng sản phẩm trong tỉnh tính theo ngoại tệ** là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong tỉnh của các tỉnh với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Chỉ tính cho cả nước. Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

**Chỉ tiêu GRDP của 1 một tỉnh được tính toán phải tuân thủ đúng nguyên tắc về Thường trú và khái niệm sản xuất:**

\* Nguyên tắc **Thường trú**: Chỉ được tính vào GRDP đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân là thường trú của 1 quốc gia hay 1 lãnh thổ đó. Đối với cấp tỉnh đơn vị thường trú để được tính vào chỉ tiêu GRDP là: Toàn bộ các đơn vị có trụ sở, địa điểm hoặc nhà cửa đóng trên địa bàn tỉnh, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài (từ 1 năm trở lên).

Không được tính vào GRDP gồm:

- Những cá nhân là lao động xuất khẩu hoặc lao động cư trú, làm việc thường xuyên ở nước ngoài với thời gian từ 1 năm trở lên, do đó toàn bộ các khoản thu nhập do các thành viên này tạo ra hoặc gửi về nước đều không được tính vào chỉ tiêu GRDP (trừ trường hợp những người Việt Nam làm việc cho các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài thì vẫn thuộc thường trú của Việt Nam).

- Không tính các đơn vị vận tải có hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau trong năm nhưng công ty mẹ đóng tại tỉnh khác.

\* **Khái niệm sản xuất trong chỉ tiêu Tổng sản phẩm**: Theo Thống kê Liên hợp quốc định nghĩa khái niệm Sản xuất như sau: Sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thường trú để chuyển những chi phí vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác có thể bán trên thị trường hoặc để tự tiêu dùng có thu được tiền hoặc không thu được tiền.

Phạm trù **sản xuất** không bao gồm: (1) *Hoạt động dịch vụ để tự tiêu dùng trong nội bộ hộ gia đình như: tự nấu nướng, dạy con cái học tập, và các công*

việc nội trợ khác cho bản thân và gia đình. (2) Không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp bị cấm trong Hiến pháp và các bộ luật hiện hành như: Buôn lậu (ma túy, gỗ; hàng giả...); hoạt động mại dâm; hoạt động mê tín dị đoan; hoạt động kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...

**Sự khác biệt giữa GRDP bình quân đầu người và thu nhập BQuân đầu người:**

GRDP bình quân đầu người phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa GRDP với tổng dân số trung bình trong năm. GRDP phản ánh tổng thu nhập từ sản xuất do tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh thường trú trên địa bàn tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy chỉ những thu nhập do hoạt động sản xuất tạo ra của các đơn vị thường trú trong địa bàn mới tính vào GRDP của tỉnh.

GRDP bao gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; Thuế sản xuất và Thuế dư.

GRDP không bao gồm các khoản chuyển nhượng hiện hành; không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động bất hợp pháp (bị pháp luật ngăn cấm); Không bao gồm tiền từ bán đất, bán tài sản, thu nhập ngầm...

Trong khi đó, Tổng thu nhập của hộ gia đình (thu nhập dân cư) là thu nhập từ sản xuất và từ chuyển nhượng nhưng lại không gồm khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thuế sản xuất. Cụ thể Tổng thu nhập của hộ gia đình (dân cư) gồm:

1. Thu nhập do tham gia vào sản xuất (bằng tiền hoặc hiện vật);
2. Lợi nhuận từ sản xuất.
3. Thu nhập do sở hữu tài sản (lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn)
4. Thu nhập do chuyển nhượng hiện hành (Lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thôi việc 1 lần, trợ cấp xã hội khác: thương tật, thân nhân liệt sỹ, người có công với cách mạng, gia đình chính sách; Tiền hoặc hiện vật do các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho, biếu, mừng, giúp thường xuyên hay đột xuất; Thu nhập từ đền bù bảo hiểm, trúng thưởng xổ số, các khoản nhận từ tổ chức từ thiện, tổ chức không vị lợi...).

Như vậy, khoản 3 và 4 được tính vào thu nhập nhưng không được tính vào GRDP.

**Các khoản thu khác sau đây không tính vào thu nhập và không tính vào GRDP là:** Bán tư liệu sản xuất: Máy móc, thiết bị, nhà xưởng; Bán nhà ở, bán, chuyển nhượng đất đai các loại. Thu từ hoạt động bất hợp pháp bị pháp luật ngăn cấm: kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...

Chính những khoản thu trên là nguyên nhân đã tạo ra xu hướng đời sống một bộ phận dân cư rất cao, cao hơn thu nhập thực tế và cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung GRDP bình quân đầu người.

#### **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:**

Để đánh giá tăng trưởng kinh tế, thông thường sử dụng tốc độ tăng trưởng GRDP: tăng trưởng GRDP tuyệt đối; tốc độ tăng trưởng GRDP theo số tương đối. Thông thường để loại trừ yếu tố giá thì chỉ tiêu phản ánh quy mô về lượng của GRDP được tính theo giá so sánh.

#### **Cơ cấu kinh tế:**

Cơ cấu hay (kết cấu) nói chung là một phạm trù triết học phản ánh cấu trúc và các mối liên hệ tất yếu bên trong của một đối tượng.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế có thể xem xét trên nhiều góc độ khác nhau:

- Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế: Công nghiệp; Nông nghiệp; Dịch vụ.
- Cơ cấu kinh tế theo vùng: Miền Núi, Đồng bằng;...
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế: Nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể...
- Cơ cấu theo các lĩnh vực: Khu vực sản xuất, khu vực tích lũy, khu vực tiêu dùng.

Ngoài ra tùy theo nhu cầu phân tích, có thể xem xét những tiêu chí khác nhau như quy mô, sở hữu... để phân tích cơ cấu kinh tế.

\* Để phản ánh được về chất lượng và số lượng của các yếu tố, các bộ phận cấu thành của tổng thể, thông thường chỉ tiêu phản ánh quy mô của tổng thể và bộ phận cấu thành được tính theo giá hiện hành.

#### **Ngân sách Nhà nước:**

**Thu ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

**Chi ngân sách Nhà nước** gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

## 32. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross output at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry	
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2010	50.046,4	7.604,8	29.533,3	24.902,3	12.908,2
2011	65.419,2	10.333,4	39.435,9	33.129,8	15.649,9
2012	73.402,6	11.865,2	43.431,5	35.776,6	18.105,9
2013	76.053,0	12.633,3	43.162,8	34.202,1	20.256,9
2014	255.456,4	14.972,8	218.263, 5	208.235,9	22.220,1
2015	484.629,6	16.201,9	443.242, 4	422.877,3	25.185,4
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2016	594.551,1	17.713,3	548.649, 4	527.244,0	28.188,4
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2010	100,00	15,20	59,01	49,76	25,79
2011	100,00	15,80	60,28	50,64	23,92
2012	100,00	16,16	59,17	48,74	24,67
2013	100,00	16,61	56,75	44,97	26,64
2014	100,00	5,86	85,44	81,52	8,70
2015	100,00	3,34	91,46	87,26	5,20
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2016	100,00	2,98	92,28	88,68	4,74

### 33. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross output at constant 2010 prices by economic sector*

	Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2010	50.046,4	7.604,8	29.533,3	24.902,3	12.908,0
2011	54.634,7	8.035,3	32.736,4	27.478,3	13.863,0
2012	57.349,2	8.695,2	33.802,6	27.807,1	14.851,0
2013	58.995,8	9.219,0	33.132,3	26.274,7	16.644,0
2014	215.200,7	10.530,3	186.666,7	179.263,0	18.003,0
2015	422.916,5	11.253,7	392.098,0	376.863,0	19.564,0
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2016	526.562,6	12.026,2	493.409,3	477.485,0	21.127,2
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>					
<b><i>Index (Previous year=100) - %</i></b>					
2010	114,8	105,9	112,0	111,2	128,4
2011	109,2	105,7	110,8	110,3	107,4
2012	105,0	108,2	103,3	101,2	107,1
2013	102,9	106,0	98,0	94,5	112,1
2014	364,8	114,2	563,4	682,3	108,2
2015	196,5	106,9	210,1	210,2	108,7
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2016	124,5	106,9	125,8	126,7	108,0

## 34. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity*

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>50.046,4</b>	<b>76.053,1</b>	<b>255.456,5</b>	<b>484.629,5</b>	<b>594.551,1</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>- By ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>22.303,3</b>	<b>31.894,6</b>	<b>26.714,5</b>	<b>30.931,3</b>	<b>33.047,3</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>					
<b>- Non-State</b>	<b>25.570,8</b>	<b>41.396,6</b>	<b>54.119,7</b>	<b>61.295,5</b>	<b>68.214,4</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	286,6	913,8	446,8	392,6	477,1
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	13.070,6	18.713,5	23.847,1	27.395,9	31.414,8
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	12.213,6	21.769,2	29.825,7	33.507,0	36.322,5
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.761,9</b>	<b>174.622,3</b>	<b>392.402,8</b>	<b>493.289,4</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>- By kind of economic activity</b>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7.196,5	11.816,9	14.069,2	15.235,8	16.657,6
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	199,1	437,4	477,2	519,2	563,7
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	209,2	379,1	426,4	446,9	492,0
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.137,5	2.775,3	2.466,0	3.164,8	2.048,6
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.936,2	30.042,5	204.117,8	417.187,2	521.296,1
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	657,6	1.103,3	1.356,2	2.124,1	3.436,5
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	171,0	281,0	295,8	401,2	462,7
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	4.631,0	8.960,7	10.027,6	20.365,0	21.405,4
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.663,3	4.271,7	5.121,5	5.951,4	6.556,1

**34.** (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
(Cont) *Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity*

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	1.115,3	1.642,5	1.872,7	2.067,9	2.211,1
11	<i>Accommodation and food service activities</i>	575,7	912,4	1.005,7	1.132,4	1.260,8
12	Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	1.033,6	1.331,5	1.481,0	1.721,7	1.783,8
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1.394,3	1.787,7	1.872,9	2.176,8	2.528,7
14	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	1.115,6	1.879,8	2.030,0	2.270,6	2.432,6
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	277,5	311,1	324,1	368,9	406,5
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	85,3	232,5	225,7	391,6	425,8
17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	2.045,3	3.235,5	3.050,6	3.286,0	3.621,2
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.599,7	2.960,6	3.454,8	3.849,9	4.331,6
19	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Huma health and social work activities</i>	755,6	1.245,8	1.296,4	1.403,7	2.014,5
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	127,0	227,9	235,0	275,0	298,0
21	Hoạt động dịch vụ khác	115,7	210,6	241,5	280,3	307,0
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	4,5	7,1	8,3	9,2	10,8

23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
----	--	---	---	---	---	---

### 35. Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity*

		Đơn vị tính - Unit: %				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>						
<i>- By ownership</i>						
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>		<b>44,57</b>	<b>41,94</b>	<b>10,46</b>	<b>6,38</b>	<b>5,56</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>		<b>51,09</b>	<b>54,43</b>	<b>21,19</b>	<b>12,65</b>	<b>11,47</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>		0,57	1,20	0,17	0,08	0,08
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>		26,12	24,61	9,34	5,65	5,28
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>		24,40	28,62	11,68	6,91	6,11
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>		<b>4,34</b>	<b>3,63</b>	<b>68,36</b>	<b>80,97</b>	<b>82,97</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<i>- By kind of economic activity</i>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	14,38	15,54	5,51	3,14	2,80
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,40	0,58	0,19	0,11	0,09
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	0,42	0,50	0,17	0,09	0,08
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,27	3,65	0,97	0,65	0,34
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	45,83	39,50	79,90	86,08	87,68
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam</i>	1,31	1,45	0,53	0,44	0,58
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	0,34	0,37	0,12	0,08	0,08
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	9,25	11,78	3,93	4,20	3,60

9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5,32	5,62	2,00	1,23	1,10
---	--	------	------	------	------	------

### **35.** (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

(Cont). Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

		Tỷ đồng - Bill. dong				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Accommodation and food service activities	2,23	2,16	0,73	0,43	0,37
11	Thông tin và truyền thông- Storage and communications	2,07	1,75	0,58	0,36	0,30
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2,79	2,35	0,73	0,45	0,43
14	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	2,23	2,47	0,79	0,47	0,41
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, scientific and technical activities	0,55	0,41	0,13	0,08	0,07
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ -Administrative and support services activities	0,17	0,31	0,09	0,08	0,07
17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security	4,09	4,25	1,19	0,68	0,61
18	Giáo dục và đào tạo - Education and traininng	3,20	3,89	1,35	0,79	0,73
19	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Huma health and social work activities	1,51	1,64	0,51	0,29	0,34
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - Cultural and sports	0,25	0,30	0,09	0,06	0,05

21	Hoạt động dịch vụ khác	0,23	0,28	0,09	0,06	0,05
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>of households as employers</i>	0,01	0,01	0,003	0,002	0,002
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

### 36. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>50.046,4</b>	<b>58.995,7</b>	<b>215.200,7</b>	<b>422.916,5</b>	<b>526.562,6</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>22.303,3</b>	<b>25.074,1</b>	<b>23.269,2</b>	<b>24.134,6</b>	<b>26.072,3</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>25.570,9</b>	<b>31.698,0</b>	<b>38.537,6</b>	<b>44.740,2</b>	<b>51.501,4</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	286,6	666,7	334,4	288,9	317,9
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	13.059,9	14.595,4	16.815,1	20.441,7	23.858,4
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	12.224,4	16.435,9	21.388,2	24.009,6	25.637,0
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.223,6</b>	<b>153.393,9</b>	<b>354.041,7</b>	<b>448.988,9</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7.196,5	8.614,6	9.878,1	10.565,1	11.283,9
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	199,1	354,1	366,5	388,0	415,8
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	209,2	250,2	285,7	300,6	326,5
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.137,5	1.550,3	1.279,0	1.028,3	1.009,3
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.936,2	23.686,3	176.864,3	374.126,0	473.886,9
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	657,6	855,0	918,7	1.439,6	2.273,3
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải,	171,0	183,1	201,5	269,9	315,5

	rác thải - <i>Air conditioning supply</i>					
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	4.631,0	6.857,5	7.403,2	15.234,2	15.924,3
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.663,3	3.563,9	4.095,3	4.203,0	4.549,2

**36.** (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
(Cont) *Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - <i>Transportation, Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Accommodation and food service activities</i>	1.115,3	1.243,9	1.334,7	1.434,8	1.584,6
11	Thông tin và truyền thông - <i>Storage and communications</i>	575,7	683,9	718,5	795,2	863,4
12	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.033,6	1.309,2	1.457,7	1.736,1	1.790,4
13	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.394,3	1.752,7	1.832,6	1.992,2	2.310,7
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.115,6	1.570,5	1.694,9	1.881,6	1.980,6
15	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	277,5	267,8	273,9	309,3	337,1
16	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	85,3	192,4	183,0	309,7	333,6
17	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.045,3	2.458,3	2.618,5	2.754,4	2.959,6
18	Y tế và hoạt động trợ giúp xã	1.599,7	2.340,9	2.499,0	2.670,4	2.844,1
19		755,6	904,0	921,7	1.064,1	1.145,3

	hội - <i>Huma health and social work activities</i>					
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	127,0	192,7	196,5	213,8	216,4
21	Hoạt động dịch vụ khác	115,7	159,4	172,2	194,6	206,1
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ <i>ctivities of households as employers</i>	4,5	5,0	5,4	5,6	6,2
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

### **37. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

		Đơn vị tính - <i>Unit: %</i>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>		111,7	102,9	364,8	196,5	124,5
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>						
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>		115,7	101,9	92,8	103,7	108,0
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>		108,1	102,9	121,6	116,1	115,1
	Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	115,5	75,5	50,2	86,4	110,0
	Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	107,5	102,1	115,2	121,6	116,7
	Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	108,6	105,2	130,1	112,3	106,8
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>		116,1	114,3	6.898,5	230,8	126,8
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	105,4	106,1	114,7	107,0	106,8
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	112,6	103,4	103,5	105,9	107,2
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,5	106,4	114,2	105,2	108,6
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,5	80,3	82,5	80,4	98,2
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111,6	95,3	746,7	211,5	126,7

6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	104,4	102,4	107,5	156,7	157,9
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	112,0	97,9	110,0	134,0	116,9
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	116,4	114,4	108,0	205,8	104,5
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	115,9	116,8	114,9	102,6	108,2

### 37. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont). Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10 Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i>	110,0	102,8	107,3	107,5	110,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	106,8	117,6	105,1	110,7	108,6
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	113,1	114,4	111,3	119,1	103,1
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	147,6	105,4	104,6	108,7	116,0
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	115,0	108,4	107,9	111,0	105,3
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115,0	114,6	102,3	112,9	109,0
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	114,9	143,0	95,1	169,2	107,7
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public</i>	107,6	104,5	106,5	105,2	107,4

	<i>admoistration and defence; compulsory security</i>					
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,4	129,0	106,8	106,9	106,5
19	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Huma health and social work activities</i>	115,1	102,7	102,0	115,4	107,6
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	106,9	107,5	102,0	108,8	101,2
21	Hoạt động dịch vụ khác	115,0	102,8	108,0	113,0	105,9
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	114,1	95,6	107,2	105,2	110,3
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

### **38. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế** *Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultur e forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Trong đó: Thuế sản phẩm
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
	<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
Năm 2010	23.774,2	4.880,6	8.485,5	6.830,9	10.408,1	1.181,5
Năm 2011	29.932,8	6.615,2	10.907,9	8.869,0	12.409,7	1.287,4
Năm 2012	34.203,3	7.477,2	12.440,9	9.661,7	14.285,2	1.493,1
Năm 2013	37.371,0	8.443,4	13.160,2	10.185,5	15.767,5	1.821,4
Năm 2014	45.638,4	8.783,1	19.512,7	15.846,6	17.342,6	2.013,2
Năm 2015	58.543,9	9.587,2	28.916,3	23.577,7	20.040,4	2.793,5

Sơ bộ 2016 66.760,6 10.338,1 34.027,3 28.269,3 22.395,2 3.149,5

**Cơ cấu - Structure (%)**

Năm 2010	100,0	20,5	35,7	28,7	43,8	5,0
Năm 2011	100,0	22,1	36,4	29,6	41,5	4,3
Năm 2012	100,0	21,9	36,4	28,2	41,8	4,4
Năm 2013	100,0	22,6	35,2	27,3	42,2	4,9
Năm 2014	100,0	19,2	42,8	34,7	38,0	4,4
Năm 2015	100,0	16,4	49,4	40,3	34,2	4,8
Sơ bộ 2016	100,0	15,5	51,0	42,3	33,5	4,7

**39. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế**  
*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction		Dịch vụ <i>Service</i>	Trong đó: Thuế sản phẩm
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
			<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>			
Năm 2010	23.774,2	4.880,6	8.485,5	6.830,9	10.408,1	1.181,5
Năm 2011	25.840,0	5.128,1	9.453,1	7.576,1	11.258,8	1.260,9
Năm 2012	27.161,1	5.424,5	9.673,7	7.519,1	12.062,9	1.345,8
Năm 2013	28.801,4	5.721,0	9.995,6	7.756,2	13.084,9	1.385,1
Năm 2014	35.759,9	6.236,6	15.543,8	12.836,4	13.979,4	1.554,6
Năm 2015	45.219,7	6.665,8	22.954,7	19.411,5	15.599,2	2.149,3
Sơ bộ 2016	52.070,5	7.121,6	28.015,0	23.731,5	16.933,9	2.421,5

**Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%**

**Index (Previous year=100) - %**

Năm 2010	110,4	104,6	113,1	112,6	111,1	106,3
Năm 2011	108,7	105,1	111,4	110,9	108,2	106,7
Năm 2012	105,1	105,8	102,3	99,2	107,1	106,7
Năm 2013	106,0	105,5	103,3	103,2	108,5	102,9
Năm 2014	124,2	109,0	155,5	165,5	106,8	112,2
Năm 2015	126,5	106,9	147,7	151,2	111,6	138,3
Sơ bộ 2016	115,2	106,8	122,0	122,3	108,6	112,7

**40. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

*Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>23.774,2</b>	<b>37.371,0</b>	<b>45.638,3</b>	<b>58.543,9</b>	<b>66.760,6</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
- <i>By ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>9.526,0</b>	<b>13.249,8</b>	<b>12.180,9</b>	<b>14.259,5</b>	<b>15.608,0</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>					
- <i>Non-State</i>	<b>12.821,0</b>	<b>21.924,2</b>	<b>25.220,8</b>	<b>27.218,6</b>	<b>30.296,7</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	141,8	581,7	208,3	179,6	265,7
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	3.955,2	6.465,4	7.872,8	9.897,5	11.505,2
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	8.724,0	14.877,1	17.139,8	17.141,6	18.525,9
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector</b>	<b>245,8</b>	<b>375,7</b>	<b>6.223,4</b>	<b>14.272,2</b>	<b>17.706,4</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	<b>1.181,5</b>	<b>1.821,4</b>	<b>2.013,2</b>	<b>2.793,5</b>	<b>3.149,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
- <i>By kind of economic activity</i>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4.651,6	8.061,2	8.311,4	9.082,9	9.780,5
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,7	200,2	255,7	278,0	301,5

3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,3	182,0	216,0	226,3	256,2
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	712,3	1.719,8	1.479,7	1.379,5	944,9
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.692,3	7.695,8	13.460,8	20.313,8	24.401,8
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	300,2	547,6	672,7	1.611,4	2.606,9
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	126,1	222,4	233,4	273,1	315,7
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	1.654,6	2.974,7	3.666,1	5.338,5	5.757,9
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.201,2	3.060,7	3.669,6	4.265,8	4.696,0

**40.** (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
(Cont) *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - <i>Transportation</i> ,	550,6	775,8	884,6	930,6	1.008,7
11	Dịch vụ lưu trú, ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	209,3	365,7	405,0	407,3	451,3
12	Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	601,6	808,2	899,0	1.044,4	1.083,0
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	897,4	1.275,8	1.336,6	1.554,0	1.803,9
14	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.256,5	1.835,3	1.981,9	2.217,0	2.374,7
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	184,2	206,5	215,2	244,7	270,0
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	62,5	153,2	144,0	215,0	233,7

17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.449,5	2.308,9	2.176,9	2.344,9	2.584,1
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.261,5	2.225,2	2.596,6	2.893,4	3.255,6
19	Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Human health and social work activities</i>	386,0	636,1	702,5	760,7	1.082,2
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	87,9	150,0	154,6	181,0	196,0
21	Dịch vụ khác - <i>Community</i>	74,5	138,3	155,5	179,8	196,9
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	3,9	6,4	7,5	8,3	9,8
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.181,5	1.821,4	2.013,2	2.793,5	3.149,5

## 41. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

	Đơn vị tính - <i>Unit: %</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>40,1</b>	<b>35,5</b>	<b>26,7</b>	<b>24,4</b>	<b>23,4</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>53,9</b>	<b>58,7</b>	<b>55,3</b>	<b>46,5</b>	<b>45,4</b>
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,6	1,6	0,5	0,3	0,4
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	16,6	17,3	17,3	16,9	17,2
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	82,8	81,1	82,3	82,8	82,4
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>13,6</b>	<b>24,4</b>	<b>26,5</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	<b>5,0</b>	<b>4,9</b>	<b>4,4</b>	<b>4,8</b>	<b>4,7</b>

**Phân theo ngành kinh tế**  
**- By kind of economic activity**

1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	19,6	21,6	18,2	15,5	14,7
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,0	4,6	3,2	2,4	1,4
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	23,9	20,6	29,5	34,7	36,6
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	1,3	1,5	1,5	2,8	3,9
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	7,0	8,0	8,0	9,1	8,6
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,3	8,2	8,0	7,3	7,0

**41.** (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá  
 hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế  
 (Cont). Structure of gross domestic product at current prices by  
 ownership and by kind of economic activity

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	2,3	2,1	1,9	1,6	1,5
11	Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	2,5	2,2	2,0	1,8	1,6
12	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	3,8	3,4	2,9	2,7	2,7
13	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	5,3	4,9	4,3	3,8	3,6

15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,8	0,6	0,5	0,4	0,4
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4
17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,1	6,2	4,8	4,0	3,9
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,3	6,0	5,7	4,9	4,9
19	Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Human health and social work activities</i>	1,6	1,7	1,5	1,3	1,6
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
21	Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	5,0	4,9	4,4	4,8	4,7

## 42. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>23.774,2</b>	<b>28.801,4</b>	<b>35.759,9</b>	<b>45.219,7</b>	<b>52.070,5</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>9.526,0</b>	<b>11.623,5</b>	<b>10.470,1</b>	<b>10.945,8</b>	<b>11.914,2</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>12.821,0</b>	<b>15.544,8</b>	<b>18.465,6</b>	<b>19.797,6</b>	<b>21.822,2</b>

	Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	141,8	392,1	148,1	161,6	177,2
	Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	3.955,2	4.739,0	6.373,7	7.241,5	8.485,2
	Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	8.724,0	10.413,7	11.943,9	12.394,5	13.159,8
	<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i></b>	<b>245,8</b>	<b>248,0</b>	<b>5.269,6</b>	<b>12.326,9</b>	<b>15.912,6</b>
	<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	<b>1.181,5</b>	<b>1.385,1</b>	<b>1.554,6</b>	<b>2.149,3</b>	<b>2.421,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>- <i>By kind of economic activity</i></b>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4.651,6	5.418,7	5.896,4	6.306,5	6.729,8
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,7	154,8	196,7	208,3	222,9
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,3	147,5	143,5	151,0	168,9
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	712,3	962,6	541,3	475,7	474,5
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.692,3	6.224,4	11.470,0	17.657,9	21.312,9
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	300,2	424,4	668,7	1.092,1	1.724,5
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	126,1	144,8	156,4	185,8	219,6
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	1.654,6	2.239,4	2.707,4	3.543,2	4.283,5
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.201,2	2.838,6	2.934,3	3.015,6	3.263,0

**42.** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont) Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity**

		<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>				
		2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10	Vận tải kho bãi - <i>Transportation, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -</i>	550,6	554,9	595,0	645,9	721,0
11	<i>Accommodation and food service activities</i>	209,3	245,6	257,9	293,2	317,6

12	Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	601,6	794,7	884,8	1.051,0	1.084,0
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	897,4	1.163,2	1.307,8	1.426,7	1.653,1
14	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	1.256,5	1.599,2	1.654,7	1.820,2	1.914,8
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	184,2	169,5	181,8	206,2	225,0
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	62,5	123,0	117,1	170,3	183,5
17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admiistration and defence; compulsory security</i>	1.449,5	1.754,2	1.868,5	1.965,5	2.112,0
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	1.261,5	1.759,4	1.878,3	2.006,9	2.137,6
19	Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Huma health and social work activities</i>	386,0	461,6	499,5	577,9	621,1
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	87,9	126,8	129,3	140,6	142,3
21	Hoạt động dịch vụ khác	74,5	104,6	110,9	124,7	132,0
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	3,9	4,5	4,8	5,1	5,6
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.181,5	1.385,1	1.554,6	2.149,3	2.421,5

### **43. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ
--	------	------	------	------	-------

<b>Tổng số - Total</b>	110,4	106,0	124,2	126,5	115,2
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
- <i>By ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	112,1	102,3	90,1	104,5	108,8
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>					
- <i>Non-State</i>	109,7	109,2	118,8	107,2	110,2
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	118,6	75,5	37,8	109,1	109,6
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	107,6	107,5	134,5	113,6	117,2
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	110,5	111,8	114,7	103,8	106,2
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector</b>	105,5	114,3	2.125,0	233,9	129,1
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</b>	106,3	102,9	112,2	138,3	112,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
- <i>By kind of economic activity</i>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	104,2	105,5	108,8	107,0	106,7
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,4	103,4	127,1	105,9	107,0
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	116,3	106,4	97,3	105,2	111,9
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,6	86,7	56,2	87,9	99,8
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	113,9	106,0	184,3	153,9	120,7
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	108,4	106,3	157,6	163,3	157,9
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	148,0	103,3	108,0	118,8	118,2
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	115,4	103,9	120,9	130,9	120,9
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109,4	111,2	103,4	102,8	108,2

### **43.**(Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

**(Cont). Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	110,8	92,6	107,2	108,6	111,6
11 <i>Accommodation and food service activities</i>	106,8	115,8	105,0	113,7	108,3
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	112,8	107,3	111,3	118,8	103,1
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	131,1	105,4	112,4	109,1	115,9
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	113,6	108,1	103,5	110,0	105,2
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	113,6	109,2	107,3	113,4	109,1
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	113,6	140,7	95,2	145,3	107,8
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admoistration and defence; compulsory security</i>	108,8	105,3	106,5	105,2	107,4
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,6	121,4	106,8	106,9	106,5
19 Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Huma health and social work activities</i>	112,8	103,1	108,2	115,7	107,5
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	111,3	107,8	102,0	108,7	101,2
21 Hoạt động dịch vụ khác	111,2	102,9	106,0	112,5	105,8
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	114,8	95,6	107,2	105,2	110,3
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	106,3	102,9	112,2	138,3	112,7

## 44. Tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân đầu người

### *Gross Regional Domestic Product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i></b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
Năm 2010	21.015	1.079
Năm 2011	26.270	1.253
Năm 2012	29.766	1.423
Năm 2013	32.328	1.536
Năm 2014	38.899	1.837
Năm 2015	47.259	2.078
Sơ bộ - <i>Prel 2016</i>	53.555	2.392
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>	
	<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
Năm 2010	145,1	135,0
Năm 2011	125,0	116,1
Năm 2012	113,3	113,6
Năm 2013	108,6	107,9
Năm 2014	120,3	119,6
Năm 2015	121,5	113,1
Sơ bộ - <i>Prel 2016</i>	113,3	115,1

## 45. Thu ngân sách trên địa bàn State budget revenue in local area

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng thu (A+B+C+D+E+G)</b>	<b>6.204,9</b>	<b>9.750,0</b>	<b>10.384,3</b>	<b>13.336,7</b>	<b>15.682,6</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>2.725,3</b>	<b>4.606,8</b>	<b>5.077,6</b>	<b>7.484,8</b>	<b>9.735,6</b>
<b>I. Thu trong cân đối</b>	<b>2.395,6</b>	<b>3.926,4</b>	<b>4.915,8</b>	<b>7.320,1</b>	<b>9.559,1</b>
<b>a. Thu nội địa</b>	<b>2.029,7</b>	<b>3.378,5</b>	<b>4.166,1</b>	<b>5.899,5</b>	<b>7.862,3</b>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	539,6	766,0	813,9	874,9	937,1
2. Thuế từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	31,6	243,8	430,6	1.397,9	2.101,4
3. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp và dịch vụ NQD	417,8	823,1	947,5	1.039,2	1.199,7
4. Lệ phí trước bạ	105,5	167,6	200,4	284,6	336,1
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng	0,5	0,6	0,9	1,3	1,3
6. Thuế nhà đất, chuyển quyền SD, cấp quyền SD đất	542,2	704,7	1.073,6	1.180,4	1.652,2
7. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	83,3	350,6	306,2	528,4	652,6
8. Thu phí và lệ phí	76,3	125,1	127,5	127,3	163,0
9. Thu khác còn lại	232,9	196,9	265,5	465,7	818,8
<b>b. Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>365,9</b>	<b>547,9</b>	<b>749,66</b>	<b>1.420,5</b>	<b>1.696,8</b>
<b>II. Thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>329,7</b>	<b>680,5</b>	<b>161,8</b>	<b>164,8</b>	<b>176,5</b>
1. Thu huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	19,2	93,5	75,2	75,5	...
2. Thu học phí	60,0	112,4	36,0	44,7	...
3. Thu viện phí *	171,3	390,0	-	-	-
4. Thu viện trợ	45,9	16,5	19,1	12,3	...
5. Thu khác	33,4	68,0	31,5	32,4	...
<b>B. Thu chuyển nguồn</b>	<b>848,9</b>	<b>513,3</b>	<b>762,9</b>	<b>1.087,0</b>	<b>1.127,0</b>
<b>C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>190,0</b>	<b>388,0</b>	<b>337,0</b>	<b>180,0</b>	<b>176,0</b>
<b>D. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>31,1</b>	<b>33,5</b>	<b>42,4</b>	<b>38,4</b>	<b>44,0</b>
<b>E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.409,6</b>	<b>4.208,3</b>	<b>4.164,3</b>	<b>4.546,4</b>	<b>4.600,0</b>

\* Từ năm 2014 không thực hiện ghi thu ghi chi vào NS khoản thu viên phí (theo quy định của Bộ Tài chính)

## 46. Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn

### Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng thu (A+B+C+D+E+G)</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>43,9</b>	<b>47,2</b>	<b>48,9</b>	<b>56,1</b>	<b>62,1</b>
<b>I. Thu trong cân đối</b>	<b>87,9</b>	<b>85,2</b>	<b>96,8</b>	<b>97,8</b>	<b>98,2</b>
<b>a. Thu nội địa</b>	<b>84,7</b>	<b>86,0</b>	<b>84,7</b>	<b>80,6</b>	<b>82,2</b>
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	26,6	22,7	19,5	14,8	11,9
2. Thuế từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	7,2	10,3	23,7	26,7
3. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp và dịch vụ NQD	20,6	24,4	22,7	17,6	15,3
4. Lệ phí trước bạ	5,2	5,0	4,8	4,8	4,3
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02
6. Thuế nhà đất, chuyển quyền SD, cấp quyền SD đất	26,7	20,9	25,8	20,0	21,0
7. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	4,1	10,4	7,3	9,0	8,3
8. Thu phí và lệ phí	3,8	3,7	3,1	2,2	2,1
9. Thu khác còn lại	11,5	5,8	6,4	7,9	10,4
<b>b. Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>15,3</b>	<b>14,0</b>	<b>15,3</b>	<b>19,4</b>	<b>17,8</b>
<b>II. Thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>12,1</b>	<b>14,8</b>	<b>3,2</b>	<b>2,2</b>	<b>1,8</b>
1. Thu hủy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	5,8	13,7	46,5	45,8	...
2. Thu học phí	18,2	16,5	22,2	27,1	...
3. Thu viện phí	51,9	57,3	-	-	-
4. Thu viện trợ	13,9	2,4	11,8	7,4	...
5. Thu khác	10,1	10,0	19,5	19,7	...
<b>B. Thu chuyển nguồn</b>	<b>13,7</b>	<b>5,3</b>	<b>7,3</b>	<b>8,2</b>	<b>7,2</b>
<b>C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>3,1</b>	<b>4,0</b>	<b>3,2</b>	<b>1,3</b>	<b>1,1</b>
<b>D. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>0,5</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>
<b>E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>38,8</b>	<b>43,2</b>	<b>40,1</b>	<b>34,1</b>	<b>29,3</b>

## 47. Chi ngân sách địa phương State budget expenditure

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng chi ngân sách ĐP (A+B+C+D)</b>	<b>5.777,1</b>	<b>9.128,3</b>	<b>9.543,2</b>	<b>11.768,7</b>	<b>10.853,4</b>
<b>A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP</b>	<b>3.888,7</b>	<b>6.619,3</b>	<b>7.580,1</b>	<b>8.816,5</b>	<b>9.129,8</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>876,1</b>	<b>1.510,8</b>	<b>1.697,4</b>	<b>2.500,1</b>	<b>2.558,1</b>
1. Chi đầu tư XDCB từ nguồn tập trung	233,8	411,0	460,6	1.371,4	1.151,1
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn SD đất	512,1	695,4	761,5	829,6	1.350,1
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	126,2	398,3	469,2	293,5	50,0
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	4,0	6,0	6,0	5,5	7,0
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>2.828,9</b>	<b>5.107,5</b>	<b>5.881,7</b>	<b>6.315,3</b>	<b>6.570,6</b>
1. Chi trợ giá hàng chính sách	18,6	37,4	43,6	44,4	92,9
2. Chi sự nghiệp kinh tế	252,2	578,0	677,2	752,0	893,7
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.210,7	2.037,0	2.303,4	2.387,1	2.465,7
4. Chi sự nghiệp y tế	394,9	635,8	809,5	789,5	798,4
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	15,1	18,5	22,1	23,8	27,1
6. Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	90,2	151,3	164,0	208,1	186,8
7. Chi đảm bảo xã hội	104,4	196,6	207,1	209,0	267,7
8. Chi quản lý hành chính	517,1	1.065,0	1.212,6	1.404,9	1.323,5
9. Chi quốc phòng an ninh	72,5	157,7	194,0	202,2	242,2
10. Chi sự nghiệp môi trường	114,8	173,3	181,6	203,2	156,1
11. Chi khác của ngân sách	38,4	56,9	66,6	91,1	116,6
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>
<b>IV. Chi trả nợ quỹ HTPT + KBNN</b>	<b>182,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác</b>	<b>755,2</b>	<b>1.068,4</b>	<b>714,2</b>	<b>1.124,2</b>	<b>802,1</b>
<b>C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước</b>	<b>326,8</b>	<b>677,6</b>	<b>161,9</b>	<b>164,9</b>	<b>176,5</b>
1. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	19,2	93,5	75,6	76,6	...
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	60,0	112,4	36,0	44,7	...
3. Chi sự nghiệp y tế	171,3	390,0	-	-	-
4. Chi từ nguồn viện trợ	45,9	16,5	19,1	12,3	...
5. Các nội dung khác	30,4	65,1	31,2	31,4	...
<b>D. Chi chuyển nguồn và THCC Tiền lương</b>	<b>806,5</b>	<b>762,9</b>	<b>1.087,0</b>	<b>1.663,2</b>	<b>745,0</b>
Nộp vào ngân sách trung ương	376,7	578,2	801,7	1.520,7	1.890,2

## 48. Cơ cấu chi ngân sách địa phương

### Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng chi ngân sách ĐP (A+B+C+D)</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP</b>	<b>67,3</b>	<b>72,5</b>	<b>79,4</b>	<b>74,9</b>	<b>84,1</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>15,2</b>	<b>16,6</b>	<b>17,8</b>	<b>21,2</b>	<b>23,6</b>
1. Chi đầu tư XD/CB từ nguồn tập trung	4,0	4,5	4,8	11,7	10,6
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn đất	8,9	7,6	8,0	7,0	12,4
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	2,2	4,4	4,9	2,5	0,5
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>49,0</b>	<b>56,0</b>	<b>61,6</b>	<b>53,7</b>	<b>60,5</b>
1. Chi trợ giá hàng chính sách	0,3	0,4	0,5	0,4	0,9
2. Chi sự nghiệp kinh tế	4,4	6,3	7,1	6,4	8,2
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	21,0	22,3	24,1	20,3	22,7
4. Chi sự nghiệp y tế	6,8	7,0	8,5	6,7	7,4
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
7. Chi đảm bảo xã hội	1,8	2,2	2,2	1,8	2,5
8. Chi quản lý hành chính	9,0	11,7	12,7	11,9	12,2
9. Chi quốc phòng an ninh	1,3	1,7	2,0	1,7	2,2
10. Chi sự nghiệp môi trường	2,0	1,9	1,9	1,7	1,4
11. Chi khác của ngân sách	0,7	0,6	0,7	0,8	1,1
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>IV. Chi trả nợ quỹ HTPT + KBNN</b>	<b>3,2</b>	-	-	-	-
<b>B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác</b>	<b>13,1</b>	<b>11,7</b>	<b>7,5</b>	<b>9,6</b>	<b>7,4</b>
<b>C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước</b>	<b>5,7</b>	<b>7,4</b>	<b>1,7</b>	<b>1,4</b>	<b>1,6</b>
1. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	0,3	1,0	0,8	0,7	...
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1,0	1,2	0,4	0,4	...
3. Chi sự nghiệp y tế	3,0	4,3	-	-	-
4. Chi từ nguồn viện trợ	0,8	0,2	0,2	0,1	...
5. Các nội dung khác	0,5	0,7	0,3	0,3	...
<b>D. Chi chuyển nguồn và THCC Tiền lương</b>	<b>14,0</b>	<b>8,4</b>	<b>11,4</b>	<b>14,1</b>	<b>6,9</b>
Nộp vào ngân sách Trung ương	6,5	6,3	8,4	12,9	17,4



## §Çu t- vµ x©y dùng

### INVESTMENT AND CONSTRUCTION

	Trang
49 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	71
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	72
51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	73
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)- <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	74
53 Vèn ỚÇu t- qua tổng giai Ớo'n (theo gi, hiÕn hµnh) ph©n theo lo'i hµnh kinh t vµ theo nhm ngµnh kinh t <i>Investment at current prices by owneship and by kind of economic activity</i>	75
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2016 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2016.</i>	76
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1993 đến 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to.2016 by some main counterparts</i>	77
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế - (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/1016) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	78
57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	79
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế - <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts</i>	80
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu - <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts</i>	80
60 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	81
61 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	82
62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	83

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **Vốn đầu tư:**

Phản ánh toàn bộ chi tiêu làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích bổ sung tài sản cố định, tài sản lưu động, do đó nó cần phải mất thời gian nhất định để làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra sản phẩm và khi đó sẽ đóng góp làm tăng GDP.

Do đó toàn bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm không trực tiếp tạo ra ngay GDP trong năm. Chỉ được tính phần xây dựng cơ bản trong năm nếu doanh nghiệp xây lắp là doanh nghiệp thuộc địa bàn tính, nếu doanh nghiệp từ tỉnh khác đến xây dựng thì phần GDP tăng thêm của công tác xây lắp được tính cho tỉnh mà doanh nghiệp đó đóng trụ sở.

Vốn đầu tư thực hiện trong năm chỉ được tính vào GDP các khoản sau:

- Các chi phí thuộc về thu nhập của người lao động làm nhiệm vụ quản lý nguồn vốn đầu tư (các ban quản lý dự án; ban giải phóng mặt bằng).
- Các yếu tố thuộc GDP được tạo ra từ các đơn vị thực hiện vốn đầu tư, đơn vị xây lắp có trụ sở chính đóng tại địa bàn tính.
- Khi kết quả đầu tư đã hoàn thành, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra các sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ cũng như tạo ra hoặc tăng thêm chỗ làm việc mới và thu nhập cho người lao động thì những sản phẩm được tạo ra do vốn đầu tư đem lại sẽ được tính phần GDP của các sản phẩm được tạo ra trong kỳ tính toán.

## 49. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

### Investment at current prices

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>10.173,0</b>	<b>30.915,7</b>	<b>52.917,8</b>	<b>88.907,6</b>	<b>45.037,3</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	2.389,8	1.726,5	2.588,4	2.279,5	2.986,5
Địa phương - Local	7.262,4	16.846,2	11.130,2	18.542,6	20.493,1
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	12.343,0	39.199,3	68.085,4	21.557,8
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	6.640,9	19.679,2	48.223,5	70.918,5	27.159,2
Xây lắp - Construction & assembly works	4.691,6	14.550,4	27.320,2	22.301,9	11.177,9
Thiết bị - Equipment	1.067,6	2.062,2	19.277,9	46.702,4	14.039,9
Chi phí khác - Others	881,711	3.066,6	1.625,4	1.914,3	1.941,4
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	...	2.651,6	1.008,4	828,9	482,3
Vốn đầu tư khác - Others	3.532,0	11.236,5	4.694,3	17.989,1	17.878,1
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB-Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.825,6	2.785,3	2.805,0	9.837,6	5.255,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	423,8	956,3	911,2	1.182,1	1.748,7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.176,6	6.254,4	544,1	5.951,6	10.048,4
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
1. Vốn kinh tế Nhà nước - State	4.425,9	3.875,3	4.928,4	4.286,8	5.325,4
- Vốn ngân sách Nhà nước State budget	1.616,8	2.024,0	2.435,2	2.224,6	2.334,7
- Vốn vay - Loan	2.577,7	1.347,2	1.238,9	792,5	1.635,4
- Vốn tự có doanh nghiệp NN Equity of State owned enterprises	155,198	490,3	1.147,1	1.247,6	1.266,5
Vốn huy động khác - Others	76,179	13,9	107,2	22,1	88,8
2. Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	5.226,4	14.697,3	8.790,1	16.535,4	18.154,1
- Vốn của doanh nghiệp Capital of enterprises	2.129,1	8.814,2	4.499,5	8.320,1	8.835,8
- Vốn của dân cư Capital of households	3.097,4	5.883,1	4.290,6	8.215,3	9.318,3
3. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài- Foreign invested sector	520,7	12.343,0	39.199,3	68.085,4	21.557,8

Ghi chú: Số liệu năm 2014 theo kết quả Tổng điều tra Vốn đầu tư phát triển

## 50. Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

### Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	23,5	5,6	4,9	2,6	6,6
Địa phương - Local	71,4	54,5	21,0	20,9	45,5
Đầu tư nước ngoài - FDI	5,1	39,9	74,1	76,6	47,9
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	65,3	63,7	91,1	79,8	60,3
Xây lắp-Construction & assembly works	46,1	47,1	51,6	25,1	24,8
Thiết bị - Equipment	10,5	6,7	36,4	52,5	31,2
Chi phí khác - Others	8,7	9,9	3,1	2,2	4,3
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	...	8,6	1,9	0,9	1,1
Vốn đầu tư khác - Others	34,7	36,3	8,9	20,2	39,7
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB-Investment in procuring fixed assets without investment outlays	17,9	9,0	5,3	11,1	11,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	4,2	3,1	1,7	1,3	3,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	11,6	20,2	1,0	6,7	22,3
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - State	43,5	12,5	9,3	4,8	11,8
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	15,9	6,5	4,6	2,5	5,2
Vốn vay - Loan	25,3	4,4	2,3	0,9	3,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp NN - Equity of State owned enterprises	1,5	1,6	2,2	1,4	2,8
Vốn huy động khác - Others	0,7	0,0	0,2	0,0	0,2
Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	51,4	47,5	16,6	18,6	40,3
Vốn của doanh nghiệp -Capital of enterprises	20,9	28,5	8,5	9,4	19,6
Vốn của dân cư - Capital of households	30,4	19,0	8,1	9,2	20,7
Vốn đầu tư của nước ngoài - Foreign invested sector	5,1	39,9	74,1	76,6	47,9

# 51. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010

*Investment at constant 2010 prices*

*Tỷ đồng - Bill. dong*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>10.173,0</b>	<b>23.659,4</b>	<b>39.068,2</b>	<b>66.507,8</b>	<b>33.504,9</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	2.389,8	1.321,2	1.910,9	1.705,2	2.221,8
Địa phương - <i>Local</i>	7.262,4	12.892,2	8.217,2	13.870,9	15.245,5
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	9.445,9	28.940,1	50.931,6	16.037,6
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- <i>Investment outlays</i>	6.640,9	15.060,2	35.602,4	53.051,0	20.204,7
Xây lắp - <i>Construction &amp; assembly work</i>	4.691,6	11.135,2	20.170,0	16.683,0	8.315,7
Thiết bị - <i>Equipment</i>	1.067,6	1.578,2	14.232,5	34.935,9	10.444,8
Chi phí khác - <i>Others</i>	881,7	2.346,8	1.200,0	1.432,0	1.444,3
<i>Trong đó: đền bù, giải phóng</i>					
MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	-	2.029,2	744,5	620,1	358,8
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	3.532,0	8.599,1	3.465,7	13.456,8	13.300,2
<i>Trong đó:</i>					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.825,6	2.131,6	2.070,9	7.359,0	3.909,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	423,8	731,8	672,7	884,2	1.300,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.176,6	4.786,4	401,7	4.452,1	7.475,4
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4.425,9	2.965,7	3.638,5	3.206,7	3.961,8
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.616,8	1.548,9	1.797,9	1.664,1	1.736,9
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.577,7	1.031,0	914,7	592,8	1.214,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp- <i>Equity of State owned enterprises</i>	155,2	375,2	846,9	933,3	940,4
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	76,2	10,6	79,1	16,5	66,1
Vốn ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5.226,4	11.247,7	6.489,6	12.369,4	13.505,5
Vốn của doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.129,1	6.745,4	3.321,9	6.223,9	6.573,3
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.097,4	4.502,3	3.167,7	6.145,5	6.932,2
Vốn đầu tư của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	520,7	9.445,9	28.940,1	50.931,6	16.037,6

## 52. Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>117,8</b>	<b>227,8</b>	<b>165,1</b>	<b>170,2</b>	<b>50,4</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	140,0	70,0	144,6	89,2	130,3
Địa phương - Local	111,8	154,8	63,7	168,8	109,9
Đầu tư nước ngoài - FDI	120,8	5482,0	306,4	176,0	31,5
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	124,0	224,3	236,4	149,0	38,1
Xây lắp - Construction & assembly works	123,4	271,8	181,1	82,7	49,8
Thiết bị - Equipment	145,5	64,4	901,8	245,5	29,9
Chi phí khác - Others	107,6	1.399,8	51,1	119,3	100,9
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	-	-	36,7	83,3	57,9
Vốn đầu tư khác - Others	107,6	234,2	40,3	388,3	98,8
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	...	139,6	97,2	355,4	53,1
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	...	171,4	91,9	131,4	147,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	...	334,2	8,4	1108,3	167,9
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - State	115,1	89,8	122,7	88,1	123,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	95,4	98,4	116,1	92,6	104,4
Vốn vay - Loan	146,4	88,9	88,7	64,8	204,8
Vốn tự có của các doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	97,3	70,5	225,7	110,2	100,8
Vốn huy động khác - Others	33,1	27,1	746,7	20,9	400,3
Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	119,9	162,8	57,7	190,6	109,2
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	98,7	179,4	49,2	187,4	105,6
Vốn của dân cư - Capital of households	140,5	143,0	70,4	194,0	112,8
Vốn đầu tư của nước ngoài - Foreign invested sector	120,8	5.482	306,4	176,0	31,5

**53. Vèn  Çu t  qua t ng giai  o'n (theo gi, hi n h nh) ph n theo lo'i h nh kinh t  v  theo khu v c ng nh kinh t **  
***Investment at current prices by ownership and by kind of economic activity***

	Giai đoạn 2006 - 2010	Giai đoạn 2001 - 2011	Giai đoạn 2011-2015	Sơ bộ Năm 2016
	<b>T� �ng</b>			
<b>T�ng s�</b> <b><i>Chia theo lo'i h�nh kinh t�</i></b>	<b>35.185,0</b>	<b>56.081,0</b>	<b>200.911,3</b>	<b>45.037,3</b>
- Nh� n�c	16.828,0	26.334,0	23.643,8	2.986,5
- Ngo�i Nh� n�c	15.512,0	26.004,0	56.940,2	20.493,1
- �Çu t� n�c ngo�i	2.845,0	3.743,0	120.327,3	21.557,8
<b><i>Chia theo 3 khu v�c kinh t�</i></b>				
- N�ng, I�m nghi�p v� thu� s�n	2.606,0	3.531,0	3.093,5	564,3
- C�ng nghi�p v� x�y d�ng	15.033,0	25.357,0	168.673,8	35.435,1
- D�ch v� (*)	17.546,0	27.194,0	29.144,0	9.038,0
	<b>C� c�u - %</b>			
<b>T�ng s�</b> <b><i>Chia theo lo'i h�nh kinh t�</i></b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
- Nh� n�c	47,8	47,0	11,8	6,6
- Ngo�i Nh� n�c	44,1	46,4	28,3	45,5
- �Çu t� n�c ngo�i	8,1	6,7	59,9	47,9
<b><i>Chia theo khu v�c kinh t�</i></b>				
- N�ng, I�m nghi�p v� thu� s�n	7,4	6,3	1,5	1,3
- C�ng nghi�p v� x�y d�ng	42,7	45,2	84,0	78,7
- D�ch v� (*)	49,9	48,5	14,5	20,1

(\*) Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

## 54. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ năm 1993 đến 2016

*Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2016*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện trong năm của tất cả các dự án (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented Capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số</b>	<b>144</b>	<b>7.277,84</b>	<b>1.350,67</b>	<b>6.610,17</b>
Từ 1993 - 1998	9	59,47	24,62	26,78
Năm 1999	4	4,2	1,51	0,3
2000	1	0,2	0,1	-
2001	2	3,4	1,8	0,33
2002	2	3,11	1,27	0,8
2003	2	4,6	4,04	4,16
2004	4	148,1	44,63	4,12
2005	1	6,2	4,5	10,58
2006	5	3,28	1,98	17,59
2007	6	117,45	35,87	34,41
2008	2	3,86	3,86	40,28
2009	2	15,5	15,5	7,98
2010	3	2,9	2,9	20,28
2011	1	2,69	2,69	18,30
2012	5	20,65	10,45	8,52
2013	22	3.386,75	1.111,00	456,61
2014	23	3.163,18	31,76	1.913,58
2015	25	200,45	20,48	3.238,15

2016

25

131,85

31,71

764,60

## 55. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ năm 1993 đến 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2016 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế cuối 2015 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>144</b>	<b>7.277,84</b>	<b>1.350,67</b>	<b>6.610,17</b>
<i>Phân theo các đối tác đầu tư</i>				
Hàn Quốc	89	6.816,95	1.206,81	6.340,49
Trung quốc	19	20,57	12,21	22,92
Đài loan	11	51,33	25,09	10,44
Nhật Bản	11	163,14	38,76	63,39
Singapo	3	27,16	14,17	21,76
Đức	3	8,80	2,40	10,97
Canada	1	147,00	44,10	130,00
Thái lan	1	7,20	2,40	-
Mỹ	1	3,00	1,00	-
Malaysia	1	4,10	1,23	5,04
Pháp	1	19,50	-	0,19
Brunei	2	6,09	2,5	2,61
Hồng Kông	1	3,00	0,0	2,37

**56. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép và còn hiệu lực phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)**

***Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)***

Số dự án còn hiệu lực	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill.USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế hết 2016 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>		
<b>Tổng số - Total</b>	<b>119</b>	<b>7.183,80</b>	<b>399,85</b>	<b>6.475,14</b>
<b><i>Phân ngành kinh tế</i></b>				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	7.097,50	373,99	6.447,54
Xây dựng	6	34,50	11,00	3,00
Thương mại, lưu trú, ăn uống	5	12,33	4,32	11,41
HĐ Kinh doanh bất động sản	3	33,55	9,58	10,51
HĐ hỗ trợ hành chính	1	2,04	-	-
Nông nghiệp	3	3,51	0,96	2,30
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	0,38	0,00	0,38

**57. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)**

***Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)***

	Số dự án còn hiệu lực	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế đến cuối 2016 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>119</b>	<b>7.183,80</b>	<b>399,85</b>	<b>6.475,14</b>
Hàn Quốc	87	6.949,95	301,09	6.340,04
Trung Quốc	9	40,90	16,24	22,92
Đài Loan	7	16,09	11,69	10,44
Nhật Bản	6	99,30	49,50	63,39
Singapo	1	21,75	17,17	17,17
Đức	3	13,12	0,46	10,97
Malaysia	2	14,10	1,2	5,04
Pháp	1	19,50	0,0	0,19
Brunei	2	6,09	2,5	2,61
Hồng Kông	1	3,00	0,0	2,37

**58.** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế - *Foreign direct investment projects licensed in 2016 by kind of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện 2016 của tất cả các DA trong năm (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn pháp định <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>25</b>	<b>131,85</b>	<b>31,71</b>	<b>764,60</b>
Công nghiệp chế biến	22	129,94	28,71	761,30
Lưu trữ, ăn uống	1	0,40	-	-
HĐ HChính, DVụ hỗ trợ	1	1,50	-	-
HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	0,01	3,00	-
Xây dựng	-	-	-	1,14
Hệ thống KD bất động sản	-	-	-	2,16

**59.** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn đầu tư thực hiện của tất cả các DA trong năm (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	<b>131,85</b>	<b>31,71</b>	<b>764,60</b>
Hàn Quốc	25	131,85	31,71	750,10
Đài loan	-	-	-	0,82
Nhật Bản	-	-	-	9,60
Malaysia	-	-	-	0,94
Đức	-	-	-	0,10
Brunei	-	-	-	0,67
Hồng Kông	-	-	-	2,37

**60. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế - Construction output value at current prices by ownership**

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	4.631,0	8.960,7	10.027,6	20.365,0	21.405,4
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	722,8	49,4	41,2	695,0	806,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	3.908,2	8.908,8	9.836,2	13.171,0	15.010,1
Tập thể	9,2	17,0	10,7	11,5	12,7
Tư nhân	2.526,8	3.283,8	3.320,6	5.698,7	6.496,8
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	1.372,2	5.608,1	6.505,0	7.460,8	8.500,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	2,5	150,2	6.499,0	5.589,1
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	1.211,1	4.345,9	5.490,9	6.849,9	6.841,0
Công trình nhà không để ở - <i>House not for living</i>	1.888,5	2.212,0	1.728,7	7.741,6	8.613,7
Công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil technical building</i>	1.210,7	2.100,6	2.212,8	4.184,2	4.337,6
Công trình xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized building</i>	320,7	302,3	595,2	1.589,3	1.613,2
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	15,61	0,55	0,41	3,41	3,77
Kinh tế ngoài Nhà nước- <i>Non-state</i>	84,39	99,42	98,09	64,67	70,12
Tập thể	0,20	0,19	0,11	0,06	0,06
Tư nhân	54,56	36,65	33,11	27,98	30,35
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	29,63	62,58	64,87	36,64	39,71
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,03	1,50	31,91	26,11
<b>Phân theo loại công trình By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	26,15	48,50	54,76	33,64	31,96
Công trình nhà không để ở - <i>House not for living</i>	40,78	24,68	17,24	38,01	40,24
Công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil technical building</i>	26,14	23,44	22,07	20,55	20,26
Công trình xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized building</i>	6,92	3,37	5,94	7,80	7,54

## 61. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế - Construction output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>4.631,0</b>	<b>6.857,5</b>	<b>7.403,2</b>	<b>15.234,2</b>	<b>15.924,3</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	722,8	37,8	30,4	519,9	599,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.908,2	6.817,8	7.261,9	9.852,6	11.166,6
Tập thể	9,2	13,0	7,9	8,6	9,4
Tư nhân	2.526,8	2.513,0	2.451,5	4.262,9	4.833,2
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	1.372,2	4.291,8	4.802,5	5.581,1	6.323,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	1,9	110,9	4.861,6	4.158,0
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - House for living	1.211,1	3.325,8	4.053,8	5.124,1	5.089,2
Công trình nhà không để ở - House not for living	1.888,5	1.692,8	1.276,3	5.791,1	6.408,1
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	1.210,7	1.607,6	1.633,7	3.130,0	3.226,9
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	320,7	231,4	439,4	1.188,9	1.200,1
	<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>116,4</b>	<b>114,4</b>	<b>108,0</b>	<b>205,8</b>	<b>104,5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	91,7	86,6	80,4	1.710,6	115,4
Kinh tế ngoài Nhà nước-Non-state	122,5	122,6	106,5	135,7	113,3
Tập thể	200,6	120,1	60,6	109,4	109,8
Tư nhân	120,5	94,8	97,6	173,9	113,4
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	126,0	148,1	111,9	116,2	113,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	5.724,4	4.382,9	85,5
<b>Phân theo loại công trình By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - House for living	103,8	155,3	121,9	126,4	99,3
Công trình nhà không để ở - House not for living	168,1	122,6	75,4	453,7	110,7
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	85,6	91,4	101,6	191,6	103,1
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	117,0	32,4	189,9	270,5	100,9

## 62. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

### *Self-built houses completed of households*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Diện tích xây dựng (1000 m<sup>2</sup>)</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>2.296,2</b>	<b>1.424,5</b>	<b>1.509,0</b>	<b>1.657,5</b>	<b>1.862,8</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>2.256,6</b>	<b>1.405,5</b>	<b>1.487,9</b>	<b>1.633,0</b>	<b>1.826,5</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.152,8	1.025,5	1.032,7	1.198,8	1.342,7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	852,4	306,3	357,7	364,8	408,6
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	149,3	47,7	61,0	57,0	61,6
Nhà khác - <i>Others</i>	102,1	26,1	36,6	12,3	13,6
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>39,6</b>	<b>12</b>	<b>10,4</b>	<b>-</b>	<b>9,0</b>
<b>Nhà Biệt thự</b>	<b>-</b>	<b>7,1</b>	<b>3,0</b>	<b>24,4</b>	<b>27,4</b>
<b>Nhà Chung cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>98,27</b>	<b>98,67</b>	<b>98,61</b>	<b>98,53</b>	<b>98,05</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	50,20	71,99	68,44	72,33	72,08
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	37,12	21,50	23,71	22,01	21,93
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	6,50	3,35	4,04	3,44	3,31
Nhà khác - <i>Others</i>	4,45	1,83	2,43	0,74	0,73
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>1,73</b>	<b>0,83</b>	<b>0,69</b>	<b>-</b>	<b>0,48</b>
<b>Nhà Biệt thự</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>0,20</b>	<b>1,47</b>	<b>1,47</b>
<b>Nhà chung cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Doanh nghiệp vư c- sã kinh tũ c, thũ**  
**ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

	Trang
63 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp	91
<i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	
64 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế	92
<i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	
65 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of acting enterprises by district</i>	95
66 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	96
<i>Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise</i>	
67 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo ngành kinh tế	97
<i>Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	
68 Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp	99
<i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	
69 Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo ngành kinh tế	100
<i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	
70 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp	102
<i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	
71 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế	103
<i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	

72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i>	105
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i>	106
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	108
75	Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	109
76	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	110
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of enterprise</i>	114
78	Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of enterprise</i>	115
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of enterprise</i>	116
80	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i>	120
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises kind of economic activity</i>	121

82	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises by type of enterprise</i>	123
83	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity</i>	124
84	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average value of fixed asset of acting enterprises by type of enterprise</i>	126
85	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	127
86	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	129
87	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/ thành phố/thị xã <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	130
88	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	132
89	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - phân theo huyện/ thành phố/thị xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	133

---

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp danh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

**Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:**

(1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

(3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Doanh nghiệp Nhà nước** gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

(1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

**Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

(1) Các hợp tác xã;

(2) Các doanh nghiệp tư nhân;

(3) Các công ty hợp danh;

(4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

(5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước;

(6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

**Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài** gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Doanh thu thuần** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Lao động** của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

(1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình);

(2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương;

(3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

## 63. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>						
<b>Tổng số - Total</b>	<b>1.771</b>	<b>2.024</b>	<b>2.090</b>	<b>2.019</b>	<b>2.052</b>	<b>2.178</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>- State owned enterprise</b>	<b>31</b>	<b>30</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>29</b>	<b>30</b>
Trung ương - <i>Central</i>	19	22	22	23	22	21
Địa phương - <i>Local</i>	12	8	7	7	7	9
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>1.730</b>	<b>1.981</b>	<b>2.046</b>	<b>1.970</b>	<b>1.984</b>	<b>2.095</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	158	115	108	100	85	78
Tư nhân - <i>Private</i>	719	682	669	658	645	610
Công ty TNHH tư nhân	538	741	789	775	826	956
Công ty CP vốn nhà nước ≤50%	22	18	19	18	11	14
Công ty CP không có vốn nhà nước	293	425	461	419	417	437
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>39</b>	<b>53</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	10	11	14	33	46
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	3	4	5	6	7
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>- State owned enterprise</b>	<b>1,75</b>	<b>1,48</b>	<b>1,39</b>	<b>1,49</b>	<b>1,41</b>	<b>1,38</b>
Trung ương - <i>Central</i>	1,07	1,09	1,05	1,14	1,07	0,96
Địa phương - <i>Local</i>	0,68	0,40	0,33	0,35	0,34	0,41
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>97,68</b>	<b>97,88</b>	<b>97,89</b>	<b>97,57</b>	<b>96,69</b>	<b>96,19</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	8,92	5,68	5,17	4,95	4,14	3,58
Tư nhân - <i>Private</i>	40,60	33,70	32,01	32,59	31,43	28,01
Công ty TNHH tư nhân	30,38	36,61	37,75	38,39	40,25	43,89
Công ty CP vốn nhà nước ≤50%	1,24	0,89	0,91	0,89	0,54	0,64
Công ty CP không có vốn nhà nước	16,54	21,00	22,06	20,75	20,32	20,06
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0,56</b>	<b>0,64</b>	<b>0,72</b>	<b>0,94</b>	<b>1,90</b>	<b>2,43</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,45	0,49	0,53	0,69	1,61	2,11
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,11	0,15	0,19	0,25	0,29	0,32

## 64. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>1.771</b>	<b>2.024</b>	<b>2.090</b>	<b>2.019</b>	<b>2.052</b>	<b>2.178</b>
<b><i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i></b>						
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
- Nông nghiệp và các H.Động dịch vụ có liên quan	12	13	12	13	11	12
- Lâm nghiệp và các H.Động dịch vụ có liên quan	2	1	1	1	2	2
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	-	-	-	-	-
<b>2. Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>46</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>33</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
- Khai thác than cứng và than non	5	4	6	7	7	7
- Khai thác quặng kim loại	18	13	14	8	13	10
- Khai khoáng khác	21	20	18	18	18	20
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	2	-	-	-	-	1
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>349</b>	<b>390</b>	<b>375</b>	<b>371</b>	<b>399</b>	<b>422</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống	49	46	49	45	47	53
- Dệt	-	1	0	1	1	2
- Sản xuất trang phục	6	8	11	14	11	12
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1	-	-	-	1	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	62	74	65	70	67	62
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10	7	8	6	6	7
- In, sao chép bản ghi các loại	17	15	14	14	14	15
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	4	1	1	-	-	1
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1	3	2	1	1	4
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	4	8	9	5	9	8

**64. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity**

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33	49	48	47	43	49
- Sản xuất kim loại	51	42	40	43	46	39
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	84	107	100	94	113	111
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1	1	1	9	13
- Sản xuất thiết bị điện	1	2	2	2	4	9
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	5	6	6	10	9	14
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	7	7	8	7	8	8
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	1		0	0	0	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	8	8	7	6	5	7
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học)	4	4	4	3	4	6
- Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	-	1	0	2	1	2
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>72</b>	<b>37</b>	<b>35</b>	<b>33</b>	<b>29</b>	<b>24</b>
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	72	37	35	33	29	24
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1	1	3	2	1	2
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	-	1	2
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	6	8	9	9	11	10
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

**64.** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
<b>6. Xây dựng</b>	<b>336</b>	<b>324</b>	<b>354</b>	<b>337</b>	<b>351</b>	<b>392</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>774</b>	<b>878</b>	<b>898</b>	<b>873</b>	<b>841</b>	<b>865</b>
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83	89	89	81	78	78
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	488	546	554	516	502	550
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	203	243	255	276	261	237
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>74</b>	<b>175</b>	<b>194</b>	<b>175</b>	<b>187</b>	<b>196</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>28</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>41</b>	<b>38</b>	<b>46</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>3</b>
<b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>4</b>
<b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>2</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>13</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>39</b>	<b>66</b>	<b>71</b>	<b>75</b>	<b>87</b>	<b>108</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>11</b>	<b>14</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>18</b>
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>10</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>8</b>

**65.** Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động  
tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.771</b>	<b>2.090</b>	<b>2.019</b>	<b>2.052</b>	<b>2.178</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.132	1.218	1.131	1.104	1.168
Thành phố Sông Công	127	189	178	193	187
Thị xã Phổ Yên	116	180	191	214	233
Huyện Định Hoá	66	95	94	83	85
Huyện Võ Nhai	44	26	28	29	28
Huyện Phú Lương	68	84	89	96	117
Huyện Đồng Hỷ	106	136	125	114	122
Huyện Đại Từ	86	104	115	132	140
Huyện Phú Bình	26	58	68	87	98

**66.** Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp.  
*Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. Dongs</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>27.084,0</b>	<b>57.842,4</b>	<b>65.478,5</b>	<b>180.741,5</b>	<b>275.864,2</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>11.263,0</b>	<b>20.665,2</b>	<b>21.174,0</b>	<b>21.449,7</b>	<b>22.743,6</b>
Trung ương - Central	10.042,0	19.763,9	20.237,8	20.355,3	21.453,5
Địa phương - Local	1.221,0	901,3	936,2	1.094,4	1.290,1
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>15.018,0</b>	<b>34.521,9</b>	<b>41.335,6</b>	<b>68.759,1</b>	<b>94.637,1</b>
Tập thể - Collective	769,3	2.499,6	2.995,8	2.962,5	2.615,1
Tư nhân - Private	4.194,7	5.851,6	6.906,9	6.891,3	12.258,8
Công ty hợp danh- Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	2.717,4	9.178,7	11.381,0	31.920,1	43.292,9
Công ty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	1.125,6	1.171,6	1.184,1	635,7	850,1
Cty CP không có vốn nhà nước	6.211,0	15.820,3	18.867,8	6.349,4	35.620,1
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise</b>	<b>803,0</b>	<b>2.655,3</b>	<b>2.968,9</b>	<b>90.532,7</b>	<b>158.483,5</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	482,0	1.707,8	2.015,4	88.362,8	155.285,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	321,0	947,6	953,5	2.169,9	3.197,8
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>41,59</b>	<b>35,73</b>	<b>32,34</b>	<b>11,87</b>	<b>8,24</b>
Trung ương - Central	37,08	34,17	30,91	11,26	7,78
Địa phương - Local	4,51	1,56	1,43	0,61	0,47
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>55,45</b>	<b>59,68</b>	<b>63,13</b>	<b>38,04</b>	<b>34,31</b>
Tập thể - Collective	2,84	4,32	4,58	1,64	0,95
Tư nhân - Private	15,49	10,12	10,55	3,81	4,44
Cty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	10,03	15,87	17,38	17,66	15,69
Cty CP có vốn nhà nước < 50%	4,16	2,03	1,81	0,35	0,31
Cty CP không có vốn nhà nước	22,93	27,35	28,82	14,58	12,91
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise</b>	<b>2,96</b>	<b>4,59</b>	<b>4,53</b>	<b>50,09</b>	<b>57,45</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,78	2,95	3,08	48,89	56,29
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,19	1,64	1,46	1,20	1,16

**67. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>27.084,0</b>	<b>57.842,4</b>	<b>65.478,5</b>	<b>180.651,5</b>	<b>275.864,2</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>684,4</b>	<b>543,3</b>	<b>464,1</b>	<b>423,7</b>	<b>516,1</b>
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	643,3	519,8	439,3	419,1	513,0
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	36,3	23,6	24,8	4,5	2,1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4,8	-	-	-	1,0
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>558,1</b>	<b>2.178,5</b>	<b>2.551,0</b>	<b>2.762,8</b>	<b>3.566,4</b>
Khai thác than cứng và than non	249,0	941,49	1.124,00	1.185,50	1.185,37
Khai thác quặng kim loại	259,1	1.049,2	1.252,2	806,8	1.153,9
Khai khoáng khác	44,1	187,80	174,77	770,54	1.170,01
Hoạt động Dvụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	5,9	-	-	-	57,2
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>12.297,0</b>	<b>26.853,7</b>	<b>29.935,6</b>	<b>139.798,7</b>	<b>209.866,2</b>
SX, chế biến thực phẩm và đồ uống	594,2	860,2	1.036,1	1.323,2	1.521,7
Dệt	-	-	1,1	1,6	25,0
Sản xuất trang phục	368,6	1.534,6	1.648,9	1.943,8	2.448,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	192,7	337,6	359,6	362,6	447,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,6	270,6	364,5	573,0	772,4
In, sao chép bản ghi các loại	18,9	33,1	28,0	42,1	29,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	15,2	5,4	-	-	23,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2,9	8,5	4,7	5,9	558,9
Sx các SP từ cao su và plastic	33,2	202,6	66,2	529,3	608,1
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.936,2	8.245,0	8.207,8	8.097,3	8.282,8
Sản xuất kim loại	6.901,5	11.849,4	14.026,9	36.652,9	39.642,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	640,2	1.241,8	1.448,2	1.593,6	1.475,5
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3,6	3,9	3,4	85.753,1	149.491,4

**67.** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

*Tỷ đồng - Bill. dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất thiết bị điện	6,7	11,5	12,8	150,5	948,1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	19,8	41,1	75,9	65,7	193,2
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	915,4	1.177,8	1.351,4	1.350,1	1.743,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,4	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	46,8	95,1	142,3	111,3	88,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	491,0	935,4	1.152,0	1.239,7	1.557,9
Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt máy móc,thiết bị	-	-	5,8	2,9	7,1
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>2.205,8</b>	<b>2.205,8</b>	<b>2.319,7</b>	<b>5.909,4</b>	<b>6.707,4</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>244,2</b>	<b>415,5</b>	<b>475,9</b>	<b>905,5</b>	<b>4.764,3</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	195,1	277	304	524,5	4.431,6
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	132,0	165,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	49,1	138,9	172,3	249,1	167,2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>1.991,7</b>	<b>6.148,4</b>	<b>7.454,2</b>	<b>7.399,3</b>	<b>12.793,6</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>7.983,6</b>	<b>16.516,7</b>	<b>18.570,5</b>	<b>17.176,7</b>	<b>28.241,9</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	320,0	763,0	861,6	740,1	922,4
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7.291,2	14.209,3	15.804,6	14.944,3	26.003,6
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	372,5	1.544,4	1.904,3	1.492,3	1.315,9
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>800,8</b>	<b>1.951,7</b>	<b>2.226,7</b>	<b>2.133,1</b>	<b>3.003,1</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>158,7</b>	<b>390,6</b>	<b>474,6</b>	<b>651,8</b>	<b>1.775,5</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>7,4</b>	<b>9,9</b>	<b>15,0</b>	<b>4,8</b>	<b>6,4</b>
<b>11.HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>3,0</b>	<b>5,0</b>	<b>3,4</b>	<b>53,5</b>	<b>15,0</b>
<b>12. HĐKD bất động sản</b>	<b>15,1</b>	<b>117,6</b>	<b>348,2</b>	<b>2.892,4</b>	<b>3.532,0</b>
<b>13.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>92,1</b>	<b>297,8</b>	<b>381,5</b>	<b>347,5</b>	<b>699,9</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>6,5</b>	<b>97,3</b>	<b>27,8</b>	<b>31,0</b>	<b>164,8</b>
<b>15. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội</b>	<b>19,6</b>	<b>31,2</b>	<b>39,7</b>	<b>62,6</b>	<b>84,1</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>11,0</b>	<b>56,7</b>	<b>132,0</b>	<b>76,9</b>	<b>98,5</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>5,09</b>	<b>22,6</b>	<b>58,7</b>	<b>21,8</b>	<b>29,0</b>

**68.** Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	2016
	<b>Tỷ đồng - Bill.dongs</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>16.843,2</b>	<b>17.492,2</b>	<b>29.842,7</b>	<b>98.194,4</b>	<b>162.609,4</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>					
- <i>State owned enterprise</i>	<b>9.814,0</b>	<b>9.882,0</b>	<b>16.763,0</b>	<b>16.672,4</b>	<b>16.369,8</b>
Trung ương - <i>Central</i>	9.130,2	9.192,9	15.959,0	15.791,4	15.381,9
Địa phương - <i>Local</i>	683,8	689,1	804,0	881,0	987,9
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>6.018,5</b>	<b>6.409,9</b>	<b>11.264,3</b>	<b>34.872,3</b>	<b>43.400,8</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	419,7	525,4	981,0	1.013,9	812,3
Tư nhân - <i>Private</i>	1.106,5	1.100,9	1.310,6	1.523,8	2.825,5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	1.418,2	1.651,3	2.697,9	21.136,1	25.015,4
Cty Cp có vốn nhà nước ≤50%	222,1	353,3	448,9	149,1	208,3
Cty CP không có vốn nhà nước	2.851,9	2.779,0	5.825,8	11.049,5	14.539,3
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.010,7</b>	<b>1.200,2</b>	<b>1.815,5</b>	<b>46.649,6</b>	<b>102.838,9</b>
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	804,6	959,1	1.440,8	45.414,3	100.984,4
DN liên doanh với nước ngoài					
- <i>Joint venture</i>	206,1	241,1	374,7	1.235,4	1.854,5
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>					
- <i>State owned enterprise</i>	<b>58,27</b>	<b>56,49</b>	<b>56,17</b>	<b>16,98</b>	<b>10,07</b>
Trung ương - <i>Central</i>	54,21	52,55	53,48	16,08	9,46
Địa phương - <i>Local</i>	4,06	3,94	2,69	0,90	0,61
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>35,73</b>	<b>36,64</b>	<b>37,75</b>	<b>35,51</b>	<b>26,69</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	2,49	3,00	3,29	1,03	0,50
Tư nhân - <i>Private</i>	6,57	6,29	4,39	1,55	1,74
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	8,42	9,44	9,04	21,52	15,38
Cty Cp có vốn nhà nước < 50%	1,32	2,02	1,50	0,15	0,13
Cty CP không có vốn nhà nước	16,93	15,89	19,52	11,25	8,94
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>6,00</b>	<b>6,86</b>	<b>6,08</b>	<b>47,51</b>	<b>63,24</b>
- <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	4,78	5,48	4,83	46,25	62,10
DN liên doanh với nước ngoài					
- <i>Joint venture</i>	1,22	1,38	1,26	1,26	1,14

**69. Giá trị tài sản cố định còn lại của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>16.843,</b>	<b>17.492,3</b>	<b>29.842,7</b>	<b>98.194,3</b>	
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ</b>	<b>513,8</b>	<b>469,8</b>	<b>406,1</b>	<b>350,5</b>	<b>423,4</b>
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	513,3	469,2	382,9	348,6	422,8
Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan	0,6	0,5	23,2	1,9	0,5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	0,1
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>1.014,4</b>	<b>875,1</b>	<b>1.378,9</b>	<b>1.551,5</b>	<b>1.825,4</b>
Khai thác than cứng và than non	420,7	527,0	740,5	775,5	759,8
Khai thác quặng kim loại	472,2	279,3	557,1	506,3	643,3
Khai khoáng khác	121,4	68,7	81,3	269,6	390,0
HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	32,4
	<b>10.566,</b>	<b>10.730,1</b>	<b>19.326,0</b>	<b>82.470,2</b>	<b>139.359,</b>
	<b>2</b>				<b>4</b>
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>					
Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	167,1	177,8	243,5	249,8	359,2
Dệt	-	-	0,3	0,4	6,4
Sản xuất trang phục	730,4	793,0	1.057,6	1.172,8	1.448,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện.	97,1	111,0	58,3	83,8	218,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,5	134,9	174,5	309,4	458,5
In, sao chép bản ghi các loại	7,3	12,1	7,1	17,6	5,8
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	0,3	1,2	-	-	16,7
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2,7	1,4	1,0	1,0	188,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	37,3	25,3	20,9	344,3	296,7
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng	6.161,1	6.132,4	6.551,1	6.228,0	5.919,7

phi kim loại khác

	2.141,6	2.045,0	9.187,0	28.144,6	29.194,2
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	299,7	350,2	453,4	587,7	584,2
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1,1	2,3	1,5	43.719	97.948,4
Sản xuất thiết bị điện	3,2	1,2	4,6	94,8	629,7
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	9,1	9,1	26,6	11,2	108,8

## 69. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định còn lại của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Bill.dongs				
	2012	2013	2014	2015	2016
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	380,4	427,6	5,9	607,7	926,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	40,2	11,9	29,1	23,6	17,3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	404,9	493,8	872,2	872,5	1.029,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,3	-	1,4	2,0	2,5
<b>4. SX và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>1.256,3</b>	<b>1.416,7</b>	<b>1.634,3</b>	<b>5.758,1</b>	<b>6.008,8</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>204</b>	<b>207</b>	<b>334</b>	<b>638</b>	<b>2.291</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	170,2	193,1	254,5	403,7	2.163,0
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	117,3	92,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	33,6	14,0	79,6	117,1	35,5
Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>747,4</b>	<b>792,8</b>	<b>1.492,5</b>	<b>1.412,2</b>	<b>3.245,1</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>1.557,3</b>	<b>1.851,1</b>	<b>3.270,3</b>	<b>2.932,8</b>	<b>4.502,1</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135,6	175,3	305,1	177,8	196,1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1.124,7	1.335,1	2.590,4	2.456,4	4.008,1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	297,0	340,7	374,8	298,6	297,8
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>615,2</b>	<b>746,0</b>	<b>1.035,1</b>	<b>1.008,9</b>	<b>1.495,4</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>204,8</b>	<b>226,1</b>	<b>357,7</b>	<b>520,8</b>	<b>1.426,3</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>1,1</b>	<b>1,0</b>	<b>0,8</b>	<b>0,5</b>	<b>1,3</b>

11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm	0,2	0,3	0,7	6,9	7,8
12. HĐKD bất động sản	72,5	41,3	310,4	1.330,4	1.531,4
13. HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ; HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,7	51,5	133,0	123,6	335,0
14. Giáo dục và đào tạo	9,2	20,6	20,4	9,2	56,0
15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21,3	23,4	27,2	31,1	46,0
16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí	10,7	34,9	93,7	40,7	53,3
17. Hoạt động dịch vụ khác	2,3	4,5	21,4	8,7	2,1

**70.** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>67.18</b>	<b>86.27</b>	<b>83.64</b>	<b>134.31</b>	<b>174.10</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
- Trung ương - Central		17.19	16.91		
Địa phương - Local	16.115	0	3	16.495	15.818
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>18.04</b>	<b>18.43</b>	<b>18.32</b>		
Tập thể - Collective	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>17.959</b>	<b>17.513</b>
Tư nhân - Private					
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH tư nhân		17.31	17.07		
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	1.929	1.241	1.414	1.464	1.695
Cty CP không có vốn nhà nước	<b>47.13</b>	<b>61.30</b>	<b>57.00</b>		
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>58.930</b>	<b>63.962</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.520	2.514	2.216	1.957	1.559
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	8.032	9.917	8.636	7.641	7.619
	-	-	-	-	-
		17.31	17.07		
	9.694	7	3	17.403	21.294
	6.850	4.123	3.380	2.205	2.263
		2743			
	19.037	6	25699	29.724	31.227
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,0</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13,37</b>	<b>10,06</b>

Trung ương - <i>Central</i>	23,99	19,92	20,22	12,28	9,09
Địa phương - <i>Local</i>	2,87	1,44	1,69	1,09	0,97
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>					
- <b><i>Non-state enterprise</i></b>	<b>70,16</b>	<b>71,06</b>	<b>68,15</b>	<b>43,88</b>	<b>36,74</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	5,24	2,91	2,65	1,46	0,90
Tư nhân - <i>Private</i>	11,96	11,49	10,32	5,69	4,38
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	14,43	20,07	20,41	12,96	12,23
Cty CP có vốn nhà nước < 50%	10,20	4,78	4,04	1,64	1,30
Cty CP không có vốn nhà nước	28,34	31,80	30,72	22,13	17,94
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
- <b><i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>2,98</b>	<b>7,58</b>	<b>9,94</b>	<b>42,75</b>	<b>53,20</b>
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	2,66	6,94	9,33	42,19	52,73
DN liên doanh với nước ngoài					
- <i>Joint venture</i>	0,33	0,64	0,61	0,57	0,48

## 71. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm - phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>67.180</b>	<b>86.276</b>	<b>83.647</b>	<b>134.311</b>	<b>174.104</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các Hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>425</b>	<b>463</b>	<b>497</b>	<b>561</b>	<b>579</b>
- Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan	365	454	489	549	561
- Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan	45	9	8	12	8
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	15	-	-	-	10
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>2.747</b>	<b>3.613</b>	<b>3.768</b>	<b>3.479</b>	<b>3.379</b>
- Khai thác than cứng và than non	1.436	2.226	2.229	2.022	1.871
- Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	636	748	825	651	605
- Khai khoáng khác	554	639	714	806	882
- HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	121	-	-	-	21
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>36.347</b>	<b>42.440</b>	<b>43.695</b>	<b>95.392</b>	<b>130.779</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	1.804	1.439	1.226	1.254	1.424
- Dệt	-	-	8	15	39
- Sản xuất trang phục	5.968	11.971	14.093	17.902	16.812
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	-	-	2	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	1.154	1.010	831	717	691
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	512	635	586	851	1.241

- In, sao chép bản ghi các loại	207	192	174	168	172
- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92	10	-	-	3
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	15	17	30	18	601
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	125	179	102	521	389
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6.768	7.157	7.091	6.416	6.096
- Sản xuất kim loại	11.598	10.651	10.562	11.994	10.706
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	2.827	3.615	3.329	3.542	3.444
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	23	9	8	45.722	80.898
- Sản xuất thiết bị điện	33	18	16	238	1.725
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	109	111	210	139	366
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	2.889	3.447	3.328	3.393	3.422

**71. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity**

	<b>Người - Person</b>				
	2010	2013	2014	2015	2016
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	21	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	245	95	61	121	102
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học)	1.950	1.884	2.032	2.339	2.620
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	8	40	28
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>2.373</b>	<b>1.800</b>	<b>1.809</b>	<b>2.055</b>	<b>1.844</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>958</b>	<b>1.185</b>	<b>1.233</b>	<b>1.426</b>	<b>1.611</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	507	555	567	580	730
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	55	71
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	451	630	666	791	810
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6 . Xây dựng</b>	<b>9.685</b>	<b>17.721</b>	<b>14.276</b>	<b>12.769</b>	<b>16.159</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>10.400</b>	<b>12.588</b>	<b>11.616</b>	<b>11.381</b>	<b>11.416</b>

- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	932	1.230	1.062	921	1.101
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7.828	8.663	7.805	7.882	7.856
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1.640	2.695	2.749	2.578	2.459
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>2.499</b>	<b>3.746</b>	<b>3.631</b>	<b>3.671</b>	<b>4.315</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>643</b>	<b>731</b>	<b>541</b>	<b>810</b>	<b>1140</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>43</b>	<b>40</b>	<b>43</b>	<b>20</b>	<b>14</b>
<b>11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>-</b>	<b>63</b>	<b>44</b>	<b>49</b>	<b>47</b>
<b>12. HĐKD bất động sản</b>	<b>22</b>	<b>69</b>	<b>121</b>	<b>238</b>	<b>245</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>759</b>	<b>1.257</b>	<b>1.472</b>	<b>1.819</b>	<b>1.788</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>99</b>	<b>152</b>	<b>193</b>	<b>237</b>	<b>329</b>
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>73</b>	<b>236</b>	<b>234</b>	<b>249</b>	<b>317</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>47</b>	<b>93</b>	<b>386</b>	<b>97</b>	<b>81</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>60</b>	<b>79</b>	<b>88</b>	<b>58</b>	<b>61</b>

## 72. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>22.915</b>	<b>31.020</b>	<b>33.686</b>	<b>73.836</b>	<b>101.926</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>					
- <b>State owned enterprise</b>	<b>5.582</b>	<b>5.087</b>	<b>5.004</b>	<b>4.849</b>	<b>4.764</b>
Trung ương - <i>Central</i>	4.744	4.577	4.435	4.259	4.087
Địa phương - <i>Local</i>	838	510	569	590	677
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>					
- <b>Non-state enterprise</b>	<b>16.135</b>	<b>21.750</b>	<b>21.938</b>	<b>23.553</b>	<b>25.620</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	1.004	845	782	725	506
Tư nhân - <i>Private</i>	2.448	3.042	2.522	2.561	2.545
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	2.579	4.869	4.491	5.153	6.111
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	2.254	1.638	1.352	921	945
Cty CP không có vốn nhà nước	7.850	11.356	12.791	14.193	15.513
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
- <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>1.198</b>	<b>4.183</b>	<b>6.744</b>	<b>45.434</b>	<b>71.542</b>
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	1171	4.078	6.650	45.302	71.346
DN liên doanh với nước ngoài					
- <i>Joint venture</i>	27	105	94	132	196
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>					
- <b>State owned enterprise</b>	<b>24,36</b>	<b>16,40</b>	<b>14,85</b>	<b>6,57</b>	<b>4,67</b>
Trung ương - <i>Central</i>	20,70	14,75	13,17	5,77	4,01
Địa phương - <i>Local</i>	3,66	1,64	1,69	0,80	0,66
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>					
- <b>Non-state enterprise</b>	<b>70,41</b>	<b>70,12</b>	<b>65,12</b>	<b>31,90</b>	<b>25,14</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	4,38	2,72	2,32	0,98	0,50
Tư nhân - <i>Private</i>	10,68	9,81	7,49	3,47	2,50
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	11,25	15,70	13,33	6,98	6,00
Cty CP có vốn nhà nước < 50%	9,84	5,28	4,01	1,25	0,93
Cty CP không có vốn nhà nước	34,26	36,61	37,97	<b>19,22</b>	<b>15,22</b>
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
- <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>5,23</b>	<b>13,48</b>	<b>20,02</b>	<b>61,53</b>	<b>70,19</b>
DN 100% vốn nước ngoài					
- <i>100% foreign capital</i>	5,11	13,15	19,74	61,35	70,00
DN liên doanh với nước ngoài					
- <i>Joint venture</i>	0,12	0,34	0,28	0,18	0,19

### 73. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>22.915</b>	<b>31.020</b>	<b>33.686</b>	<b>73.836</b>	<b>101.926</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>181</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>253</b>	<b>223</b>
- Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan	165	180	206	249	220
- Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan	12	1	1	4	1
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4	-	-	-	2
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>933</b>	<b>976</b>	<b>956</b>	<b>878</b>	<b>852</b>
- Khai thác than cứng và than non	704	748	717	632	599
- Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	122	129	116	83	92
- Khai khoáng khác	98	99	123	163	155
- HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	9	-	-	-	6
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>14.410</b>	<b>17.950</b>	<b>22.191</b>	<b>61.197</b>	<b>88.171</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	681	692	572	560	618
- Dệt		-	7	10	15
- Sản xuất trang phục	5.056	8.512	12.980	15.188	13.427
- Sản xuất da và các SP có liên quan	3	-	-	1	-

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện.	327	330	268	258	204
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	285	325	300	449	628
- In, sao chép bản ghi các loại	114	112	109	84	95
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	21	4	-	-	1
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	6	6	5	7	399
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	49	90	38	255	119
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2.325	2.281	2.240	1.801	1.997
- Sản xuất kim loại	3.044	2.660	2.645	2.981	2.665
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	550	785	783	850	771
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4	2	2	36.153	63.210
- Sản xuất thiết bị điện	26	4	5	139	1.252

**73.** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	22	28	41	40	102
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	609	600	580	565	607
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	66	29	21	59	58
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	1.220	1.490	1.592	1.785	1.992
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	3	12	11
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>445</b>	<b>482</b>	<b>494</b>	<b>512</b>	<b>504</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>535</b>	<b>631</b>	<b>653</b>	<b>824</b>	<b>858</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	249	265	273	282	306
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	0	26	29
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	286	366	380	516	523
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>1.493</b>	<b>4.149</b>	<b>2.746</b>	<b>3.104</b>	<b>3.933</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,</b>	<b>3.683</b>	<b>4.836</b>	<b>4.560</b>	<b>4.940</b>	<b>4.776</b>

**mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**

- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	287	413	369	361	395
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.794	3.134	2.909	3.303	3.115
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	602	1.289	1.282	1.276	1.266
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>453</b>	<b>702</b>	<b>631</b>	<b>780</b>	<b>863</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>462</b>	<b>402</b>	<b>306</b>	<b>416</b>	<b>593</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
<b>11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>9</b>	<b>42</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
<b>12. Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>9</b>	<b>31</b>	<b>43</b>	<b>89</b>	<b>78</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>166</b>	<b>299</b>	<b>381</b>	<b>440</b>	<b>541</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>43</b>	<b>80</b>	<b>107</b>	<b>134</b>	<b>224</b>
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>34</b>	<b>168</b>	<b>158</b>	<b>162</b>	<b>216</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>24</b>	<b>51</b>	<b>183</b>	<b>45</b>	<b>46</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>21</b>	<b>35</b>	<b>23</b>	<b>26</b>	<b>15</b>

---

**74. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and types of enterprise**

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
	<b>Số doanh nghiệp - Enterprise</b>									
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.178</b>	<b>497</b>	<b>591</b>	<b>800</b>	<b>211</b>	<b>27</b>	<b>25</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>5</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
Trung ương - <i>Central</i>	21	-	-	3	4	1	3	6	3	1
Địa phương - <i>Local</i>	9	-	1	-	5	1	1	1	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>2.095</b>	<b>492</b>	<b>585</b>	<b>785</b>	<b>187</b>	<b>22</b>	<b>17</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	78	9	29	35	5	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	610	189	192	207	21	1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	956	229	283	355	73	10	4	1	1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	14	-	1	1	9	1	1	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	437	65	80	187	79	10	12	1	2	1
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>53</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	46	5	4	10	13	2	3	3	3	3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	-	1	2	2	1	1	-	-	-

**75. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and types of enterprise**

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>								
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>22,8</b>	<b>27,1</b>	<b>36,7</b>	<b>9,7</b>	<b>1,2</b>	<b>1,1</b>	<b>0,6</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>100,0</b>	-	<b>3,3</b>	<b>10,0</b>	<b>30,0</b>	<b>6,7</b>	<b>13,3</b>	<b>23,3</b>	<b>10,0</b>	<b>3,3</b>
Trung ương - <i>Central</i>	<b>100,0</b>	-	-	14,3	19,0	4,8	14,3	28,6	14,3	4,8
Địa phương - <i>Local</i>	<b>100,0</b>	-	11,1	-	55,6	11,1	11,1	11,1	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>100,0</b>	<b>23,5</b>	<b>27,9</b>	<b>37,5</b>	<b>8,9</b>	<b>1,1</b>	<b>0,8</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	-
Tập thể - <i>Collective</i>	<b>100,0</b>	11,5	37,2	44,9	6,4	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	<b>100,0</b>	31,0	31,5	33,9	3,4	0,2	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	<b>100,0</b>	24,0	29,6	37,1	7,6	1,0	0,4	-	0,1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	<b>100,0</b>	-	7,1	7,1	64,3	7,1	-	7,1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	<b>100,0</b>	14,9	18,3	42,8	18,1	2,3	2,7	0,2	0,5	0,2
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>100,0</b>	<b>9,4</b>	<b>9,4</b>	<b>22,6</b>	<b>28,3</b>	<b>5,7</b>	<b>7,5</b>	<b>5,7</b>	<b>5,7</b>	<b>5,7</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	<b>100,0</b>	10,9	8,7	21,7	28,3	4,3	6,5	6,5	6,5	6,5
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	<b>100,0</b>	-	14,3	28,6	28,6	14,3	14,3	-	-	-

## 76. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.178</b>	<b>497</b>	<b>591</b>	<b>800</b>	<b>211</b>	<b>27</b>	<b>25</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>5</b>
Phân theo ngành cấp II										
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	-	-	<b>1</b>	-	-	-
Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ liên quan	12	1	3	7	-	-	1	-	-	-
Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
<b>2. Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>38</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>18</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	-	<b>2</b>	-	-
Khai thác than cứng và than non	7	1	-	2	2	-	-	2	-	-
Khai thác quặng kim loại	10	3	-	3	3	1	-	-	-	-
Khai khoáng khác	20	-	2	12	5	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>422</b>	<b>52</b>	<b>100</b>	<b>162</b>	<b>64</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>5</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống	53	16	16	14	5	2	-	-	-	-
Dệt	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	12	-	-	2	2	1	3	1	2	1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and by kind of economic activity*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>									
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	62	10	25	26	1	-	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7	-	-	3	2	-	1	1	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	15	2	9	3	1	-	-	-	-	-
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	4	1	-	2	-	-	-	1	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	8	2	-	4	1	1	-	-	-	-
SX các SP từ khoáng phi kim loại khác	49	1	8	18	15	-	3	3	1	-
Sản xuất kim loại	39	-	5	14	12	4	1	-	2	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	111	13	27	56	12	2	1	-	-	-
SX SP điện tử, máy vi tính và quang học	13	-	1	1	6	-	1	-	1	3
Sản xuất thiết bị điện	9	-	1	2	3	1	1	1	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	14	2	3	7	2	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	8	-	1	2	2	-	-	2	1	-

**76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and by kind of economic activity*

	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>									
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
Tổng số	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	7	1	1	5	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học)	6	3	1	1	-	-	-	1	-	-
Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt MM TBj	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>24</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	2	-	-	-	1	-	-	1	-	-
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	2	-	1	-	1	-	-	-	-	-
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải...	10	-	1	6	2	-	1	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>392</b>	<b>67</b>	<b>68</b>	<b>168</b>	<b>72</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>865</b>	<b>280</b>	<b>283</b>	<b>268</b>	<b>31</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	26	24	23	5	-	-	-	-	-

**76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of employees and by kind of economic activity*

*Doanh nghiệp - Enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	550	145	180	203	20	1	1	-	-	-
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	237	109	79	42	6	-	1	-	-	-
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>196</b>	<b>29</b>	<b>69</b>	<b>80</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	-	-	-
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>46</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	-	-	-	-
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	-	<b>1</b>	<b>0</b>	-	-	-	-	-
<b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>4</b>	-	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	-	-	-	-	-
<b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	-	-	-	-	-
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>108</b>	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>45</b>	<b>4</b>	-	<b>1</b>	-	-	-
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	-	-	-	-	-
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>10</b>	-	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	-	-	-	-	-
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>3</b>	-	-	<b>2</b>	<b>1</b>	-	-	-	-	-
<b>17. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	-	-	-	-	-	-

**77. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of enterprise**

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến 5 tỷ đồng	Từ 5 đến 10 tỷ đồng	Từ 10 đến 50 tỷ đồng	Từ 50 đến 200 tỷ đồng	Từ 200 đến 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
	<b>Số doanh nghiệp - Enterprise</b>								
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.178</b>	<b>58</b>	<b>103</b>	<b>769</b>	<b>358</b>	<b>580</b>	<b>224</b>	<b>55</b>	<b>31</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>30</b>	-	-	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>9</b>
Trung ương - <i>Central</i>	21	-	-	-	1	4	3	4	9
Địa phương - <i>Local</i>	9	-	-	1	-	3	3	2	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>2.095</b>	<b>58</b>	<b>100</b>	<b>766</b>	<b>351</b>	<b>564</b>	<b>202</b>	<b>40</b>	<b>14</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	78	8	4	33	13	15	2	2	1
Tư nhân - <i>Private</i>	610	15	35	269	95	138	51	5	2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	956	30	52	341	176	276	61	18	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	14	-	-	-	-	7	7	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	437	5	9	123	67	128	81	15	9
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>53</b>	-	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>8</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	46	-	2	2	6	8	14	7	7
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	-	1	-	-	1	2	2	1

**78. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp – Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of enterprise**

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
		<b>Cơ cấu – Structure (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>10,6</b>	<b>8,3</b>	<b>40,3</b>	<b>15,6</b>	<b>18,8</b>	<b>4,4</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>100,0</b>	-	-	3,3	3,3	23,3	20,0	20,0	30,0
Trung ương - <i>Central</i>	100,0	-	-	-	4,8	19,0	14,3	19,0	42,9
Địa phương - <i>Local</i>	100,0	-	-	11,1	-	33,3	33,3	22,2	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>100,0</b>	<b>2,8</b>	<b>4,8</b>	<b>36,6</b>	<b>16,8</b>	<b>26,9</b>	<b>9,6</b>	<b>1,9</b>	<b>0,7</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	100,0	10,3	5,1	42,3	16,7	19,2	2,6	2,6	1,3
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	2,5	5,7	44,1	15,6	22,6	8,4	0,8	0,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,0	3,1	5,4	35,7	18,4	28,9	6,4	1,9	0,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	100,0	-	-	-	-	50,0	50,0	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	100,0	1,1	2,1	28,1	15,3	29,3	18,5	3,4	2,1
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>100,0</b>	-	<b>5,7</b>	<b>3,8</b>	<b>11,3</b>	<b>17,0</b>	<b>30,2</b>	<b>17,0</b>	<b>15,1</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,0	-	4,3	4,3	13,0	17,4	30,4	15,2	15,2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,0	-	14,3	-	-	14,3	28,6	28,6	14,3

**79. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of economic activity**

	Phân theo quy mô vốn (tỷ đồng) - By size of capital								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ đồng trở lên
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.178</b>	<b>58</b>	<b>103</b>	<b>769</b>	<b>358</b>	<b>580</b>	<b>224</b>	<b>55</b>	<b>31</b>
Phân theo ngành cấp II									
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	-	<b>1</b>	-
Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ liên quan	12	2	1	4	3	1	-	1	-
Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	-	1	-	-	-	-	-	-
<b>2. Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>38</b>	-	-	<b>4</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Khai thác than cứng và than non	7	-	-	1	1	3	-	1	1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	10	-	-	3	-	-	6	1	-
Khai khoáng khác	20	-	-	-	8	9	2	-	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	1	-	-	-	-	-	1	-	-
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>422</b>	<b>17</b>	<b>27</b>	<b>161</b>	<b>51</b>	<b>81</b>	<b>42</b>	<b>24</b>	<b>19</b>
Sản xuất, CB thực phẩm và đồ uống	53	5	10	26	4	5	-	2	1

**79.** (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – *Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of economic activity*

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn (tỷ đồng) - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến 5 tỷ	Từ 5 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Dệt	2	-	-	1	-	1	-	-	-
Sản xuất trang phục	12	-	-	1	1	6	2	1	1
Sản xuất da và các SP có liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	62	4	4	43	9	1	-	1	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7	-	-	-	2	2	1	2	-
In, sao chép bản ghi các loại	15	1	8	5	-	1	-	-	-
Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	0	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	4	-	-	1	-	2	-	-	1
Sản xuất các SP từ cao su và plastic	8	-	1	1	1	3	1	1	-
Sản xuất các SP từ khoáng phi kim loại khác	49	-	1	9	2	16	14	4	3
Sản xuất kim loại	39	-	-	2	1	14	8	8	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	111	3	1	60	24	18	4	1	-
SX các SP điện tử, máy vi tính, SP quang học	13	-	-	1	-	1	6	-	5
Sản xuất thiết bị điện	9	-	-	1	-	1	5	2	-

**79. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of economic activity**

	Phân theo quy mô vốn (tỷ đồng) - By size of capital								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	14	-	1	3	5	4	1	-	-
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	8	-	-	2	-	3	-	2	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	7	1	-	2	2	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học)	6	3	1	1	-	-	-	-	1
Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	2	-	-	2	-	-	-	-	-
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>24</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	-	-	<b>3</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>14</b>	-	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	2	-	-	-	-	-	-	1	1
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	2	-	-	-	1	-	1	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	10	-	1	3	2	3	1	-	-
Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>392</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>86</b>	<b>76</b>	<b>149</b>	<b>52</b>	<b>6</b>	<b>2</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>865</b>	<b>7</b>	<b>39</b>	<b>310</b>	<b>147</b>	<b>243</b>	<b>99</b>	<b>17</b>	<b>3</b>

**79. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2016 by size of capital and types of economic activity**

	Phân theo quy mô vốn (tỷ đồng) - By size of capital								
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến 5 tỷ	Từ 5 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	1	8	37	7	22	3	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	550	3	8	128	90	209	92	17	3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	237	3	23	145	50	12	4	-	-
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>196</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>96</b>	<b>24</b>	<b>50</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>46</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>3</b>	-	-	<b>3</b>	-	-	-	-	-
<b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	-	-	<b>1</b>	-	-	-
<b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>13</b>	-	-	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	-	-
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>108</b>	<b>11</b>	<b>6</b>	<b>48</b>	<b>28</b>	<b>15</b>	-	-	-
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>18</b>	-	-	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	-	-
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>10</b>	-	-	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	-	-	-
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>3</b>	-	-	-	-	<b>2</b>	<b>1</b>	-	-
<b>17. HĐ dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	-	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	-	-	-

## 80. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo loại hình doanh nghiệp

### *Net turnover from business of acting enterprises a by type of enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
	<b>Tỷ đồng - Bill.dongs</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>60.626,2</b>	<b>80.802,2</b>	<b>82.797,3</b>	<b>264.549,7</b>	<b>507.528,4</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>- State owned enterprise</b>	<b>16.523,5</b>	<b>20.480,4</b>	<b>21.191,8</b>	<b>21.046,6</b>	<b>23.457,6</b>
Trung ương - Central	15.051,7	19.924,9	20.831,0	20.653,0	22.730,2
Địa phương - Local	1.471,8	555,5	360,8	393,5	727,3
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>- Non-state enterprise</b>	<b>41.955,6</b>	<b>57.192,4</b>	<b>58.454,6</b>	<b>69.923,2</b>	<b>72.481,9</b>
Tập thể - Collective	1.888,4	4.628,1	3.876,3	2.837,4	1.806,6
Tư nhân - Private	11.260,1	10.879,3	10.528,7	16.705,9	12.799,4
Công ty hợp danh-Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	6.377,5	11.124,3	15.095,0	20.770,0	23.153,6
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	3.225,5	2.548,5	2.603,6	1.336,5	2.125,6
Cty CP không có vốn nhà nước	19.204,2	28.012,1	26.351,0	28.273,5	32.596,7
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>- Foreign investment enterprise</b>	<b>2.147,1</b>	<b>3.129,4</b>	<b>3.150,8</b>	<b>173.579,9</b>	<b>411.589,0</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	352,1	716,8	990,2	170.879,9	408.794,3
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1.795,0	2.412,5	2.160,6	2.700,0	2.794,7
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>- State owned enterprise</b>	<b>27,25</b>	<b>25,35</b>	<b>25,6</b>	<b>8,0</b>	<b>4,6</b>
Trung ương - Central	24,83	24,66	25,2	7,8	4,5
Địa phương - Local	2,43	0,69	0,4	0,1	0,1
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>- Non-state enterprise</b>	<b>69,20</b>	<b>70,78</b>	<b>70,6</b>	<b>26,4</b>	<b>14,3</b>
Tập thể - Collective	3,11	5,73	4,7	1,1	0,4
Tư nhân - Private	18,57	13,46	12,7	6,3	2,5
Công ty hợp danh-Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	10,52	13,77	18,2	7,9	4,6
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	5,32	3,15	3,1	0,5	0,4
Cty CP không có vốn nhà nước	31,68	34,67	31,8	10,7	6,4
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>- Foreign investment enterprise</b>	<b>3,54</b>	<b>3,87</b>	<b>3,8</b>	<b>65,6</b>	<b>81,1</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,58	0,89	1,2	64,6	80,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,96	2,99	2,6	1,0	0,6

# 81. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>60.626,2</b>	<b>80.802,2</b>	<b>82.797,3</b>	<b>264.549,7</b>	<b>507.528,4</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>60,9</b>	<b>87,3</b>	<b>88,1</b>	<b>105,1</b>	<b>116,0</b>
- Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ	57,9	87,0	87,8	104,8	115,2
- Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ	3,1	0,38	0,29	0,34	0,38
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	0,41
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>840,2</b>	<b>2.374,8</b>	<b>3.014,2</b>	<b>2.660,5</b>	<b>3.056,4</b>
- Khai thác than cứng và than non	609,5	1.713,7	1.953,7	1.736,6	1.702,5
- Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	161,8	414,2	775,6	328,3	292,7
- Khai khoáng khác	68,9	246,9	284,9	595,7	1.035,9
- HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	25,3
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>20.680,4</b>	<b>24.167,2</b>	<b>27.183,1</b>	<b>200.328,9</b>	<b>429.809,7</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	1.083,5	1.270,8	1.514,8	1.434,9	1.937,6
- Dệt	-	-	0,62	1,47	2,23
- Sản xuất trang phục	660,1	1.533,2	1.756,7	2.002,7	2.767,1
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	123,3	150,6	137,0	224,1	240,8
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	217,1	315,7	414,4	400,7	622,6
- In, sao chép bản ghi các loại	21,7	28,5	33,7	32,0	28,6
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7,4	0,1	-	-	0,2
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	5,2	2,6	9,0	8,1	241,9
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	78,9	90,9	96,2	187,1	301,4
- Sản xuất các SP từ khoáng phi kim loại khác	2.379,4	4.317,6	5.055,3	5.471,7	5.672,1
- Sản xuất kim loại	13.164,2	13.077,5	14.342,9	16.764,9	18.638,7
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	1.095,7	1.234,6	1.477,1	1.513,5	1.681,8
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1,4	1,1	0,8	169.495,6	393.891,5
- Sản xuất thiết bị điện	0,8	3,9	6,4	102,8	699,4

**81** (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity  
Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	2015
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	13,8	29,4	64,1	68,7	194,8
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	1.417,5	1.748,8	1.842,0	2.077,9	2.200,7
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,0	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	20,1	52,7	26,8	49,1	45,6
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	389,4	309,3	403,5	490,8	635,5
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	-	-	1,8	2,9	7,3
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>1.759,6</b>	<b>2.616,1</b>	<b>3.151,9</b>	<b>3.559,5</b>	<b>5.529,9</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>159,0</b>	<b>283,0</b>	<b>342,0</b>	<b>406,3</b>	<b>578,2</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,2	121,1	145,0	175,4	380,6
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	0	14,3	14,7
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	73,8	162	197	216,6	183,0
- Xử lý ô nhiễm, hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>2.004,2</b>	<b>3.355,7</b>	<b>3.439,7</b>	<b>4.106,4</b>	<b>17.036,7</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>32.747,5</b>	<b>43.675,3</b>	<b>41.660,7</b>	<b>49.618,3</b>	<b>47.332,7</b>
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.067,1	1705,0	2243,6	2315,1	2993,1
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	30.792,1	36.718,2	33.825,1	41.587,6	39.196,7
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	888,3	5.252,1	5.591,9	5.715,6	5.142,9
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>2.151,9</b>	<b>3.711,4</b>	<b>3.316,7</b>	<b>3.129,8</b>	<b>3.400,6</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>70,9</b>	<b>227,7</b>	<b>124,3</b>	<b>177,6</b>	<b>254,1</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>7,0</b>	<b>2,1</b>	<b>69,6</b>	<b>3,6</b>	<b>0,4</b>
<b>11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>1,8</b>	<b>3,9</b>	<b>4,1</b>	<b>4,7</b>	<b>6,1</b>
<b>12. Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>2,4</b>	<b>22,7</b>	<b>41,3</b>	<b>87,3</b>	<b>107,2</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và DV hỗ trợ</b>	<b>99,2</b>	<b>188,4</b>	<b>208,4</b>	<b>244,5</b>	<b>198,2</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>4,6</b>	<b>10,1</b>	<b>11,1</b>	<b>19,5</b>	<b>16,1</b>
<b>15. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội</b>	<b>3,3</b>	<b>20,1</b>	<b>25,4</b>	<b>25,9</b>	<b>37,2</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>28,8</b>	<b>44,3</b>	<b>90,7</b>	<b>55,2</b>	<b>42,7</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>4,6</b>	<b>11,8</b>	<b>26,0</b>	<b>16,4</b>	<b>6,1</b>

**82. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Employee's income of acting enterprises by type of enterprise*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>2.806,4</b>	<b>4.315,3</b>	<b>4.326,2</b>	<b>7.841,9</b>	<b>14.542,5</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>1.173,8</b>	<b>1.334,4</b>	<b>1.305,2</b>	<b>1.510,5</b>	<b>1.739,6</b>
Trung ương - Central	1.082,6	1.253,5	1.193,4	1.387,3	1.603,2
Địa phương - Local	91,2	80,9	111,8	123,2	136,4
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>1.545,2</b>	<b>2.777,4</b>	<b>2.678,0</b>	<b>3.785,6</b>	<b>4.072,1</b>
Tập thể - Collective	50,5	77,5	86,6	89,2	82,2
Tư nhân - Private	211,0	388,6	371,9	435,1	474,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	352,8	776,1	746,7	1.412,0	1.529,9
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	246,9	292,3	163,9	133,4	150,0
Cty CP không có vốn nhà nước	684,1	1.242,9	1.309,0	1.715,9	1.835,3
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise</b>	<b>87,5</b>	<b>203,5</b>	<b>343,0</b>	<b>2.545,7</b>	<b>8.730,8</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	72,7	168,7	314,2	2.476,5	8.595,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	14,7	34,8	28,8	69,2	135,4

## 83. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng-Unit: Bill. Dongs				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>2.806,4</b>	<b>4.315,3</b>	<b>4.326,2</b>	<b>7.841,9</b>	<b>14.542,5</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>11,3</b>	<b>26,6</b>	<b>33,0</b>	<b>35,5</b>	<b>39,7</b>
- Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan	10,7	26,4	32,7	35,1	39,2
- Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan	0,6	0,2	0,3	0,4	0,2
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	0,2
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>106,7</b>	<b>222,4</b>	<b>242,6</b>	<b>223,2</b>	<b>252,8</b>
- Khai thác than cứng và than non	72,8	151,4	167,7	120,1	157,0
- Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	17,4	38,1	37,6	38,9	38,6
- Khai khoáng khác	16,5	32,9	37,3	64,2	55,8
- HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	1,5
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>1.639,0</b>	<b>2.199,6</b>	<b>2.250,9</b>	<b>5.455,8</b>	<b>11.447,0</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	33,8	52,9	52,0	69,2	78,6
- Dệt	-	-	0,3	0,6	1,9
- Sản xuất trang phục	170,1	359,6	549,9	1.009,6	808,4
- SX da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	15,9	26,3	21,5	24,5	25,3
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	18,0	27,9	24,9	39,6	71,0
- In, sao chép bản ghi các loại	3,8	5,8	4,7	4,9	7,2
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1,0	0,3	-	-	0,6
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	0,8	0,6	1,3	0,9	37,5
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	2,1	5,3	5,0	19,6	27,6
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	249,4	340,0	374,9	372,5	445,0
- Sản xuất kim loại	722,9	760,5	548,6	1.263,2	1.186,5
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	92,5	174,3	194,2	239,4	245,9
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,5	0,5	0,2	1.839,9	7.605,5
- Sản xuất thiết bị điện	0,3	0,4	0,6	12,8	89,5

**83.** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2012	2013	2014	2015
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	3,4	5,4	11,9	9,1	25,0
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	241,4	321,6	321,2	378,9	447,0
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,3	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	2,8	5,1	7,2	7,2	5,1
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	80,1	112,8	132,2	162,8	338,1
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	0,4	1,2	1,3
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>106,5</b>	<b>149,3</b>	<b>173,2</b>	<b>201,9</b>	<b>220,9</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>53,2</b>	<b>86,0</b>	<b>111,5</b>	<b>126,2</b>	<b>123,2</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	28,7	38,0	60,5	65,9	62,5
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	4,2	5,4
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	24,5	48,0	51,0	56,2	55,3
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>417,9</b>	<b>870,2</b>	<b>717,0</b>	<b>846,9</b>	<b>1.278,1</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>319,3</b>	<b>507,0</b>	<b>490,3</b>	<b>582,3</b>	<b>654,3</b>
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,8	54,0	48,0	55,0	67,8
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	245,7	350,2	328,4	399,6	458,7
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50,7	102,8	113,9	127,6	127,8
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>92,4</b>	<b>137,9</b>	<b>164,4</b>	<b>212,4</b>	<b>291,8</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>12,9</b>	<b>26,1</b>	<b>15,0</b>	<b>32,3</b>	<b>57,3</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>0,9</b>	<b>0,9</b>	<b>1,0</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>
<b>11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>1,0</b>	<b>3,1</b>	<b>2,2</b>	<b>1,8</b>	<b>3,9</b>
<b>12. Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>1,4</b>	<b>3,9</b>	<b>7,5</b>	<b>11,4</b>	<b>11,9</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>38,2</b>	<b>62,1</b>	<b>83,3</b>	<b>83,1</b>	<b>124,6</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>2,4</b>	<b>2,5</b>	<b>5,1</b>	<b>6,2</b>	<b>14,3</b>
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>1,2</b>	<b>8,2</b>	<b>9,5</b>	<b>12,2</b>	<b>14,5</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>1,1</b>	<b>7,1</b>	<b>17,3</b>	<b>8,0</b>	<b>5,2</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>1,0</b>	<b>2,4</b>	<b>2,5</b>	<b>2,4</b>	<b>2,8</b>

**84. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**Average value of fixed asset of acting enterprises by type of enterprise**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>250,9</b>	<b>311,7</b>	<b>356,8</b>	<b>731,1</b>	<b>934,0</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>- State owned enterprise</b>	<b>584,0</b>	<b>827,0</b>	<b>870,0</b>	<b>928,4</b>	<b>934,7</b>
Trung ương - <i>Central</i>	525,4	843,9	943,6	957,3	972,4
Địa phương - <i>Local</i>	1.031,1	592,1	568,6	604,8	582,8
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>- Non-state enterprise</b>	<b>137,9</b>	<b>162,4</b>	<b>197,6</b>	<b>591,8</b>	<b>678,5</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	125,2	368,2	442,7	518,1	521,0
Tư nhân - <i>Private</i>	203,6	135,6	151,8	199,4	370,9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân	132,8	140,2	158,0	1.214,5	1.174,8
Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50%	124,4	115,2	132,8	67,6	92,0
Cty CP không có vốn nhà nước	124,1	174,3	226,7	371,7	465,6
<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>- Foreign investment enterprise</b>	<b>175,2</b>	<b>258,8</b>	<b>218,3</b>	<b>812,4</b>	<b>1.110,2</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	139,0	217,7	184,7	801,5	1.100,1
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	827,7	708,1	729,0	1.625,5	2.234,3

**85. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity*

	<b>ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dongs</b>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>250,9</b>	<b>311,7</b>	<b>356,8</b>	<b>731,1</b>	<b>934,0</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>3.846,9</b>	<b>1.097,1</b>	<b>817,1</b>	<b>624,8</b>	<b>731,2</b>
- Nông nghiệp và các HDDV có liên quan	4.199,2	1.069,5	783,0	635,0	753,6
- Lâm nghiệp và các HDDV có liên quan	37,6	2.486,0	2.903,3	158,0	66,8
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	5,2
<b>2. Khai khoáng</b>	<b>308,9</b>	<b>335,1</b>	<b>365,9</b>	<b>446,0</b>	<b>540,2</b>
- Khai thác than cứng và than non	386,1	292,1	332,2	383,5	406,1
- Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	291,8	636,8	675,3	777,7	1.063,3
- Khai khoáng khác	86,3	132,1	113,8	334,5	442,1
- HDDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	1.541,0
<b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>230,6</b>	<b>401,2</b>	<b>442,3</b>	<b>864,5</b>	<b>1.065,6</b>
- Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	127,2	396,3	473,2	199,3	252,2
- Dệt	-	-	42,5	24,1	164,2
- Sản xuất trang phục	51,1	83,9	75,0	65,5	86,2
- SX da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện.	185,1	116,5	70,2	116,8	316,5
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	188,5	191,9	297,8	363,6	369,5
- In, sao chép bản ghi các loại	109,4	65,5	40,5	104,9	33,5
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	226,1	153,4	-	-	5.554,0
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	210,4	279,3	33,7	55,7	312,9
- Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	266,9	179,0	204,9	660,8	762,7
- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	322,0	926,5	923,9	970,7	971,1
- Sản xuất kim loại	379,4	673,0	869,8	2.346,6	2.726,9
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	102,1	119,9	136,2	165,9	169,6
- Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,2	198,8	191,9	956,2	1.210,8
- Sản xuất thiết bị điện	275,3	236,9	287,8	398,3	365,0

## 85. (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động trong năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dongs

	2010	2012	2013	2014	2015
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	121,6	88,1	126,9	80,3	297,3
- Sản xuất xe có động cơ rơ moóc	194,8	139,1	191,1	179,1	270,7
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	61,3	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	288,4	177,3	476,5	195,3	169,9
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	158,7	392,6	429,2	373,0	393,1
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	170,4	50,4	87,6
<b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí</b>	<b>1.292,3</b>	<b>841,3</b>	<b>903,4</b>	<b>2.802,0</b>	<b>3.258,6</b>
<b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>286,2</b>	<b>224,1</b>	<b>271,0</b>	<b>447,5</b>	<b>1.421,9</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	438,3	364,4	448,9	696,1	2.963,0
- Hoạt động quản lý và xử lý nước thải	-	-	-	2.132,9	1.298,8
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	107,9	100,5	119,6	148,0	43,8
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-
<b>6. Xây dựng</b>	<b>76,7</b>	<b>68,5</b>	<b>104,5</b>	<b>110,6</b>	<b>200,8</b>
<b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>167,0</b>	<b>287,3</b>	<b>281,5</b>	<b>257,7</b>	<b>394,4</b>
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105,0	211,7	287,3	193,1	178,1
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	186,4	339,3	331,9	311,6	510,2
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	109,0	154,8	136,3	115,8	121,1
<b>8. Vận tải kho bãi</b>	<b>364,8</b>	<b>266,2</b>	<b>285,1</b>	<b>274,8</b>	<b>346,6</b>
<b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>351,8</b>	<b>374,0</b>	<b>661,2</b>	<b>642,9</b>	<b>1.251,1</b>
<b>10. Thông tin và truyền thông</b>	<b>77,9</b>	<b>26,0</b>	<b>19,7</b>	<b>25,8</b>	<b>93,9</b>
<b>11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>17,3</b>	<b>10,7</b>	<b>14,9</b>	<b>141,8</b>	<b>165,9</b>
<b>12. Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>582,1</b>	<b>1.544,2</b>	<b>2.565,3</b>	<b>5.590,1</b>	<b>6.250,6</b>
<b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>54,5</b>	<b>113,5</b>	<b>211,3</b>	<b>68,0</b>	<b>187,4</b>
<b>14. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>140,8</b>	<b>139,0</b>	<b>105,7</b>	<b>38,9</b>	<b>170,1</b>
<b>15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>377,5</b>	<b>110,4</b>	<b>116,2</b>	<b>124,8</b>	<b>145,2</b>
<b>16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí</b>	<b>110,7</b>	<b>423,7</b>	<b>242,7</b>	<b>420,1</b>	<b>658,2</b>
<b>17. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>38,7</b>	<b>57,1</b>	<b>243,4</b>	<b>149,2</b>	<b>34,2</b>

## 86. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 hàng năm phân theo ngành kinh tế

- Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by  
kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>50.676</b>	<b>60.348</b>	<b>63.810</b>	<b>62.973</b>	<b>66.361</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-
- Khai khoáng	284	107	49	30	28
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.483	11.138	12.030	10.731	11.002
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, nước đá, hơi nước	12	16	11	18	19
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	16	9	7	21	20
- Xây dựng	410	640	719	722	786
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.225	30.872	32.464	32.129	34.596
- Vận tải kho bãi	2.813	2.877	3.081	3.133	3.402
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.903	6.247	6.775	6.634	6.851
- Thông tin và truyền thông	389	348	344	360	367
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96	110	112	105	109
- Hoạt động kinh doanh bất động sản *	16	3.934	3.924	5.156	5.018
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	214	248	259	216	288
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	573	765	800	776	805
- Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
- Giáo dục và đào tạo	44	84	78	52	49
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	100	184	266	206	258
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	137	170	175	223	238
- Hoạt động dịch vụ khác	1.961	2.599	2.716	2.461	2.525

\* Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

**87. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã**  
*Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by district*

ĐVT: Cơ sở

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.676</b>	<b>60.348</b>	<b>63.810</b>	<b>62.973</b>	<b>66.361</b>
Công nghiệp	9.795	11.270	12.086	10.800	11.069
Xây dựng	410	640	719	722	786
Thương nghiệp	26.225	30.872	32.464	32.129	34.596
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.903	6.247	6.775	6.634	6.851
Vận tải kho bãi	2.813	2.877	3.081	3.133	3.402
Dịch vụ khác	3.530	8.442	8.685	9.555	9.657
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<b>Thành phố Thái Nguyên</b>	<b>14.020</b>	<b>17.710</b>	<b>18.201</b>	<b>19.551</b>	<b>20.598</b>
Công nghiệp	1.320	1.507	1.553	1.340	1.326
Xây dựng	42	61	39	30	30
Thương nghiệp	6.694	7.691	8.116	9.113	10.162
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.220	2.390	2.550	2.402	2.414
Vận tải kho bãi	415	424	404	682	701
Dịch vụ khác	1.329	5.637	5.539	5.984	5.965
<b>Thành phố Sông Công</b>	<b>2.116</b>	<b>2.669</b>	<b>2.759</b>	<b>3.099</b>	<b>3.348</b>
Công nghiệp	344	483	467	435	465
Xây dựng	5	80	116	21	29
Thương nghiệp	1.151	1.511	1.525	1.826	1.996
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	382	282	310	399	423
Vận tải kho bãi	90	121	123	126	142
Dịch vụ khác	144	192	218	292	293
<b>Thị xã Phổ Yên</b>	<b>7.026</b>	<b>7.623</b>	<b>8.363</b>	<b>7.997</b>	<b>8.159</b>
Công nghiệp	2.106	2.056	2.321	1.836	1.826
Xây dựng	99	184	208	152	149
Thương nghiệp	3.262	3.682	3.862	3.567	3.671
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	562	638	753	845	861
Vận tải kho bãi	612	493	582	497	552
Dịch vụ khác	385	570	637	1.100	1.100
<b>Huyện Định Hoá</b>	<b>3.458</b>	<b>4.110</b>	<b>3.923</b>	<b>4.523</b>	<b>4.648</b>
Công nghiệp	710	912	788	980	983
Xây dựng	33	0	0	106	106
Thương nghiệp	1.948	2.340	2.292	2.441	2.549
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	338	424	444	429	435
Vận tải kho bãi	226	135	128	249	249
Dịch vụ khác	203	299	271	318	326

**87.** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo huyện/ thành phố/thị xã**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by district*

ĐVT: Cơ sở

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Huyện Phú Lương</b>	<b>5.245</b>	<b>6.087</b>	<b>6.196</b>	<b>5.906</b>	<b>6.305</b>
Công nghiệp	992	1.215	1.293	1.235	1.357
Xây dựng	33	34	37	41	48
Thương nghiệp	2.931	3.585	3.461	3.302	3.470
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	698	562	627	624	679
Vận tải kho bãi	207	236	279	272	322
Dịch vụ khác	384	455	499	432	429
<b>Huyện Đông Hy</b>	<b>5.310</b>	<b>5.628</b>	<b>5.429</b>	<b>5.175</b>	<b>5.373</b>
Công nghiệp	1.035	1.013	980	956	868
Xây dựng	103	69	66	53	76
Thương nghiệp	2.959	3.293	3.152	3.001	3.125
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	536	537	523	516	535
Vận tải kho bãi	293	269	254	249	307
Dịch vụ khác	384	447	454	400	462
<b>Huyện Võ Nhai</b>	<b>2.359</b>	<b>2.856</b>	<b>2.856</b>	<b>2.725</b>	<b>2.754</b>
Công nghiệp	365	434	404	379	405
Xây dựng	2	22	18	19	24
Thương nghiệp	1.484	1.781	1.802	1.737	1.735
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	281	374	402	336	349
Vận tải kho bãi	115	142	120	110	99
Dịch vụ khác	112	103	110	144	142
<b>Huyện Đại Từ</b>	<b>5.873</b>	<b>6.909</b>	<b>8.516</b>	<b>6.947</b>	<b>7.544</b>
Công nghiệp	1.305	1.444	1.796	1.426	1.536
Xây dựng	73	92	151	80	109
Thương nghiệp	3.202	3.830	4.537	3.850	4.138
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	573	609	744	645	678
Vận tải kho bãi	358	544	764	467	538
Dịch vụ khác	362	390	524	479	545
<b>Huyện Phú Bình</b>	<b>5.269</b>	<b>6.756</b>	<b>7.567</b>	<b>7.050</b>	<b>7.632</b>
Công nghiệp	1.618	2.206	2.484	2.213	2.303
Xây dựng	20	98	84	220	215
Thương nghiệp	2.594	3.159	3.717	3.292	3.750
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	313	431	422	438	477
Vận tải kho bãi	497	513	427	481	492
Dịch vụ khác	227	349	433	406	395

## 88. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees at 1/10 in the non-farm individual business establishments - by kind of economic activity*

	Người- Pers.				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>76.674</b>	<b>91.215</b>	<b>97.069</b>	<b>94.420</b>	<b>100.819</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-
- Khai khoáng	804	249	127	55	51
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.348	20.805	21.887	19.877	20.523
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	22	20	19	32	52
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	81	59	62	81	64
- Xây dựng	2.352	4.954	6.060	4.040	4.609
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.473	40.181	42.295	42.336	46.434
- Vận tải kho bãi	3.358	3.461	3.745	3.772	4.096
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.484	10.355	11.209	11.030	11.360
- Thông tin và truyền thông	526	514	512	524	534
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	124	146	148	157	168
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	4.953	5.078	6.955	6.768
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	337	418	456	344	458
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	918	1.230	1.303	1.273	1.295
- Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
- Giáo dục và đào tạo	77	148	137	104	98
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	152	295	410	319	483
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	187	270	281	389	430
- Hoạt động dịch vụ khác	2.414	3.157	3.340	3.132	3.396

\* Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả lao động của các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

**89. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện /thành phố/thị xã - Number of employees in the non-farm individual business establishments at 1/10 by district**

	Người- Pers.				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>76.674</b>	<b>91.215</b>	<b>97.069</b>	<b>94.420</b>	<b>100.819</b>
Công nghiệp	20.255	21.133	22.095	20.045	20.690
Xây dựng	2.352	4.954	6.060	4.040	4.609
Thương nghiệp	34.473	40.181	42.295	42.336	46.434
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.484	10.358	11.221	11.030	11.360
Vận tải kho bãi	3.358	3.461	3.745	3.772	4.096
Dịch vụ khác	4.752	11.128	11.653	13.197	13.630
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<b>Thành phố Thái Nguyên</b>	<b>21.541</b>	<b>25.002</b>	<b>25.313</b>	<b>28.040</b>	<b>30.240</b>
Công nghiệp	2.929	3.041	2.906	2.518	2.497
Xây dựng	104	308	272	103	103
Thương nghiệp	10.010	10.232	10.590	12.179	14.230
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.956	4.380	4.513	4.090	4.110
Vận tải kho bãi	555	490	497	936	962
Dịch vụ khác	1.987	6.551	6.535	8.214	8.338
<b>Thành phố Sông Công</b>	<b>3.032</b>	<b>3.871</b>	<b>4.260</b>	<b>4.243</b>	<b>4.623</b>
Công nghiệp	811	669	764	786	872
Xây dựng	13	494	701	130	167
Thương nghiệp	1.420	1.881	1.875	2.189	2.393
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	479	435	500	631	641
Vận tải kho bãi	125	136	141	130	142
Dịch vụ khác	184	256	279	377	408
<b>Thị xã Phổ Yên</b>	<b>10.854</b>	<b>13.322</b>	<b>15.292</b>	<b>13.157</b>	<b>13.516</b>
Công nghiệp	4.353	4.197	4.682	3.564	3.787
Xây dựng	925	1.462	2.220	954	830
Thương nghiệp	3.692	4.595	4.875	4.797	4.937
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	777	928	1.095	1.518	1.547
Vận tải kho bãi	642	560	651	566	619
Dịch vụ khác	465	1.580	1.769	1.758	1.796
<b>Huyện Định Hoá</b>	<b>4.897</b>	<b>5.616</b>	<b>5.411</b>	<b>6.366</b>	<b>6.573</b>
Công nghiệp	1.311	1.578	1.394	1.657	1.696
Xây dựng	156	-	-	385	371
Thương nghiệp	2.380	2.874	2.836	3.048	3.183
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	516	622	674	608	629
Vận tải kho bãi	292	168	159	281	283
Dịch vụ khác	242	374	348	387	411

**89.** (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã - (Cout.) Number of employees in the non-farm individual business establishments at 1/10 by district

	Người- Pers				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Huyện Phú Lương</b>	<b>8.031</b>	<b>9.656</b>	<b>9.901</b>	<b>9.091</b>	<b>9.709</b>
Công nghiệp	2.160	2.626	2.624	2.411	2.583
Xây dựng	143	226	226	195	228
Thương nghiệp	3.893	4.863	4.896	4.518	4.755
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.114	973	1.119	1.046	1.145
Vận tải kho bãi	248	330	380	339	411
Dịch vụ khác	473	638	656	582	587
<b>Huyện Đồng Hỷ</b>	<b>7.979</b>	<b>8.138</b>	<b>8.049</b>	<b>7.398</b>	<b>8.021</b>
Công nghiệp	2.149	1.697	1.712	1.641	1.490
Xây dựng	557	552	518	362	594
Thương nghiệp	3.650	4.182	4.093	3.769	4.124
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	799	820	821	809	824
Vận tải kho bãi	347	326	323	285	358
Dịch vụ khác	477	561	582	532	631
<b>Huyện Võ Nhai</b>	<b>3.265</b>	<b>3.739</b>	<b>3.758</b>	<b>3.712</b>	<b>3.860</b>
Công nghiệp	651	691	664	604	655
Xây dựng	10	95	72	107	124
Thương nghiệp	1.899	2.139	2.190	2.188	2.258
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	427	515	540	503	519
Vận tải kho bãi	130	164	146	133	122
Dịch vụ khác	148	135	146	177	182
<b>Huyện Đại Từ</b>	<b>8.612</b>	<b>10.761</b>	<b>13.236</b>	<b>10.431</b>	<b>11.384</b>
Công nghiệp	2.162	2.153	2.660	2.240	2.416
Xây dựng	343	822	1.052	415	576
Thương nghiệp	4.252	5.441	6.450	5.399	5.785
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	896	1.037	1.293	1.132	1.190
Vận tải kho bãi	456	730	991	575	662
Dịch vụ khác	503	578	790	670	755
<b>Huyện Phú Bình</b>	<b>8.463</b>	<b>11.110</b>	<b>11.849</b>	<b>11.982</b>	<b>12.893</b>
Công nghiệp	3.729	4.481	4.689	4.624	4.694
Xây dựng	101	995	999	1.389	1.616
Thương nghiệp	3.277	3.974	4.490	4.249	4.769
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	520	648	666	693	755
Vận tải kho bãi	563	557	457	527	537
Dịch vụ khác	273	455	548	500	522

**Đang nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản**  
**AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

		Trang
90	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	147
91	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	148
92	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	148
93	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	149
94	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	150
95	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	150
96	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	151
97	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	152
98	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	153
99	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i>	154
100	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt phân theo	155

	huyện/thị xã/thành phố	
	<i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	
101	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố	156
	<i>Number of farms by district</i>	
102	Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố	156
	<i>Number of farms in 2016 by district</i>	
103	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	157
	<i>Planted area of crops</i>	
104	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	158
	<i>Planted area and production of cereals</i>	
105	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	159
	<i>Planted area of cereals by district</i>	
106	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	159
	<i>Production of cereals by district</i>	
107	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố	160
	<i>Production of cereals per capita by districts</i>	
108	Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	161
109	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	161
110	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	162
111	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	163
	<i>Planted area of paddy by district</i>	
112	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	163
	<i>Yield of paddy by district</i>	
113	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	164
	<i>Production of paddy by district</i>	
114	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	164
	<i>Planted area of spring paddy by province</i>	
115	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	165
	<i>Yield of spring paddy by district</i>	
116	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	165
	<i>Production of spring paddy by district</i>	
117	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố	166
	<i>Planted area of winter paddy by province</i>	
118	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố	166

	<i>Yield of winter paddy by province</i>	
119	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	167
120	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	167
121	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	168
122	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	168
123	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	169
124	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	169
125	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	170
126	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	170
127	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	171
128	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	171
129	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	172
130	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	174
131	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	174
132	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	175
133	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	175
134	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	176
135	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số	177

	cây lâu năm	
	<i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	
136	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	178
	<i>Planted area of some perennial crops by district</i>	
137	Diện tích trồng cây lâu năm chè phân theo huyện/thị xã/thành phố	178
	<i>Planted area of tea by district</i>	
138	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố	179
	<i>Gathering area of tea by district</i>	
139	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố	179
	<i>Production of tea by district</i>	
140	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố	180
	<i>Planted area of fruit farming by district</i>	
141	Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố	180
	<i>Planted area of litchi by district</i>	
142	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố	181
	<i>Gathering area of litchi by district</i>	
143	Sản lượng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố	181
	<i>Production of litchi by district</i>	
144	Chăn nuôi - Livestock	182
145	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	183
	<i>Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district</i>	
146	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	183
	<i>Number of cattles at annual 1 Oct. by district</i>	
147	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	184
	<i>Number of pigs at annual 1 Oct. by district</i>	
148	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	184
	<i>Number of poultry at annual 1 Oct. by district</i>	
149	Số lượng gà tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	185
	<i>Number of chickens at annual 1 Oct. by district</i>	
150	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	185

	xã/thành phố	
	<i>Number of goat at annual 1 Oct. by district</i>	
151	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	186
	<i>Number of horses at annual 1 Oct. by district</i>	
152	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	186
	<i>Living weight of buffaloes by district</i>	
153	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	187
	<i>Living weight of cattle by district</i>	
154	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	187
	<i>Living weight of pig by district</i>	
155	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	188
	<i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	
156	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố	189
	<i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	
157	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	190
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	
158	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	191
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	
159	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	192
	<i>Current area of forest by type of forest</i>	
160	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố	193
	<i>Current area of forest by district</i>	
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	194
	<i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	
162	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế	195
	<i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	
163	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố	196
	<i>Area of concentrated planted forest by district</i>	
164	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh	197

tế

	<i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	
165	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	198
166	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	199
167	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	199
168	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	200
169	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	201
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	202
171	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	203
172	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	204
173	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản	205
174	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	206

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ

# PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp** gồm giá trị sản phẩm (không tính sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

\* **Giá trị sản xuất trồng trọt:** bao gồm:

- + Tổng giá trị sản phẩm chính của tất cả các cây trồng thu hoạch trong kỳ
- + Tổng giá trị sản phẩm phụ của cây trồng thực tế có sử dụng trong kỳ
- + Giá trị các hoạt động sơ chế sản phẩm trồng trọt trong kỳ

$$\text{Giá trị} = \text{Sản lượng thu hoạch} \times \text{Đơn giá}$$

Nếu tính theo giá so sánh thì đơn giá tính bằng giá so sánh

Nếu tính theo giá thực tế thì đơn giá theo giá của người sản xuất nông nghiệp thực tế bình quân trong năm

\* **Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi:** bao gồm:

- + Tổng giá trị trọng lượng thịt hơi tăng trong năm
- + Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt
- + Giá trị sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi thực tế có sử dụng trong năm

*Tổng giá trị trọng lượng thịt hơi tăng trong kỳ* tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị trọng lượng} \\ \text{thịt hơi tăng trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{tăng trong kỳ} \end{array} \times \text{Đơn giá}$$

Nếu tính theo giá so sánh thì đơn giá tính bằng giá so sánh

Nếu tính theo giá thực tế thì đơn giá theo giá của người sản xuất nông nghiệp thực tế bình quân trong năm

$$\text{Trọng lượng} \quad \text{Chênh lệch trọng lượng} \quad \text{Trọng lượng thịt} \quad \text{Trọng lượng}$$

thịt hơi tăng = thịt hơi cuối kỳ- đầu kỳ + hơi bán ra, giết thịt - nhập vào  
trong kỳ (tăng giảm thuần túy) trong kỳ trong kỳ

Trọng lượng thịt hơi nhập trong kỳ bao gồm số lượng mua vào từ các nguồn ngoài địa bàn tỉnh, không tính phần nông dân bán lẫn cho nhau.

*Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt:* gồm:

+ Trứng các loại: là sản lượng trứng gia cầm sản xuất trong kỳ, kể cả trứng sử dụng để ấp.

+ Mật ong; kén tằm; lông thú ... thu hoạch trong kỳ.

\* **Giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp** là doanh thu về bán sản phẩm dịch vụ nông nghiệp trong kỳ, cộng với trợ cấp (từ ngân sách hoặc từ các nguồn khác nếu có) cho hoạt động thường xuyên trong kỳ của đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp.

**Hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm các hoạt động:**

+ **Hoạt động dịch vụ trồng trọt:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: dịch vụ xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây; làm đất, gieo cấy, thu hoạch, cho thuê máy nông nghiệp, tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt..).

+ **Hoạt động dịch vụ chăn nuôi:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi, thiến hoạn gia súc; gia cầm; thụ tinh nhân tạo, phân loại và lau sạch trứng gia cầm, rửa chuồng trại; Hoạt động thúc đẩy việc nhân giống... Lưu ý: dịch vụ chăn nuôi không bao gồm hoạt động thú y, kiểm soát giết mổ.

+ **Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: gồm các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm như: làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi, sấy...

**Cây lâu năm** là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

**Cây hàng năm** là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

**Diện tích thu hoạch** là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là *sản lượng đồ bỏ*) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

**Tổng số trâu, bò** là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

**Tổng số lợn** là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

**Tổng số gia cầm** là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

## LÂM NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp** gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;
- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;
- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;
- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Rừng tự nhiên** là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau:

(1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m<sup>3</sup> trở lên trên 1 ha;

(2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

**Diện tích rừng trồng** là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

**Sản lượng gỗ khai thác** gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

**Diện tích rừng bị cháy** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

**Diện tích rừng bị phá** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

## THỦY SẢN

**Giá trị sản xuất ngành thủy sản** gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ương nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **90.** Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành

**Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity**

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2011	10.333,4	9.796,1	263,3	274,0
2012	11.865,2	11.146,0	373,6	345,5
2013	12.633,3	11.816,9	437,4	379,1
2014	14.972,8	14.069,2	477,2	426,4
2015	16.201,9	15.235,8	519,2	446,9
2016	17.713,3	16.657,6	563,7	492,0
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2011	100,0	94,80	2,55	2,65
2012	100,0	93,94	3,15	2,91
2013	100,0	93,54	3,46	3,00
2014	100,0	93,96	3,19	2,85
2015	100,0	94,04	3,20	2,76
2016	100,0	94,04	3,18	2,78

**Ghi chú:** Số liệu GTSX ngành Nông nghiệp đã chỉnh lý theo số liệu Tổng điều tra Nông thôn nông nghiệp và Thủy sản Năm 2016

## 91. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010

**Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kind of activity**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2011	8.035,3	7.588,1	226,8	220,3
2012	8.695,2	8.117,6	342,4	235,2
2013	9.219,0	8.614,6	354,1	250,2
2014	10.530,3	9.878,1	366,5	285,7
2015	11.253,7	10.565,1	388,0	300,6
2016	12.026,2	11.284,0	415,8	326,5
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	105,90	105,41	112,59	118,48
2011	105,66	105,44	113,91	105,30
2012	108,21	106,98	150,97	106,73
2013	106,02	106,12	103,41	106,40
2014	114,22	114,67	103,49	114,19
2015	106,87	106,96	105,87	105,20
2016	106,86	106,80	107,17	108,61

**92. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố**

**Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 1994 prices by district**  
**Tỷ đồng- bill.dongs**

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>7.604,9</b>	<b>9.219,0</b>	<b>10.530,3</b>	<b>11.253,7</b>	<b>12.026,2</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	795,7	995,4	1.228,4	1.311,6	1.427,6
Thành phố Sông Công	308,9	404,5	492,1	559,2	609,6
Thị xã Phổ Yên	1.137,0	1.292,6	1.672,0	1.734,0	1.824,6
Huyện Định Hoá	650,9	757,9	796,6	872,1	916,7
Huyện Võ Nhai	522,4	644,8	672,0	697,2	733,0
Huyện Phú Lương	761,6	936,7	983,6	1.034,2	1.092,7
Huyện Đồng Hỷ	827,6	1.115,5	1.170,5	1.274,1	1.343,5
Huyện Đại Từ	1.310,0	1.561,7	1.772,1	1.912,2	2.045,6
Huyện Phú Bình	1.290,6	1.510,0	1.743,0	1.859,2	2.032,9

**93. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

**Gross output of agriculture at current price by activity**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
Năm 2010	7.196,50	4.293,98	2.309,32	593,20
Năm 2011	9.796,06	5.776,82	3.350,20	669,04
Năm 2012	11.146,05	5.759,76	4.721,67	664,62
Năm 2013	11.816,87	6.124,50	4.850,04	842,34
Năm 2014	14.069,21	6.889,81	6.217,32	962,09
Năm 2015	15.235,78	7.046,20	7.160,64	1.028,94
Năm 2016	16.657,60	7.379,43	8.133,26	1.144,91
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
Năm 2010	100,0	59,67	32,09	8,24
Năm 2011	100,0	58,97	34,20	6,83
Năm 2012	100,0	51,68	42,36	5,96
Năm 2013	100,0	51,83	41,04	7,13
Năm 2014	100,0	48,97	44,19	6,84
Năm 2015	100,0	46,25	47,00	6,75
Năm 2016	100,0	44,30	48,83	6,87

**Ghi chú:** Số liệu chăn nuôi đã chỉnh lý theo số liệu Tổng điều tra Nông thôn nông nghiệp và Thủy sản năm 2016

**94. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

**Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2011	7.588,1	4.642,3	2.295,1	650,7
2012	8.117,6	4.659,4	2.851,1	607,1
2013	8.614,6	4.681,2	3.252,7	680,7
2014	9.878,1	4.903,0	4.219,1	756,0
2015	10.565,1	5.090,0	4.661,6	813,5
2016	11.284,0	5.121,0	5.257,9	905,1
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	105,41	100,71	109,49	130,48
2011	105,44	108,11	99,39	109,69
2012	106,98	100,37	124,22	93,30
2013	106,12	100,47	114,09	112,13
2014	114,67	104,74	129,71	111,05
2015	106,96	103,81	110,49	107,61
2016	106,80	100,61	112,79	111,26

**95. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh**

**Output value of agriculture at constant 2010 prices by district**

	Tỷ đồng- bill.dongs				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>7.196,5</b>	<b>8.614,6</b>	<b>9.878,1</b>	<b>10.565,1</b>	<b>11.284,0</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	772,2	962,1	1.182,3	1.262,6	1.361,6
Thành phố Sông Công	292,8	387,2	475,0	538,9	593,7
Thị xã Phổ Yên	1.099,7	1.241,8	1.621,5	1.689,7	1.786,6
Huyện Định Hoá	602,1	695,9	730,0	768,9	798,9
Huyện Võ Nhai	487,6	591,3	593,9	628,6	662,9
Huyện Phú Lương	710,3	842,5	889,3	953,8	1.017,2
Huyện Đồng Hỷ	783,2	1.026,2	1.094,7	1.181,5	1.251,6
Huyện Đại Từ	1.227,3	1.437,8	1.635,9	1.769,3	1.871,8
Huyện Phú Bình	1.221,3	1.429,7	1.655,6	1.771,9	1.939,7

**96. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng**

**Gross output of cultivation at current prices by crop group**

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers			Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial Industrial crop
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. Dongs</i></b>							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	5.776,8	4.327,7	3.032,8	709,5	1.449,1	463,5	985,6
2012	5.759,8	4.189,2	2.705,0	967,5	1.570,5	557,0	1.005,8
2013	6.124,5	4.387,1	2.734,2	1.064,8	1.737,4	621,3	1.107,6
2014	6.889,8	4.978,2	2.945,5	1.424,0	1.911,7	725,4	1.177,3
2015	7.046,2	5.102,4	3.023,5	1.482,0	1.943,8	695,2	1.239,1
2016	7.379,4	5.266,6	2.975,3	1.668,0	2.112,8	731,3	1.371,2
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%</b>							
2010	100,0	74,9	48,3	16,5	25,1	9,9	15,2
2011	100,0	74,9	52,5	12,3	25,1	8,0	17,1
2012	100,0	72,7	47,0	16,8	27,3	9,7	17,5
2013	100,0	71,6	44,6	17,4	28,4	10,1	18,1
2014	100,0	72,3	42,8	20,7	27,7	10,5	17,1
2015	100,0	72,4	42,9	21,0	27,6	9,9	17,6
2016	100,0	71,4	40,3	22,6	28,6	9,9	18,6

**97.** Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2010 phân theo nhóm cây trồng  
*Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers			Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial Industrial crop
<b>Tỷ đồng - Bill. Dongs</b>							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	4.642,3	3.451,3	2.243,2	781,3	1.191,0	501,0	689,5
2012	4.659,4	3.469,4	2.219,3	824,1	1.190,0	480,2	704,2
2013	4.681,2	3.460,2	2.222,0	811,2	1.221,0	478,3	736,8
2014	4.903,0	3.669,8	2.225,7	1.017,7	1.233,3	492,5	735,0
2015	5.090,0	3.861,2	2.344,7	1.091,3	1.228,8	452,2	770,7
2016	5.121,0	3.859,1	2.353,3	1.087,5	1.261,9	450,9	804,6
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>							
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	97,3	84,1	108,3
2011	108,1	107,4	108,1	110,6	110,3	118,1	105,3
2012	100,4	100,5	98,9	105,5	99,9	95,9	102,1
2013	100,5	99,7	100,1	98,4	102,6	99,6	104,6
2014	104,7	106,1	100,2	125,5	101,0	103,0	99,7
2015	103,8	105,2	105,3	107,2	99,6	91,8	104,9
2016	100,6	99,9	100,4	99,7	102,7	99,7	104,4

## 98. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

**Gross output of livestock at current prices by kind of animal and product**

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	3.350,20	10,47	2.187,65	1.108,82
2012	4.721,67	246,07	3.053,43	1.291,78
2013	4.850,04	284,00	2.514,79	1.871,84
2014	6.217,32	347,48	3.390,96	2.267,89
2015	7.160,64	390,70	3.709,28	2.821,64
2016	8.133,26	403,98	4.293,44	3.152,24
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,0	3,89	63,89	21,16
2011	100,0	0,31	65,30	33,10
2012	100,0	5,21	64,67	27,36
2013	100,0	5,86	51,85	38,59
2014	100,0	5,59	54,54	36,48
2015	100,0	5,46	51,80	39,40
2016	100,0	4,97	52,79	38,76

**99. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010  
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**  
**Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product**

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	2.295,14	7,58	1.374,47	871,24
2012	2.851,13	164,30	1.686,33	920,56
2013	3.252,72	167,34	1.670,62	1.309,81
2014	4.219,08	173,86	2.279,17	1.631,27
2015	4.661,60	182,33	2.435,67	1.897,06
2016	5.257,87	175,56	2.655,19	2.269,61
<b>Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2011	99,39	8,43	93,16	178,27
2012	124,22	2.167,53	122,69	105,66
2013	114,09	101,85	99,07	142,28
2014	129,71	103,90	136,43	124,54
2015	110,49	104,87	106,87	116,29
2016	112,79	96,29	109,01	119,64

**100.** Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố/ thị xã thuộc tỉnh  
*Gross output of product per ha of cultivated land by districts*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Thous.dongs

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>55,0</b>	<b>72,0</b>	<b>78,0</b>	<b>84,8</b>	<b>88,9</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	64,0	88,0	98,0	104,5	114,1
Thành phố Sông Công	56,0	75,0	81,0	88,2	92,2
Thị xã Phổ Yên	60,0	76,0	88,0	90,7	94,5
Huyện Định Hoá	49,0	66,0	68,0	72,0	75,4
Huyện Võ Nhai	39,0	51,0	51,0	57,2	58,5
Huyện Phú Lương	49,0	64,0	67,0	75,0	79,1
Huyện Đồng Hỷ	56,0	77,0	86,0	94,0	98,0
Huyện Đại Từ	62,0	85,0	91,0	98,9	104,1
Huyện Phú Bình	55,0	67,0	75,0	82,2	85,1

## 101. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of farms by district*

	<i>Trang trại - Farm</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>849</b>	<b>525</b>	<b>548</b>	<b>606</b>	<b>800</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	179	65	64	75	206
Thành phố Sông Công	25	26	34	50	46
Thị xã Phổ Yên	87	94	95	96	105
Huyện Định Hoá	51	7	7	11	13
Huyện Võ Nhai	21	5	5	19	10
Huyện Phú Lương	43	36	36	35	27
Huyện Đồng Hỷ	88	70	78	95	99
Huyện Đại Từ	74	24	25	53	61
Huyện Phú Bình	281	198	204	172	233

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## 102. Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of farms in 2016 by kind of activity and by district*

	<i>Trang trại - Farm</i>						
	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>					Sản xuất KD tổng hợp Mixed Production -business combination
Trang trại trồng cây hàng năm - Annual crop farm		Trang trại trồng cây lâu năm Perennial crop farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm	Trang trại lâm nghiệp Forest farm		
<b>Tổng số</b>	<b>800</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>791</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>							
Thái Nguyên	206	-	-	206	-	-	-
Sông Công	46	-	-	46	-	-	-
Phổ Yên	105	-	-	105	-	-	-
Định Hoá	13	-	-	13	-	-	-
Võ Nhai	10	-	-	10	-	-	-
Phú Lương	27	-	-	27	-	-	-
Đồng Hỷ	99	-	-	98	-	1	-
Đại Từ	61	-	-	56	2	2	1
Phú Bình	233	-	1	230	2	-	-

# 103. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

## Planted area of crops

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Cây lương thực <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
<b>Diện tích - Ha</b>							
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2011	155.154	119.092	89.800	6.266	36.062	19.068	16.966
2012	155.691	119.221	90.517	6.138	36.470	19.484	16.966
2013	157.494	120.361	91.148	5.995	37.133	20.020	17.103
2014	158.105	120.362	92.030	5.929	37.743	20.787	16.946
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
2016	159.651	121.415	71.997	5.076	38.236	21.361	16.716
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2011	101,01	101,45	102,48	90,47	99,59	102,62	96,29
2012	100,35	100,11	100,80	97,95	101,13	102,18	100,00
2013	101,16	100,96	100,70	97,68	101,82	102,75	100,81
2014	100,39	100,00	100,97	98,90	101,64	103,83	99,08
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
2016	99,11	98,58	77,04	92,59	100,81	101,11	99,59
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%</b>							
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2011	100,0	76,76	57,88	4,04	23,24	12,29	10,93
2012	100,0	76,58	58,14	3,94	23,42	12,51	10,90
2013	100,0	76,42	57,87	3,81	23,58	12,71	10,86
2014	100,0	76,13	58,21	3,75	23,87	13,15	10,72
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42
2016	100,0	76,05	45,10	3,18	23,95	13,38	10,47

# 104. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>-Paddy</i>	Ngô <i>-Maize</i>		Lúa <i>-Paddy</i>	Ngô <i>-Maize</i>
	<b>Diện tích - Ha</b>			<b>Sản lượng - Tấn</b>		
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2011	89.800	71.217	18.583	448.739	368.377	80.362
2012	90.517	72.576	17.941	443.798	367.430	76.368
2013	91.148	72.176	18.972	444.609	363.028	81.581
2014	92.030	72.483	19.547	445.165	365.930	79.235
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
2016	92.141	71.997	20.144	470.890	384.790	86.100
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2011	102,48	102,11	103,89	108,14	108,42	106,89
2012	100,80	101,91	96,55	98,90	99,74	95,03
2013	100,70	99,45	105,75	100,18	98,80	106,83
2014	100,97	100,43	103,03	100,13	100,80	97,12
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
2016	98,59	99,33	96,04	100,34	100,91	97,88
	<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)</b>					
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2011	100,00	79,31	20,69	100,00	82,09	17,91
2012	100,00	80,18	19,82	100,00	82,79	17,21
2013	100,00	79,19	20,81	100,00	81,65	18,35
2014	100,00	78,76	21,24	100,00	82,20	17,80
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74
2016	100,00	78,14	21,86	100,00	81,72	18,28

## 105. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of cereals by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>87.631</b>	<b>91.148</b>	<b>92.030</b>	<b>93.458</b>	<b>92.141</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	6.925	6.858	7.083	6.609	5.976
Thành phố Sông Công	3.884	3.988	3.966	4.953	5.456
Thị xã Phổ Yên	12.069	12.095	11.982	12.189	11.961
Huyện Định Hoá	9.116	10.014	10.215	10.356	10.147
Huyện Võ Nhai	9.810	11.748	11.452	11.375	10.896
Huyện Phú Lương	8.524	8.372	8.105	8.060	8.003
Huyện Đồng Hỷ	8.365	9.606	10.121	10.311	10.158
Huyện Đại Từ	13.259	13.017	13.452	13.568	13.538
Huyện Phú Bình	15.679	15.450	15.654	16.037	16.006

## 106. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cereals by district*

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>414.950</b>	<b>444.609</b>	<b>445.165</b>	<b>469.292</b>	<b>470.890</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	30.557	30.632	31.306	31.306	29.322
Thành phố Sông Công	17.016	18.243	18.188	22.788	24.982
Thị xã Phổ Yên	59.256	57.521	59.892	61.260	60.696
Huyện Định Hoá	41.254	50.169	49.083	52.587	51.986
Huyện Võ Nhai	42.163	55.023	51.197	52.383	51.207
Huyện Phú Lương	41.892	41.081	38.084	40.276	42.416
Huyện Đồng Hỷ	38.499	44.806	47.602	51.968	52.580
Huyện Đại Từ	71.168	71.947	73.348	76.451	76.795
Huyện Phú Bình	73.145	75.187	76.465	80.273	80.906

## 107. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã

### *Production of cereals per capita by districts*

	<i>Đơn vị tính - Unit: Kg</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>366,80</b>	<b>384,61</b>	<b>379,43</b>	<b>378,83</b>	<b>377,75</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	109,25	105,40	105,76	99,32	92,33
Thành phố Sông Công	341,41	354,69	349,39	344,99	375,95
Thị xã Phổ Yên	426,86	408,48	409,54	357,60	351,80
Huyện Định Hoá	470,28	570,85	557,13	596,39	587,88
Huyện Võ Nhai	651,59	834,77	771,74	785,66	762,01
Huyện Phú Lương	395,22	384,43	355,35	374,98	388,25
Huyện Đồng Hỷ	352,10	400,58	424,26	454,66	456,90
Huyện Đại Từ	442,51	444,70	451,01	464,10	467,55
Huyện Phú Bình	544,49	541,62	536,61	553,84	554,87

## 108. Diện tích lúa cả năm - *Planted area*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Diện tích - Nghìn Ha (Thous.ha)</b>				
Năm 2010	69,74	28,29	-	41,46
2012	72,58	30,23	-	42,35
2013	72,18	30,08	-	42,10
2014	72,48	30,40	-	42,08
2015	72,48	30,55	-	41,94
2016	72,00	30,66	-	41,34
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
Năm 2010	99,88	98,68	-	100,71
2012	101,91	102,11	-	101,76
2013	99,45	99,52	-	99,40
2014	100,43	101,06	-	99,97
2015	100,00	100,49	-	99,65
2016	99,33	100,35	-	98,58
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
Năm 2010	100,00	40,56	-	59,44
2012	100,00	41,65	-	58,35
2013	100,00	41,67	-	58,33
2014	100,00	41,94	-	58,06
2015	100,00	42,15	-	57,85
2016	100,00	42,58	-	57,42

## 109. Năng suất lúa cả năm - *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha</b>				
Năm 2010	48,72	51,36	-	46,91
2012	50,63	52,60	-	49,22
2013	50,30	53,79	-	47,80
2014	50,48	52,45	-	49,07
2015	52,61	54,78	-	51,02
2016	53,45	55,04	-	52,26
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
Năm 2010	100,27	102,52	-	98,69
2012	97,88	95,73	-	99,56
2013	99,35	102,26	-	97,12
2014	100,37	97,49	-	102,65
2015	104,21	104,46	-	103,98
2016	101,59	100,46	-	102,43

# 110. Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Nghìn Tấn - Thous.tons</b>				
2010	339,77	145,28	-	194,49
2011	368,38	162,65	-	205,73
2012	367,43	159,00	-	208,43
2013	363,03	161,81	-	201,22
2014	365,93	159,43	-	206,50
2015	381,33	167,36	-	213,96
2016	384,79	168,72	-	216,07
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	100,14	101,17	-	99,39
2011	108,42	111,95	-	105,78
2012	99,74	97,76	-	101,31
2013	98,80	101,77	-	96,54
2014	100,80	98,53	-	102,62
2015	104,21	104,97	-	103,61
2016	100,91	100,81	-	100,98
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,00	42,76	-	57,24
2011	100,00	44,15	-	55,85
2012	100,00	43,27	-	56,73
2013	100,00	44,57	-	55,43
2014	100,00	43,57	-	56,43
2015	100,00	43,89	-	56,11
2016	100,00	43,85	-	56,15

## 111. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of paddy by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>69.743</b>	<b>72.176</b>	<b>72.483</b>	<b>72.484</b>	<b>71.997</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	5.799	5.617	5.631	5.074	4.765
Thành phố Sông Công	2.989	3.125	3.108	3.679	3.982
Thị xã Phổ Yên	10.097	10.219	10.259	10.288	9.832
Huyện Định Hoá	8.025	8.718	8.845	8.896	8.871
Huyện Võ Nhai	4.630	4.953	4.953	4.993	4.922
Huyện Phú Lương	7.063	6.942	6.789	6.686	6.674
Huyện Đồng Hỷ	6.271	7.258	7.654	7.642	7.686
Huyện Đại Từ	12.253	12.743	12.674	12.679	12.623
Huyện Phú Bình	12.616	12.601	12.570	12.547	12.642

## 112. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of paddy by district*

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>48,72</b>	<b>50,30</b>	<b>50,48</b>	<b>52,61</b>	<b>53,45</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	44,58	45,60	45,53	49,19	50,46
Thành phố Sông Công	44,76	47,92	47,65	48,29	47,90
Thị xã Phổ Yên	50,27	48,48	51,58	51,85	52,71
Huyện Định Hoá	46,04	51,49	49,29	52,35	52,58
Huyện Võ Nhai	43,24	48,84	48,10	49,40	50,64
Huyện Phú Lương	50,92	50,61	48,50	51,87	55,39
Huyện Đồng Hỷ	47,35	47,70	49,65	53,47	54,14
Huyện Đại Từ	54,76	55,59	55,55	57,44	57,85
Huyện Phú Bình	47,60	50,18	50,75	52,33	52,74

## 113. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of paddy by province*

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>339.770</b>	<b>363.028</b>	<b>365.930</b>	<b>381.325</b>	<b>384.790</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	25.850	25.616	25.639	24.960	24.044
Thành phố Sông Công	13.379	14.974	14.811	17.767	19.075
Thị xã Phổ Yên	50.759	49.546	52.919	53.345	51.821
Huyện Định Hoá	36.951	44.885	43.600	46.568	46.643
Huyện Võ Nhai	20.018	24.189	23.825	24.666	24.924
Huyện Phú Lương	35.962	35.130	32.925	34.677	36.967
Huyện Đồng Hỷ	29.694	34.623	38.004	40.863	41.615
Huyện Đại Từ	67.103	70.833	70.409	72.825	73.029
Huyện Phú Bình	60.054	63.232	63.798	65.654	66.672

## 114. Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Planted area of spring paddy by province*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>28.285</b>	<b>30.079</b>	<b>30.399</b>	<b>30.549</b>	<b>30.656</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.354	2.315	2.338	2.303	2.010
Thành phố Sông Công	1.051	1.199	1.189	1.246	1.557
Thị xã Phổ Yên	3.887	4.231	4.358	4.424	4.463
Huyện Định Hoá	3.469	3.947	4.009	4.065	4.066
Huyện Võ Nhai	1.452	1.622	1.673	1.685	1.642
Huyện Phú Lương	3.054	3.017	2.966	2.920	2.908
Huyện Đồng Hỷ	2.290	2.798	3.026	3.020	3.096
Huyện Đại Từ	5.689	5.940	5.838	5.893	5.843
Huyện Phú Bình	5.039	5.010	5.002	4.993	5.071

## 115. Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Yield of spring paddy by district*

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>51,36</b>	<b>53,79</b>	<b>52,45</b>	<b>54,78</b>	<b>55,04</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	47,66	50,26	49,26	51,21	52,68
Thành phố Sông Công	47,99	49,77	47,95	51,36	50,06
Thị xã Phổ Yên	51,96	53,40	51,44	52,07	53,81
Huyện Định Hoá	50,70	53,19	48,30	54,93	53,49
Huyện Võ Nhai	49,46	51,20	49,06	51,06	51,57
Huyện Phú Lương	51,24	54,61	54,34	55,01	56,45
Huyện Đồng Hỷ	49,53	52,44	51,54	55,48	55,82
Huyện Đại Từ	56,33	58,08	57,88	59,86	59,00
Huyện Phú Bình	49,64	53,23	53,41	54,29	55,10

## 116. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Production of spring paddy by district*

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>145.282</b>	<b>161.807</b>	<b>159.431</b>	<b>167.362</b>	<b>168.724</b>
<b><i>Phân theo huyện</i></b>					
TP Thái Nguyên	11.219	11.635	11.517	11.794	10.589
TP Sông Công	5.044	5.968	5.701	6.399	7.794
Thị xã Phổ Yên	20.195	22.593	22.419	23.036	24.015
Huyện Định Hoá	17.588	20.995	19.362	22.330	21.748
Huyện Võ Nhai	7.182	8.304	8.207	8.604	8.468
H. Phú Lương	15.650	16.475	16.118	16.063	16.417
Huyện Đồng Hỷ	11.343	14.672	15.596	16.755	17.283
Huyện Đại Từ	32.047	34.498	33.793	35.275	34.471
Huyện Phú Bình	25.014	26.667	26.718	27.106	27.939

## 117. Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of winter paddy by province*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>41.458</b>	<b>42.097</b>	<b>42.084</b>	<b>41.935</b>	<b>41.341</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
T. Phố Thái Nguyên	3.445	3.302	3.293	2.771	2.755
Thành phố Sông Công	1.938	1.926	1.919	2.433	2.425
Thị xã Phổ Yên	6.210	5.988	5.901	5.864	5.369
Huyện Định Hoá	4.556	4.771	4.836	4.831	4.805
Huyện Võ Nhai	3.178	3.331	3.280	3.308	3.280
Huyện Phú Lương	4.009	3.925	3.823	3.766	3.766
Huyện Đồng Hỷ	3.981	4.460	4.628	4.622	4.590
Huyện Đại Từ	6.564	6.803	6.836	6.786	6.780
Huyện Phú Bình	7.577	7.591	7.568	7.554	7.571

## 118. Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of winter paddy by province*

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>46,91</b>	<b>47,80</b>	<b>49,07</b>	<b>51,02</b>	<b>52,26</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	42,47	42,34	42,88	47,51	48,84
Thành phố Sông Công	43,01	46,76	47,47	46,72	46,52
Thị xã Phổ Yên	49,22	45,01	51,69	51,69	51,79
Huyện Định Hoá	42,50	50,07	50,12	50,17	51,81
Huyện Võ Nhai	40,39	47,69	47,62	48,56	50,17
Huyện Phú Lương	50,67	47,53	43,96	49,43	54,57
Huyện Đồng Hỷ	46,10	44,73	48,42	52,16	53,01
Huyện Đại Từ	53,41	53,41	53,56	55,33	56,87
Huyện Phú Bình	46,25	48,17	49,00	51,03	51,16

## 119. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of winter paddy by province*

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>194.488</b>	<b>201.221</b>	<b>206.499</b>	<b>213.963</b>	<b>216.066</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.631	13.981	14.122	13.166	13.455
Thành phố Sông Công	8.335	9.006	9.110	11.368	11.281
Thị xã Phổ Yên	30.564	26.953	30.500	30.309	27.806
Huyện Định Hoá	19.363	23.890	24.238	24.238	24.895
Huyện Võ Nhai	12.836	15.885	15.618	16.062	16.456
Huyện Phú Lương	20.312	18.655	16.807	18.614	20.550
Huyện Đồng Hỷ	18.351	19.951	22.408	24.108	24.332
Huyện Đại Từ	35.056	36.335	36.616	37.550	38.558
Huyện Phú Bình	35.040	36.565	37.080	38.548	38.733

## 120. Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of maize by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>17.888</b>	<b>18.972</b>	<b>19.547</b>	<b>20.974</b>	<b>20.144</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.126	1.241	1.452	1.535	1.211
Thành phố Sông Công	895	863	858	1.274	1.474
Thị xã Phổ Yên	1.972	1.876	1.723	1.901	2.129
Huyện Định Hoá	1.091	1.296	1.370	1.460	1.276
Huyện Võ Nhai	5.180	6.795	6.499	6.382	5.974
Huyện Phú Lương	1.461	1.430	1.316	1.374	1.329
Huyện Đồng Hỷ	2.094	2.348	2.467	2.669	2.472
Huyện Đại Từ	1.006	274	778	889	915
Huyện Phú Bình	3.063	2.849	3.084	3.490	3.364

## 121. Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of maize by district*

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>42,03</b>	<b>43,00</b>	<b>40,54</b>	<b>41,94</b>	<b>42,74</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,80	40,42	39,03	41,34	43,58
Thành phố Sông Công	40,64	37,88	39,36	39,41	40,07
Thị xã Phổ Yên	43,09	42,51	40,47	41,64	41,69
Huyện Định Hoá	39,44	40,77	40,02	41,23	41,87
Huyện Võ Nhai	42,75	45,38	42,12	43,43	44,00
Huyện Phú Lương	40,59	41,62	39,20	40,75	41,00
Huyện Đồng Hỷ	42,05	43,37	38,91	41,61	44,36
Huyện Đại Từ	40,41	40,66	37,78	40,79	41,16
Huyện Phú Bình	42,74	41,96	41,07	41,89	42,31

## 122. Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of maize by district*

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>75.180</b>	<b>81.581</b>	<b>79.235</b>	<b>87.967</b>	<b>86.100</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4.707	5.016	5.667	6.346	5.278
Thành phố Sông Công	3.637	3.269	3.377	5.021	5.907
Thị xã Phổ Yên	8.497	7.975	6.973	7.915	8.875
Huyện Định Hoá	4.303	5.284	5.483	6.019	5.343
Huyện Võ Nhai	22.145	30.834	27.372	27.717	26.283
Huyện Phú Lương	5.930	5.951	5.159	5.599	5.449
Huyện Đồng Hỷ	8.805	10.183	9.598	11.105	10.965
Huyện Đại Từ	4.065	1.114	2.939	3.626	3.766
Huyện Phú Bình	13.091	11.955	12.667	14.619	14.234

## 123. Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>7.069</b>	<b>6.090</b>	<b>5.305</b>	<b>5.215</b>	<b>4.546</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	534	391	326	329	255
Thành phố Sông Công	350	294	267	223	272
Thị xã Phổ Yên	1.951	1.892	1.587	1.664	1.399
Huyện Định Hoá	469	323	309	309	278
Huyện Võ Nhai	139	166	136	165	138
Huyện Phú Lương	275	266	271	280	241
Huyện Đồng Hỷ	578	421	350	293	197
Huyện Đại Từ	835	724	637	622	500
Huyện Phú Bình	1.938	1.613	1.422	1.330	1.266

## 124. Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of sweet potatoes by district*

	<i>Tạ/ha - Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>62,12</b>	<b>63,65</b>	<b>63,04</b>	<b>64,40</b>	<b>64,17</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	60,88	66,55	62,67	64,16	64,39
Thành phố Sông Công	61,80	62,82	64,94	65,87	63,93
Thị xã Phổ Yên	66,68	66,58	64,49	67,03	66,33
Huyện Định Hoá	50,34	53,16	51,97	56,12	56,44
Huyện Võ Nhai	55,11	56,08	54,04	53,52	54,49
Huyện Phú Lương	62,73	63,05	61,25	63,93	64,52
Huyện Đồng Hỷ	51,85	56,94	57,74	58,94	59,59
Huyện Đại Từ	68,68	70,99	69,36	69,05	68,52
Huyện Phú Bình	61,43	61,08	63,21	63,31	63,48

## 125. Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of sweet potatoes by district*

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>43.913</b>	<b>38.760</b>	<b>33.441</b>	<b>33.582</b>	<b>29.173</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3.251	2.602	2.043	2.111	1.642
Thành phố Sông Công	2.163	1.847	1.734	1.469	1.739
Thị xã Phổ Yên	13.010	12.597	10.235	11.153	9.280
Huyện Định Hoá	2.361	1.717	1.606	1.734	1.569
Huyện Võ Nhai	766	931	735	883	752
Huyện Phú Lương	1.725	1.677	1.660	1.790	1.555
Huyện Đồng Hỷ	2.997	2.397	2.021	1.727	1.174
Huyện Đại Từ	5.735	5.140	4.418	4.295	3.426
Huyện Phú Bình	11.905	9.852	8.989	8.420	8.036

## 126. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of cassava by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>3.864</b>	<b>3.736</b>	<b>3.672</b>	<b>3.438</b>	<b>3.374</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	180	154	188	142	103
Thành phố Sông Công	82	91	119	106	76
Thị xã Phổ Yên	749	687	619	653	653
Huyện Định Hoá	577	716	710	641	641
Huyện Võ Nhai	399	400	413	339	339
Huyện Phú Lương	162	137	142	110	115
Huyện Đồng Hỷ	349	312	308	294	294
Huyện Đại Từ	323	300	297	275	275
Huyện Phú Bình	1.043	939	876	878	878

## 127. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of cassava by district*

	<i>Tạ/ha - Quintal/ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>147,22</b>	<b>149,07</b>	<b>148,72</b>	<b>145,79</b>	<b>145,99</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	149,72	166,30	141,49	145,63	146,60
Thành phố Sông Công	143,54	148,57	148,74	143,21	143,42
Thị xã Phổ Yên	135,94	144,25	150,57	148,68	149,25
Huyện Định Hoá	163,48	155,73	147,89	142,40	143,90
Huyện Võ Nhai	153,98	152,78	147,94	142,04	141,18
Huyện Phú Lương	163,70	163,14	150,70	144,91	146,43
Huyện Đồng Hỷ	152,61	155,32	158,12	148,84	148,37
Huyện Đại Từ	173,75	174,10	157,58	149,42	149,82
Huyện Phú Bình	131,02	131,04	143,38	145,87	145,03

## 128. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cassava by district*

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>56.886</b>	<b>55.693</b>	<b>54.610</b>	<b>50.124</b>	<b>49.256</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.695	2.561	2.660	2.068	1.510
Thành phố Sông Công	1.177	1.352	1.770	1.518	1.090
Thị xã Phổ Yên	10.182	9.910	9.320	9.709	9.746
Huyện Định Hoá	9.433	11.150	10.500	9.128	9.224
Huyện Võ Nhai	6.144	6.111	6.110	4.815	4.786
Huyện Phú Lương	2.652	2.235	2.140	1.594	1.684
Huyện Đồng Hỷ	5.326	4.846	4.870	4.376	4.362
Huyện Đại Từ	5.612	5.223	4.680	4.109	4.120
Huyện Phú Bình	13.665	12.305	12.560	12.807	12.734

**129.** Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác  
*Planted area, yield and production of some annual crops*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>	<b>17.305</b>	<b>18.556</b>	<b>18.048</b>	<b>20.216</b>	<b>20.461</b>
Mía - <i>Sugar-cane</i>	205	208	135	195	201
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	732	175	115	43	20
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.989	5.612	5.679	5.244	4.875
- Cây lạc	4.311	4.252	4.429	4.146	3.875
- Cây đỗ tương	1.567	1.309	1.184	987	930
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	9.721	12.313	11.612	14.215	14.546
- Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	9.505	12.082	11.234	12.508	14.234
- Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	216	231	378	323	312
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	874	248	507	519	819

# 129.(tiếp) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	544,93	557,93	555,04	549,13	550,70
Thuốc lá, thuốc lào	17,24	17,43	15,91	18,37	18,00
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu					
- Cây lạc	15,77	15,66	15,19	15,49	15,51
- Cây đỗ tương	14,75	15,25	14,39	14,69	14,78
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh					
- Rau, đậu các loại	149,10	142,54	170,84	163,18	148,75
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.171	11.605	7.493	10.708	11.069
Thuốc lá, thuốc lào	1.262	305	183	79	36
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	9.160	8.886	8.464	7.926	7.416
- Cây lạc	6.800	6.660	6.727	6.423	6.010
- Cây đỗ tương	2.312	1.996	1.704	1.450	1.375
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh					
- Rau, đậu các loại	141.722	172.216	191.923	204.103	211.725
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-

## 130. Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã

*Planted area of some annual industrial crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>6.926</b>	<b>5.995</b>	<b>5.929</b>	<b>5.482</b>	<b>5.076</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	469	451	450	405	254
Thành phố Sông Công	629	550	577	452	574
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.108	973	942	907
Huyện Định Hoá	185	131	194	197	205
Huyện Võ Nhai	1.413	747	639	560	385
Huyện Phú Lương	201	200	274	214	205
Huyện Đồng Hỷ	557	535	686	685	650
Huyện Đại Từ	454	383	329	292	301
Huyện Phú Bình	1.804	1.890	1.807	1.735	1.595

## 131. Diện tích mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of sugar-cane by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>205</b>	<b>208</b>	<b>135</b>	<b>195</b>	<b>201</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	25	14	14	13	22
Thành phố Sông Công	8	-	1	-	-
Thị xã Phổ Yên	7	18	10	9	6
Huyện Định Hoá	15	10	6	2	12
Huyện Võ Nhai	96	105	54	83	83
Huyện Phú Lương	8	3	-	15	5
Huyện Đồng Hỷ	16	26	23	44	44
Huyện Đại Từ	28	24	21	24	24
Huyện Phú Bình	2	8	6	5	5

## 132. Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of sugar-cane by district*

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>11.171</b>	<b>11.606</b>	<b>7.493</b>	<b>10.708</b>	<b>11.069</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.170	651	750	592	1.116
Thành phố Sông Công	456	-	53	-	-
Thị xã Phổ Yên	385	1.020	560	111	334
Huyện Định Hoá	782	572	335	500	668
Huyện Võ Nhai	5.480	6.033	3.010	4.630	4.625
Huyện Phú Lương	475	164	-	830	277
Huyện Đồng Hỷ	852	1.431	1.265	2.450	2.452
Huyện Đại Từ	1.456	1.257	1.175	1.320	1.320
Huyện Phú Bình	115	478	345	275	277

## 133. Diện tích lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of peanut by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>4.311</b>	<b>4.252</b>	<b>4.429</b>	<b>4.146</b>	<b>3.875</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	357	314	338	295	158
Thành phố Sông Công	413	353	389	320	381
Thị xã Phổ Yên	939	910	831	802	778
Huyện Định Hoá	130	102	144	118	135
Huyện Võ Nhai	193	188	199	219	181
Huyện Phú Lương	176	127	206	158	153
Huyện Đồng Hỷ	380	368	545	531	511
Huyện Đại Từ	285	276	234	214	211
Huyện Phú Bình	1.438	1.614	1.543	1.489	1.367

## 134. Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of peanut by district*

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>6.800</b>	<b>6.660</b>	<b>6.727</b>	<b>6.423</b>	<b>6.010</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	546	516	568	475	252
Thành phố Sông Công	617	500	564	480	578
Thị xã Phổ Yên	1.607	1.418	1.318	1.258	1.227
Huyện Định Hoá	181	146	201	169	196
Huyện Võ Nhai	273	240	234	299	250
Huyện Phú Lương	271	186	311	239	226
Huyện Đồng Hỷ	552	555	834	832	815
Huyện Đại Từ	486	441	368	336	334
Huyện Phú Bình	2.267	2.658	2.329	2.335	2.132

# 135. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Diện tích gieo trồng - Ha</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	161	180	191	187	201
Xoài - <i>Mango</i>	441	464	473	447	452
Cam - <i>Organe</i>	1.056	1.138	1.238	1.359	1.513
Chuối - <i>Banana</i>	1.673	1.794	1.838	1.818	1.859
Nhãn - <i>Longan</i>	1.391	1.471	1.497	1.525	1.579
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.472	3.335	3.150	3.091
Chè- <i>Tea</i>	18.582	20.020	20.787	21.127	21.361
<b>Diện tích thu hoạch - Ha</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	149	167	179	166	168
Xoài - <i>Mango</i>	435	447	454	430	420
Cam - <i>Organe</i>	882	1.010	1.068	1.050	989
Chuối - <i>Banana</i>	1.537	1.673	1.693	1.655	1.794
Nhãn - <i>Longan</i>	1.261	1.379	1.383	1.339	1.332
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.472	3.299	3.099	3.023
Chè- <i>Tea</i>	17.219	18.170	17.618	18.233	18.750
<b>Sản lượng (Tấn) - (Ton)</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.257	1.515	1.641	1.612	1.632
Xoài - <i>Mango</i>	1.551	1.482	1.370	1.361	1.325
Cam - <i>Organe</i>	6.726	7.773	8.257	8.641	8.191
Chuối - <i>Banana</i>	19.919	22.994	23.582	24.750	26.843
Nhãn - <i>Longan</i>	3.128	3.923	4.733	4.939	5.083
Vải - <i>Litchi</i>	13.575	13.286	12.796	12.960	12.665
Chè búp tươi- <i>Tea</i>	181.421	193.438	192.951	202.325	211.244

**136.** Tổng diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/  
thành phố/ thị xã  
*Planted area of some perennial industrial crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>36.209</b>	<b>37.133</b>	<b>37.743</b>	<b>37.927</b>	<b>38.236</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3.562	3.518	3.579	3.304	3.262
Thành phố Sông Công	1.375	1.385	1.419	1.613	1.647
Thị xã Phổ Yên	4.303	4.584	4.651	4.553	4.464
Huyện Định Hoá	3.520	3.697	3.810	3.878	3.941
Huyện Võ Nhai	1.569	1.906	2.028	2.122	2.382
Huyện Phú Lương	5.346	5.423	5.483	5.546	5.587
Huyện Đồng Hỷ	5.083	5.263	5.419	5.463	5.469
Huyện Đại Từ	8.294	8.367	8.568	8.651	8.621
Huyện Phú Bình	3.157	2.990	2.786	2.797	2.863

**137.** Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of tea by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>18.582</b>	<b>20.020</b>	<b>20.787</b>	<b>21.127</b>	<b>21.361</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.355	1.415	1.438	1.456
Thành phố Sông Công	525	579	607	632	646
Thị xã Phổ Yên	1.347	1.520	1.555	1.574	1.601
Huyện Định Hoá	2.102	2.331	2.416	2.483	2.518
Huyện Võ Nhai	626	886	1.036	1.114	1.174
Huyện Phú Lương	3.775	3.901	3.955	4.009	4.059
Huyện Đồng Hỷ	2.709	2.995	3.180	3.245	3.285
Huyện Đại Từ	6.174	6.259	6.333	6.333	6.333
Huyện Phú Bình	104	194	290	299	289

## 138. Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gathering area of tea by district*

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>17.219</b>	<b>18.170</b>	<b>17.618</b>	<b>18.233</b>	<b>18.750</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.070	1.167	1.172	1.220	1.276
Thành phố Sông Công	460	491	511	586	598
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.348	1.323	1.352	1.412
Huyện Định Hoá	1.910	2.021	1.926	1.943	2.076
Huyện Võ Nhai	479	596	684	814	934
Huyện Phú Lương	3.665	3.842	3.634	3.872	3.915
Huyện Đồng Hỷ	2.460	2.631	2.710	2.796	2.882
Huyện Đại Từ	5.865	5.970	5.548	5.500	5.477
Huyện Phú Bình	96	104	110	150	180

## 139. Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of fresh tea by district*

	<i>Đơn vị tính: Tấn-Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>181.421</b>	<b>193.438</b>	<b>192.951</b>	<b>202.325</b>	<b>211.244</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	14.670	15.865	16.044	16.781	17.819
Thành phố Sông Công	4.582	5.013	5.240	6.106	6.231
Thị xã Phổ Yên	12.150	13.987	14.300	14.654	15.320
Huyện Định Hoá	18.954	21.111	20.350	20.841	21.925
Huyện Võ Nhai	3.522	4.771	5.707	6.721	7.931
Huyện Phú Lương	38.421	39.342	40.020	42.782	43.652
Huyện Đồng Hỷ	28.368	30.875	31.950	33.745	34.872
Huyện Đại Từ	60.052	61.491	58.250	59.158	61.649
Huyện Phú Bình	702	983	1.090	1.537	1.845

**140.** Tổng diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of fruit farming by district*

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số</b>	<b>17.619</b>	<b>17.103</b>	<b>16.946</b>	<b>16.785</b>	<b>16.716</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.342	2.163	2.164	1.866	1.806
Thành phố Sông Công	850	806	812	981	1.001
Thị xã Phổ Yên	2.948	3.054	3.086	2.964	2.711
Huyện Định Hoá	1.418	1.366	1.394	1.395	1.416
Huyện Võ Nhai	943	1.020	992	1.008	1.208
Huyện Phú Lương	1.571	1.522	1.528	1.537	1.528
Huyện Đồng Hỷ	2.374	2.268	2.239	2.218	2.184
Huyện Đại Từ	2.120	2.108	2.235	2.318	2.288
Huyện Phú Bình	3.053	2.796	2.496	2.498	2.574

**141.** Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>4.435</b>	<b>3.472</b>	<b>3.335</b>	<b>3.150</b>	<b>3.091</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	700	497	486	332	317
Thành phố Sông Công	220	143	140	180	180
Thị xã Phổ Yên	460	468	468	456	450
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	128	95	63	63
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	328
Huyện Đồng Hỷ	1.025	790	750	720	695
Huyện Đại Từ	440	393	387	392	381
Huyện Phú Bình	860	628	584	582	580

## 142. Diện tích thu hoạch cây vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>4.435</b>	<b>3.472</b>	<b>3.299</b>	<b>3.099</b>	<b>3.023</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	700	497	486	298	283
Thành phố Sông Công	220	143	140	180	180
Thị xã Phổ Yên	460	468	458	439	422
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	128	95	63	63
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	328
Huyện Đồng Hỷ	1.025	790	750	720	695
Huyện Đại Từ	440	393	361	392	375
Huyện Phú Bình	860	628	584	582	580

## 143. Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Tấn- Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>13.575</b>	<b>13.286</b>	<b>12.796</b>	<b>12.960</b>	<b>12.665</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.072	1.850	1.852	1.260	1.197
Thành phố Sông Công	636	538	520	723	729
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.804	1.804	1.841	1.772
Huyện Định Hoá	508	368	368	405	403
Huyện Võ Nhai	443	468	350	258	258
Huyện Phú Lương	1.260	1.238	1.250	1.392	1.392
Huyện Đồng Hỷ	3.467	3.150	2.890	2.972	2.874
Huyện Đại Từ	1.386	1.548	1.440	1.635	1.575
Huyện Phú Bình	2.451	2.322	2.322	2.474	2.465

# 144. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

## Livestock

	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>Số lượng (nghìn con) Number (Thous. Heads)(thời điểm 01/10 hàng năm)</b>					
Trâu- <i>Buffaloes</i>	93,48	69,90	69,64	69,64	62,00
Bò- <i>Cattles</i>	42,92	36,14	36,65	40,17	44,46
Lợn- <i>Pig</i>	577,52	550,04	566,18	597,99	745,23
Ngựa- <i>Horse</i>	2,21	1,73	1,49	1,42	1,48
Dê- <i>Goat</i>	12,57	32,12	40,08	50,68	56,28
Gia cầm các loại - <i>Poultry</i>	6.864	9.725	10.078	10.915	10.810
<i>Trong đó: Gà - Chicken</i>	5.696	8.618	8.876	9.624	9.211
Vịt, ngan, ngỗng	1.129	1.106	1.202	1.290	1.599
<b>Sản lượng</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of buffaloes (Ton)</i>	2.997	3.209	3.322	3.484	3.462
Thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	1.518	2.090	2.188	2.306	2.401
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of pig (Ton)</i>	57.025	63.704	77.887	85.026	94.961
Thịt gia cầm giết bán (Tấn) - <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	9.251	20.866	28.412	31.340	33.973
<i>Trong đó: Thịt gà - Of which: chicken</i>	8.076	19.550	27.005	29.760	33.985
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	90.586	121.277	303.455	349.935	378.474
Sữa tươi(Nghìn lít) - <i>Fresh milk(Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous.litre)</i>	39	192	217	231	255
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	28	-	25	-	-

**Ghi chú:** Số liệu sản lượng chăn nuôi đã chỉnh lý theo số liệu Tổng điều tra Nông thôn nông nghiệp và Thủy sản 2016

**145. Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>93,48</b>	<b>69,90</b>	<b>69,64</b>	<b>69,64</b>	<b>62,00</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	5,81	4,06	4,52	3,50	4,01
Thành phố Sông Công	4,87	3,58	3,32	3,85	3,77
Thị xã Phổ Yên	14,14	12,16	11,15	10,96	9,17
Huyện Định Hoá	11,21	7,56	7,95	8,13	7,19
Huyện Võ Nhai	8,65	5,78	6,09	6,58	6,39
Huyện Phú Lương	7,06	6,34	6,08	6,19	5,35
Huyện Đồng Hỷ	11,66	8,98	8,90	8,73	8,76
Huyện Đại Từ	16,50	9,56	10,31	10,40	8,69
Huyện Phú Bình	13,59	11,88	11,34	11,30	8,66

**146. Số lượng bò phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of cattles at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>42,92</b>	<b>36,14</b>	<b>36,65</b>	<b>40,17</b>	<b>44,46</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2,85	1,91	1,91	1,42	2,91
Thành phố Sông Công	2,00	0,82	1,00	1,60	2,40
Thị xã Phổ Yên	11,57	9,62	9,44	9,30	9,66
Huyện Định Hoá	2,58	2,06	2,52	3,11	3,85
Huyện Võ Nhai	2,17	1,64	1,89	2,35	2,34
Huyện Phú Lương	0,57	0,40	0,62	0,73	1,59
Huyện Đồng Hỷ	2,20	1,06	1,07	1,37	1,60
Huyện Đại Từ	1,63	0,54	0,77	0,92	1,29
Huyện Phú Bình	17,36	18,10	17,44	19,37	18,82

**147. Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of pigs at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>577,52</b>	<b>550,04</b>	<b>566,18</b>	<b>597,99</b>	<b>745,23</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	64,96	54,85	56,20	48,85	72,50
Thành phố Sông Công	17,44	15,15	15,33	20,88	39,17
Thị xã Phổ Yên	109,31	111,06	117,37	125,21	179,67
Huyện Định Hoá	39,43	33,41	32,01	33,85	46,09
Huyện Võ Nhai	31,07	26,56	27,86	29,00	35,83
Huyện Phú Lương	50,79	50,82	53,08	54,90	60,41
Huyện Đồng Hỷ	60,71	58,44	62,23	65,50	68,09
Huyện Đại Từ	69,24	63,25	65,77	70,85	89,49
Huyện Phú Bình	134,56	136,49	136,33	148,95	153,98

**148. Số lượng gia cầm chính (gà, vịt, ngan, ngỗng) tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Number of poultry at annual 1 Oct. by district*

*Nghìn con - Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>6.825</b>	<b>9.725</b>	<b>10.078</b>	<b>10.915</b>	<b>10.810</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	792	1.408	1.515	1.442	1.111
Thành phố Sông Công	363	447	474	595	770
Thị xã Phổ Yên	874	1.205	1.182	1.311	1.751
Huyện Định Hoá	484	598	614	656	614
Huyện Võ Nhai	400	471	465	496	502
Huyện Phú Lương	620	867	853	923	941
Huyện Đồng Hỷ	624	809	869	987	1.465
Huyện Đại Từ	990	1.303	1.505	1.699	1.326
Huyện Phú Bình	1.678	2.617	2.600	2.806	2.330

**149.** Số lượng gà phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - *Number of chickens at annual 1 Oct. by district*

	<i>Ngìn con - Thous. heads</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>5.696</b>	<b>8.618</b>	<b>8.876</b>	<b>9.624</b>	<b>9.211</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	670	1.308	1.414	1.344	1.042
Thành phố Sông Công	277	361	387	501	700
Thị xã Phổ Yên	729	1.052	1.012	1.108	1.234
Huyện Định Hoá	376	468	475	513	506
Huyện Võ Nhai	347	427	421	452	450
Huyện Phú Lương	545	808	791	857	852
Huyện Đồng Hỷ	543	733	786	905	1.369
Huyện Đại Từ	750	1.088	1.258	1.405	1.078
Huyện Phú Bình	1.459	2.373	2.332	2.540	1.980

**150.** Số lượng dê phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm)-*Number of goat at annual 1 Oct. by district*

	<i>Con - heads</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>12.573</b>	<b>32.117</b>	<b>40.084</b>	<b>50.675</b>	<b>56.277</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	65	23	205	108	115
Thành phố Sông Công	23	35	31	40	42
Thị xã Phổ Yên	25	89	195	235	240
Huyện Định Hoá	5.849	13.706	15.639	18.404	21.705
Huyện Võ Nhai	360	2.613	4.140	5.703	5.800
Huyện Phú Lương	2.572	7.106	11.003	11.003	12.005
Huyện Đồng Hỷ	735	2.032	2.279	3.553	3.670
Huyện Đại Từ	2.929	6.513	6.528	10.973	12.050
Huyện Phú Bình	15	-	64	656	650

## 151. Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of horses at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Con - Unit: Heads

	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.209</b>	<b>1.733</b>	<b>1.488</b>	<b>1.419</b>	<b>1.478</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	66	19	19	19	20
Thành phố Sông Công	147	75	55	61	65
Thị xã Phổ Yên	265	79	82	62	65
Huyện Định Hoá	687	658	526	519	550
Huyện Võ Nhai	71	115	123	116	118
Huyện Phú Lương	15	9	12	12	13
Huyện Đồng Hỷ	53	22	31	45	47
Huyện Đại Từ	299	373	354	322	330
Huyện Phú Bình	606	383	286	263	270

## 152. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã - Living weight of buffaloes by district

Tấn-Ton

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>2.997</b>	<b>3.209</b>	<b>3.322</b>	<b>3.484</b>	<b>3.462</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	187	203	218	177	185
Thành phố Sông Công	167	164	169	229	240
Thị xã Phổ Yên	335	383	401	421	450
Huyện Định Hoá	504	555	558	592	520
Huyện Võ Nhai	436	409	427	444	400
Huyện Phú Lương	481	445	465	489	500
Huyện Đồng Hỷ	149	176	182	188	197
Huyện Đại Từ	575	682	711	741	760
Huyện Phú Bình	163	192	191	203	210

**153. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã**  
*Living weight of cattle by district*

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>1.518</b>	<b>2.091</b>	<b>2.188</b>	<b>2.306</b>	<b>2.401</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	36	58	59	44	46
Thành phố Sông Công	129	174	179	202	210
Thị xã Phổ Yên	149	254	264	279	300
Huyện Định Hoá	248	299	327	342	350
Huyện Võ Nhai	127	153	167	174	175
Huyện Phú Lương	136	149	158	166	170
Huyện Đồng Hỷ	276	345	357	364	380
Huyện Đại Từ	153	225	238	251	270
Huyện Phú Bình	264	434	439	484	500

**154. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã**  
*Living weight of pig by district*

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số-Total</b>	<b>57.052</b>	<b>63.704</b>	<b>77.887</b>	<b>85.026</b>	<b>94.961</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	5.352	6.466	9.143	9.423	10.412
Thành phố Sông Công	1.813	1.852	3.704	5.045	5.747
Thị xã Phổ Yên	11.723	12.905	16.016	20.090	22.174
Huyện Định Hoá	3.904	3.413	4.206	4.448	4.999
Huyện Võ Nhai	3.076	3.219	4.072	3.822	4.310
Huyện Phú Lương	5.542	6.322	6.558	6.720	7.329
Huyện Đồng Hỷ	5.458	6.359	7.745	7.968	8.988
Huyện Đại Từ	6.855	7.094	9.803	9.922	11.118
Huyện Phú Bình	13.329	16.074	16.640	17.588	19.884

**155.** Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động  
*Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhập SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s</b>				
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	263,32	38,08	222,29	2,95
2012	373,60	16,58	355,06	1,96
2013	437,37	38,72	395,20	3,45
2014	477,24	53,54	412,03	11,67
2015	519,22	54,08	447,76	17,38
2016	563,69	65,45	372,22	126,02
<b>Cơ cấu -% (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i></b>				
2010	100,0	23,3	74,6	2,1
2011	100,0	14,5	84,4	1,1
2012	100,0	4,4	95,0	0,5
2013	100,0	8,9	90,4	0,8
2014	100,0	11,2	86,3	2,4
2015	100,0	10,4	86,2	3,3
2016	100,0	11,6	66,0	22,4

# 156. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Gross output of forestry at current prices by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Tổng số-Total</b>	<b>199,13</b>	<b>437,37</b>	<b>477,24</b>	<b>519,22</b>	<b>563,69</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	10,50	19,59	24,31	46,88
Thành phố Sông Công	9,28	11,24	10,28	11,25	4,22
Thị xã Phổ Yên	14,76	29,87	28,86	18,89	9,61
Huyện Định Hoá	30,39	53,94	60,25	116,94	132,22
Huyện Võ Nhai	29,60	59,53	93,60	80,03	84,02
Huyện Phú Lương	34,75	91,11	93,54	75,09	67,22
Huyện Đồng Hỷ	33,92	94,51	81,42	105,09	105,42
Huyện Đại Từ	28,34	68,39	71,59	74,42	99,59
Huyện Phú Bình	13,03	18,29	18,10	13,20	14,50
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,5	2,4	4,1	4,7	8,3
Thành phố Sông Công	4,7	2,6	2,2	2,2	0,7
Thị xã Phổ Yên	7,4	6,8	6,0	3,6	1,7
Huyện Định Hoá	15,3	12,3	12,6	22,5	23,5
Huyện Võ Nhai	14,9	13,6	19,6	15,4	14,9
Huyện Phú Lương	17,5	20,8	19,6	14,5	11,9
Huyện Đồng Hỷ	17,0	21,6	17,1	20,2	18,7
Huyện Đại Từ	14,2	15,6	15,0	14,3	17,7
Huyện Phú Bình	6,5	4,2	3,8	2,5	2,6

# 157. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhặt SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>				
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	226,82	32,80	191,48	2,54
2012	342,44	24,67	316,30	1,48
2013	354,12	32,04	319,04	3,04
2014	366,48	41,86	315,58	9,04
2015	387,98	41,51	333,54	12,94
2016	415,79	49,23	272,24	94,32
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>				
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	112,6	107,5	114,3	112,9
2011	113,9	70,6	129,0	60,6
2012	151,0	75,2	165,2	58,3
2013	103,4	129,9	100,9	205,4
2014	103,5	130,7	98,9	297,4
2015	105,9	99,2	105,7	143,1
2016	107,2	118,6	81,6	729,0

# 158. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Gross output of forestry at constant 2010 prices by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>Tổng số-Total</b>	<b>199,13</b>	<b>354,12</b>	<b>366,48</b>	<b>387,98</b>	<b>415,79</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	8,44	15,02	18,43	35,10
Thành phố Sông Công	9,28	8,91	7,69	8,58	3,16
Thị xã Phổ Yên	14,76	24,04	22,06	14,54	7,10
Huyện Định Hoá	30,39	43,32	46,04	81,052	94,56
Huyện Võ Nhai	29,60	47,78	71,80	61,93	62,21
Huyện Phú Lương	34,75	74,88	72,26	57,16	50,14
Huyện Đồng Hỷ	33,92	77,20	63,02	79,78	78,89
Huyện Đại Từ	28,34	55,40	55,37	56,62	73,95
Huyện Phú Bình	13,03	14,15	13,22	9,90	10,69
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,6</b>	<b>103,4</b>	<b>103,5</b>	<b>105,9</b>	<b>107,2</b>
<b>Phân theo cấp</b>					
Thành phố Thái Nguyên	83,4	66,8	177,9	122,6	190,5
Thành phố Sông Công	128,1	89,7	86,3	111,5	36,8
Thị xã Phổ Yên	125,6	117,7	91,7	65,9	48,9
Huyện Định Hoá	132,1	101,6	106,3	134,5	76,8
Huyện Võ Nhai	101,8	113,3	150,3	79,6	81,0
Huyện Phú Lương	216,5	87,3	96,5	110,4	138,0
Huyện Đồng Hỷ	82,0	104,0	81,6	89,8	92,7
Huyện Đại Từ	104,2	133,8	99,9	17,9	18,9
Huyện Phú Bình	86,4	106,8	93,4	74,9	107,9

**159.** Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại rừng  
*Current area of forest at 31/12/2016 by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		<b>Diện tích - Ha</b>	
2010	175.071,4	97.007,0	78.064,4
2011	177.763,0	96.957,0	80.806,0
2012	178.815,2	95.076,7	83.738,6
2013	181.039,2	93.865,2	87.174,0
2014	182.718,5	93.116,6	89.601,8
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
2016	186.485,2	76.493,0	109.992,2
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>	
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>	
2010	101,97	98,35	106,84
2011	101,54	99,95	103,51
2012	100,59	98,06	103,63
2013	101,24	98,73	104,10
2014	100,93	99,20	102,79
2015	101,54	83,18	120,62
2016	100,52	98,76	101,77

**160.** Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố, thị xã  
*Current area of forest at 31/12/2016 by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Diện tích - Ha</b>				
<b>Tổng số-Total</b>	<b>175.071,4</b>	<b>181.039,2</b>	<b>182.718,5</b>	<b>185.525,9</b>	<b>186.485,2</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Th.phố Thái Nguyên	1.552,9	1.871,6	1.937,6	2.749,5	2.781,4
Th.phố Sông Công	1.643,3	1.718,4	1.777,4	2.307,7	2.176,4
Thị xã Phổ Yên	7.262,3	7.810,7	7.891,7	6.255,4	6.311,6
Huyện Định Hoá	29.715,1	30.825,9	31.304,3	35.543,3	35.762,2
Huyện Võ Nhai	54.916,9	56.670,1	56.835,5	61.076,2	61.244,4
Huyện Phú Lương	17.912,2	19.282,2	19.395,5	17.161,0	17.182,0
Huyện Đồng Hỷ	25.042,5	25.828,0	26.147,0	23.407,1	23.819,9
Huyện Đại Từ	30.795,8	30.197,3	30.505,6	31.468,0	31.541,8
Huyện Phú Bình	6.230,3	6.835,1	6.923,9	5.557,9	5.665,7
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,96</b>	<b>101,24</b>	<b>100,93</b>	<b>101,54</b>	<b>100,52</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
TP Thái Nguyên	104,69	101,17	103,53	141,90	101,6
TP Sông Công	100,00	100,82	103,43	129,84	94,31
Thị xã Phổ Yên	102,88	101,21	101,04	79,26	100,90
Huyện Định Hoá	102,61	101,73	101,55	113,54	100,62
Huyện Võ Nhai	101,15	100,33	100,29	107,46	100,28
Huyện Phú Lương	102,90	102,92	100,59	88,48	100,12
Huyện Đồng Hỷ	101,33	101,63	101,24	89,52	101,76
Huyện Đại Từ	102,63	101,09	101,02	103,15	100,23
Huyện Phú Bình	101,63	101,41	101,30	80,27	101,94

# 161. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Diện tích (Ha)</b>		
2010	7.184	5.589	1.325	270
2011	5.975	5.975	-	-
2012	4.890	4.789	101	-
2013	6.553	6.261	217	75
2014	6.495	6.445	-	50
2015	6.552	6.013	492	47
2016	7.047	6.228	769	50
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2011	83,17	106,91	-	-
2012	81,84	80,15	-	-
2013	134,01	130,74	214,85	-
2014	99,11	102,94	-	66,67
2015	100,88	93,30	-	94,00
2016	107,55	103,58	156,30	106,38

**162.** Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế - *Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
<b>Diện tích - Ha</b>				
2010	7.184	7.184	-	-
2011	5.975	5.775	200	-
2012	4.890	4.890	-	-
2013	6.553	6.553	-	-
2014	6.495	6.495	-	-
2015	6.552	6.387	165	-
2016	7.047	6.401	646	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>				
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	107,48	107,48	-	-
2011	83,17	80,39	-	-
2012	81,84	84,68	-	-
2013	134,01	134,01	-	-
2014	99,11	99,11	-	-
2015	100,88	98,34	-	-
2016	107,55	100,22	391,52	-

## 163. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Area of concentrated planted forest by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>Tổng số-Total</b>	<b>7.184</b>	<b>6.553</b>	<b>6.495</b>	<b>6.552</b>	<b>7.047</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	252	70	204	211	193
Thành phố Sông Công	145	130	75	84	110
Thị xã Phổ Yên	408	306	300	274	264
Huyện Định Hoá	1.524	1.112	1.070	1.147	1.603
Huyện Võ Nhai	1.260	726	861	1.381	1.405
Huyện Phú Lương	937	1.055	1.107	850	600
Huyện Đồng Hỷ	955	1.884	1.326	1.295	1.709
Huyện Đại Từ	1.479	902	1.132	898	791
Huyện Phú Bình	224	368	420	412	372
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,48</b>	<b>134,01</b>	<b>99,11</b>	<b>100,88</b>	<b>107,55</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	79,00	102,94	291,43	103,43	91,47
Thành phố Sông Công	68,08	80,25	57,69	112,00	130,95
Huyện Phổ Yên	110,27	106,99	98,04	91,33	96,35
Huyện Định Hoá	125,95	166,97	96,22	107,20	139,76
Huyện Võ Nhai	117,21	93,20	118,60	160,39	101,74
Huyện Phú Lương	120,59	145,12	104,93	76,78	70,59
Huyện Đồng Hỷ	74,49	168,82	70,38	97,66	131,97
Huyện Đại Từ	124,18	118,37	125,50	79,33	88,08
Huyện Phú Bình	90,69	113,58	114,13	98,10	90,29

# 164. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
		<b>Diện tích - Ha</b>		
2010	2.464	2.464	-	-
2011	2.967	2.967	-	-
2012	-	-	-	-
2013	400	400	-	-
2014	536	536	-	-
2015	430	430	-	-
2016	1.367	1.367	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	111,64	111,64	-	-
2011	120,41	120,41	-	-
2012	-	-	-	-
2013	-	-	-	-
2014	134,00	134,00	-	-
2015	80,22	80,22	-	-
2016	317,91	317,91	-	-

**165. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác phân theo loại lâm sản**  
**Gross output of wood and non-timber products by type of forest products**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016
Gỗ - <i>Wood</i>	m <sup>3</sup>	52.425	162.835	171.089	134.521
Chia ra: <i>Of which</i>					
- Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	1.572	1.374	3.758	2.652
- Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	50.853	161.461	167.331	131.869
Trong tổng số:					
Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	m <sup>3</sup>	12.580	47.602	43.966	27.514
Củi - <i>Firewood</i>	ste	243.000	220.312	236.423	244.050
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.257	1.766	1.736	1.181
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	142	718	2.974	849
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	29	33	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	85	4	20
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	1.743	1.605	1.587	1.612
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.969	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	485	482	508	545
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	5	5	6

## 166. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

### Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>			
2010	209,24	4,32	204,92
2011	274,03	5,80	268,23
2012	345,52	6,81	338,71
2013	379,10	7,66	371,44
2014	426,38	7,43	418,96
2015	446,93	7,42	439,51
2016	492,00	8,33	483,67
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)</b>			
2010	100,00	2,06	97,94
2011	100,00	2,12	97,88
2012	100,00	1,97	98,03
2013	100,00	2,02	97,98
2014	100,00	1,74	98,26
2015	100,00	1,66	98,34
2016	100,00	1,69	98,31

## 167. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

### Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>			
2010	209,24	4,32	204,92
2011	220,33	4,67	215,7
2012	235,16	4,27	230,9
2013	250,21	4,66	245,5
2014	285,71	4,34	281,4
2015	300,58	4,17	296,4
2016	326,45	4,36	322,09
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-Index (Previous year = 100)-%</b>			
2010	118,48	99,14	118,97
2011	105,30	108,08	105,25
2012	106,73	91,45	107,06
2013	106,40	109,30	106,35
2014	114,19	92,97	114,59
2015	105,20	96,22	105,34
2016	108,61	104,48	108,67

## 168. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố, thị xã.

### *Gross output of fishing at current prices*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Tổng số-Total</b>	<b>209,24</b>	<b>379,10</b>	<b>426,38</b>	<b>446,93</b>	<b>492,00</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	35,68	44,41	44,18	44,80
Thành phố Sông Công	6,82	13,05	14,33	17,66	19,26
Thị xã Phổ Yên	22,49	41,73	43,63	45,05	47,57
Huyện Định Hoá	18,39	29,09	31,46	33,53	35,70
Huyện Võ Nhai	5,21	9,03	9,70	10,14	12,22
Huyện Phú Lương	16,57	29,55	33,29	34,74	38,52
Huyện Đồng Hỷ	10,56	19,01	19,73	19,51	19,98
Huyện Đại Từ	54,39	102,60	119,84	127,82	150,49
Huyện Phú Bình	56,35	99,36	109,99	114,31	123,47
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	8,82	9,41	10,42	9,88	9,11
Thành phố Sông Công	3,26	3,44	3,36	3,95	3,91
Thị xã Phổ Yên	10,75	11,01	10,23	10,08	9,67
Huyện Định Hoá	8,79	7,67	7,38	7,50	7,26
Huyện Võ Nhai	2,49	2,38	2,27	2,27	2,48
Huyện Phú Lương	7,92	7,79	7,81	7,77	7,83
Huyện Đồng Hỷ	5,05	5,02	4,63	4,36	4,06
Huyện Đại Từ	26,00	27,06	28,11	28,60	30,59
Huyện Phú Bình	26,93	26,21	25,80	25,58	25,10

# 169. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã.

## *Gross output of fishing at constant 2010 prices by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Tổng số-Total</b>	<b>209,24</b>	<b>250,21</b>	<b>285,71</b>	<b>300,58</b>	<b>326,45</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	24,84	31,08	30,58	30,85
Thành phố Sông Công	6,82	8,41	9,38	11,78	12,69
Thị xã Phổ Yên	22,49	26,76	28,50	29,77	30,98
Huyện Định Hoá	18,39	18,65	20,52	22,17	23,24
Huyện Võ Nhai	5,21	5,72	6,24	6,65	7,88
Huyện Phú Lương	16,57	19,28	22,10	23,25	25,42
Huyện Đồng Hỷ	10,56	12,04	12,75	12,79	13,04
Huyện Đại Từ	54,39	68,44	80,88	86,24	99,83
Huyện Phú Bình	56,35	66,08	74,26	77,34	82,51
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>					
<b>Index (Previous year =100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118,48</b>	<b>106,40</b>	<b>114,19</b>	<b>105,20</b>	<b>108,61</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,09	105,31	125,15	98,38	100,89
Thành phố Sông Công	107,52	106,82	111,52	125,53	107,76
Thị xã Phổ Yên	104,64	106,45	106,53	104,46	104,06
Huyện Định Hoá	109,12	104,89	110,03	108,04	104,84
Huyện Võ Nhai	132,59	108,17	109,18	106,42	118,62
Huyện Phú Lương	122,26	108,12	114,58	105,24	109,32
Huyện Đồng Hỷ	106,99	106,24	105,88	100,37	101,93
Huyện Đại Từ	122,79	107,42	118,18	106,63	115,76
Huyện Phú Bình	140,86	105,53	112,38	104,16	106,68

# 170. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area of aquaculture

	<i>Ha</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>4.784</b>	<b>4.775</b>	<b>5.841</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>
<b>Phân theo loại nước nuôi - By types of water</b>					
Diện tích nước ngọt -Area of fresh water	4.784	4.775	5.841	5.741	5.849
Diện tích nước lợ - Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - The area of salty water	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product</b>					
Nuôi cá - Area for fish	4.719	4.710	5.776	5.676	5.784
Nuôi tôm - Area for shrimp	-	1	1	1	1
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác - Area for mixed and other aquatic products	8	6	6	6	6
Ươm, nuôi giống thủy sản - Area for breeding	57	58	58	58	58
<b>Phân theo phương thức nuôi - By farming methods</b>					
Diện tích nuôi thâm canh - The area of intensive aquaculture	...	58	58	58	58
Diện tích nuôi bán thâm canh - Area of semi intensive aquaculture	...	1.452	1.464	1.455	1.464
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - The area of extensive and improved extensive aquaculture	...	3.265	4.319	4.228	4.327

# 171. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã.

## *Area of aquaculture by district*

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>Tổng số-Total</b>	<b>4.784</b>	<b>4.775</b>	<b>5.841</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	208	208	205	202	204
Thành phố Sông Công	113	113	76	84	75
Thị xã Phổ Yên	275	274	267	267	268
Huyện Định Hoá	576	575	568	566	567
Huyện Võ Nhai	253	252	236	236	236
Huyện Phú Lương	389	388	640	665	679
Huyện Đồng Hỷ	207	207	246	246	247
Huyện Đại Từ	2.114	2.109	2.954	2.834	2.932
Huyện Phú Bình	649	649	649	641	641
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>99,40</b>	<b>99,81</b>	<b>122,32</b>	<b>98,29</b>	<b>101,88</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	91,63	100,00	98,56	98,54	100,99
Thành phố Sông Công	93,39	100,00	67,26	110,53	89,29
Thị xã Phổ Yên	88,42	99,64	97,45	100,00	100,37
Huyện Định Hoá	82,17	99,83	98,78	99,65	100,18
Huyện Võ Nhai	153,33	99,60	93,65	100,00	100,00
Huyện Phú Lương	86,83	99,74	164,95	103,91	102,11
Huyện Đồng Hỷ	100,00	100,00	118,84	100,00	100,41
Huyện Đại Từ	99,25	99,81	140,07	95,94	103,46
Huyện Phú Bình	129,03	99,85	100,00	98,77	100,00

## 172. Sản lượng thủy sản

### *Production of fishery*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
<b>Sản lượng - Tấn.ton</b>			
2010	5.857	144	5.713
2011	6.171	149	6.022
2012	6.875	151	6.724
2013	7.362	166	7.196
2014	7.778	158	7.620
2015	8.310	151	8.159
2016	9.451	160	9.291
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>			
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
2010	118,78	102,1	119,27
2011	105,36	103,47	105,41
2012	111,41	101,34	111,66
2013	107,08	109,93	107,02
2014	105,65	95,18	105,89
2015	106,84	95,57	107,07
2016	113,73	105,96	113,87

# 173. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

## *Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>5.857</b>	<b>7.362</b>	<b>7.778</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	150	159	209	224	271
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	4.608	7.203	7.569	8.086	9.180
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	144	166	158	151	160
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5.713	7.196	7.620	8.159	9.291
<b>Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	66	71	68	64	63
Cá - <i>Fish</i>	5.617	7.077	7.501	8.040	9.174
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	175	214	209	206	214
<b>Phân theo loại nước nuôi - By types of water</b>					
Nước ngọt - <i>fresh water</i>	5.857	7.362	7.778	8.310	9.451
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

## 174. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã. Production of fishery by district

	2010	2013	2014	2015	2016
	<b>Tấn - Tons</b>				
<b>Tổng số-Total</b>	<b>5.857</b>	<b>7.362</b>	<b>7.778</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	383	522	560	563	595
Thành phố Sông Công	213	267	290	339	392
Thị xã Phổ Yên	724	885	919	983	1.043
Huyện Định Hoá	588	628	674	720	794
Huyện Võ Nhai	181	190	202	217	233
Huyện Phú Lương	434	636	683	731	815
Huyện Đồng Hỷ	299	358	384	405	422
Huyện Đại Từ	1.395	1.852	2.005	2.123	2.712
Huyện Phú Bình	1.640	2.024	2.061	2.229	2.445
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118,78</b>	<b>107,08</b>	<b>105,65</b>	<b>106,84</b>	<b>113,73</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	103,79	106,75	107,28	100,54	105,68
Thành phố Sông Công	108,12	106,80	108,61	116,90	115,63
Thị xã Phổ Yên	100,98	106,63	103,84	106,96	106,10
Huyện Định Hoá	102,98	105,37	107,32	106,82	110,28
Huyện Võ Nhai	135,07	105,56	106,32	107,43	107,37
Huyện Phú Lương	102,36	108,90	107,39	107,03	111,49
Huyện Đồng Hỷ	103,10	107,51	107,26	105,47	104,20
Huyện Đại Từ	123,45	108,75	108,26	105,89	127,74
Huyện Phú Bình	149,23	105,97	101,83	108,15	109,69

## Công nghiệp và xây dựng

### INDUSTRY AND CONSTRUCTION

		Trang
175	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	209
176	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	210
177	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	211
178	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	213
179	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	215
180	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	217
181	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	219
182	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Industrial output value at constant 2010 prices by district</i>	221
183	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và phân theo khu vực kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by district and by economic sector</i>	222
184	Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Local industrial output value at constant 2010 prices by district</i>	223
185	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	224

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành công nghiệp** là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm:

(1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển);

(2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ.

Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

(1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định;

(2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận);

(3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## 175. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Industrial output value at current prices by ownership*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24.902,2</b>	<b>34.202,1</b>	<b>208.235,9</b>	<b>422.877,3</b>	<b>527.244,0</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>13.349,5</b>	<b>17.212,1</b>	<b>16.602,8</b>	<b>18.334,9</b>	<b>19.924,8</b>
Trung ương - <i>Central</i>	13.204,3	17.061,3	16.432,8	18.164,9	19.899
Địa phương - <i>Local</i>	145,2	150,7	170,1	170,0	25,5
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>9.380,5</b>	<b>14.230,6</b>	<b>17.174,9</b>	<b>20.164,0</b>	<b>22.546,4</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	111,7	766,0	249,7	135,1	237,0
Tư nhân - <i>Private</i>	7.672,0	10.641,6	13.807,6	16.669,7	18.627,6
Cá thể - <i>Households</i>	1.596,8	2.823,0	3.117,6	3.359,2	3.681,8
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.759,4</b>	<b>174.458,2</b>	<b>384.378,5</b>	<b>484.772,8</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>53,61</b>	<b>50,32</b>	<b>7,97</b>	<b>4,34</b>	<b>3,78</b>
Trung ương - <i>Central</i>	53,02	49,88	7,89	4,30	3,77
Địa phương - <i>Local</i>	0,58	0,44	0,08	0,93	0,00
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>37,67</b>	<b>41,61</b>	<b>8,25</b>	<b>4,77</b>	<b>4,28</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	0,45	2,24	0,12	0,03	0,04
Tư nhân - <i>Private</i>	30,81	31,11	6,63	3,94	3,53
Cá thể - <i>Households</i>	6,41	8,25	1,50	0,79	0,70
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>8,72</b>	<b>8,07</b>	<b>83,78</b>	<b>90,90</b>	<b>91,94</b>

**176.** Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010  
phân theo thành phần kinh tế  
*Industrial output value at constant 2010 prices by ownership*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24.902,2</b>	<b>26.274,6</b>	<b>179.263,4</b>	<b>376.863,9</b>	<b>477.485,0</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>13.349,5</b>	<b>13.442,4</b>	<b>12.807,0</b>	<b>13.996,0</b>	<b>15.787,1</b>
Trung ương - <i>Central</i>	13.204,3	13.333,8	12.681,2	13.876,8	15.771,0
Địa phương - <i>Local</i>	145,2	108,6	125,8	119,2	16,1
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>9.380,5</b>	<b>10.610,6</b>	<b>13.175,6</b>	<b>15.613,7</b>	<b>17.845,0</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	111,7	563,0	172,3	100,6	156,5
Tư nhân - <i>Private</i>	7.672,0	7.899,8	10.697,6	12.985,1	14.917,5
Cá thể - <i>Households</i>	1.596,8	2.147,8	2.305,7	2.528,0	2.771,0
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.221,6</b>	<b>153.280,8</b>	<b>347.254,1</b>	<b>443.852,9</b>
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>111,2</b>	<b>94,5</b>	<b>682,3</b>	<b>210,2</b>	<b>126,7</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>115,3</b>	<b>94,5</b>	<b>95,3</b>	<b>109,3</b>	<b>112,8</b>
Trung ương - <i>Central</i>	115,2	94,5	95,1	109,4	113,7
Địa phương - <i>Local</i>	130,6	103,5	115,9	94,8	13,5
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>104,3</b>	<b>91,0</b>	<b>124,2</b>	<b>118,5</b>	<b>114,3</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	90,2	94,6	30,6	58,4	155,6
Tư nhân - <i>Private</i>	103,8	86,6	135,4	121,4	114,9
Cá thể - <i>Households</i>	111,9	110,8	107,4	109,6	109,6
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>114,2</b>	<b>115,1</b>	<b>6.899,4</b>	<b>226,5</b>	<b>127,8</b>

# 177. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value at current prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill.dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24.902,2</b>	<b>34.202,1</b>	<b>208.235,9</b>	<b>422.877,3</b>	<b>527.244,0</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>1.137,5</b>	<b>2.775,3</b>	<b>2.466,0</b>	<b>3.101,4</b>	<b>2.048,6</b>
Khai thác than cứng và than non	852,5	1.984,6	1.782,4	2.215,2	1.255,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	192,3	508,8	219,0	555,2	519,7
Khai khoáng khác	92,8	281,9	464,6	305,7	245,3
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	25,3	28,5
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>22.936,2</b>	<b>30.042,5</b>	<b>204.117,8</b>	<b>417.250,6</b>	<b>521.296,0</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.215,1	1.902,0	1.772,7	2.404,2	2.612,6
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	32,1	32,3	34,7	39,4
Sản xuất trang phục	760,7	1.951,4	2.256,8	3.021,3	3.126,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	3,5	5,1	3,7	3,9
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	326,1	715,8	847,9	893,8	977,0
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	572,1	442,8	513,7	841,4
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	45,1	43,3	38,3	56,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	0,0	0,0	9,9	11,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	820,1	2.285,4	1.650,9	1.291,1	1.788,4

**177.** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp**  
(Cont.) *Industrial output value at current prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill.dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	7,4	9,2	9,2	324,1	334,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	100,8	178,0	297,1	754,6
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.606,9	5.260,4	5.485,1	5.543,9	5.762,5
Sản xuất kim loại	13.264,8	12.448,8	15.381,2	16.984,3	19.953,6
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.318,6	1.739,0	2.038,5	2.673,3	2.982,5
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	1,9	0,8	170.625,1	378.494,1	476.613,8
Sản xuất thiết bị điện	1,3	2,4	99,8	724,5	1.264,2
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	72,9	81,7	213,9	238,4
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	1.358,8	1.818,9	1.964,0	2.089,4	2.133,3
SX phương tiện vận tải khác	2,0	1,1	2,3	1,6	1,7
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	666,1	675,7	977,6	1.079,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	360,8	398,1	507,1	665,0	665,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	16,5	18,4	50,9	55,0
<b>Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> (đã loại giá vốn mua vào)	<b>657,6</b>	<b>1.103,3</b>	<b>1.356,2</b>	<b>2.124,2</b>	<b>3.436,5</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>171,0</b>	<b>281,0</b>	<b>295,8</b>	<b>401,1</b>	<b>462,8</b>
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	142,7	149,2	250,8	252,8
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	10,3	8,1	11,0
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	80,8	138,3	136,4	142,2	199,0

**178. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
*Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24.902,2</b>	<b>26.274,7</b>	<b>179.263,4</b>	<b>376.863,8</b>	<b>477.485,0</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>1.137,5</b>	<b>1.550,3</b>	<b>1.279,0</b>	<b>1.028,3</b>	<b>1.009,2</b>
Khai thác than cứng và than non	852,5	1.061,6	840,7	502,3	513,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	192,3	292,1	112,2	299,9	287,5
Khai khoáng khác	92,8	196,6	326,1	209,8	191,5
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	16,3	16,6
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>22.936,2</b>	<b>23.686,3</b>	<b>176.864,3</b>	<b>374.126,0</b>	<b>473.887,0</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.215,1	1.456,8	1.338,5	1.752,5	1.836,6
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	29,5	29,9	31,9	38,4
Sản xuất trang phục	760,7	1.024,7	1.186,1	1.587,1	1.725,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	2,5	3,6	2,5	2,6
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	326,1	444,0	499,4	512,2	607,5
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	491,0	561,6	431,0	592,0
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	41,1	39,1	34,5	50,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	0,0	0,0	7,7	9,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	820,1	1.833,7	1.207,4	1.017,4	1.424,0

**178.** (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp  
(Cont.) Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất thuốc , hoá dược và dược liệu	7,4	8,1	8,2	267,8	280,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	78,8	139,0	231,6	591,5
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.606,9	4.266,4	4.212,0	4.118,8	4.373,2
Sản xuất kim loại	13.264,8	9.891,7	12.603,2	14.690,6	18.145,1
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.318,6	1.366,7	1.624,8	2.281,0	2.259,0
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	1,9	0,7	150.304,0	342.927,4	437.183,0
Sản xuất thiết bị điện	1,3	2,0	85,0	617,7	1.128,1
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	63,1	70,7	182,1	142,5
Sản xuất xe có động cơ rô móc	1.358,8	1.723,3	1.910,8	2.004,6	1.986,9
SX phương tiện vận tải khác	2,0	1,0	2,0	1,3	1,4
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	604,2	591,9	826,6	903,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	360,8	342,8	431,5	557,1	558,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	14,2	15,7	42,6	47,3
<b>Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (đã loại trị giá vốn điện mua vào)</b>	<b>657,6</b>	<b>855,0</b>	<b>918,7</b>	<b>1.439,7</b>	<b>2.273,4</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>171,0</b>	<b>183,1</b>	<b>201,5</b>	<b>269,9</b>	<b>315,5</b>
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	107,8	112,7	179,6	170,8
Thoát nước và xử lý nước thải	0,0	0,0	6,3	4,9	7,0
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	80,8	75,3	82,5	85,4	137,6

# 179. Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

*Tỷ đồng - Bill.dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>13.349,5</b>	<b>13.442,4</b>	<b>12.807,0</b>	<b>14.424,4</b>	<b>16.364,8</b>
<b><i>Phân theo ngành cấp II</i></b>					
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>820,4</b>	<b>991,5</b>	<b>761,1</b>	<b>535,5</b>	<b>530,6</b>
Khai thác than cứng và than non	797,3	991,5	761,1	458,6	450,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	23,1	-	-	76,9	80,1
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>11.734,3</b>	<b>11.497,9</b>	<b>11.009,6</b>	<b>12.712,0</b>	<b>14.320,8</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	42,1	9,9	11,0	8,3	-
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	1,4	-	-	-
Sản xuất trang phục	-	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	9,9	-	-	-	-
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	818,1	1.819,4	1.195,3	1.013,0	1.419,0

**179.** (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp  
(Cont.) State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-	-
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	485,7	1.676,6	1.634,6	1.744,8	1.817,9
Sản xuất kim loại	9.036,5	6.220,0	6.287,5	7.794,0	8.863,9
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	0,0	49,7	-	260,1	268,2
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rô móc	1.341,9	1.720,9	1.881,1	1.891,7	1.951,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>648,1</b>	<b>840,0</b>	<b>910,5</b>	<b>1.057,8</b>	<b>1.497,3</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>146,7</b>	<b>113,0</b>	<b>125,8</b>	<b>119,2</b>	<b>16,1</b>
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	107,8	112,7	107,8	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	6,3	4,667	6,7
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	56,6	5,3	6,8	6,807	9,4

# 180. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>9.380,4</b>	<b>10.610,6</b>	<b>13.175,6</b>	<b>15.185,3</b>	<b>17.267,3</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>317,1</b>	<b>558,8</b>	<b>517,9</b>	<b>492,8</b>	<b>478,6</b>
Khai thác than cứng và than non	55,2	70,1	79,6	43,7	63,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	169,1	292,1	112,2	223,0	207,3
Khai khoáng khác	92,8	196,6	326,1	209,8	191,5
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	16,3	16,6
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>9.029,7</b>	<b>9.966,8</b>	<b>12.573,9</b>	<b>14.163,0</b>	<b>15.733,0</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.143,4	1.420,0	1.302,0	1.721,4	1.810,7
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	28,1	29,9	31,9	38,4
Sản xuất trang phục	749,3	791,3	959,2	1.301,4	1.398,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	2,5	3,6	2,5	2,6
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuấtsản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	316,2	444,0	499,4	500,8	595,5
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	491,0	533,1	234,4	331,7
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	41,1	39,1	34,5	50,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	-	-	7,7	9,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2,0	14,3	12,1	4,3	4,3

**180.** (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp  
(Cont.) Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất thuốc , hoá dược và dược liệu	7,4	8,1	8,2	267,8	280,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	78,5	134,9	231,4	511,2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.121,2	2.555,1	2.534,9	2.344,6	2.503,4
Sản xuất kim loại	2.408,2	2.149,6	4.251,7	4.380,0	5.365,9
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.239,9	1.252,6	1.514,7	1.820,5	1.655,8
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	1,9	0,7	0,5	97,9	42,7
Sản xuất thiết bị điện	1,3	2,0	37,4	24,1	28,1
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	63,1	70,7	169,7	112,9
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	16,9	2,4	29,7	112,9	35,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,0	1,0	2,0	1,3	1,4
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	604,2	591,9	826,6	903,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	128,4	3,0	3,3	4,6	4,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	14,2	15,7	42,6	47,3
<b>Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>9,5</b>	<b>15,0</b>	<b>8,2</b>	<b>381,9</b>	<b>776,1</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>24,2</b>	<b>70,0</b>	<b>75,6</b>	<b>147,6</b>	<b>279,7</b>
Khai thác xử lý và cung cấp nước	-	-	-	71,9	170,8
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	0,2	0,3
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	24,2	70,0	75,6	75,6	108,5

# 181. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.221,6</b>	<b>153.280,8</b>	<b>347.254,1</b>	<b>443.852,9</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	-	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>2.172,2</b>	<b>2.221,6</b>	<b>153.280,8</b>	<b>347.251,1</b>	<b>443.833,2</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	29,6	26,9	25,5	22,8	25,9
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	11,45	233,43	226,86	285,65	327,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	11,41	12,0
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	28,51	196,55	260,4
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	0,12	0,8

# 181. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Sản xuất thuốc , hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	0,32	4,08	0,23	80,3
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	-	34,71	42,46	29,39	51,9
Sản xuất kim loại	1.820,1	1.522,1	2.064,0	2.516,5	3.915,3
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTBị )	78,70	64,35	110,08	200,42	335,0
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	-	-	150.303,5	342.829,4	437.140,3
Sản xuất thiết bị điện	-	-	47,65	593,61	1.100,0
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	12,35	29,6
Sản xuất xe có động cơ rô móc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	232,40	339,82	428,17	552,56	554,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	-	-	-	-	-
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	-	-	-	3,05	19,70
Khai thác xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	3,05	19,70
Xử lý ô nhiễm và HĐđộng quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

# 182. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Industrial output value at constant 2010 prices by district*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>24.902,2</b>	<b>26.274,6</b>	<b>179.263,</b>	<b>376.863,0</b>	<b>477.485,</b>
	<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Th.phố Thái Nguyên	17.404,8	14.804,4	14.710,6	18.672,0	21.122,2
Th.phố Sông Công	2.830,3	3.574,9	3.712,7	3.837,5	4.474,7
Thị xã Phổ Yên	2.164,4	3.050,5	153.076,5	343.295,7	437.344,5
Huyện Định Hoá	116,5	157,0	145,3	146,3	168,7
Huyện Võ Nhai	504,0	536,1	512,5	596,1	546,6
Huyện Phú Lương	800,7	846,6	757,9	819,9	835,7
Huyện Đồng Hỷ	415,0	1.537,5	1.419,6	1.397,5	1.471,3
Huyện Đại Từ	395,5	1.353,0	4.328,9	5.472,7	7.593,8
Huyện Phú Bình	271,0	414,6	599,4	2.625,3	3.927,5
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>111,2</b>	<b>94,5</b>	<b>682,3</b>	<b>210,2</b>	<b>126,7</b>
	<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Th. phố Thái Nguyên	103,9	94,3	99,4	126,9	113,1
Th. phố Sông Công	130,5	76,8	103,9	103,4	116,6
Thị xã Phổ Yên	112,6	110,4	5.018,1	224,3	127,4
Huyện Định Hoá	113,8	104,0	92,5	100,7	115,3
Huyện Võ Nhai	111,1	94,0	95,6	116,3	91,7
Huyện Phú Lương	98,3	99,4	89,5	108,2	101,9
Huyện Đồng Hỷ	106,0	110,9	92,3	98,4	105,3
Huyện Đại Từ	122,0	100,1	319,9	126,4	138,8
Huyện Phú Bình	175,9	108,9	144,6	438,0	149,6

## 183. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và phân theo khu vực kinh tế

*Industrial output value at constant 2010 prices by district and by economic sector*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill.dongs*

	Năm 2015				Sơ bộ Năm 2016			
	Tổng số	Chia theo 3 khu vực kinh tế			Tổng số	Chia theo 3 khu vực kinh tế		
		Doanh nghiệp Nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp Nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Tổng số - Total</b>	<b>376.863,0</b>	<b>14.511,7</b>	<b>15.097,3</b>	<b>347.254,0</b>	<b>477.485,0</b>	<b>16.140,6</b>	<b>17.491,5</b>	<b>443.852,9</b>
TP Thái Nguyên	18.672,0	9.489,5	5.523,3	3.659,2	21.122,2	10.852,4	5.900,8	4.369,0
TP Sông Công	3.837,5	1.299,4	1.800,9	737,2	4.474,7	1.336,6	2.164,1	974,0
Thị xã Phổ Yên	343.295,7	1.089,7	2.607,4	339.598,6	437.344,5	1.441,4	3.127,8	432.775,3
Huyện Định Hoá	146,3	-	123,5	22,8	168,7	-	142,7	26,0
Huyện Võ Nhai	596,1	500,9	71,9	23,3	546,6	470,1	63,7	12,8
Huyện Phú Lương	819,9	409,1	391,6	19,2	835,7	394,9	433,3	7,5
Huyện Đồng Hỷ	1.397,5	816,7	580,8	-	1.471,3	811,0	660,3	-
Huyện Đại Từ	5.472,7	906,4	3.514,3	1.052,0	7.593,8	834,2	4.454,0	2.305,6
Huyện Phú Bình	2.625,3	-	483,6	2.141,7	3.927,5	-	544,8	3.382,7

**184. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010  
phân theo huyện/thành phố/thị xã**

*Local industrial output value at constant 2010 prices by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill.dongs

	Năm 2015				Sơ bộ Năm 2016			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước địa phương	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Cá thể		Nhà nước địa phương	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Cá thể
<b>Tổng số - Total</b>	<b>15.220,6</b>	<b>119,3</b>	<b>12.569,7</b>	<b>2.531,6</b>	<b>17.507,6</b>	<b>16,1</b>	<b>14.718,2</b>	<b>2.773,3</b>
TP Thái Nguyên	5.635,1	107,8	5.059,6	467,7	5.900,8	0,0	5.381,0	519,8
TP Sông Công	1.812,4	11,5	1.720,2	80,7	2.180,2	16,1	2.076,0	88,1
Thị xã Phổ Yên	2.607,4	-	1.903,2	704,2	3.127,8	-	2.366,4	761,4
Huyện Định Hoá	123,5	-	12,7	110,8	142,7	-	20,4	122,3
Huyện Võ Nhai	71,9	-	18,0	53,9	63,7	-	7,0	56,7
H. Phú Lương	391,6	-	127,8	263,8	433,3	-	151,5	281,8
Huyện Đồng Hỷ	580,8	-	347,5	233,3	660,3	-	406,3	254,0
Huyện Đại Từ	3.514,3	-	3.278,8	235,5	4.454,0	-	4.195,5	258,5
Huyện Phú Bình	483,6	-	101,9	381,7	544,8	-	114,1	430,7

# 185. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Main industrial products

	ĐVT	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>1. Than sạch khai thác</b>	1.000Tấn	<b>1.403,9</b>	<b>1.364,9</b>	<b>1.078,8</b>	<b>458,7</b>	<b>1.060,0</b>
<b>Nhà nước - State</b>	„	1.305,9	1.283,1	1.053,8	384,1	996,0
Trung ương - <i>Central</i>	„	1.305,9	1.283,1	1.053,8	384,1	996,0
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
<b>Ngoài Nhà nước</b>						
- <i>Non- State</i>	„	98,0	81,8	25,0	74,7	64,0
<b>Đầu tư nước ngoài</b>						
- Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
<b>2. Thép cán kéo các loại</b>	1.000Tấn	<b>807,1</b>	<b>656,7</b>	<b>678,1</b>	<b>939,5</b>	<b>1.032,0</b>
<b>Nhà nước - State</b>	„	592,9	484,1	549,6	783,9	808,0
Trung ương - <i>Central</i>	„	592,9	484,1	549,6	783,9	808,0
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
<b>Ngoài Nhà nước</b>						
- <i>Non- State</i>	„	85,6	43,1	2,1	1,4	63,5
<b>Đầu tư nước ngoài</b>						
- Foreign invested sector	„	128,7	129,5	126,4	154,2	160,5
<b>3. Điện thoại thông minh (đầu tư nước ngoài)</b>	Triệu cái	-	-	<b>29,9</b>	<b>77,2</b>	<b>99,9</b>
<b>4. Máy tính bảng TAB (đầu tư nước ngoài)</b>	Triệu cái	-	-	<b>11,3</b>	<b>27,2</b>	<b>24,9</b>
<b>5. Vonfram và sản phẩm vonfram</b>	1.000Tấn	-	<b>0,2</b>	<b>8,2</b>	<b>11,9</b>	<b>19,1</b>
<b>6. Đồng tinh luyện và đồng lõi</b>	1.000Tấn	-	-	<b>25,4</b>	<b>32,3</b>	<b>44,0</b>
<b>7. Thiếc thỏi</b>	Tấn	<b>1.346,0</b>	<b>785,0</b>	<b>1.184,0</b>	<b>4.285,0</b>	<b>4.650,0</b>
<b>Nhà nước - State</b>	„	769,0	785,0	1.106,0	3.839,0	4.100,0
Trung ương - <i>Central</i>	„	769,0	785,0	1.106,0	3.839,0	4.100,0
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
<b>Ngoài Nhà nước</b>						
- <i>Non-State</i>	„	577,0	-	78,0	446,0	550,0
<b>8. Kẽm thỏi (trung ương)</b>	Tấn	<b>9.552</b>	<b>384</b>	<b>5.114</b>	<b>9.859</b>	<b>10.800</b>
<b>9. Thức ăn chăn nuôi (ngoài nhà nước)</b>	1000Tấn	<b>52,7</b>	<b>67,1</b>	<b>60,9</b>	<b>121,0</b>	<b>253,8</b>

# 185. (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Main industrial products

	ĐVT	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>10. Chè chế biến các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>11.739</b>	<b>10.392</b>	<b>5.824</b>	<b>6.153</b>	<b>4.660</b>
Nhà nước - <i>State</i>	Tấn	1.570	228	247	231	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	Tấn	8.364	8.634	3.913	4.794	3.510
Đầu tư nước ngoài	Tấn	1.805	1.530	1.664	1.128	1.150
<b>11. Quần áo may sẵn</b>	<b>Triệu SP</b>	<b>14,3</b>	<b>29,5</b>	<b>40,8</b>	<b>49,7</b>	<b>51,1</b>
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	„	8,7	10,3	13,8	20,7	21,0
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	„	5,6	19,2	27,0	29,0	30,1
<b>12. Xi măng các loại</b>	<b>1.000Tấn</b>	<b>1.130,0</b>	<b>2.041,9</b>	<b>1.949,8</b>	<b>2.420,3</b>	<b>2.785,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	„	931,3	1.887,3	1.735,6	2.192,1	2.036,9
Trung ương - <i>Central</i>	„	931,3	1.887,3	1.735,6	2.192,1	2.036,9
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	„	198,7	154,7	214,2	228,3	582,9
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
<b>13. Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ)</b>	<b>Triệu viên</b>	<b>177,5</b>	<b>117,9</b>	<b>150,5</b>	<b>187,2</b>	<b>188,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	„	28,5	6,1	6,7	2,7	2,5
Trung ương - <i>Central</i>	„	28,5	6,1	6,7	2,7	2,5
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	„	149,0	111,8	143,7	184,5	185,5
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
<b>14. Giấy bìa các loại (NQD)</b>	<b>1000 Tấn</b>	<b>24,88</b>	<b>22,5</b>	<b>18,7</b>	<b>12,6</b>	<b>10,5</b>
<b>15. Nước máy</b>	<b>triệu m3</b>	<b>11,2</b>	<b>12,3</b>	<b>13,4</b>	<b>13,5</b>	<b>28,2</b>
<b>16. Điện sản xuất</b>	<b>Triệu Kwh</b>	<b>694,0</b>	<b>606,0</b>	<b>588,0</b>	<b>899,0</b>	<b>1.571,0</b>
<b>17. Điện thương phẩm (phân phối điện)</b>	„	<b>1.268,0</b>	<b>1.604,0</b>	<b>1.693,0</b>	<b>2.560,3</b>	<b>3.900,5</b>



# Th--ng m'i, du l'ch v' gi, c¶

## TRADE, TOURISM AND PRICE

	Trang
186 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	233
187 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	234
188 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by kinds of ownership and by commodity group</i>	235
189 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	236
190 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	237
191 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	238
192 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	239
193 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Main goods for exportation</i>	240
194 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Main goods for importation</i>	241
195 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	242

196	Hoạt động du lịch trên địa bàn <i>Tourism</i>	243
197	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	244
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year</i>	245
199	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month</i>	246
200	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year</i>	247
201	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	248

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Hàng hóa xuất khẩu** là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

**Hàng hóa nhập khẩu** là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

**Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá** là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng (Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

**Cán cân thương mại hàng hóa** là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

**Giá FOB** là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở. Có một số loại giá tương đương giá FOB như giá giao cho người chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu (FCA) hoặc giá giao hàng tại biên giới (DAF).

**Giá CIF** là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá CIF như giá cước phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định (CIP).

### **GIÁ CẢ**

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng** là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

*Trong đó:*

$I_p$ : Chỉ số giá tiêu dùng;

$p_0$ : Giá kỳ gốc;

$q_0$ : Lượng kỳ gốc;

$p_t$ : Giá kỳ báo cáo;

$D_0$ : Quyền số cố định kỳ gốc;

$t$ : Kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).



# 186. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

*Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kind of economic activity*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
	<b>15.964,</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>9.288,3</b>	<b>2</b>	<b>17.798,8</b>	<b>20.163,6</b>	<b>22.316,6</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Nhà nước - State	727,8	1.584,9	1.735,9	1.458,4	1.415,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	8.560,5	14.379,3	16.053,7	18.683,8	20.877,1
Tập thể - Collective	16,4	22,35	25,2	19,7	22,2
Tư nhân - Private	2.710,7	4.436,3	5.159,0	6.333,0	7.070,0
Cá thể - Household	5.833,4	9.920,6	5	12.331,1	13.784,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	9,2	21,4	24,0
<b>Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity</b>					
Thương mại - Trade	8.269,0	13.999,5	5.607,1	17.344,6	19.252,1
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, restaurants	654,9	1.150,4	1.269,6	1.499,3	1.634,9
Dịch vụ - Services	364,4	814,2	922,0	1.319,7	1.429,6
	<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Sum = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Nhà nước - State	7,84	9,93	9,75	7,23	6,34
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,16	90,07	90,20	92,66	93,55
Tập thể - Collective	0,18	0,14	0,14	0,10	0,10
Tư nhân - Private	29,18	27,79	28,99	31,41	31,68
Cá thể - Household	62,80	62,14	61,07	61,16	61,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	0,05	0,11	0,11
<b>Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity</b>					
Thương mại - Trade	89,03	87,69	87,69	86,02	86,27
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, restaurants	7,05	7,21	7,13	7,44	7,33

Dịch vụ - Services 3,92 5,10 5,18 6,54 6,41

## 187. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Retail sales of goods and services at current prices by district*

	<i>Tỷ đồng -Bill. Dongs</i>				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>9.288,3</b>	<b>15.964,2</b>	<b>17.798,8</b>	<b>20.163,5</b>	<b>22.316,6</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	7.038,0	10.721,6	11.933,0	13.206,3	14.639,1
Thành phố Sông Công	161,5	397,5	455,4	516,2	565,5
Thị xã Phổ Yên	449,0	940,7	1.098,8	1.566,6	1.757,8
Huyện Định Hoá	155,5	387,0	417,2	460,3	500,9
Huyện Võ Nhai	123,8	250,2	277,5	309,1	333,8
Huyện Phú Lương	307,0	789,0	863,1	949,5	1.035,1
Huyện Đồng Hỷ	324,0	827,4	893,6	982,6	1.075,7
Huyện Đại Từ	396,0	919,9	1.031,8	1.209,2	1.321,3
Huyện Phú Bình	333,5	730,9	828,4	963,7	1.087,4

**188.** Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng  
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.269,0</b>	<b>13.999,5</b>	<b>15.607,1</b>	<b>17.344,6</b>	<b>19.252,1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	694,5	1.503,7	1.652,4	1.389,6	1.341,9
Ngoài Nhà nước - Non-state	7.574,5	12.495,9	13.954,7	15.955,0	17.910,2
Tập thể - Collective	0,7	20,6	23,2	17,4	19,8
Tư nhân - Private	2.642,8	3.998,3	4.674,4	5.512,9	11.711,3
Cá thể - Household	4.931,0	8.476,9	9.257,1	10.424,8	6.179,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested ector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	2.120,8	4.196,2	4.642,6	5.212,6	6.125,3
Hàng may mặc - Garment	597,2	968,1	1.121,7	1.324,7	1.504,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	1.317,9	1.728,8	1.877,6	2.076,5	2.313,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	117,2	211,2	213,6	226,3	248,4
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	356,2	927,7	1.009,8	1.138,1	1.300,9
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	1.099,8	1.737,1	1.922,6	2.433,8	2.715,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Metroleum oil, refined and fuels material	1.408,4	2.243,9	2.250,8	2.316,1	2.239,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	236,8	424,3	466,5	536,8	585,3

**189. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
*Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by  
commodity group*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	8,40	10,74	10,59	8,01	6,97
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	91,60	89,26	89,41	91,99	93,03
Tập thể - <i>Collective</i>	0,01	0,15	0,15	0,10	0,10
Tự nhân - <i>Private</i>	31,96	28,56	29,95	31,78	60,83
Cá thể - <i>Household</i>	59,63	60,55	59,31	60,10	32,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	25,65	29,97	29,75	30,05	31,82
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,22	6,91	7,19	7,64	7,81
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	15,94	12,35	12,03	11,97	12,01
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,42	1,51	1,37	1,30	1,29
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,31	6,63	6,47	6,56	6,76
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and     means of transport</i>	13,30	12,41	12,32	14,03	14,11
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels     material</i>	17,03	16,03	14,42	13,35	11,63
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor     cycles</i>	2,86	3,03	2,99	3,09	3,04

**190.** Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
*Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tỷ đồng - Unit: Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>654,9</b>	<b>1.150,4</b>	<b>1.269,6</b>	<b>1.499,3</b>	<b>1.634,9</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	19,0	11,1	12,0	11,4	13,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	636,0	1.139,3	1.253,3	1.473,7	1.605,3
Tập thể - <i>Collective</i>	-	1,4	1,1	2,0	2,1
Tư nhân - <i>Private</i>	56,0	78,8	86,1	90,7	96,0
Cá thể - <i>Household</i>	580,0	1.059,2	1.166,1	1.381,0	1.507,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	4,3	14,2	15,9
<b>Phân theo nhóm ngành - By commodity group</b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	105,9	155,9	175,6	188,1	203,7
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	549,0	994,6	1.094,1	1.311,2	1.431,2
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	2,9	1,0	0,9	0,8	0,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	97,1	99,0	98,7	98,3	98,2
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - <i>Private</i>	8,6	92,1	6,8	6,0	5,9
Cá thể - <i>Household</i>	88,6	6,8	91,8	92,1	92,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- Foreign invested sector	-	-	0,3	0,9	1,0
<b>Phân theo nhóm ngành - By commodity group</b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	16,2	13,5	13,8	12,5	12,5

## 191. Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn

### Exports of goods

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Triệu đô la Mỹ - Mill. USD</b>					
<b>Tổng trị giá - Total</b>	<b>98,9</b>	<b>245,4</b>	<b>7.930,5</b>	<b>15.951,7</b>	<b>19.100,4</b>
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>					
- <i>Of which: Local export</i>	78,4	147,7	255,2	273,0	251,9
<b>Phân theo hình thức xuất khẩu - By export form</b>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	97,1	245,4	7.930,5	15.951,7	19.100,4
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	1,8	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By group of goods</b>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - <i>Mineral and heavy industrial products</i>	29,9	58,6	195,5	201,9	218,6
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại - <i>Telephones and telephone components</i>	-	-	7.523,7	15.511,6	18.663,5
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp - <i>Handicrafts and light industrial products</i>	58,4	172,2	190,7	228,3	211,9
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	10,5	14,6	20,6	9,9	6,4
Hàng lâm sản và thủy sản - <i>Forestry and Fishery products</i>	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Tổng trị giá - Total</b>	<b>143,1</b>	<b>179,8</b>	<b>3.231,8</b>	<b>201,1</b>	<b>119,7</b>
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>					
<i>Of which: Local export</i>	147,1	146,7	172,8	107,0	92,3
<b>Phân theo hình thức xuất khẩu - By export form</b>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	143,9	179,8	3231,8	201,1	119,7
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	110,3	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By group of goods</b>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - <i>Mineral and heavy industrial products</i>	132,5	132,2	333,7	103,3	108,3
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại - <i>Telephones and telephone components</i>	-	-	-	206,2	120,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ	151,1	221,1	110,7	119,7	92,8

công nghiệp - *Handicrafts and light industrial products*

Hàng nông sản - *Agriculture products* 134,3 102,1 140,7 48,1 65,1

## 192. Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn

### *Imports of goods*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Triệu đô la Mỹ - Mill. USD</b>				
<b>Tổng trị giá - Total</b>	<b>301,3</b>	<b>607,7</b>	<b>6.713,0</b>	<b>11.440,0</b>	<b>11.943,6</b>
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương - Of which: Local import</i>	211,0	300,1	364,1	433,0	277,1
<b>Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form</b>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	290,7	607,7	6.713,0	11.440,0	11.943,6
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	10,6	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By group of goods</b>					
<i>Tư liệu sản xuất - Means of production</i>	301,2	351,3	6.644,6	11.265,6	11.825,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, instrument, accessory</i>	79,7	21,4	6.310,9	10.901,3	11.605,7
Nguyên, nhiên, vật liệu	221,5	329,9	333,7	364,3	220,2
<i>Hàng tiêu dùng</i>	0,02	256,4	68,4	174,5	117,7
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	0,01	11,8	-	-	-
Hàng khác - <i>Others</i>	0,01	244,6	68,4	174,5	117,7
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng trị giá - Total</b>	<b>156,5</b>	<b>158,4</b>	<b>1.104,7</b>	<b>170,4</b>	<b>104,4</b>
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương - Of which: Local export</i>	148,6	107,2	121,4	118,9	64,0
<b>Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form</b>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	155,1	158,4	1.104,7	170,4	104,4
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	208,1	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By group of goods</b>					
<i>Tư liệu sản xuất - Means of production</i>	157,2	99,2	1.891,7	169,5	105,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - <i>Machinery, instrument, accessory</i>	182,8	108,6	29.495,5	172,7	106,5
Nguyên, nhiên, vật liệu	149,6	98,6	101,2	109,2	60,4
<i>Hàng tiêu dùng</i>	2,2	874,3	26,7	255,1	67,5

241

Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	520,8	-	-	-
Hàng khác - <i>Others</i>	0,9	903,8	27,9	255,1	67,5

## 193. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

### *Some main goods for exportation*

	Đơn vị tính-Unit	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>TRỊ GIÁ-VALUE</b>						
Sản phẩm may	1000 USD	56.295	89.674	188.231	225.179	207.843
Giấy đế	1000 USD	1.954	1.179	2.504	2.437	2.944
Chè các loại	1000 USD	10.501	14.578	19.785	9.885	6.438
Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD	-	-	7.524	15.527	18.663
<i>Chia ra:</i>						
Điện Thoại	„	-	-	5.948	10.766	12.910
Máy tính bảng	„	-	-	1.576	2.706	2.756
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác	„	-	-	-	2.056	2.997
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu	1000 USD	-	-	114.653	127.611	155.453
Trong đó						
Quặng Ammonium Paratungstate	1000 USD	-	-	-	31.510	28.609
Bismuth cement	1000 USD	-	-	-	9.883	9.542
Khoáng Fluorit Vonfram và sản phẩm tinh luyện Vonfram	1000 USD	-	-	-	47.841	45.496
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD	-	773	14.336	42.412	48.356
Hàng hóa khác còn lại	1000 USD	10.193	62.860	27.942	17.251	16.025
<b>KHỐI LƯỢNG - VOLUME</b>						
Điện Thoại	1000 cái	-	-	24.184	72.490	87.593
Máy tính bảng	1000 cái	-	-	11.465	21.864	23.461
Quặng Ammonium Paratungstate	Tấn	-	-	-	2.001	1.893
Bismuth cement	Tấn	-	-	-	2.845	2.542
Khoáng Fluorit Vonfram và sản phẩm tinh luyện Vonfram	Tấn	-	-	-	247.274	245.119
Chè các loại	Tấn	6.438	7.946	10.182	4.952	3.282

## 194. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

*Some main goods for importation*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Thực phẩm chế biến	1000 USD	-	11.795	-	-	-
Phụ liệu may mặc	1000 USD	47.392	165	20.853	22.392	15.963
Vải các loại	1000 USD	700	26.496	78.967	88.906	97.410
Thức ăn gia súc và nguyên liệu CB thức ăn gia súc	1000 USD	5.881	24.506	25.827	31.044	35.648
Máy móc thiết bị	Triệu USD	0,09	21,4	911,3	1.825,8	670,0
Nguyên liệu và linh kiện điện tử	Triệu USD	-	-	5.319,5	9.075,5	10.935,7
Sắt thép các loại	Tấn	335.137	349.454	266.069	641.374	246.158
<i>Tr.đó:</i> Thép phế liệu	Tấn	213.058	112.579	160.763	161.554	24.572
Phôi thép, sắt thép	Tấn	122.079	236.875	105.306	479.820	221.586
Giấy các loại	Tấn	-	9.853	3.316	3.416	9.302
Phân bón	Tấn	11.042	7.477	8.903	2.382	8.266

# 195. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế - *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Tỷ đồng - Bill.dongs</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <b>Turnover of accommodation establishment</b>	<b>105,9</b>	<b>155,9</b>	<b>175,6</b>	<b>188,1</b>	<b>209,6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	19,0	3,5	3,8	5,0	6,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	86,9	152,3	167,4	174,1	193,6
Tập thể - <i>Collective</i>	-	1,0	1,1	1,6	2,0
Tư nhân - <i>Private</i>	50,8	60,0	65,8	65,5	69,0
Cá thể - <i>Household</i>	36,1	91,4	100,5	106,9	122,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4,3	9,1	10,0
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agency</b>	<b>17,7</b>	<b>14,5</b>	<b>15,9</b>	<b>18,6</b>	<b>20,5</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	0,8	-	1,1	2,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	17,7	13,7	15,9	17,5	18,5
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	17,7	13,7	15,9	17,5	18,5
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	17,9	2,3	2,2	2,6	2,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	82,1	97,7	95,4	92,5	92,4
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,6	0,6	0,9	1,0
Tư nhân - <i>Private</i>	48,0	38,5	37,5	34,8	32,9
Cá thể - <i>Household</i>	-	58,7	59,7	56,8	58,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	2,4	4,8	4,8
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	5,73	-	6,17	9,76
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	94,27	100,00	93,83	90,24
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	94,27	100,00	93,83	90,24
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-

# 196. Hoạt động du lịch trên địa bàn

## Tourism

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Số cơ sở lưu trú</b> <i>Number of accommodation estab.</i>						
	Cơ sở - Unit	<b>475</b>	<b>556</b>	<b>923</b>	<b>973</b>	<b>995</b>
Khách sạn - <i>Hotel</i>	Cơ sở - Unit	55	55	42	45	48
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	Cơ sở - Unit	420	501	881	928	947
<b>Số phòng nghỉ</b> <i>- Number of rooms</i>		<b>4.601</b>	<b>5.425</b>	<b>5.561</b>	<b>5.818</b>	<b>5.972</b>
Khách sạn - <i>Hotel</i>	Phòng - Unit	1.332	1.628	1.087	1.136	1.190
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	Phòng - Unit	3.269	3.797	4.474	4.682	4.782
<b>Số giường</b> - <i>Number of beds</i>	Giường - beds.	<b>6.978</b>	<b>8.558</b>	<b>8.973</b>	<b>9.392</b>	<b>9.644</b>
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	2.301	2.840	2.177	2.341	2.445
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.677	5.718	6.796	7.051	7.199
<b>Số khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <i>- Number of visitors serviced by accommodation establishment</i>	Nghìn người - Thous.pers	<b>528,2</b>	<b>833,8</b>	<b>1.109,8</b>	<b>1.148,8</b>	<b>1.272,0</b>
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	516,8	819,4	1.098,5	1.128,1	1.235,0
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	11,4	14,4	11,3	20,7	37,0
<b>Thời gian khách lưu trú</b> - <i>Duration of stay of visitors</i>	Nghìn ngày - Thous.Day	<b>483,3</b>	<b>736,3</b>	<b>886,0</b>	<b>937,1</b>	<b>993,0</b>
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	467,6	717,0	870,9	907,6	942,0
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	15,7	19,3	15,1	29,6	51,0

\* Nhà nghỉ: bao gồm nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ (không gồm nhà trọ cho học sinh, công nhân thuê)

# 197. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Consumer price index

	%					
	2010	2012	2013	2014	2015	2016
Tháng trước =100 - <i>Previous month = 100</i>						
Tháng 1 - Jan	100,75	100,84	101,01	100,43	100,14	99,60
Tháng 2 - Feb.	102,00	101,38	100,95	100,47	99,60	100,41
Tháng 3 - Mar.	100,73	99,89	99,87	99,52	100,37	101,83
Tháng 4 - Apr.	100,07	99,91	99,84	100,15	100,26	100,47
Tháng 5 - May	100,04	99,97	99,87	99,82	100,60	100,76
Tháng 6 - Jun	100,16	99,79	100,08	100,21	100,71	100,32
Tháng 7 - Jul.	100,09	99,50	100,29	100,20	100,61	100,01
Tháng 8 - Aug.	100,06	100,43	100,79	100,21	100,51	103,01
Tháng 9 - Sep	101,02	101,06	100,22	100,28	99,91	100,39
Tháng 10 - Oct.	101,01	104,78	100,70	100,04	100,05	100,07
Tháng 11 - Nov	102,20	100,11	100,31	99,78	99,95	100,11
Tháng 12 - Dec.	102,01	100,14	100,32	99,86	100,15	99,50
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>						
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of report year compared with December of previous year</i>	100,85	100,65	100,35	100,08	100,24	100,54
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (năm trước =100%) - <i>Average consumer price index (previous year = 100%)</i>						
So với kỳ gốc năm 2009 (năm 2009 = 100) - <i>Year 2009 = 100</i>	108,65	141,33	150,69	154,62	155,09	-
So với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) - <i>Year 2014 = 100</i>	-	-	-	-	-	107,08

**198.** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước  
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year*

	%											
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>March</i>	<i>April</i>	<i>May</i>	<i>June</i>	<i>July</i>	<i>August</i>	<i>Seb</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>99,60</b>	<b>100,01</b>	<b>101,84</b>	<b>102,33</b>	<b>103,11</b>	<b>103,45</b>	<b>103,45</b>	<b>106,57</b>	<b>106,99</b>	<b>107,06</b>	<b>107,18</b>	<b>106,64</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,51	101,46	100,88	101,67	103,09	102,88	102,51	102,10	101,61	101,25	100,83	99,76
Lương thực	100,59	101,88	101,79	102,86	103,81	103,73	102,08	101,72	102,17	101,95	102,01	102,04
Thực phẩm	99,23	100,84	100,18	101,05	102,74	102,47	102,28	101,79	101,04	100,60	100,00	98,56
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	104,63	104,02	104,02	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37
Đồ uống và thuốc lá	100,69	101,99	101,56	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
Máy mặc, mũ nón, giày dép	100,13	100,95	100,65	100,52	100,69	100,69	100,83	100,83	101,01	100,90	101,34	101,48
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	99,73	99,15	99,21	99,42	99,60	99,72	99,92	99,72	99,82	100,05	100,36	100,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,28	100,54	100,45	100,45	100,60	100,33	100,65	100,63	100,96	100,85	100,86	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,00	150,02	150,02	150,02	150,76	150,76	261,09	261,09	260,84	260,84	260,84
Giao thông	97,61	94,30	91,01	92,62	94,68	97,24	98,10	96,38	96,85	96,91	100,36	99,42
Bưu chính viễn thông	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	99,79	99,79	99,79
Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,27	101,27	101,21	110,53	113,43	110,53	110,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,00	100,37	100,37	100,26	100,26	100,27	100,31	100,62	100,62	100,62	100,66	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,01	102,13	100,47	100,74	101,40	101,40	101,48	101,50	101,50	101,40	101,44	101,40
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,13</b>	<b>104,34</b>	<b>109,15</b>	<b>109,65</b>	<b>111,19</b>	<b>111,19</b>	<b>117,40</b>	<b>118,74</b>	<b>118,78</b>	<b>110,51</b>	<b>113,87</b>	<b>111,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,53</b>	<b>99,35</b>	<b>99,24</b>	<b>99,19</b>	<b>99,19</b>	<b>99,26</b>	<b>99,25</b>	<b>99,24</b>	<b>99,38</b>	<b>99,49</b>	<b>100,98</b>

**199.** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước  
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month*

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	%
	Jan.	Feb.	March	April	May	June	July	August	Seb	Oct	Nov	Dec.	
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>99,60</b>	<b>100,41</b>	<b>101,83</b>	<b>100,47</b>	<b>100,76</b>	<b>100,33</b>	<b>100,01</b>	<b>103,01</b>	<b>100,39</b>	<b>100,07</b>	<b>100,11</b>	<b>99,50</b>	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,51	101,95	99,43	100,78	101,40	99,80	99,71	99,60	99,52	99,65	99,58	98,94	
Lương thực	100,59	101,29	99,91	101,05	100,92	99,92	98,90	99,65	100,45	99,78	100,15	99,94	
Thực phẩm	99,23	101,62	99,35	100,86	101,68	99,74	99,81	99,52	99,26	99,56	99,40	98,57	
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	104,63	99,41	100,00	100,34	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Đồ uống và thuốc lá	100,69	101,29	99,58	100,10	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
May mặc, mũ nón, giày dép	100,13	100,82	99,71	99,86	100,17	100,00	100,10	100,00	100,18	99,89	100,43	100,14	
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	99,73	99,41	100,06	100,21	100,18	100,11	100,11	99,79	100,10	100,23	100,31	99,69	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,28	100,27	99,90	100,00	100,15	100,32	99,97	99,97	100,34	99,88	100,01	100,20	
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,00	150,03	100,00	100,00	100,49	100,00	173,18	100,00	99,91	100,00	100,00	
Giao thông	97,61	96,61	96,52	101,76	102,23	102,70	100,89	98,25	100,49	101,93	101,66	99,06	
Bưu chính viễn thông	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,78	100,00	100,00	
Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,26	100,00	99,94	109,21	100,00	100,00	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,00	100,37	100,00	99,88	100,00	100,01	100,04	100,31	100,00	100,00	100,05	99,46	
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,01	102,12	98,37	100,27	100,66	100,00	100,08	100,02	100,00	99,96	99,98	99,96	
<b>Chỉ số giá vàng -Gold price index</b>	<b>100,13</b>	<b>104,21</b>	<b>104,61</b>	<b>100,46</b>	<b>101,40</b>	<b>101,40</b>	<b>105,97</b>	<b>101,14</b>	<b>100,03</b>	<b>97,02</b>	<b>98,81</b>	<b>97,48</b>	
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,52</b>	<b>99,82</b>	<b>99,89</b>	<b>99,95</b>	<b>99,95</b>	<b>99,65</b>	<b>99,99</b>	<b>99,99</b>	<b>100,04</b>	<b>100,21</b>	<b>101,50</b>	

## 200. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year*

	%											
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>March</i>	<i>April</i>	<i>May</i>	<i>June</i>	<i>July</i>	<i>August</i>	<i>Seb</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>100,52</b>	<b>101,01</b>	<b>102,55</b>	<b>102,99</b>	<b>103,62</b>	<b>103,62</b>	<b>103,53</b>	<b>106,53</b>	<b>107,30</b>	<b>107,17</b>	<b>107,34</b>	<b>106,64</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,16	101,74	100,34	101,59	103,50	103,55	103,28	102,44	101,85	101,28	101,22	99,76
Lương thực	100,27	101,12	100,93	102,31	103,62	104,27	103,47	103,29	103,57	104,17	104,27	102,04
Thực phẩm	100,08	101,28	99,85	101,26	103,56	103,47	103,20	102,02	101,20	100,23	100,12	98,56
Ăn uống ngoài gia đình	102,43	107,16	103,98	104,26	104,61	104,53	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37	104,37
Đồ uống và thuốc lá	102,42	103,71	103,26	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	101,67	101,67	101,67
May mặc, mũ nón, giày dép	103,77	104,17	104,47	102,91	102,96	102,96	102,99	102,55	102,44	102,40	102,88	101,48
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	103,51	102,20	102,76	103,50	100,96	100,45	99,44	99,15	100,47	100,49	100,91	100,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,34	101,32	101,14	101,04	101,03	101,02	101,03	100,76	101,03	100,82	100,86	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế	100,80	100,70	150,19	150,19	150,19	150,43	150,43	260,51	260,51	260,27	260,27	260,84
Giao thông	92,28	93,58	90,56	90,00	91,03	90,46	91,15	99,62	95,25	96,91	98,92	99,42
Bưu chính viễn thông	99,56	99,56	99,56	99,56	99,56	100,01	100,01	100,01	100,01	99,79	99,79	99,79
Giáo dục	103,59	103,59	103,59	103,59	103,59	104,90	104,90	103,94	113,43	113,43	110,53	110,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,91	102,06	101,88	101,78	102,05	100,46	100,24	100,36	100,50	100,62	100,66	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,27	104,24	102,58	102,84	103,52	101,93	101,99	102,05	102,02	101,40	101,38	101,40
<b>Chỉ số giá vàng -Gold price index</b>	<b>94,05</b>	<b>94,43</b>	<b>102,28</b>	<b>103,72</b>	<b>104,81</b>	<b>104,87</b>	<b>111,90</b>	<b>118,54</b>	<b>114,46</b>	<b>110,51</b>	<b>108,88</b>	<b>111,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>105,05</b>	<b>104,71</b>	<b>104,48</b>	<b>103,43</b>	<b>102,90</b>	<b>102,13</b>	<b>102,22</b>	<b>102,08</b>	<b>99,34</b>	<b>99,38</b>	<b>100,09</b>	<b>100,98</b>

## 201. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

		<b>ĐỒNG/Đơn vị tính – dong/Unit</b>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	2015	2016
Gạo tẻ Khang Dân - <i>Rice</i>	Kg	9.099	10.850	11.925	11.188	11.036
Gạo nếp thường - <i>Sweet rice</i>	Kg	14.802	19.050	19.129	19.386	20.510
Thịt lợn nạc thăn - <i>Pork</i>	Kg	61.117	94.212	95.746	17.393	93.841
Thịt bò loại 1- <i>Beef</i>	Kg	118.014	232.880	243.915	242.459	244.976
Thịt gà ta hơi - <i>Chicken</i>	Kg	92.508	126.083	115.080	116.195	111.232
Cá chép nước ngọt loại 2con/kg - <i>Fish</i>	Kg	39.302	64.833	64.042	66.367	68.109
Cá thu khúc giữa- <i>Sea fish</i>	Kg	150.000	194.987	216.615	213.058	194.658
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Kg	10.200	12.390	13.560	14.098	15.219
Rau muống - <i>Bindweed</i>	Kg	3.523	5.432	5.839	5.996	7.456
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	6.334	7.031	5.653	7.071	10.813
Cà chua - <i>Tomato</i>	Kg	10.252	11.349	10.973	12.879	15.361
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	Kg	6.216	7.873	8.767	10.720	11.258
Chuối tiêu- <i>Banana</i>	Kg	9.659	12.495	12.055	9.900	10.318
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	Kg	8.961	14.382	13.773	12.186	15.001
Muối iốt hạt- <i>Salt</i>	Kg	2.699	4.000	4.000	4.000	4.000
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml- <i>Fish sause (từ năm 2010 về trước là giá nước mắm Long Hải 15 độ đậm)</i>	Lít - <i>Litre</i>	13.000	37.209	38.960	39.430	39.592
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - <i>Oil</i>	Lít - <i>Litre</i>	32.848	43.126	43.664	43.433	42.597
Mì chính Ajinomoto gói 454g- <i>Glutamate</i>	Kg	49.574	60.947	63.404	63.332	62.971
Đường trắng xuất khẩu- <i>Sugar</i>	Kg	18.199	18.598	17.568	17.288	17.865
Sữa bột nguyên kem Cô gái Hà Lan hộp sắt 400g- <i>Powdered milk</i>	Kg	150.018	200.843	227.867	244.339	266.287
Bia chai Hà Nội (450 ml) - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	8.324	8.586	8.428	8.064	8.386

## 201. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

<b>Đồng/Đơn vị tính – dong/Unit</b>						
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	2015	2016
Rượu Vodka chai 750ml - <i>Vodka wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	60.244	94.380	92.770	90.854	86.564
Thuốc lá điếu Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	13.263	15.818	18.000	18.000	19.000
Áo sơ mi nam ngắn tay- <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	166.718	183.635	183.635	202.712	297.214
Áo sơ mi nữ dài tay - <i>Shirt for women</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	109.511	134.432	130.425	148.675	206.453
Quần âu nam vải thô Trung Quốc- <i>Trousers for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	270.000	278.811	280.808	296.271	353.403
Thuốc kháng sinh Ampicilin nội - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	7.676	8.190	8.190	8.190	10.027
Bột giặt Omo gói 3kg- <i>Soap powder</i>	Kg	29.513	36.859	36.859	36.904	37.130
Gas Petro Việt Nam bình 12kg- <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	298.968	414.252	411.552	309.954	282.156
Xăng A92 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.471	23.861	24.047	18.135	15.612
Xi măng Hoàng Thạch đen - <i>Cement</i>	Kg	1.099	1.434	1.493	1.490	1.468
Thép tròn phi 6 Tisco	Kg	14.246	15.600	15.047	13.063	11.559
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.003	1.276	1.317	1.461	1.807
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M3	5.614	8.045	8.704	9.424	8.167
Vé xe buýt tuyến Võ Nhại - Thái Nguyên- <i>Bus ticket</i>	Vé- <i>Ticket</i>	...	20.000	20.000	20.000	20.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	10.270	16.391	17.035	19.145	23.322
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	Lần - <i>Times</i>	15.546	20.913	22.865	23.153	25.056
Giá Đô la Mỹ - <i>USD</i>	đồng/USD	19.482	21.044	21.178	21.897	22.388
Giá vàng 99,99% - <i>Gold 99,99%</i>	1000 đồng/chỉ	2.889	3.699	3.295	3.120	3.330



VỀn t¶i, b-u chÝnh vµ viÕn th«ng  
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

	Trang
202 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	253
203 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	254
204 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	255
205 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	256
206 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	257
207 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	258
208 Số thuê bao điện thoại cố định phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of fixed telephone subscribers by district</i>	259
209 Số thuê bao internet phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of internet subscribers by district</i>	259

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

### VẬN TẢI

**Khối lượng vận chuyển** là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Khối lượng luân chuyển** là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

### BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Doanh thu dịch vụ bưu chính** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.
- *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động

## 202. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

### *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Tỷ đồng - Bill.dongs</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.004,7</b>	<b>1.588,7</b>	<b>1.809,4</b>	<b>2.019,4</b>	<b>2.155,8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	33,1	37,0	34,3	31,7	28,7
Trung ương - <i>Central</i>	7,1	3,6	5,0	3,3	3,1
Địa phương - <i>Local</i>	26,0	33,4	29,4	28,4	25,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	971,6	1.551,7	1.775,0	1.987,6	2.127,1
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activities</b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	970,9	1.565,8	1.784,3	1.933,1	2.067,8
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,4	1,8	1,5	3,7	3,9
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	33,4	21,1	23,6	82,5	84,1
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
Vận tải hàng hóa, bốc xếp	830,1	1.263,7	1.449,6	1.627,9	1.735,6
Vận tải hành khách	174,6	325,0	359,8	391,5	420,2
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	3,3	2,3	1,9	1,6	1,3
Trung ương - <i>Central</i>	0,7	0,2	0,3	0,2	0,1
Địa phương - <i>Local</i>	2,6	2,1	1,6	1,4	1,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	96,7	97,7	98,1	98,4	98,7
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	96,6	98,6	98,6	95,7	95,9
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,0	0,1	0,1	0,18	0,18
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	3,3	1,3	1,3	4,1	3,9
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
Vận tải hàng hóa	82,6	20,5	19,9	19,4	19,5
Vận tải hành khách	17,4	79,5	80,1	80,6	80,5

## 203. Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

*Number of passengers carried in the province*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Ngìn người - Thous.persons</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>6.378,0</b>	<b>8.860,5</b>	<b>9.949,2</b>	<b>10.713,0</b>	<b>11.431,7</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	751,0	754,0	519,0	473,4	569,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5.627,0	8.106,5	9.430,2	10.239,6	10.861,8
Tập thể - <i>Collective</i>	143,0	350,0	325,8	407,5	321,9
Tư nhân - <i>Private</i>	3.631,0	4.843,6	5.993,4	6.495,4	6.890,1
Cá thể - <i>Household</i>	1.853,0	2.912,9	3.111,0	3.336,7	3.649,8
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	6.304,0	8.719,2	9.524,3	10.465,6	11.328,3
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	74,0	141,3	424,9	247,4	103,4
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>108,57</b>	<b>109,06</b>	<b>112,29</b>	<b>107,68</b>	<b>106,71</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	96,69	108,96	68,83	91,21	120,38
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	110,38	109,07	116,33	108,58	106,08
Tập thể - <i>Collective</i>	56,75	117,85	93,09	125,08	78,99
Tư nhân - <i>Private</i>	110,97	108,78	123,74	108,38	106,08
Cá thể - <i>Household</i>	117,73	108,58	106,80	107,25	109,38
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	108,43	109,47	109,23	109,88	108,24
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	121,31	88,59	300,71	58,23	41,79
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	11,8	8,5	5,2	4,4	5,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	88,2	91,5	94,8	95,6	95,0
Tập thể - <i>Collective</i>	2,2	4,0	3,3	3,8	2,8
Tư nhân - <i>Private</i>	56,9	54,7	60,2	60,6	60,3
Cá thể - <i>Household</i>	29,1	32,9	31,3	31,1	31,9
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	98,8	98,4	95,7	97,7	99,1
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	1,2	1,6	4,3	2,3	0,9
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

## 204. Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

### Number of passengers traffic in the province

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Nghìn người.km - Thous.persons.km</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>472.376</b>	<b>633.049</b>	<b>693.539</b>	<b>749.262</b>	<b>804.825</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	112.268	110.886	76.804	69.590	67.550
Ngoài Nhà nước - Non-State	360.108	522.163	616.735	679.672	737.275
Tập thể - Collective	12.702	56.470	51.054	63.032	68.698
Tư nhân - Private	277.450	348.336	437.846	476.800	517.209
Cá thể - Household	69.956	117.357	127.835	139.839	151.368
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	472.330	632.869	693.246	749.141	804.755
Đường sông - Inland waterway	46	180	293	123	70
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>103,83</b>	<b>110,43</b>	<b>109,56</b>	<b>108,03</b>	<b>107,42</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	97,29	99,72	69,26	90,61	97,07
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,06	113,01	118,11	110,20	108,48
Tập thể - Collective	46,75	184,80	90,41	123,46	108,99
Tư nhân - Private	108,1	108,03	125,70	108,90	108,48
Cá thể - Household	125,57	107,61	108,93	109,39	108,24
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	103,83	110,44	109,54	108,06	107,42
Đường sông - Inland waterway	117,95	76,01	162,61	41,95	56,93
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	23,8	17,5	11,1	9,3	8,4
Ngoài Nhà nước - Non-State	76,2	82,5	88,9	90,7	91,6
Tập thể - Collective	2,7	8,9	7,4	8,4	8,5
Tư nhân - Private	58,7	55,0	63,1	63,6	64,3
Cá thể - Household	14,8	18,5	18,4	18,7	18,8
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	99,99	99,97	99,96	99,98	99,99
Đường sông - Inland waterway	0,01	0,03	0,04	0,02	0,01
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 205. Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

*Volume of freight in the province*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
	<b>Ngìn tấn - Thous.Ton</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>14.261</b>	<b>19.100,9</b>	<b>20.551,1</b>	<b>22.129,2</b>	<b>24.047,9</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	45	14,4	20,5	18,4	14,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	14.216	19.087	20.530,6	22.110,8	24.033,0
Tập thể - <i>Collective</i>	846	1.130	971,8	619,7	738,7
Tư nhân - <i>Private</i>	7.890	10.326	11.438,4	12.582,0	13.676,3
Cá thể - <i>Household</i>	5.480	7.630	8.120,4	8.909,1	9.618,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	14.256	19.100,9	20.551,1	22.129,2	24.047,9
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	5	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>116,5</b>	<b>104,75</b>	<b>107,59</b>	<b>107,68</b>	<b>108,67</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	79,79	62,61	142,36	89,76	80,95
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	116,67	104,80	107,57	107,70	108,69
Tập thể - <i>Collective</i>	68,40	108,36	85,99	63,77	119,20
Tư nhân - <i>Private</i>	135,67	102,98	110,77	110,00	108,70
Cá thể - <i>Household</i>	106,78	106,83	106,43	109,71	107,96
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	116,53	104,75	107,59	107,68	108,67
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	67,57	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	99,7	99,9	99,9	99,9	99,9
Tập thể - <i>Collective</i>	5,9	5,9	4,7	2,8	3,1
Tư nhân - <i>Private</i>	55,3	54,1	55,7	56,9	56,9
Cá thể - <i>Household</i>	38,4	39,9	39,5	40,3	40,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - <i>Road</i>	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	0,04	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

## 206. Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

### Volume of freight traffic in the province

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
<b>Nghìn tấn.km - Thous.Ton.km</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>531.198</b>	<b>695.711</b>	<b>740.974</b>	<b>792.150</b>	<b>848.128</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	5.128	1.473	2.010	1.807	1.565
Ngoài Nhà nước - Non-State	526.070	694.238	738.964	790.343	846.563
Tập thể - Collective	37.744	45.837	38.052	23.888	23.997
Tư nhân - Private	396.750	510.369	552.856	604.337	647325
Cá thể - Household	91.576	138.032	148.056	162.118	175.241
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>- By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	530.367	695.711	740.974	792.150	848.128
Đường sông - Inland waterway	831	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>117,28</b>	<b>105,34</b>	<b>106,51</b>	<b>106,91</b>	<b>107,07</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	78,98	62,98	136,46	89,89	86,63
Ngoài Nhà nước - Non-State	117,83	105,50	106,44	106,95	107,11
Tập thể - Collective	69,83	111,10	83,02	62,78	100,46
Tư nhân - Private	129,56	104,95	108,32	109,31	107,11
Cá thể - Household	106,28	105,77	107,26	109,50	108,09
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>- By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	117,41	105,34	106,51	106,91	107,07
Đường sông - Inland waterway	67,34	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	1,0	0,2	0,3	0,2	0,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,0	99,8	99,7	99,8	99,8
Tập thể - Collective	7,1	6,6	5,1	3,0	2,8
Tư nhân - Private	74,7	73,4	74,6	76,3	76,3
Cá thể - Household	17,2	19,8	20,0	20,5	20,7
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>- By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sông - Inland waterway	0,2	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 207. Số thuê bao điện thoại và internet

### *Number of telephone and internet subscribers*

	Số thuê bao điện thoại cố định và di động trả sau <i>Number of telephone subscribers</i>			Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra:		
		Điện thoại cố định	Di động trả sau <i>Mobi-phone</i>	
<b>Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i></b>				
2010	267.144	191.958	75.186	32.983
2011	301.809	113.244	188.565	37.327
2012	165.172	75.743	89.429	42.070
2013	145.472	63.906	81.566	39.257
2014	143.328	55.763	87.565	60.481
2015	136.366	43.001	93.365	77.533
2016	122.582	33.893	88.689	118.158
<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - %</b>				
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	96,76	93,26	107,01	125,64
2011	112,98	58,99	250,80	113,17
2012	54,73	66,88	47,43	112,71
2013	88,07	84,37	91,21	93,31
2014	98,53	87,26	107,35	154,06
2015	95,14	77,11	106,62	128,19
2016	89,89	78,82	94,99	152,40

**208.** Số thuê bao điện thoại cố định phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Number of fixed telephone subscribers by district*

	<i>Thuê bao - Subs</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>191.958</b>	<b>63.906</b>	<b>55.763</b>	<b>43.001</b>	<b>33.893</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Th.phố Thái Nguyên	55.126	35.882	31.618	23.156	19.522
Th.phố Sông Công	6.798	3.556	3.211	2.586	2.006
Thị xã Phổ Yên	23.034	4.471	4.035	3.571	4.559
Huyện Định Hoá	9.959	2.210	2.106	1.744	982
Huyện Võ Nhai	10.402	1.749	1.692	1.318	839
Huyện Phú Lương	30.314	3.715	3.268	2.836	1.401
Huyện Đồng Hỷ	11.420	4.080	3.669	2.712	1.857
Huyện Đại Từ	23.066	4.845	3.692	2.900	1.626
Huyện Phú Bình	21.839	3.398	2.472	2.178	1.101

**209.** Số thuê bao internet phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of internet subscriber by district*

	<i>Thuê bao - Subs</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>32.983</b>	<b>39.257</b>	<b>60.481</b>	<b>77.533</b>	<b>118.158</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Th.phố Thái Nguyên	21.432	20.535	34.947	42.652	55.038
Th.phố Sông Công	2.733	3.190	3.376	5.962	8.099
Thị xã Phổ Yên	1.909	2.225	5.028	7.683	15.488
Huyện Định Hoá	1.053	1.772	2.267	2.944	4.212
Huyện Võ Nhai	724	1.570	1.265	1.248	2.241
Huyện Phú Lương	1.155	2.170	2.880	4.033	7.755
Huyện Đồng Hỷ	1.915	3.178	4.118	5.049	9.084
Huyện Đại Từ	1.539	1.115	4.385	5.398	10.068
Huyện Phú Bình	523	3.502	2.215	2.564	6.173



# Giáo dục, <sup>®</sup>μο τ<sup>1</sup>ο

## EDUCATION

	<i>Trang</i>
210 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	265
211 Số trường mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	266
212 Số lớp mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	266
213 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	267
214 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	268
215 Số học sinh mầm non phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	268
216 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	269
217 Chỉ số phát triển số trường học, lớp học phổ thông - Index of schools and classes of general education (Previous year = 100)	270
218 Số trường phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in schoolyear 2016-2017 by district</i>	271
219 Số lớp học phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2016-2017 by districts</i>	271
220 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	272
221 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	273

222	Số giáo viên phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2016-2017 by district</i>	274
223	Số học sinh phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2016-2017 by district</i>	274
224	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	275
225	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học <i>- Enrolment rate in schools by grade</i>	276
226	Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and sex</i>	276
227	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	277
228	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of graduates from upper secondary schools by districts</i>	278
229	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	278
230	Số trường, số giáo viên và học sinh trung cấp (31/12 hàng năm) <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	279
231	Số trường, số giáo viên của giáo dục cao đẳng (31/12 hàng năm) <i>Number of colleges, teachers in colleages</i>	280
232	Số sinh viên của giáo dục cao đẳng (31/12 hàng năm) <i>Number of students in colleges</i>	281
233	Số trường, số giảng viên của giáo dục đại học (31/12 hàng năm) <i>Number of universities, teachers in universities</i>	282
234	Số sinh viên của giáo dục đại học (31/12 hàng năm) <i>Number of students in universities</i>	283

---

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

**Trường mẫu giáo** là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1, Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo,

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5,

**Trường trung học** là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông,

Trường trung học được chia thành:

(1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến Lớp 9;

(2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12,

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là:

(1) **Trường phổ thông cơ sở** là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9;

(2) **Trường trung học** là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12,

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học, Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành,

**Trường cao đẳng** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng, Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp,

**Trường trung học chuyên nghiệp** là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp, Trường đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.



## 210. Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

*Number of schools, classes and classrooms of preschool education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số trường học - Trường</b>					
<b>Number of schools - School</b>	<b>206</b>	<b>217</b>	<b>223</b>	<b>223</b>	<b>227</b>
Công lập - <i>Public</i>	126	211	214	214	216
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	80	6	9	9	11
<b>Số lớp học - Lớp</b>					
<b>Number of classes - Classes</b>	<b>2.035</b>	<b>2.200</b>	<b>2.298</b>	<b>2.344</b>	<b>2.512</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.205	2.118	2.169	2.243	2.395
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	830	82	129	101	117
<b>Số phòng học - Phòng -</b>					
<b>Number of classrooms -</b>					
<b>Classrooms</b>	<b>1.985</b>	<b>2.269</b>	<b>2.326</b>	<b>2.414</b>	<b>2.592</b>
<b>Phân theo loại hình</b>					
<b>- By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1.213	2.210	2.228	2.284	2.432
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	772	59	98	130	160
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Trường học - Schools</b>	<b>101,5</b>	<b>100,0</b>	<b>102,8</b>	<b>100,0</b>	<b>101,8</b>
Công lập - <i>Public</i>	213,6	100,0	101,4	100,0	100,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	55,6	100,0	150,0	100,0	122,2
<b>Lớp học - Classes</b>	<b>107,1</b>	<b>95,7</b>	<b>104,5</b>	<b>102,0</b>	<b>107,2</b>
Công lập - <i>Public</i>	242,5	94,3	102,4	103,4	106,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,2	157,7	157,3	78,3	115,8
<b>Phòng học - Classrooms</b>	<b>113,0</b>	<b>102,9</b>	<b>102,5</b>	<b>103,8</b>	<b>107,4</b>
<b>Phân theo loại hình</b>					
<b>- By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	269,0	106,5	100,8	102,5	106,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	59,2	45,4	166,1	132,7	123,1

## 211. Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of schools of preschool education by district*

	<i>Trường - School</i>					
	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>223</b>	<b>214</b>	<b>9</b>	<b>227</b>	<b>216</b>	<b>11</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	46	39	7	49	40	9
TP Sông Công	14	12	2	14	12	2
Thị xã Phổ Yên	26	26	-	26	26	-
Huyện Định Hoá	24	24	-	24	24	-
Huyện Võ Nhai	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương	19	19	-	19	19	-
Huyện Đồng Hỷ	20	20	-	21	21	-
Huyện Đại Từ	33	33	-	33	33	-
Huyện Phú Bình	21	21	-	21	21	-

## 212. Số lớp mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of classes of preschool education by district*

	<i>Lớp - Class</i>					
	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>2.344</b>	<b>2.243</b>	<b>101</b>	<b>2.512</b>	<b>2.395</b>	<b>117</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	458	371	87	507	404	103
TP Sông Công	123	109	14	128	114	14
Thị xã Phổ Yên	339	339	-	343	343	-
Huyện Định Hoá	202	202	-	205	205	-
Huyện Võ Nhai	212	212	-	212	212	-
Huyện Phú Lương	203	203	-	213	213	-
Huyện Đồng Hỷ	212	212	-	232	232	-
Huyện Đại Từ	298	298	-	349	349	-
Huyện Phú Bình	297	297	-	323	323	-

## 213. Số giáo viên và học sinh mầm non

### *Number of teachers and pupils of preschool education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số giáo viên - Người</b>					
<b>Number of teachers - Person</b>	<b>3.639</b>	<b>4.413</b>	<b>4.570</b>	<b>4.698</b>	<b>5.009</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	3.635	4.404	4.570	4.698	5.009
Công lập - Public	2.120	4.367	4.394	4.518	4.744
Ngoài công lập - Non-public	1.519	46	176	180	265
<b>2. Số học sinh- Nghìn học sinh</b>					
<b>Number of pupils - Thous. pupils</b>	<b>50.461</b>	<b>63.574</b>	<b>66.749</b>	<b>73.147</b>	<b>79.559</b>
Công lập - Public	28.778	62.698	65.193	70.475	76.460
Ngoài công lập - Non-public	21.683	876	1.556	2.672	3.099
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	25.634	34.192	34.986	38.867	41.718
Nữ - Female	24.827	29.382	31.763	34.280	37.841
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) From 3 months to 3 years olds	8.574	9.536	10.634	11.720	10.782
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	41.887	54.038	56.115	61.427	68.777
<b>3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b>					
<b>Average number of pupils per class - Pupil</b>	25	29	29	31	32
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)</b>					
<b>1. Giáo viên - Teachers</b>	<b>108,7</b>	<b>101,2</b>	<b>103,6</b>	<b>102,8</b>	<b>106,6</b>
Tr.đó: Giáo viên đạt chuẩn trở lên	108,7	101,0	103,8	102,8	106,6
Công lập - Public	274,3	102,4	100,6	102,8	105,0
Ngoài công lập - Non-public	59,0	48,4	382,6	102,3	147,2
<b>2. Học sinh - Pupils</b>	<b>108,1</b>	<b>99,7</b>	<b>105,0</b>	<b>109,6</b>	<b>108,8</b>
Công lập - Public	259,9	100,1	104,0	108,1	108,5
Ngoài công lập - Non-public	60,9	78,8	177,6	171,7	116,0
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	107,7	98,1	102,3	111,1	107,3
Nữ - Female	108,5	101,6	108,1	107,9	110,4
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) From 3 months to 3 years olds	120,0	85,4	111,5	110,2	92,0
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	105,9	102,7	103,8	109,5	112,0
<b>3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b>	<b>100,9</b>	<b>104,1</b>	<b>100,5</b>	<b>107,4</b>	<b>101,5</b>

## 214. Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of teachers of preschool education by district

	<i>Người - Person</i>					
	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>4.698</b>	<b>4.518</b>	<b>180</b>	<b>5.009</b>	<b>4.744</b>	<b>265</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	978	824	154	1.097	859	238
TP Sông Công	242	216	26	256	229	27
Thị xã Phổ Yên	545	545	-	593	593	-
Huyện Định Hoá	444	444	-	462	462	-
Huyện Võ Nhai	356	356	-	361	361	-
Huyện Phú Lương	474	474	-	471	471	-
Huyện Đồng Hỷ	459	459	-	473	473	-
Huyện Đại Từ	612	612	-	671	671	-
Huyện Phú Bình	588	588	-	625	625	-

## 215. Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of pupils of preschool education by district

	<i>Học sinh - Pupil</i>					
	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>- Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>73.147</b>	<b>70.475</b>	<b>2.672</b>	<b>79.559</b>	<b>76.460</b>	<b>3.099</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	16.482	14.123	2.359	18.021	15.270	2.751
TP Sông Công	3.695	3.382	313	4.158	3.810	348
Thị xã Phổ Yên	10.504	10.504	-	11.508	11.508	-
Huyện Định Hoá	5.895	5.895	-	6.192	6.192	-
Huyện Võ Nhai	4.725	4.725	-	4.957	4.957	-
Huyện Phú Lương	6.561	6.561	-	7.023	7.023	-
Huyện Đồng Hỷ	6.284	6.284	-	7.167	7.167	-
Huyện Đại Từ	9.760	9.760	-	10.433	10.433	-
Huyện Phú Bình	9.241	9.241	-	10.100	10.100	-

## 216. Số trường học, lớp học phổ thông

### *Number of schools and classes of general education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số trường học ( trường)</b> <b>- Number of Schools (School)</b>	<b>440</b>	<b>442</b>	<b>446</b>	<b>447</b>	<b>448</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>227</b>
Công lập - Public	226	226	225	225	226
Ngoài công lập - Non-public		-	1	1	1
<b>Trung học cơ sở</b> <b>- Lower secondary school</b>	<b>176</b>	<b>178</b>	<b>182</b>	<b>183</b>	<b>183</b>
Công lập - Public	176	178	182	183	183
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>- Upper secondary school</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
Công lập - Public	27	28	28	28	28
Ngoài công lập - Non-public	3	3	2	2	2
<b>Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)</b> <b>- Primary and lower secondary school</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
Công lập - Public	4	4	5	5	5
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
<b>Trung học (liên cấp II+III)</b> <b>- Lower and Upper secondary school</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Công lập - Public	3	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-
<b>2. Số lớp học - Number of Classes (Classes)</b>	<b>5.957</b>	<b>6.172</b>	<b>6.272</b>	<b>6.231</b>	<b>6.291</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.246</b>	<b>3.417</b>	<b>3.514</b>	<b>3.528</b>	<b>3.551</b>
Công lập - Public	3.241	3.412	3.506	3.519	3.540
Ngoài công lập - Non-public	5	5	8	9	11
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.822</b>	<b>1.811</b>	<b>1.855</b>	<b>1.835</b>	<b>1.859</b>
Công lập - Public	1.818	1.807	1.855	1.835	1.859
Ngoài công lập - Non-public	4	4	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>889</b>	<b>887</b>	<b>869</b>	<b>868</b>	<b>881</b>
Công lập - Public	863	873	860	859	871
Ngoài công lập - Non-public	26	14	9	9	10

## 217. Chỉ số phát triển số trường học, lớp học phổ thông (năm trước = 100)

*Index of schools and classes of general education (Previous year = 100)*

*Đơn vị tính: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số trường học ( trường)</b> <i>- Number of Schools (School)</i>	100,5	100,0	100,9	100,2	100,2
<b>Tiểu học - Primary school</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,4
Công lập - <i>Public</i>	100,0	100,0	99,6	100,0	100,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trung học cơ sở</b> <i>- Lower secondary school</i>	99,4	100,0	102,2	100,5	100,0
Công lập - <i>Public</i>	99,4	100,0	102,2	100,5	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <i>- Upper secondary school</i>	107,1	100,0	96,8	100,0	100,0
Công lập - <i>Public</i>	108,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	100,0	66,7	100,0	100,0
<b>Phổ thông cơ sở (liên cấp I+II)</b> <i>- Primary and lower secondary school</i>	125,0	100,0	120,0	100,0	100,0
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Trung học (liên cấp II+III)</b> <i>- Lower and Upper secondary school</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - <i>Public</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>2. Số lớp học - Number of Classes (Classes)</b>	99,5	103,5	101,6	99,3	101,0
<b>Tiểu học - Primary</b>	100,9	103,9	102,8	100,4	100,7
Công lập - <i>Public</i>	100,9	103,9	102,8	100,4	100,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	100,0	160,0	112,5	122,2
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	96,5	100,2	102,4	98,9	101,3
Công lập - <i>Public</i>	96,5	100,2	102,7	98,9	101,3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	100,0	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	101,3	102,3	98,0	99,9	101,5
Công lập - <i>Public</i>	103,2	104,1	98,5	99,9	101,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	61,9	50,0	64,3	100,0	111,1

**218.** Số trường phổ thông 2016-2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of schools of general education in 2016-2017 by districts*  
**Trường - School**

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>448</b>	<b>227</b>	<b>183</b>	<b>30</b>	<b>6</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	75	33	28	11	3	-
TP Sông Công	19	12	6	1	-	-
Thị xã Phổ Yên	48	28	17	3	-	-
Huyện Định Hoá	49	24	23	1	-	1
Huyện Võ Nhai	48	22	20	3	3	-
Huyện Phú Lương	48	27	18	3	-	-
Huyện Đồng Hỷ	48	26	19	2	-	1
Huyện Đại Từ	67	33	31	3	-	-
Huyện Phú Bình	46	22	21	3	-	-

**219.** Số lớp học phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of classes of general education in schoolyear 2016 - 2017 by district*

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>6.291</b>	<b>3.551</b>	<b>1.859</b>	<b>881</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	1.225	602	362	261
Thành phố Sông Công	291	175	86	30
Thị xã Phổ Yên	774	448	227	99
Huyện Định Hoá	549	327	162	60
Huyện Võ Nhai	563	366	137	60
Huyện Phú Lương	636	356	196	84
Huyện Đồng Hỷ	660	402	181	77
Huyện Đại Từ	853	465	277	111
Huyện Phú Bình	740	410	231	99

## 220. Số giáo viên phổ thông (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of teachers of general education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số giáo viên phổ thông(người)</b> <b>- Number of teachers</b>	<b>11.138</b>	<b>11.090</b>	<b>11.584</b>	<b>11.542</b>	<b>11.640</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.852</b>	<b>4.978</b>	<b>5.520</b>	<b>5.417</b>	<b>5.563</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên - <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.850	4.978	5.520	5.417	5.563
Công lập - <i>Public</i>	4.838	4.974	5.515	5.410	5.550
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	4	5	7	13
<b>Trung học cơ sở</b> <b>- Lower secondary school</b>	<b>4.193</b>	<b>3.963</b>	<b>4.008</b>	<b>4.022</b>	<b>3.990</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	4.182	3.960	4.008	4.022	3.990
Công lập - <i>Public</i>	4.179	3.959	4.007	4.022	3.990
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	4	1	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>- Upper secondary school</b>	<b>2.093</b>	<b>2.149</b>	<b>2.056</b>	<b>2.103</b>	<b>2.087</b>
Tr.đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	2.093	2.147	2.056	2.103	2.087
Công lập - <i>Public</i>	2.047	2.106	2.016	2.063	2.040
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	46	43	40	40	47
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100)</b>					
<b>Số giáo viên phổ thông</b> <b>- Number of teachers</b>	92,6	95,6	104,5	99,6	100,8
<b>Tiểu học - Primary school</b>	91,0	97,2	110,9	98,1	102,7
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	97,2	110,9	98,1	102,7
Công lập - <i>Public</i>	91,0	97,2	110,9	98,1	102,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	107,7	100,0	125,0	140,0	185,7
<b>Trung học cơ sở</b>	89,9	92,6	101,1	100,3	99,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	92,5	101,2	100,3	99,2
Công lập - <i>Public</i>	89,9	92,6	101,2	100,4	99,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	116,7	100,0	25,0	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	102,7	97,5	95,7	102,3	99,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	103,9	97,4	95,8	102,3	99,2
Công lập - <i>Public</i>	102,8	97,5	95,7	102,3	98,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,0	100,0	93,0	100,0	117,5

## 221. Số học sinh phổ thông (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of pupils of general education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số học sinh (học sinh)</b> <b>Number of pupils (pupils)</b>	<b>180.369</b>	<b>181.372</b>	<b>186.120</b>	<b>191.626</b>	<b>198.002</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>80.902</b>	<b>86.098</b>	<b>88.204</b>	<b>93.155</b>	<b>98.402</b>
Công lập - Public	80.802	86.098	88.170	93.089	98.355
Ngoài công lập - Non-public	100	30	34	66	47
<b>Trung học cơ sở</b> <b>- Lower secondary school</b>	<b>61.465</b>	<b>59.825</b>	<b>63.194</b>	<b>63.142</b>	<b>64.312</b>
Công lập - Public	61.340	59.785	63.194	63.142	64.312
Ngoài công lập - Non-public	125	40	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>- Upper secondary school</b>	<b>38.002</b>	<b>35.449</b>	<b>34.722</b>	<b>35.329</b>	<b>35.288</b>
Công lập - Public	36.850	34.910	34.499	35.106	35.038
Ngoài công lập - Non-public	1.152	539	223	223	250
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100)</b>				
<b>Số học sinh (học sinh) -</b> <b>Number of pupils (pupils)</b>	99,1	101,1	102,6	103,0	103,3
<b>Tiểu học - Primary school</b>	101,7	104,7	102,4	105,6	105,6
Công lập - Public	101,7	104,7	102,4	105,6	105,7
Ngoài công lập - Non-public	80,0	75,0	113,3	194,1	71,2
<b>Trung học cơ sở</b>	94,7	98,0	105,6	99,9	101,9
Công lập - Public	94,7	98,0	105,7	99,9	101,9
Ngoài công lập - Non-public	125,0	66,7	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	100,9	98,1	97,9	101,7	99,9
Công lập - Public	101,7	99,6	98,8	101,8	99,8
Ngoài công lập - Non-public	80,2	49,5	41,4	100,0	112,1

**222. Số giáo viên phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of teachers of general education in schoolyear 2016-2017 by district**

	<i>Người - Person</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>Tổng số- Total</b>	<b>11.640</b>	<b>5.563</b>	<b>3.990</b>	<b>2.087</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	2.313	948	684	681
Thành phố Sông Công	542	256	219	67
Thị xã Phổ Yên	1.321	658	440	223
Huyện Định Hoá	1.044	544	357	143
Huyện Võ Nhai	1.009	540	332	137
Huyện Phú Lương	1.293	636	471	186
Huyện Đồng Hỷ	1.267	653	436	178
Huyện Đại Từ	1.537	729	566	242
Huyện Phú Bình	1.314	599	485	230

**223. Số học sinh phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of pupils of general education in schoolyear 2016-2017 by district**

	<i>Người - Person</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>Tổng số- Total</b>	<b>198.002</b>	<b>98.402</b>	<b>64.312</b>	<b>35.288</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	46.221	21.924	13.923	10.374
Thành phố Sông Công	9.988	5.437	3.244	1.307
Thị xã Phổ Yên	26.174	13.330	8.494	4.350
Huyện Định Hoá	13.849	6.836	4.688	2.325
Huyện Võ Nhai	11.756	5.876	3.960	1.920
Huyện Phú Lương	18.478	9.129	6.026	3.323
Huyện Đồng Hỷ	19.927	10.239	6.667	3.021
Huyện Đại Từ	26.326	12.961	8.828	4.537
Huyện Phú Bình	25.283	12.670	8.482	4.131

## 224. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên - Average number of pupils per teacher</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	17	17	16	17	18
Công lập - Public	17	17	16	17	18
Ngoài công lập - Non-public	7	8	7	9	4
<b>Trung học cơ sở</b>					
- <b>Lower secondary school</b>	15	15	16	16	16
Công lập - Public	15	15	16	16	16
Ngoài công lập - Non-public	9	10	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>					
- <b>Upper secondary school</b>	18	16	17	17	17
Công lập - Public	18	17	17	17	17
Ngoài công lập - Non-public	25	13	6	6	5
<b>Số học sinh bình quân một lớp học - Average number of pupils per class</b>	<b>30</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>31</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	25	25	25	26	28
Công lập - Public	25	25	25	26	28
Ngoài công lập - Non-public	20	6	4	7	4
<b>Trung học cơ sở</b>	34	33	34	34	35
Công lập - Public	34	33	34	34	35
Ngoài công lập - Non-public	31	10	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b>	43	40	40	41	40
Công lập - Public	43	40	40	41	40
Ngoài công lập - Non-public	44	39	25	25	25

## 225. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học

### Enrolment rate in schools by grade

Đơn vị tính: %

	2009	2013	2014	2015	2016
<b>Tỷ lệ đi học chung</b>					
<b>- General enrolment rate</b>					
Tiểu học - Primary school	101,7	...	...	...	...
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,4	...	...	...	...
Trung học phổ thông - Upper secondary school	70,8	...	...	...	...
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b>					
<b>- Enrolment rate at right age</b>					
Tiểu học - Primary school	97,6	98,3	95,7	99,7	99,2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,5	98,0	99,6	99,7	98,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	63,3	80,2	75,2	81,4	93,5

\* Tỷ lệ đi học phổ thông năm 2009 theo kết quả Tổng điều tra dân số 01/4/2009.

## 226. Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

### Number of pupils of Repeaters and drop-out by grade and sex

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số học sinh lưu ban</b>					
<b>- Number of pupils of repeaters</b>	<b>2.239</b>	<b>948</b>	<b>897</b>	<b>1.219</b>	<b>1.033</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	1.071	345	342	198	194
Tiểu học - Primary school	587	369	356	387	450
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	264	102	99	125	130
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	1308	446	386	474	436
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	675	137	168	39	31
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	344	133	155	358	147
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	132	106	75	34	33
<b>Số học sinh bỏ học</b>					
<b>- Number of pupils of drop-out</b>	<b>685</b>	<b>358</b>	<b>261</b>	<b>224</b>	<b>521</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	292	92	79	53	103
Tiểu học - Primary school	4	8	6	1	0
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	1	0	3	0	0
Trung học cơ sở					
- Lower secondary school	319	163	113	100	246
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	109	54	25	18	55
Trung học phổ thông					
- Upper secondary school	362	187	142	123	275
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	182	38	51	35	48

## 227. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>I. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Number of pupils of repeaters</b>	<b>1,24</b>	<b>0,52</b>	<b>0,48</b>	<b>0,64</b>	<b>0,53</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	1,18	0,19	0,18	0,10	0,10
<b>Chia ra các cấp học:</b>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,73	0,20	0,41	0,42	0,46
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,64	0,06	0,11	0,13	0,13
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	2,13	0,25	0,61	0,75	0,68
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	2,29	0,08	0,27	0,06	0,05
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	1,74	0,07	0,45	1,01	0,44
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,67	0,06	0,22	0,10	0,10
<b>II. Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Number of pupils of drop-out</b>	<b>0,38</b>	<b>0,20</b>	<b>0,14</b>	<b>0,12</b>	<b>0,27</b>
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	0,32	0,13	0,04	0,06	0,05
<b>Chia ra các cấp học:</b>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,00	0,01	0,01	0,001	0,00
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Trung học cơ sở					
- <i>Lower secondary school</i>	0,52	0,27	0,18	0,16	0,39
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,37	0,09	0,04	0,06	0,09
Trung học phổ thông					
- <i>Upper secondary school</i>	0,95	0,53	0,41	0,35	0,82
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	0,92	0,11	0,15	0,20	0,14

## 228. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố/thị xã

### *Rate of graduates from upper secondary schools by districts*

	Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016	
	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ thi đỗ TN- % <i>Rate of graduates - %</i>	Tổng số học sinh dự thi (học sinh) <i>Number of attendances (Pupli)</i>	Tỷ lệ thi đỗ TN- % <i>Rate of graduates - %</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>11.427</b>	<b>94,10</b>	<b>12.275</b>	<b>92,73</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	3.539	94,85	3.865	91,13
Thành phố Sông Công	402	93,53	431	92,58
Thị xã Phổ Yên	1.418	92,60	1.709	92,63
Huyện Định Hoá	803	97,51	759	94,07
Huyện Võ Nhai	602	89,87	627	84,85
Huyện Phú Lương	1.083	91,41	1.096	91,06
Huyện Đồng Hỷ	880	92,73	969	94,94
Huyện Đại Từ	1.422	94,94	1.455	96,08
Huyện Phú Bình	1.278	93,82	1.364	96,55

## 229. Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

### *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Học viên theo học lớp xóa mù chữ</b> <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
<b>Học viên theo học bổ túc văn hóa</b> <i>Number of pupils in continuation schools</i>	4.402	3.715	2.088	1.783	2.249
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	725	443	402	563
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	-	14	-	12
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	-	-	3	-	3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	4.402	3.715	2.074	1.783	2.237
<i>Trong đó: Nữ - Of which: female</i>	743	725	440	402	560

## 230. Số trường đang hoạt động, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp (thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số trường</b>					
- <i>Number of universities</i>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>10</b>
Công lập - <i>Public</i>	4	6	6	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	6	8	7	5
<b>2. Số giáo viên (người)</b>					
<i>Number of teachers (Pers.)</i>	<b>282</b>	<b>423</b>	<b>588</b>	<b>549</b>	<b>618</b>
Nam - <i>Male</i>	222	272	332	290	316
Nữ - <i>Female</i>	60	151	256	259	302
<b>Phân theo loại hình - <i>By type</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	259	227	321	200	215
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	23	196	267	349	403
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	18	59	76	112	164
Đại học, cao đẳng					
- <i>University and College graduate</i>	157	250	401	344	371
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	107	114	111	93	83
<b>3. Số học sinh hệ trung cấp (*)</b>					
<i>(Hsinh) - Number of students (Pers.)</i>	<b>13.242</b>	<b>13.777</b>	<b>15.926</b>	<b>19.911</b>	<b>27.195</b>
Nam - <i>Male</i>	5.162	7.931	8.707	10.496	14.579
Nữ - <i>Female</i>	8.080	5.846	7.219	9.415	12.616
<b>Phân theo loại hình - <i>By type</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	13.242	12.360	14.927	14.693	22.153
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	1.417	999	5.218	5.042
<b>Phân theo hình thức đào tạo</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	12.812	12.001	13.684	17.843	24.896
Hệ khác - <i>Others</i>	430	1.776	2.242	4.047	2.299
<b>4. Số học sinh tốt nghiệp hệ trung cấp (Học sinh)</b>	<b>6.620</b>	<b>7.742</b>	<b>7.209</b>	<b>6.864</b>	<b>8.108</b>
<b>Phân theo loại hình - <i>By type</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	6.620	7.472	6.718	5.243	5.503
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	270	491	1.621	2.605
<b>Phân theo hình thức đào tạo</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	6.226	6.201	5.310	3.509	2.908
Hệ khác - <i>Others</i>	394	1.541	1.899	3.355	5.200

\* Học sinh hệ trung cấp bao gồm cả HS hệ trung cấp học tại các trường cao đẳng

## 231. Số trường, số giáo viên của giáo dục cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

*Number of schools, teachers of college education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số trường (trường)</b> <b>- Number of universities</b>	13	12	12	14	14
Công lập - <i>Public</i>	13	12	12	14	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>2. Số giáo viên ( người)</b> <b>- Number of teachers (Pers.)</b>	1.702	1.810	1.536	1.781	1.785
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	870	827	722	816	782
Nữ - <i>Female</i>	832	983	814	965	1.003
<b>Phân theo loại hình - <i>By type</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	1.702	1.810	1.536	1.781	1.785
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>- <i>By professional qualification</i></b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	620	964	899	905	975
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	1.043	792	596	818	762
Trình độ khác- <i>Other degree</i>	39	54	41	58	48

## 232. Số sinh viên của giáo dục cao đẳng (tại thời điểm 31/12 hàng năm)

### *Number of students of college education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Tổng số sinh viên (*) - Người</b> <b>- Number of students (Students)</b>	<b>28.953</b>	<b>18.645</b>	<b>14.185</b>	<b>12.959</b>	<b>11.979</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	16.300	8.133	6.033	5.597	4.502
Nữ - Female	12.653	10.512	8.152	7.362	7.477
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	28.953	18.645	14.185	12.959	11.979
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - Full-time training	27.307	18.483	13.278	12.169	11.771
Hệ khác - Others	1.646	162	907	790	208
<b>2 Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>12.727</b>	<b>4.888</b>	<b>4.148</b>	<b>4.311</b>	<b>6.583</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	12.727	4.888	4.148	4.311	6.583
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>3. Số sinh viên hệ cao đẳng tốt nghiệp (người) - Number of graduates</b>	<b>6.096</b>	<b>8.763</b>	<b>7.002</b>	<b>6.121</b>	<b>4.537</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - Public	6.096	8.763	7.002	6.121	4.537
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - Full-time training	5.776	8.483	6.163	4.895	3.626
Hệ khác - Others	320	280	839	1.226	911

\* Số sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học

## 233. Số trường, số giáo viên của giáo dục đại học (thời điểm 31/12 hàng năm)

### *Number of universities, teachers of university education*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Số trường</b>					
<b>- Number of universities</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	6	8	8	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	6	8	8	8	8
Địa phương - <i>Local</i>	-	1	1	1	1
<b>2. Số giảng viên (người)</b>					
<b>- Number of teachers (Pers.)</b>	<b>2.075</b>	<b>2.714</b>	<b>2.737</b>	<b>2.588</b>	<b>2.569</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	1.039	1.171	1.148	1.104	1.087
Nữ - <i>Female</i>	1.036	1.543	1.589	1.484	1.482
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	2.075	2.673	2.696	2.547	2.504
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	41	41	41	65
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.075	2.673	2.696	2.547	2.504
Địa phương - <i>Local</i>	-	41	41	41	65
<b>Phân theo trình độ chuyên môn - By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.260	1.757	2.042	2.139	2.239
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	815	957	695	449	330
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

**234.** Số sinh viên của giáo dục đại học (tại thời điểm 31/12 hàng năm) *Number of students in universities*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Tổng số sinh viên - Người</b> <b>- Number of students</b> <b>(Students)</b>	61.787	71.846	64.797	55.941	52.630
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	...	34.298	34.446	25.393	24.266
Nữ - <i>Female</i>	19.502	37.548	30.351	30.548	28.364
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	61.787	71.661	64.522	55.380	52.018
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	185	275	561	612
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	61.787	71.846	64.522	55.380	52.018
Địa phương - <i>Local</i>	-	185	275	561	612
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	39.431	61.297	51.004	50.090	47.746
Hệ khác - <i>Others</i>	22.356	10.549	13.793	5.851	4.884
<b>2 Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments</b>	18.713	16.217	13.589	12.878	10.139
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	18.713	16.032	13.499	12.774	10.088
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	185	90	104	51
<b>3. Số sinh viên hệ đại học tốt nghiệp (người) - Number of graduates</b>	10.400	11.971	14.632	11.051	12.781
<b>Phân theo loại hình - By type</b>					
Công lập - <i>Public</i>	10.400	11.971	14.632	11.051	12.781
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo hình thức đào tạo - By form of training</b>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	4.720	7.593	10.611	8.865	10.680
Hệ khác - <i>Others</i>	5.680	4.378	4.021	2.186	2.101
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	10.400	11.971	14.632	11.051	12.781
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-



# Y ṭ, ṿn ḥa ṿm tḥo thao

## HEALTH, CULTURE AND SPORT

	Trang
235 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	287
236 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by types of ownership</i>	288
237 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by management level</i>	289
238 Số cơ sở y tế năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2016 by districts</i>	290
239 Số giường bệnh năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2016 by districts</i>	290
240 Số cán bộ ngành y năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2016 by districts</i>	291
241 Số cán bộ ngành dược năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of Pharmaceutical staff in 2016 by districts</i>	291
242 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	292
243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	293
244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	293
245 Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo thành thị, nông thôn, và phân theo loại biện pháp <i>Number of couples using contraceptive methods by residence and by type of method</i>	294

246	Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of couples using contraceptive methods by district	294
247	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of couples having the third baby by district	295
248	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	295
249	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	296
250	An toàn thực phẩm - Foodstuff safety	296
251	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Number of cases of foodstuff poisoning by district</i>	297
252	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - <i>Number of cases of food poisoning by district</i>	297
253	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	298
254	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS	298
255	Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of HIV infected persons by district</i>	299
256	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of AIDS patients by district</i>	299
257	Số người chết do AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of AIDS deaths by district</i>	300
258	Vận động viên thể thao chuyên nghiệp <i>Professional athletes</i>	300
259	Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i>	301
260	Số lượng hộ dân cư, tỷ lệ dân cư đạt gia đình văn hóa <i>Number of households, percentage of households getting cultural standard</i>	302

## 235. Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

*Number of health establishments, patient beds and health staffs*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Cơ sở y tế - Health establishments</b>	<b>539</b>	<b>520</b>	<b>528</b>	<b>561</b>	<b>621</b>
Bệnh viện - Hospital	23	23	23	24	24
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	23	6	6	5	9
Nhà hộ sinh - Maternity houses	2	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	180	181	181	181	181
Cơ sở y tế khác	311	310	318	351	407
<b>Giường bệnh - Giường</b>	<b>3.956</b>	<b>5.029</b>	<b>5.066</b>	<b>5.275</b>	<b>5.615</b>
Bệnh viện - Hospital	3.132	4.124	4.326	4.535	4.715
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	130	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity houses	40	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	814	905	900	900	900
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - Medical staff</b>	<b>3.710</b>	<b>4.259</b>	<b>4.678</b>	<b>4.779</b>	<b>5.220</b>
Bác sỹ - Doctors	1.248	1.305	1.331	1.363	1.624
Y sỹ - Assistant physicians	542	671	809	855	850
Y tá - Nurses	1.753	2.050	2.217	2.352	2.494
Hộ sinh sinh - Midwives	207	233	251	249	252
<b>Cán bộ ngành dược</b>					
<b>- Pharmaceutical staff</b>	<b>888</b>	<b>765</b>	<b>787</b>	<b>1.042</b>	<b>1.252</b>
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	193	166	186	339	420
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	450	467	486	624	822
Dược tá <i>- Assistant pharmacists</i>	248	132	118	82	10

**236. Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016**  
**phân theo thành phần kinh tế - Number of health establishments,**  
**patient beds and health staffs in 2016 by types of ownership**

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
<b>Cơ sở y tế - Health establishments</b>	<b>621</b>	<b>220</b>	<b>401</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	20	4	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	-	9	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	181	181	-	-
Cơ sở y tế khác	407	19	388	-
<b>Giường bệnh - Giường</b>	<b>5.615</b>	<b>5.354</b>	<b>261</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.715	4.454	261	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	900	900	-	-
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - Medical staff</b>	<b>5.220</b>	<b>4.189</b>	<b>1.031</b>	-
Bác sỹ - <i>Doctors</i>	1.624	1.150	474	-
Y sỹ - <i>Assistant physicians</i>	850	685	165	-
Y tá - <i>Nurses</i>	2.494	2.110	384	-
Hộ sinh sinh - <i>Midwives</i>	252	244	8	-
<b>Cán bộ ngành dược</b>				
<b>- Pharmaceutical staff</b>	<b>1.252</b>	<b>305</b>	<b>947</b>	-
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	420	97	323	-
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	822	198	624	-
Dược tá <i>- Assistant pharmacists</i>	10	10	-	-

## 237. Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý

*Number of health establishments, patient beds and health  
staffs in 2016 by management level*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
<b>Cơ sở y tế - <i>Health establishments</i></b>	<b>621</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>620</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	1	-	23
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	-	-	9
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	181	-	-	181
Cơ sở y tế khác	407	-	-	407
<b>Giường bệnh - <i>Giường</i></b>	<b>5.615</b>	<b>969</b>	<b>-</b>	<b>4.646</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.715	969	-	3.746
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity houses</i>	-	-	-	-
Trạm Y tế, xã phường	900	-	-	900
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-
<b>Cán bộ ngành Y - <i>Medical staff</i></b>	<b>5.220</b>	<b>668</b>	<b>-</b>	<b>4.552</b>
Bác sỹ - <i>Doctors</i>	1.624	242	-	1.382
Y sỹ - <i>Assistant physicians</i>	850	1	-	849
Y tá - <i>Nurses</i>	2.494	405	-	2.089
Hộ sinh sinh - <i>Midwives</i>	252	20	-	232
<b>Cán bộ ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>1.252</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>1.225</b>
Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	420	10	-	410
Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	822	16	-	806
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	10	1	-	9

**238. Số cơ sở y tế (Nhà nước) năm 2016 phân theo huyện /thành phố/thị xã-Number of health establishments in 2016 by districts**  
**Cơ sở - Unit**

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã phường <i>Medical service unit</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>220</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>181</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
T.P Thái Nguyên	45	9	-	-	27
T.P Sông Công	13	2	-	-	11
Thị xã Phổ Yên	21	1	-	-	18
Huyện Định Hoá	25	1	-	-	24
Huyện Võ Nhai	18	1	-	-	15
Huyện Phú Lương	18	1	-	-	16
Huyện Đồng Hỷ	21	2	-	-	18
Huyện Đại Từ	33	1	-	-	31
Huyện Phú Bình	26	2	-	-	21

**239. Số giường bệnh (của các cơ sở y tế Nhà nước) năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Number of hospital beds in 2016 by districts**

	Giường bệnh - Patient beds				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã phường <i>Medical service unit</i>
<b>Tổng số - Total</b>	<b>5.354</b>	<b>4.454</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>900</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
T.P Thái Nguyên	2.924	2.789	-	-	135
T.P Sông Công	690	635	-	-	55
Thị xã Phổ Yên	208	118	-	-	90
Huyện Định Hoá	250	130	-	-	120
Huyện Võ Nhai	200	125	-	-	75
Huyện Phú Lương	187	107	-	-	80
Huyện Đồng Hỷ	245	155	-	-	90
Huyện Đại Từ	345	195	-	-	150
Huyện Phú Bình	305	200	-	-	105

**240. Số cán bộ ngành y (tại các sở sở y tế Nhà nước) năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Number of medical staffs in 2016 by districts**

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bác sỹ Doctor	Y sỹ Physician	Y tá, kỹ thuật viên Nurse	Hộ sinh Midwife
<b>Tổng số - Total</b>	<b>4.189</b>	<b>1.150</b>	<b>685</b>	<b>2.110</b>	<b>244</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.057	695	124	1.162	76
Thành phố Sông Công	484	107	60	283	34
Thị xã Phổ Yên	203	41	62	88	12
Huyện Định Hoá	244	55	77	93	19
Huyện Võ Nhai	180	43	47	70	20
Huyện Phú Lương	191	42	69	65	15
Huyện Đồng Hỷ	238	48	55	112	23
Huyện Đại Từ	326	59	114	128	25
Huyện Phú Bình	266	60	77	109	20

**241. Số cán bộ ngành dược (tại các sở sở y tế Nhà nước) năm 2016 phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
**Number of Pharmaceutical staff in 2016 by districts**

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Dược sỹ cao cấp Pharmacists of high degree	Dược sỹ trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá, kỹ thuật viên Assistant pharmacist
<b>Tổng số - Total</b>	<b>305</b>	<b>97</b>	<b>198</b>	<b>10</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	157	55	96	6
Thành phố Sông Công	35	11	24	-
Thị xã Phổ Yên	10	-	10	-
Huyện Định Hoá	21	9	10	2
Huyện Võ Nhai	11	2	9	-
Huyện Phú Lương	16	5	11	-
Huyện Đồng Hỷ	22	9	13	-
Huyện Đại Từ	19	4	15	-
Huyện Phú Bình	14	2	10	2

## 242. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

### Some indicator on health care

	2010	2013	2014	2015	2016
Bác sỹ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)</i>	11,0	11,3	11,3	11,0	13,0
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường) (tính cả giường bệnh của trạm y tế) - <i>Bed per 10000 inhabitant (Bed)</i>	35,0	42,1	43,2	42,6	45,0
Giường bệnh (không tính giường bệnh của trạm y tế) tính bình quân 1 vạn dân (Giường) - <i>Bed per 10000 inhabitant (Bed)</i>	27,8	35,7	35,5	35,3	37,8
Tỷ lệ trạm y tế xã / phường/thị trấn có bác sỹ (%) - <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors -%</i>	92,2	86,7	90,1	88,4	87,8
Tỷ lệ trạm y tế xã phường có nữ hộ sinh - % - <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives</i>	85,6	91,7	91,7	97,2	96,7
Số ca mắc các bệnh dịch - Ca <i>Number of epidemic infected cases</i>	5.680	4.127	3.895	7.486	7.829
Số người chết vì các bệnh dịch - Người <i>Number of death of epidemic disease</i>	1	0	0	0	0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,2	91,1	96,5	97,8	98,0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gam gram (%) - <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	2,9	6,1	4,5	4,1	5,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng - <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	18,5	15,9	13,8	13,5	13,0
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (người) - <i>Number of children under 15 aquiredof vaccinated diseases (person)</i>	-	-	-	-	-
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (người) - <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (person)</i>	-	-	-	-	-
Số ca tử vong mẹ sau sinh (ca)	4	3	4	1	1
Tỷ suất chết của người mẹ (‰) <i>Maternal motality ratio (‰)</i>	0,23	0,14	0,22	0,05	0,05
Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%)	98,7	95,0	82,4	85,0	92,8

**243. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố, thị xã**  
*Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>92,2</b>	<b>86,7</b>	<b>90,1</b>	<b>88,4</b>	<b>87,8</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	96,4	85,7	85,7	89,3	89,3
Thành phố Sông Công	77,8	50,0	70,0	50,0	50,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	94,4	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	100,0	95,8	95,8
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	87,5	75,0	75,0	81,3	81,3
Huyện Đồng Hỷ	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	74,5	71,0	64,5	73,3	71,0
Huyện Phú Bình	100,0	95,2	100,0	95,2	95,2

**244. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Rate of communes having midwife by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>85,6</b>	<b>91,7</b>	<b>91,7</b>	<b>97,2</b>	<b>96,7</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	67,9	71,4	71,4	92,9	92,9
Thành phố Sông Công	88,9	80,0	80,0	90,0	90,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	94,4	94,4	94,4	94,4
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai	80,0	100,0	100,0	100,0	93,3
Huyện Phú Lương	100,0	87,5	87,5	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ	94,4	94,4	94,4	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	74,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình	81,0	95,2	95,2	95,2	95,2

## 245. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo loại biện pháp

*Number of couples using contraceptive methods by type of method*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>163.846</b>	<b>146.490</b>	<b>150.897</b>	<b>153.902</b>	<b>158.159</b>
<b><i>Phân theo loại biện pháp</i></b>					
<b><i>- By type of method</i></b>					
Đặt vòng	95.765	86.182	87.893	88.128	88.033
Dùng bao cao su	26.093	24.694	25.433	27.668	30.504
Đình Sản	12.074	6.912	6.048	5.244	4.658
Uống thuốc tránh thai	27.853	26.312	28.785	29.752	31.840
Tiêm thuốc	1.387	1.887	2.220	2.611	2.741
Cấy thuốc	674	503	518	499	383

## 246. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of couples using contraceptive methods by district*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>163.846</b>	<b>146.490</b>	<b>150.897</b>	<b>153.902</b>	<b>158.159</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	33.871	28.360	30.387	29.449	31.593
Thành phố Sông Công	6.390	5.660	6.722	8.187	8.944
Thị xã Phổ Yên	22.022	18.786	18.747	20.998	21.381
Huyện Định Hoá	13.413	12.592	12.435	12.083	12.157
Huyện Võ Nhai	10.282	9.779	10.738	10.729	10.357
Huyện Phú Lương	16.469	14.243	14.125	14.195	14.666
Huyện Đồng Hỷ	16.019	14.878	15.173	15.523	16.093
Huyện Đại Từ	24.936	23.515	23.296	23.362	22.980
Huyện Phú Bình	20.444	18.677	19.274	19.376	19.988

## 247. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of couples having the third baby by district*

	<i>Cặp - double</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>766</b>	<b>1.176</b>	<b>1.189</b>	<b>1.303</b>	<b>1.263</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	57	117	143	132	122
Thành phố Sông Công	19	61	57	82	79
Thị xã Phổ Yên	107	189	155	158	154
Huyện Định Hoá	37	60	62	81	78
Huyện Võ Nhai	64	77	93	88	88
Huyện Phú Lương	69	86	95	142	122
Huyện Đồng Hỷ	109	172	167	187	192
Huyện Đại Từ	68	107	153	147	145
Huyện Phú Bình	236	307	264	286	283

## 248. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of communes reaching national standard of health by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>73,9</b>	<b>92,8</b>	<b>94,4</b>	<b>100,0</b>	<b>85,0</b>
<b><i>Các đơn vị cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	64,3	89,3	89,3	100,0	96,3
Thành phố Sông Công	77,8	80,0	80,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	72,2	100,0	100,0	100,0	88,9
Huyện Định Hoá	70,8	95,8	100,0	100,0	50,0
Huyện Võ Nhai	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	75,0	87,5	100,0	100,0	81,3
Huyện Đồng Hỷ	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	67,7	83,3	83,3	100,0	90,0
Huyện Phú Bình	81,0	100,0	100,0	100,0	71,4

**Ghi chú:** Năm 2015 trở về trước, theo tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế. Từ năm 2016-2020 theo tiêu chí mới xã đạt chuẩn y tế  
 Năm 2016 là số liệu chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2016-2020: xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

## 249. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of under-one-year children fully vaccinated by district*

	Đơn vị tính: %				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>97,2</b>	<b>91,1</b>	<b>96,5</b>	<b>97,8</b>	<b>98,0</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	97,1	97,4	95,3	97,0	96,3
Thành phố Sông Công	93,9	96,3	98,7	98,9	99,6
Thị xã Phổ Yên	74,8	91,3	99,2	97,1	99,3
Huyện Định Hoá	95,5	92,6	98,0	98,0	98,6
Huyện Võ Nhai	81,8	92,4	96,5	96,9	86,5
Huyện Phú Lương	74,1	90,8	99,1	99,1	97,0
Huyện Đồng Hỷ	85,2	92,1	95,8	98,0	99,4
Huyện Đại Từ	84,4	93,8	95,9	98,3	99,3
Huyện Phú Bình	96,5	93,6	98,3	98,3	97,6

## 250. An toàn thực phẩm

*Foodstuff safety*

	2010	2013	2014	2015	2016
1. Số vụ ngộ độc thực phẩm - Vụ Number of cases of foodstuff poisoning - Case	7	3	6	3	3
2. Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm - Người Number of cases of foodstuff poisoning - Person	192	54	62	53	29
3. Số người chết do ngộ độc thực phẩm - Người Number of deaths of foodstuff poisoning - Person	-	-	7	-	1

**251.** Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of foodstuff poisoning cases by district*

	<b>ĐVT: Vụ - Unit: Case</b>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3	1	1	-	-
Thành phố Sông Công	-	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	1	1	3	-	-
Huyện Định Hoá	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	1	2	1	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	1	-
Huyện Đồng Hỷ	2	-	-	1	1
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	2

**252.** Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of cases of food poisoning by district*

	<b>Người - Person</b>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>192</b>	<b>54</b>	<b>62</b>	<b>53</b>	<b>29</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	126	15	9	-	-
Thành phố Sông Công	-	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	51	28	43	-	-
Huyện Định Hoá	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	11	10	37	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	11	-
Huyện Đồng Hỷ	15	-	-	5	4
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	25

## 253. Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện, thành phố, thị xã

*Number of deaths of food poisoning by district*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	-	-	7	-	1
<b>Phân theo cấp huyện</b>	-	-	-	-	-
Thành phố Thái Nguyên	-	-	-	-	-
Thành phố Sông Công	-	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	-	-	-	-	-
Huyện Định Hoá	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	-	-	7	-	-
Huyện Phú Lương	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	-	-	-	-	1
Huyện Đại Từ	-	-	-	-	-
Huyện Phú Bình	-	-	-	-	-

## 254. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS

*Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS*

	<i>Người - Person</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
1. Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 30 /11 hàng năm ) <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i>	5.961	5.194	5.753	5.632	5.379
2. Số người nhiễm HIV được phát hiện hàng năm - <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i>	1.137	184	147	258	263
3. Số người chết do AIDS trong năm - <i>Number of death of AIDS</i>	283	43	1.095	377	53
4. Số người nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i>	7.641	8.961	9.108	9.366	9.530
5. Số người chết do AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i>	1.683	1.852	2.947	3.324	3.381

## 255. Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - *Number of HIV infected persons by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>7.641</b>	<b>8.961</b>	<b>9.108</b>	<b>9.366</b>	<b>9.530</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.033	2.537	2.525	2.624	2.543
Thành phố Sông Công	296	337	343	351	437
Thị xã Phổ Yên	715	796	793	815	831
Huyện Định Hoá	191	248	266	268	272
Huyện Võ Nhai	281	323	337	355	369
Huyện Phú Lương	703	788	805	826	851
Huyện Đồng Hỷ	1.229	1.310	1.345	1.374	1.397
Huyện Đại Từ	1.297	1.490	1.535	1.573	1.618
Huyện Phú Bình	896	1.132	1.159	1.180	1.212

## 256. Số người mắc AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh- *Number of AIDS infected persons by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>3.529</b>	<b>4.122</b>	<b>5.529</b>	<b>6.313</b>	<b>6.589</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	889	1.085	1.343	1.644	1.637
Thành phố Sông Công	126	152	218	226	292
Thị xã Phổ Yên	423	410	496	529	549
Huyện Định Hoá	54	68	146	185	210
Huyện Võ Nhai	141	172	248	253	269
Huyện Phú Lương	321	364	530	612	642
Huyện Đồng Hỷ	596	663	882	985	1.020
Huyện Đại Từ	605	746	985	1.087	1.145
Huyện Phú Bình	374	461	681	792	825

## 257. Số người chết do AIDS phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh - *Number of AIDS deaths by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>1.683</b>	<b>1.852</b>	<b>2.947</b>	<b>3.324</b>	<b>3.381</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	494	555	694	900	906
Thành phố Sông Công	70	88	138	148	155
Thị xã Phổ Yên	219	201	273	296	303
Huyện Định Hoá	20	22	86	96	100
Huyện Võ Nhai	77	90	140	145	150
Huyện Phú Lương	149	166	339	347	351
Huyện Đồng Hỷ	319	338	497	554	563
Huyện Đại Từ	189	233	423	477	484
Huyện Phú Bình	146	159	357	361	369

## 258. Vận động viên thể thao chuyên nghiệp *Professional athletes*

*Người - Person*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Vận động viên đẳng cấp cao - <i>Elit player</i></b>	<b>63</b>	<b>78</b>	<b>50</b>	<b>57</b>	<b>89</b>
Nam - <i>Male</i>	31	38	15	21	35
Nữ - <i>Female</i>	32	40	35	36	54
<b>Kiện tướng - <i>Sports master</i></b>	<b>21</b>	<b>26</b>	<b>19</b>	<b>29</b>	<b>31</b>
Nam - <i>Male</i>	11	12	5	13	10
Nữ - <i>Female</i>	10	14	14	16	21
<b>Vận động viên cấp 1 - <i>First level player</i></b>	<b>42</b>	<b>56</b>	<b>31</b>	<b>77</b>	<b>58</b>
Nam - <i>Male</i>	20	25	10	42	25
Nữ - <i>Female</i>	22	31	21	35	33

## 259. Số huy chương thể thao đạt được

### Number of sport medals

	<i>Huy chương- Medal</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>1. Thi đấu trong nước</b> <b>- Internal competition</b>	<b>217</b>	<b>314</b>	<b>302</b>	<b>258</b>	<b>231</b>
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	43	82	69	54	55
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	67	103	82	102	81
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	107	129	151	102	95
<b>2. Thi đấu quốc tế</b> <b>- International competition</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>10</b>
Huy chương vàng - <i>Gold medal</i>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	1
Châu á - <i>Asia</i>	1	-	-	-	2
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	1	1	3	2
Huy chương bạc - <i>Silver medal</i>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	-	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	1	-	1	2
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	1	-	2	-	-
Huy chương đồng - <i>Bronze medal</i>	-	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	3	1	-	3
Châu á - <i>Asia</i>	-	-	-	1	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	1	-	-

## 260. Số lượng hộ dân cư, tỷ lệ hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of households, percentage of households getting cultural standard by districts

	Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa (Hộ) Number of households		Tỷ lệ hộ dân cư đạt gia đình văn hóa % - Rate (%)	
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>263.115</b>	<b>310.625</b>	<b>86,0</b>	<b>87,1</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>				
T.P Thái Nguyên	61.107	66.797	92,9	93,8
T.P Sông Công	15.287	16.861	94,2	91,8
Thị xã Sông Công	33.062	39.284	84,7	86,5
Huyện Định Hoá	20.657	25.587	81,0	83,4
Huyện Võ Nhai	13.401	17.040	79,0	80,6
Huyện Phú Lương	25.292	29.712	86,0	88,3
Huyện Đồng Hỷ	25.269	29.568	87,3	87,7
Huyện Đại Từ	38.665	48.686	80,7	84,3
Huyện Phú Bình	30.375	37.090	84,3	81,1

**Mức sống dân cư, an toàn xã hội  
và môi trường  
LIVING STANDARD, SOCIAL SECURITY AND ENVIRONMENT**

		Trang
261	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập - <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	307
262	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên - <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	308
263	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước - <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	308
264	Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile</i>	309
265	Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi <i>Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure</i>	310
266	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i>	311
267	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập - <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i>	312
268	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng - <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	313
269	Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) <i>General poverty rate and food poverty rate at 31/12 by district - standard of poverty 2016-2020</i>	314
270	Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 năm chia theo	305

	huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)	315
	General poverty rate and food poverty rate 2016 by district	
271	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn	316
	<i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	
272	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường giao thông đến UBND xã phân theo huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having communication route leading to commune's People Committee by district</i>	317
273	Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	318
274	Số vụ ngược đãi, bạo lực gia đình phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of violence cases in families by district</i>	319
275	Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã	319
276	Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of households having certificate of land use right</i>	320
277	Bảo vệ môi trường và thiên tai - <i>Environment, natural calamity</i>	320

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Thu nhập của hộ gia đình** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm:

- (1) Thu từ tiền công, tiền lương;
- (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được),

**Chi tiêu hộ gia đình** là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biểu, đóng góp,...), Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự,

**Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định,

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

**Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều:** Căn cứ theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2016.

Theo đó **Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:**

1. Các tiêu chí về thu nhập
  - a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Quy định về Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:**

**1. Hộ nghèo**

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

**2. Hộ cận nghèo**

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

**3. Hộ có mức sống trung bình**

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

## 261. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices*

*by residence, by income source and by income quintiles*

(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ 2016
	<b>Nghìn đồng - Thous. dong.</b>				
<b>Tổng số - total</b>	<b>850,7</b>	<b>1.149,4</b>	<b>1.747,1</b>	<b>2.238,5</b>	<b>3.022,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>- By residence</b>					
Thành thị - Urban	1.320,0	1.761,3	2.510,5	3.235,3	4.149,4
Nông thôn - Rural	701,0	911,8	1.441,0	1.848,8	2.434,2
<b>Tổng số chia theo nguồn thu</b>					
<b>- By income source</b>					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	278,7	503,6	868,8	1.084,5	1.517,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry & fishing	224,0	282,1	396,5	478,0	563,7
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - Non-agriculture, forestry & fishing	184,0	253,2	349,5	524,0	776,6
Thu từ nguồn khác - Others	164,0	110,5	132,2	152,0	165,0
<b>Phân theo nhóm thu nhập</b>					
<b>- By income quintile</b>					
Nhóm 1 - Quintile 1	269,2	357,9	499,4	637,0	896,2
Nhóm 2 - Quintile 2	403,4	572,3	944,7	1.185,0	1.681,8
Nhóm 3 - Quintile 3	565,7	841,8	1.398,4	1.829,0	2.367,8
Nhóm 4 - Quintile 4	1.037,6	1.303,2	2.017,3	2.626,0	3.266,7
Nhóm 5 - Quintile 5	1.972,5	2.682,7	3.865,2	4.937,0	6.936,8
<b>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần - The highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time</b>	7,3	7,5	7,7	7,8	7,7
		<b>Cơ cấu - Structure -%</b>			
<b>Tổng số - total</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	32,76	43,81	49,73	48,45	50,20
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry & fishing	26,33	24,54	22,70	21,35	18,65
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - Non-agriculture, forestry & fishing	21,63	22,03	20,01	23,41	25,69
Thu từ nguồn khác - Others	19,28	9,61	7,57	6,79	5,46

**262.** Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên  
*Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above*

*Nghìn đồng - Thous. dong.*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2010	2.320,7	2.478,6	2.210,9	2.372,8	2.238,9
2011	2.782,5	3.215,3	2.493,0	2.800,6	2.754,7
2012	3.274,5	3.624,5	3.077,5	3.336,4	3.183,9
2013	3.758,8	4.208,6	3.502,0	3.829,9	3.659,3
2014	4.128,2	4.531,6	3.894,3	4.133,5	4.121,3
2015	4.549,7	4.816,2	4.364,1	4.722,9	4.331,7
Sơ bộ 2016	5.739,9	6.198,5	5.388,4	5.858,6	5.493,7

**263.** Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước  
*Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above*

*Nghìn đồng - Thous. dong.*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2010	2.517,6	2.644,6	2.331,0	2.589,9	2.439,0
2011	3.130,2	3.397,1	2.746,7	3.220,1	3.031,5
2012	3.601,9	4.026,3	3.215,1	3.670,9	3.533,3
2013	4.193,8	4.676,4	3.711,4	4.161,4	4.225,1
2014	4.535,9	4.978,6	4.122,9	4.556,9	4.517,7
2015	5.023,8	5.139,5	4.840,0	5.314,6	4.800,3
Sơ bộ 2016	6.345,4	6.691,4	5.896,8	6.360,3	5.953,2

## 264. Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)

*Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, by type of expenditure and by income quintile*

	<i>Ngìn đồng - Thous. dong.</i>			
	2010	2012	2014	Sơ bộ 2016
<b>Tổng số - total</b>	<b>1.079,0</b>	<b>1.546,1</b>	<b>2.169,1</b>	<b>2.917,6</b>
<b>Phân theo thành thị nông thôn</b>				
<b>- By residence</b>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.296,0	1.910,9	2.892,5	3.627,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	890,0	1.403,1	1.913,2	2.611,2
<b>Tổng số phân theo khoản chi</b>				
<b>- By type of expenditure</b>				
<b>1. Lương thực, thực phẩm</b>	586,0	795,0	895,6	1.194,0
Chia ra: Lễ tết	55,0	84,0	91,3	126,2
Thường xuyên	531,0	711,0	804,3	1067,8
<b>2. Phi lương thực, thực phẩm</b>	493,0	751,1	1.273,5	1.723,6
Trong đó: Giáo dục	53,0	90,9	120,5	167,9
Y tế, chăm sóc sức khỏe	60,0	93,5	125,0	175,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,0	126,0	130,9	181,5
Nhà ở, điện nước	38,0	69,4	108,2	156,9
<b>Phân theo nhóm thu nhập</b>				
<b>- By income quintile</b>				
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	642,0	898,0	980,4	1.275,8
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	756,0	1.124,7	1.287,7	1.959,5
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	924,0	1.456,0	1.786,7	2.476,8
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.088,0	1.991,2	2.197,6	3.131,4
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	1.950,0	2.244,5	4.564,0	5.655,4
<b>Chênh lệch chi tiêu giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất - lần</b>				
<b>The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time</b>	<b>3,0</b>	<b>2,5</b>	<b>4,7</b>	<b>4,4</b>

**265. Cơ cấu chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo khoản chi**  
 (Theo kết quả điều tra mức sống dân cư định kỳ 2 năm 1 lần)  
*Structure of monthly average expenditure per capita at current prices by type of expenditure*

	%			
	2010	2012	2014	2016
<b>Tổng số - total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo khoản chi - By type of expenditure</b>				
<b>1. Lương thực, thực phẩm - Food</b>				
<i>Foodstuff</i>				
	54,31	51,42	41,29	40,92
Chia ra: Lễ tết	5,10	5,43	4,21	4,33
Thường xuyên	49,21	45,99	37,08	36,60
<b>2. Phi lương thực, thực phẩm</b>	<b>45,69</b>	<b>48,58</b>	<b>58,71</b>	<b>59,08</b>
Trong đó: Giáo dục	4,91	5,88	5,56	5,75
Y tế, chăm sóc sức khỏe	5,56	6,05	5,76	6,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	9,64	8,15	6,04	6,22
Nhà ở, điện nước	3,52	4,49	4,99	5,38

**266. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn**

*Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence*

	Đơn vị tính Unit	Chung General	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	10,64	9,63	11,08
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,39	1,51	1,33
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	3,42	3,71	3,30
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,41	0,43	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,72	0,92	0,63
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,82	5,07	4,71
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,92	0,85	0,96
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,57	0,65	0,53
Nước mắm, nước chấm - <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,28	0,30	0,27
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,13	0,12	0,14
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,26	1,23	1,28
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,29	0,43	0,23
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,07	0,06	0,07
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,08	0,10	0,07
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,21	2,55	2,07
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,85	1,23	0,68

**267 . Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập**

*Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles*

	Đơn vị tính Unit	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm
		1	2	3	4	5
		<i>Quintile 1</i>	<i>Quintile 2</i>	<i>Quintile 3</i>	<i>Quintile 4</i>	<i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	10,40	10,35	10,80	9,84	9,80
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,78	1,30	1,23	2,03	1,62
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,36	3,21	3,50	3,37	4,66
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,27	0,36	0,45	0,41	0,55
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,31	0,55	0,82	0,91	1,01
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,11	4,70	4,47	5,47	7,35
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,89	0,87	0,91	0,87	1,07
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>-Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,36	0,56	0,57	0,63	0,71
Nước mắm, nước chấm - <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,23	0,23	0,29	0,27	0,38
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,07	0,12	0,12	0,16	0,19
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,49	1,01	1,16	1,34	2,29
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,05	0,17	0,22	0,59	0,43
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,05	0,06	0,09	0,07	0,07
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,06	0,07	0,09	0,09	0,10
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,03	1,99	2,20	1,86	2,93
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,11	0,67	1,01	0,85	1,61

**268.** Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền so với tổng số hộ phân theo loại đồ dùng

*Percentage of households having durable goods by type of goods*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2012	2014	2016
<b>Phân theo loại đồ dùng</b>					
<b><i>By type of goods</i></b>					
Ô tô - <i>Car</i>	1,00	1,46	3,14	4,56	6,66
Xe máy - <i>Motobike</i>	76,00	78,10	87,70	88,68	89,00
Máy điện thoại - <i>Telephone</i>	53,00	77,39	89,86	94,83	95,41
Tủ lạnh - <i>Refrigerator</i>	31,40	42,80	57,97	71,59	82,78
Đầu video - <i>Video</i>	60,00	63,53	64,15	64,33	55,19
Ti vi màu - <i>Colour Tivi</i>	88,50	88,50	94,50	94,90	94,81
Dàn nghe nhạc các loại - <i>Stereo equipment</i>	7,00	6,26	5,93	5,39	8,36
Máy vi tính - <i>Computer</i>	10,80	11,91	14,97	17,98	21,27
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Aircoditioner</i>	3,50	4,57	6,16	9,55	16,42
Máy giặt, máy sấy quần áo Washing, drying machine	10,80	12,91	19,45	26,34	42,44
Bình tắm nước nóng - <i>Water heater</i>	15,14	15,14	23,24	32,30	43,97

**269. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)- General poverty rate and food poverty rate at 31/12 by district - standard of poverty 2016-2020**

	Năm 2015				Năm 2016	
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>42.080</b>	<b>13,40</b>	<b>28.054</b>	<b>8,94</b>	<b>11,21</b>	<b>8,76</b>
<b>Chia ra:</b>						
TP Thái Nguyên	1.395	2,03	829	1,21	1,71	1,13
TP Sông Công	903	5,33	519	3,07	4,92	3,14
Thị xã Phổ Yên	3.732	9,40	2.836	7,15	7,34	6,49
Huyện Định Hoá	7.167	27,62	5.826	22,45	24,62	23,26
Huyện Võ Nhai	6.042	35,86	1.870	11,10	31,86	12,95
Huyện Phú Lương	4.006	13,54	3.009	10,17	11,32	9,62
Huyện Đồng Hỷ	5.796	19,69	2.496	8,48	17,36	9,48
Huyện Đại Từ	8.200	16,64	6.181	12,54	12,27	10,25
Huyện Phú Bình	4.839	12,87	4.488	11,93	10,87	12,70

\* **Ghi chú:** Theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020:

1. Hộ nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

**270. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)- General poverty rate and food poverty rate at 2015 by district (standard of poverty 2016-2020)**

	Năm 2016			
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>35.683</b>	<b>11,21</b>	<b>27.893</b>	<b>8,76</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>				
Th. phố Thái Nguyên	1.194	1,71	792	1,13
Thành phố Sông Công	840	4,92	537	3,14
Thị xã Phổ Yên	2.996	7,34	2.649	6,49
Huyện Định Hoá	6.428	24,62	6.071	23,26
Huyện Võ Nhai	5.441	31,86	2.211	12,95
Huyện Phú Lương	3.372	11,32	2.868	9,62
Huyện Đồng Hỷ	5.166	17,36	2.822	9,48
Huyện Đại Từ	6.074	12,27	5.071	10,25
Huyện Phú Bình	4.172	10,87	4.872	12,70

**271.** Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và nhà tiêu hợp vệ sinh phân theo thành thị nông thôn  
*Rate of households using electricity, using hygienic water and toilet by residence*

Đơn vị tính: %

	2009	2012	2014	2015	2016
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt (từ nguồn điện lưới)</b>	<b>98,51</b>	<b>99,23</b>	<b>99,38</b>	<b>99,48</b>	<b>99,56</b>
<i>Rate of households using electricity</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,95	99,96	99,96	99,96	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	97,9	98,93	99,13	99,23	99,33
<b>Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - Rate of rural population using hygienic water</b>	...	...	<b>82,0</b>	<b>85,2</b>	<b>87,3</b>
<b>Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ y tế</b>	...	...	<b>58,0</b>	<b>60,0</b>	<b>62,1</b>
<b>Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu - Rate of rural households have toilet</b>	...	...	<b>88,8</b>	<b>95,5</b>	<b>95,6</b>
<b>Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh</b>	<b>68,0</b>	<b>76,12</b>	<b>76,49</b>	<b>76,48</b>	<b>78,23</b>
<i>Rate of households using hygienic toilet</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	86,7	96,47	97,60	97,6	98,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	63,3	67,19	65,97	65,1	67,5

## 272. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường giao thông đến Ủy ban nhân dân cấp xã phân theo huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes having communication route leading to commune's People Committee by district*

Đơn vị tính: %

	2010		2013		2014		2015		2016	
	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông	% số xã phường thị trấn đã có	Tr.đó: Có đường nhựa, bê tông
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>88,3</b>	<b>100,0</b>	<b>97,8</b>	<b>100,0</b>	<b>98,9</b>	<b>100,0</b>	<b>99,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b><i>Chia theo cấp huyện</i></b>										
Th.phố Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Th.phố Sông Công	100,0	88,9	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai	100,0	66,7	100,0	93,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	100,0	93,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	94,4	100,0	94,4	100,0	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	100,0	80,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình	100,0	81,0	100,0	95,2	100,0	95,2	100,0	95,2	100,0	100,0

## 273. Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b>					
<b>Number of traffic accidents (Case)</b>	<b>209</b>	<b>329</b>	<b>238</b>	<b>185</b>	<b>191</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	208	326	233	183	189
Đường sắt - <i>Railway</i>	1	3	5	2	2
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>					
<b>Number of death (Person)</b>	<b>238</b>	<b>124</b>	<b>107</b>	<b>100</b>	<b>92</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	237	124	104	100	91
Đường sắt - <i>Railway</i>	1	0	3	-	1
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>					
<b>Number of injures (Person)</b>	<b>96</b>	<b>330</b>	<b>223</b>	<b>150</b>	<b>161</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	96	326	220	149	160
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	4	3	1	1
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
	<b>% so với năm trước - Index - %</b>				
<b>Số vụ tai nạn</b> <i>Number of traffic accidents</i>	<b>102,5</b>	<b>75,8</b>	<b>72,3</b>	<b>77,7</b>	<b>103,2</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	103,5	75,6	71,5	78,5	103,3
Đường sắt - <i>Railway</i>	33,3	100,0	166,7	40,0	100,0
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người chết - Number of deaths</b>	<b>109,7</b>	<b>83,8</b>	<b>86,3</b>	<b>93,5</b>	<b>92,0</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	110,7	84,9	83,9	96,2	91,0
Đường sắt - <i>Railway</i>	33,3	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>					
<b>Number of injures</b>	<b>69,1</b>	<b>68,5</b>	<b>67,6</b>	<b>67,3</b>	<b>107,3</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	69,1	67,9	67,5	67,7	107,4
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	200,0	75,0	33,3	100,0
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu - Structure - %</b>				
<b>Số vụ tai nạn</b> <i>Number of traffic accidents</i>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	99,52	99,09	97,90	98,92	98,95
Đường sắt - <i>Railway</i>	0,48	0,91	2,10	1,08	1,05
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người chết - Number of death</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	99,58	100,00	97,20	100,0	98,9
Đường sắt - <i>Railway</i>	0,42	-	2,80	-	1,09
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>					
<b>- Number of injures</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	100,0	98,8	98,7	99,3	99,4
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	1,2	1,3	0,7	0,6
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

\* Từ Năm 2012 tính cả tai nạn và va chạm giao thông và thời gian từ 16/12 năm trước đến 15/12 năm báo cáo

**274. Số vụ ngược đãi, bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý phân theo huyện/thành phố/thị xã**  
*Number of violence cases in families by district*

	<i>Vụ - Case</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>788</b>	<b>171</b>	<b>222</b>	<b>189</b>	<b>132</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	420	36	30	11	8
Thành phố Sông Công	15	6	18	14	9
Thị xã Phổ Yên	23	6	15	12	28
Huyện Định Hoá	33	24	32	16	10
Huyện Võ Nhai	35	4	3	5	11
Huyện Phú Lương	45	9	35	27	14
Huyện Đồng Hỷ	67	3	9	41	19
Huyện Đại Từ	98	83	45	45	10
Huyện Phú Bình	52	-	35	18	23

**275. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã**

	<i>Người - Person</i>					
	2014		2015		2016	
	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động	Tổng số	Tr.đó: Khuyết tật hệ vận động
<b>Tổng số - Total</b>	<b>2.364</b>	<b>686</b>	<b>2.538</b>	<b>709</b>	<b>2.501</b>	<b>671</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>						
TP Thái Nguyên	492	96	423	101	402	107
TP Sông Công	90	32	162	45	157	46
Thị xã Phổ Yên	186	98	301	97	278	83
Huyện Định Hoá	245	72	232	69	223	64
Huyện Võ Nhai	63	47	62	46	75	54
Huyện Phú Lương	169	65	202	64	202	64
Huyện Đồng Hỷ	406	89	474	72	474	25
Huyện Đại Từ	320	97	249	106	264	106
Huyện Phú Bình	393	90	433	109	426	122

## 276. Số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of households having certificate of land use right*

	<i>Hộ - Household</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng số - Total</b>	<b>260.489</b>	<b>340.342</b>	<b>350.070</b>	<b>353.208</b>	<b>355.623</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	61.558	66.963	68.316	68.901	69.217
Thành phố Sông Công	12.325	14.107	14.246	14.358	14.459
Thị xã Phổ Yên	31.388	35.651	35.844	36.159	36.561
Huyện Định Hoá	24.774	65.050	65.319	65.411	65.495
Huyện Võ Nhai	14.958	21.330	22.084	22.476	22.700
Huyện Phú Lương	23.842	33.565	35.183	35.762	36.100
Huyện Đồng Hỷ	24.203	26.799	27.256	27.584	27.881
Huyện Đại Từ	39.401	42.219	45.770	46.162	46.527
Huyện Phú Bình	28.040	34.658	36.052	36.395	36.683

## 277. Bảo vệ môi trường và thiên tai - *Envirment, natural calamity*

	2010	2013	2014	2015	2016
<b>Tỷ lệ che phủ rừng (%) - Rate of cover forest</b>					
- Theo tiêu chí cũ	...	...	47,9	48,82	47,08
- Theo tiêu chí mới	50	50	51,75	52,51	52,78
<b>Diện tích rừng bị cháy (Ha)</b>					
Area of fired forest	26,06	11,2	7,5	15,0	5,8
Rừng tự nhiên - Natural forest	-	-	-	-	-
Rừng trồng - Planted forest	26,06	11,2	7,5	15,0	5,8
<b>Diện tích rừng bị chặt phá (Ha)</b>					
Area of destroyed forest	2,58	20,06	0,37	0,45	2,45
Rừng tự nhiên - Natural forest	-	-	-	-	-
Rừng trồng - Planted forest	2,58	20,06	0,37	0,45	2,45
<b>Số vụ thiên tai (vụ)</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>23</b>	<b>14</b>
<b>Trong đó:</b>					
Bão - Storm	11	4	2	8	3
Lũ quét - Flood	0	9	7	6	6
<b>Thiệt hại do thiên tai</b>					
Số người bị chết (người)- Number of deaths (person)	7	15	6	1	5
Số người bị thương (người)-Number of injures (person)	3	11	...	9	6
Giá trị thiệt hại (tỷ đồng) - Losses (bill.dongs)	15,1	131,4	160,6	110,0	74,0

**BIỂU TẠNG HÍP mét sè KÕt QUẢ CHỈ YẾU  
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN NÔNG NGHIỆP  
TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM 01/7/2016  
(Trên cơ sở kết quả tổng hợp nhanh)**

	<i>Trang</i>
278 Một số tình hình cơ bản khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)	323
279 Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 3 kỳ tổng điều tra	324
280 Kết cấu hạ tầng nông thôn qua tỉnh Thái Nguyên năm 2016 so với cả nước và vùng Trung du miền núi phía Bắc	325
281 Tình hình sử dụng điện khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)	326
282 Đường giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra (thời điểm 01/7)	327
283 Đường giao thông nông thôn chia theo mức độ cứng hóa (thời điểm 1/7/2016)	328
284 Cơ cấu đường giao thông nông thôn chia theo mức độ cứng hóa (thời điểm 1/7/2016)	329
285 Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)	330
286 Tình hình y tế và cơ sở hạ tầng khác (bưu điện, chợ) khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)	331
287 Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ Tổng điều tra (thời điểm 1/7)	332
288 Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ Tổng điều tra (thời điểm 1/7)	333
289 Số hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra của tỉnh so với cả nước và vùng Trung du miền Núi phía Bắc (thời điểm 1/7)	334
290 Cơ cấu hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra của tỉnh so với cả nước và vùng Trung du miền Núi phía Bắc (thời điểm 1/7)	335
291 Một số chỉ tiêu về trang trại (thời điểm 01/7/2016)	336
292 Số trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng (thời điểm 01/7/2016)	337
293 Cơ cấu trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng (thời điểm 01/7/2016)	338
294 Kết quả sản xuất kinh doanh của Trang trại trong 12 tháng qua (Từ 01/7/2015 đến 30/6/2016)	339



## 278. Một số tình hình cơ bản khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)

Huyện, thành phố, thị xã	Số xã (xã)				Số thôn, bản (Thôn, bản)	Số hộ (hộ)			Số nhân khẩu (người)	
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Vùng cao	Vùng núi	Vùng còn lại			Vùng cao	Vùng núi		Vùng còn lại
<b>Tổng số</b>	<b>140</b>	<b>16</b>	<b>98</b>	<b>26</b>	<b>2.227</b>	<b>226.130</b>	<b>16.316</b>	<b>157.902</b>	<b>51.912</b>	<b>820.343</b>
Thái Nguyên	8	-	7	1	122	15.889	-	11.458	4.431	51.813
Sông Công	4	-	1	3	55	5.253	-	2.209	3.044	17.853
Phổ Yên	14	-	5	9	272	33.556	-	12.513	21.043	130.004
Định Hóa	23	3	20	-	413	23.768	2.401	21.367	-	81.801
Võ Nhai	14	11	3	-	167	16.485	11.280	5.205	-	61.014
Phú Lương	14	-	14	-	253	27.420	-	27.420	-	97.738
Đồng Hỷ	15	2	13	-	202	25.362	2.635	22.727	-	94.929
Đại Từ	28	-	28	-	444	42.866	-	42.866	-	145.763
Phú Bình	20	-	7	13	299	35.531	-	12.137	23.394	139.428

## 279. Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị tính số lượng	Số lượng (thời điểm 1/7)			Tỷ lệ so tổng số (%)		
		2006	2011	2016	2006	2011	2016
1. Tổng số xã	Xã	144	143	140	x	x	x
2. Tổng số thôn, bản	Thôn	2.322	2.297	2.227	x	x	x
3. Số xã có điện	Xã	144	143	140	100,0	100,0	100,0
4. Số thôn có điện	Thôn	2.280	2.259	2.212	98,2	98,3	99,3
5. Số xã có đường ô tô đến xã	Xã	144	143	140	100,0	100,0	100,0
6. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông	Xã	85	125	140	59,0	87,4	100,0
7. Số xã có trường mẫu giáo	"	144	142	139	100,0	99,3	99,3
8. Số xã có trường tiểu học	"	144	142	139	100,0	99,3	99,3
9. Số xã có trường trung học cơ sở	"	141	139	135	97,9	97,2	96,4
10. Số xã có trạm y tế	"	144	143	140	100,0	100,0	100,0
11. Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế	"	-	110	131	-	76,9	93,6
12. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	"	40	39	37	27,8	27,3	26,4
13. Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn	Thôn	2.219	2.273	2.222	95,6	99,0	99,8
14. Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	6	16	41	4,2	11,2	29,3
15. Số thôn, bản có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	7	35	242	0,3	1,5	10,9
16. Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	17	23	66	11,8	16,1	47,1
17. Số xã có nhà văn hóa	Xã	41	47	83	28,5	32,9	59,3
18. Số thôn, bản có nhà văn hóa	Thôn	1.459	1.844	2.040	62,8	80,3	91,6
19. Số xã có sân thể thao	Xã	-	52	71	-	36,4	50,7
20. Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	-	193	420	-	8,4	18,9
21. Số xã có thư viện	Xã	12	5	25	8,3	3,5	17,9
22. Số xã có tủ sách pháp luật	Xã	142	140	138	98,6	97,9	98,6
23. Số xã có chợ hoạt động	Xã	95	92	89	66,0	64,3	63,6
24. Số xã có cơ sở cửa hàng cung cấp vật tư SX Nông nghiệp	Xã	-	103	125	-	72,0	89,3
25. Xã có Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng/Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã	Xã	16	15	18	11,1	10,5	12,9

## 280. Kết cấu hạ tầng nông thôn qua tỉnh Thái Nguyên năm 2016 so với cả nước và vùng Trung du miền Núi phía Bắc

	Đơn vị tính số lượng	Thái Nguyên		Vùng Trung du và miền Núi phía Bắc		Cả nước	
		Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)
1. Tổng số xã	Xã	140	x	2.283	x	8.978	x
2. Tổng số thôn, bản	Thôn	2.227	x	26.894	x	79.899	x
3. Số xã có điện	Xã	140	100,0	2.283	100,0	8.978	100,0
4. Số thôn có điện	Thôn	2.212	99,3	25.405	94,5	78.129	97,8
5. Số xã có đường ô tô đến xã	Xã	140	100,0	2.278	99,8	8.927	99,4
6. Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông	Xã	140	100,0	2.131	93,3	8.709	97,0
7. Số xã có trường mẫu giáo	"	139	99,3	2.271	99,5	8.939	99,6
8. Số xã có trường tiểu học	"	139	99,3	2.278	99,8	8.955	99,7
9. Số xã có trường trung học cơ sở	"	135	96,4	2.171	95,1	8.335	92,8
10. Số xã có trạm y tế	"	140	100,0	2.264	99,2	8.933	99,5
11. Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế	"	131	93,6	1.194	52,3	6.263	69,8
12. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	"	37	26,4	230	10,1	2.624	29,2
13. Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn	Thôn	2.222	99,8	26.557	98,7	76.859	96,2
14. Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	70	50,0	527	23,1	4.401	49,0
15. Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	41	29,3	379	16,6	3.120	34,8
16. Số thôn, bản có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	242	10,9	2.180	8,1	18.101	22,7
17. Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	66	47,1	609	26,7	5.604	62,4
18. Số xã có điểm thu gom chai lọ thuốc bảo vệ thực vật	Xã	74	52,9	260	11,4	1.679	18,7
19. Số xã có nhà văn hóa	Xã	83	59,3	1.092	47,8	5.260	58,6
20. Số thôn, bản có nhà văn hóa	Thôn	2.040	91,6	20.229	75,2	62.380	78,1
21. Số xã có sân thể thao	Xã	71	50,7	974	42,7	5.488	61,1
22. Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	420	18,9	6.841	25,4	32.054	40,1
23. Số xã có thư viện	Xã	25	17,9	260	11,4	1.654	18,4
24. Số xã có tủ sách pháp luật	Xã	138	98,6	2.239	98,1	8.826	98,3

## 281. Tình hình sử dụng điện khu vực nông thôn (thời điểm 1/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số thôn, bản có điện		Trong đó: có điện lưới quốc gia		Số hộ sử dụng điện		Trong đó: Sử dụng điện lưới quốc gia	
		Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (hộ)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>2.212</b>	<b>99,33</b>	<b>2210</b>	<b>99,24</b>	<b>224.699</b>	<b>99,4</b>	<b>224.633</b>	<b>99,33</b>
1	TP. Thái Nguyên	122	100,0	122	100,0	15.889	100,0	15.889	100,0
2	TP. Sông Công	55	100,0	55	100,0	5.253	100,0	5.253	100,0
3	TX. Phổ Yên	272	100,0	272	100,0	33.556	100,0	33.556	100,0
4	Huyện Định Hóa	413	100,0	413	100,0	23.768	100,0	23.768	100,0
5	Huyện Võ Nhai	153	91,6	151	90,4	15.166	92,0	15.105	91,6
6	Huyện Phú Lương	253	100,0	253	100,0	27.420	100,0	27.420	100,0
7	Huyện Đồng Hỷ	201	99,5	201	99,5	25.250	99,6	25.245	99,5
8	Huyện Đại Từ	444	100,0	444	100,0	42.866	100,0	42.866	100,0
9	Huyện Phú Bình	299	100,0	299	100,0	35.531	100,0	35.531	100,0

## 282. Đường giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra

(Thời điểm 01/7)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Năm 2011				Năm 2016			
		Số xã có đường ô tô đến xã được nhựa, bê tông hóa		Số thôn, bản có đường xe ô tô đi đến được		Số xã có đường ô tô đến xã được nhựa, bê tông hóa		Số thôn, bản có đường xe ô tô đi đến được	
		Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>126</b>	<b>88,1</b>	<b>2.154</b>	<b>93,8</b>	<b>140</b>	<b>100,0</b>	<b>2.212</b>	<b>99,3</b>
1	TP Thái Nguyên	9	100,0	146	100,0	8	100,0	122	100,0
2	TP Sông Công	3	75,0	54	98,2	4	100,0	55	100,0
3	TX. Phổ Yên	15	100,0	297	100,0	14	100,0	272	100,0
4	Huyện Định Hóa	19	82,6	357	86,4	23	100,0	412	99,8
5	Huyện Võ Nhai	12	85,7	138	83,6	14	100,0	163	97,6
6	Huyện Phú Lương	12	85,7	255	98,1	14	100,0	252	99,6
7	Huyện Đồng Hỷ	14	93,3	197	97,5	15	100,0	197	97,5
8	Huyện Đại Từ	25	86,2	426	92,0	28	100,0	440	99,1
9	Huyện Phú Bình	17	85,0	284	95,9	20	100,0	299	100,0

## 283. Chiều dài đường giao thông nông thôn chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Km

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Đường trục xã, liên xã					Đường trục thôn, liên thôn				
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp	
	<b>Tổng số</b>	<b>2.196</b>	<b>1.614</b>	<b>178</b>	<b>404</b>	<b>1.436</b>	<b>3.096</b>	<b>1.719</b>	<b>330</b>	<b>1.047</b>	<b>1.504</b>
1	TP Thái Nguyên	108	108	-	-	108	158,5	142,5	7	9	115
2	TX Sông Công	36,9	36,9	-	-	36,9	98,3	63,2	-	35,0	66,1
3	Huyện Phở Yên	259,6	160,1	45,1	54,4	116,0	413,4	167,5	97,3	148,7	175,2
4	Huyện Định Hóa	272,5	213,1	23,2	36,3	213,1	400,0	223,4	1,0	175,6	113,3
5	Huyện Võ Nhai	284,2	166,8	11,8	105,7	151,3	311,0	130,1	24,8	156,1	109,1
6	Huyện Phú Lương	251,5	208,7	3,7	39,1	177,7	394,6	222,7	57,8	114,2	218,1
7	Huyện Đồng Hỷ	341,5	245,2	50,1	46,2	167,4	380,2	214,1	75,5	90,6	139,0
8	Huyện Đại Từ	401,7	302,9	16,1	82,7	293,9	514,4	347,2	21,7	145,5	355,9
9	Huyện Phú Bình	239,8	172,1	27,9	39,9	172,1	426,0	208,4	45,1	172,4	212,6

## 284. Cơ cấu đường giao thông nông thôn chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Đơn vị tính: %									
		Đường trục xã, liên xã					Đường trục thôn, liên thôn				
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM
Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi		Đất đắp	Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi			Đất đắp			
	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>73,5</b>	<b>8,1</b>	<b>18,4</b>	<b>65,4</b>	<b>100,0</b>	<b>55,5</b>	<b>10,7</b>	<b>33,8</b>	<b>48,6</b>
1	TP Thái Nguyên	100,0	100,0	-	-	100,0	100,0	89,9	4,4	5,7	72,6
2	TX Sông Công	100,0	100,0	-	-	100,0	100,0	64,3	-	35,7	67,2
3	Huyện Phổ Yên	100,0	61,7	17,4	21,0	44,7	100,0	40,5	23,5	36,0	42,4
4	Huyện Định Hóa	100,0	78,2	8,5	13,3	78,2	100,0	55,9	0,3	43,9	28,3
5	Huyện Võ Nhai	100,0	58,7	4,1	37,2	53,2	100,0	41,8	8,0	50,2	35,1
6	Huyện Phú Lương	100,0	83,0	1,5	15,5	70,7	100,0	56,4	14,6	28,9	55,3
7	Huyện Đồng Hỷ	100,0	71,8	14,7	13,5	49,0	100,0	56,3	19,8	23,8	36,5
8	Huyện Đại Từ	100,0	75,4	4,0	20,6	73,2	100,0	67,5	4,2	28,3	69,2
9	Huyện Phú Bình	100,0	71,7	11,6	16,6	71,7	100,0	48,9	10,6	40,5	49,9

## 285. Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực nông thôn (Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số xã có nhà văn hóa		Số thôn có nhà văn hóa		Số xã có sân thể thao		Số thôn có khu thể thao thôn	
		Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>83</b>	<b>59,3</b>	<b>2.040</b>	<b>91,6</b>	<b>71</b>	<b>50,7</b>	<b>420</b>	<b>18,9</b>
1	TP. Thái Nguyên	8	100,0	119	97,5	6	75,0	28	23,0
2	TP. Sông Công	4	100,0	55	100,0	4	100,0	33	60,0
3	TX. Phổ Yên	12	85,7	210	77,2	2	14,3	26	9,6
4	Huyện Định Hóa	9	39,1	361	87,4	15	65,2	17	4,1
5	Huyện Võ Nhai	6	42,9	155	92,8	2	14,3	2	1,2
6	Huyện Phú Lương	10	71,4	249	98,4	5	35,7	82	32,4
7	Huyện Đồng Hỷ	6	40,0	201	99,5	7	46,7	18	8,9
8	Huyện Đại Từ	19	67,9	410	92,3	18	64,3	79	17,8
9	Huyện Phú Bình	9	45,0	280	93,6	12	60,0	135	45,2

## 286. Tình hình y tế và cơ sở hạ tầng khác (bưu điện, chợ) khu vực nông thôn

(Thời điểm 01/7/2011)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Trạm y tế (trạm)			Số trạm y tế có bác sỹ (trạm)	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (xã)	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã (%)		Số xã có chợ	
		Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng				Tổng số	Trong đó có kết nối internet	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)
			Kiên cố	Bán kiên cố						
	<b>Tổng số</b>	<b>140</b>	<b>125</b>	<b>15</b>	<b>135</b>	<b>130</b>	<b>87,1</b>	<b>34,4</b>	<b>89</b>	<b>63,6</b>
1	TP. Thái Nguyên	8	7	1	8	8	75,0	-	5	62,5
2	TP. Sông Công	4	4	-	2	4	75,0	-	3	75,0
3	TX. Phổ Yên	14	12	2	14	14	71,4	20,0	8	57,1
4	Huyện Định Hóa	23	19	4	23	23	91,3	52,4	14	60,9
5	Huyện Võ Nhai	14	14	-	14	14	78,6	18,2	8	57,1
6	Huyện Phú Lương	14	13	1	13	11	92,9	38,5	11	78,6
7	Huyện Đồng Hỷ	15	11	4	15	9	86,7	30,8	7	46,7
8	Huyện Đại Từ	28	25	3	26	27	89,3	36,0	21	75,0
9	Huyện Phú Bình	20	20	-	20	20	100,0	45,0	12	60,0

## 287. Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra (thời điểm 1/7)

Đơn vị tính: Hộ

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Năm 2011					Năm 2016				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu từ công nghiệp, xây dựng	Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	Thu từ nguồn khác		Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu từ công nghiệp, xây dựng	Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	Thu từ nguồn khác
	<b>Tổng số</b>	<b>223.755</b>	<b>162.611</b>	<b>20.730</b>	<b>31.100</b>	<b>9.314</b>	<b>226.130</b>	<b>132.392</b>	<b>42.859</b>	<b>36.511</b>	<b>14.368</b>
1	TP Thái Nguyên	16.462	9.145	2.569	3.521	1.227	15.889	6.277	2.782	3.715	3.115
2	TP. Sông Công	4.837	3.539	655	533	110	5.253	2.476	1.789	667	321
3	TX. Phổ Yên	33.842	21.938	5.319	5.056	1.529	33.556	11.143	13.313	7.183	1.917
4	Huyện Định Hóa	23.072	18.109	1.136	2.833	994	23.768	17.009	2.269	3.122	1.368
5	Huyện Võ Nhai	15.524	13.052	577	1.662	233	16.485	13.644	603	1.769	469
6	Huyện Phú Lương	27.282	19.963	2.312	3.935	1.072	27.420	17.956	3.227	4.539	1.698
7	Huyện Đồng Hỷ	23.985	17.954	1.524	3.562	945	25.362	16.173	3.335	4.562	1.292
8	Huyện Đại Từ	44.521	33.293	3.006	6.143	2.079	42.866	29.456	5.040	5.708	2.662
9	Huyện Phú Bình	34.230	25.618	3.632	3.855	1.125	35.531	18.258	10.501	5.246	1.526

## 288. Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra (thời điểm 1/7)

Đơn vị tính: %

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Năm 2011					Năm 2016				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu từ công nghiệp, xây dựng	Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	Thu từ nguồn khác		Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu từ công nghiệp, xây dựng	Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	Thu từ nguồn khác
	<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>72,7</b>	<b>9,3</b>	<b>13,9</b>	<b>4,2</b>	<b>100,0</b>	<b>58,5</b>	<b>19,0</b>	<b>16,1</b>	<b>6,4</b>
1	TP Thái Nguyên	100,0	55,6	15,6	21,4	7,5	100,0	39,5	17,5	23,4	19,6
2	TP. Sông Công	100,0	73,2	13,5	11,0	2,3	100,0	47,1	34,1	12,7	6,1
3	TX. Phổ Yên	100,0	64,8	15,7	14,9	4,5	100,0	33,2	39,7	21,4	5,7
4	Huyện Định Hóa	100,0	78,5	4,9	12,3	4,3	100,0	71,6	9,5	13,1	5,8
5	Huyện Võ Nhai	100,0	84,1	3,7	10,7	1,5	100,0	82,8	3,7	10,7	2,8
6	Huyện Phú Lương	100,0	73,2	8,5	14,4	3,9	100,0	65,5	11,8	16,6	6,2
7	Huyện Đồng Hỷ	100,0	74,9	6,4	14,9	3,9	100,0	63,8	13,1	18,0	5,1
8	Huyện Đại Từ	100,0	74,8	6,8	13,8	4,7	100,0	68,7	11,8	13,3	6,2
9	Huyện Phú Bình	100,0	74,8	10,6	11,3	3,3	100,0	51,4	29,6	14,8	4,3

**289. Số hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra của tỉnh so với cả nước và vùng Trung du miền Núi phía Bắc (thời điểm 1/7)**

Đơn vị tính: hộ

	Thái Nguyên		Vùng Trung du và miền Núi phía Bắc		Cả nước	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016
<b>Tổng số</b>	<b>223.755</b>	<b>226.130</b>	<b>2.225.103</b>	<b>2.398.978</b>	<b>15.347.921</b>	<b>15.988.375</b>
<b>Chia theo loại hộ</b>						
1. Hộ nông nghiệp	172.012	149.967	1.789.294	1.778.130	8.850.083	7.864.788
2. Hộ lâm nghiệp	319	1.089	9.947	22.429	51.244	108.509
3. Hộ thủy sản	157	276	7.778	8.398	614.528	636.972
4. Hộ công nghiệp	11.476	23.062	80.328	161.308	1.492.317	2.276.776
5. Hộ xây dựng	4.665	7.717	52.758	69.014	768.553	941.692
6. Hộ thương nghiệp	11.722	13.228	91.545	104.098	1.224.212	1.267.365
7. Hộ vận tải	2.515	4.178	20.335	32.573	265.271	414.919
8. Hộ dịch vụ khác	14.397	15.103	124.442	144.856	1.338.720	1.422.782
9. Hộ Khác	6.492	11.510	48.676	78.172	742.993	1.054.572
<b>Chia theo nguồn thu nhập chính</b>						
1. Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	162.611	132.392	1.692.966	1.638.425	8.865.792	7.833.863
2. Thu từ công nghiệp, xây dựng	20.730	42.859	190.364	328.885	2.565.141	3.635.874
3. Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	31.100	36.511	265.634	326.020	2.966.693	3.257.190
4. Từ nguồn khác	9.314	14.368	76.139	105.648	950.295	1.261.448

**290. Cơ cấu hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính qua 2 kỳ tổng điều tra của tỉnh so với cả nước và vùng Trung du miền Núi phía Bắc (thời điểm 1/7)**

Đơn vị tính: %

	Thái Nguyên		Vùng trung du và miền núi phía bắc		Cả nước	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b><i>Chia theo loại hộ</i></b>						
1. Hộ nông nghiệp	76,9	66,3	80,4	74,1	57,7	49,2
2. Hộ lâm nghiệp	0,1	0,5	0,4	0,9	0,3	0,7
3. Hộ thủy sản	0,1	0,1	0,3	0,4	4,0	4,0
4. Hộ công nghiệp	5,1	10,2	3,6	6,7	9,7	14,2
5. Hộ xây dựng	2,1	3,4	2,4	2,9	5,0	5,9
6. Hộ thương nghiệp	5,2	5,8	4,1	4,3	8,0	7,9
7. Hộ vận tải	1,1	1,8	0,9	1,4	1,7	2,6
8. Hộ dịch vụ khác	6,4	6,7	5,6	6,0	8,7	8,9
9. Hộ Khác	2,9	5,1	2,2	3,3	4,8	6,6
<b><i>Chia theo nguồn thu nhập chính</i></b>						
1. Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	72,7	58,5	76,1	68,3	57,8	49,0
2. Thu từ công nghiệp, xây dựng	9,3	19,0	8,6	13,7	16,7	22,7
3. Thu từ thương nghiệp, dịch vụ	13,9	16,1	11,9	13,6	19,3	20,4
4. Từ nguồn khác	4,2	6,4	3,4	4,4	6,2	7,9

## 291. Một số chỉ tiêu về trang trại (Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Trang trại

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số lượng trang trại	Chia theo loại hình sản xuất					Số lao động thường xuyên của trang trại (người)	Diện tích đất bình quân/1 trang trại (ha)	Giá trị thu bình quân/trang trại/năm (triệu đồng)
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Lâm nghiệp	Tổng hợp			
	<b>Tổng số</b>	<b>800</b>	<b>1</b>	<b>791</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2.621</b>	<b>1,13</b>	<b>3.151</b>
1	TP Thái Nguyên	206	-	206	-	-	-	631	0,42	2.406
2	TP. Sông Công	46	-	46	-	-	-	178	0,75	3.563
3	TX. Phổ Yên	105	-	105	-	-	-	434	0,31	4.619
4	Huyện Định Hóa	13	-	13	-	-	-	31	1,7	1.366
5	Huyện Võ Nhai	10	-	10	-	-	-	33	1,03	5.443
6	Huyện Phú Lương	27	-	27	-	-	-	83	2,1	2.149
7	Huyện Đồng Hỷ	99	-	98	-	1	-	338	1,55	3.275
8	Huyện Đại Từ	61	-	56	2	2	1	221	4,04	2.652
9	Huyện Phú Bình	233	1	230	2	-	-	672	0,93	1.823

**292.** Số trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng  
(Thời điểm 01/7/2016)

ĐVT: trang trại

Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Chia theo giá trị sản lượng thu được trong năm			
		Từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng	Từ 2 tỷ đồng đến dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	Từ 4 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>800</b>	<b>516</b>	<b>119</b>	<b>67</b>	<b>98</b>
TP Thái Nguyên	206	140	37	17	12
TP. Sông Công	46	10	8	13	15
TX. Phổ Yên	105	61	13	7	24
Huyện Định Hóa	13	11	2	-	-
Huyện Võ Nhai	10	5	-	-	5
Huyện Phú Lương	27	18	4	3	2
Huyện Đồng Hỷ	99	50	18	13	18
Huyện Đại Từ	61	34	11	6	10
Huyện Phú Bình	233	187	26	8	12

**293. Cơ cấu trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng  
(Thời điểm 01/7/2016)**

ĐVT: %

Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Chia theo giá trị sản lượng thu được trong năm			
		Từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng	Từ 2 tỷ đồng đến dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	Từ 4 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>64,5</b>	<b>14,9</b>	<b>8,4</b>	<b>12,3</b>
TP Thái Nguyên	100,0	68,0	18,0	8,3	5,8
TP. Sông Công	100,0	21,7	17,4	28,3	32,6
TX. Phổ Yên	100,0	58,1	12,4	6,7	22,9
Huyện Định Hóa	100,0	84,6	15,4	-	-
Huyện Võ Nhai	100,0	50,0	-	-	50,0
Huyện Phú Lương	100,0	66,7	14,8	11,1	7,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	50,5	18,2	13,1	18,2
Huyện Đại Từ	100,0	55,7	18,0	9,8	16,4
Huyện Phú Bình	100,0	80,3	11,2	3,4	5,2

## 294. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (Từ 01/7/2015 đến 30/6/2016)

Huyện, thành phố, thị xã	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Chia ra			Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	
<b>Tổng giá trị (Triệu đồng)</b>	<b>2.185.461</b>	<b>2.168.917</b>	<b>3.974</b>	<b>12.570</b>	<b>2.159.583</b>
TP Thái Nguyên	495.667	495.220	17	430	484.781
TP. Sông Công	163.897	163.802	42	53	158.786
TX. Phổ Yên	17.763	17.554	140	69	17.149
Huyện Định Hóa	58.011	57.660	-	351	57.723
Huyện Võ Nhai	324.238	323.465	645	128	322.452
Huyện Phú Lương	54.429	54.126	199	104	53.772
Huyện Đồng Hỷ	161.762	155.512	2.843	3.407	161.072
Huyện Đại Từ	484.962	484.325	-	637	495.281
Huyện Phú Bình	424.732	417.253	88	7.391	408.567
<b>Tỷ trọng (%) giá trị sản phẩm do trang trại sản xuất so với tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản</b>					
<b>Tổng số</b>	11,9	12,5	0,7	2,6	
TP Thái Nguyên	21,5	22,4	0,0	1,0	
TP. Sông Công	17,5	17,9	1,0	0,3	
TX. Phổ Yên	0,6	0,6	1,5	0,1	
Huyện Định Hóa	4,2	4,8	0,0	1,0	
Huyện Võ Nhai	30,0	32,9	0,8	1,0	
Huyện Phú Lương	3,3	3,5	0,3	0,3	
Huyện Đồng Hỷ	8,0	8,2	2,7	17,1	
Huyện Đại Từ	16,0	17,4	0,0	0,4	
Huyện Phú Bình	13,6	13,9	0,6	6,0	



Sè LIÖU cHñ YÖU CñA C¶ N-íc  
Vµ Mét Sè TØnh L©N CĚN  
NATIONAL DATA AND SOME NEIGHBOUR PROVINCES

	Trang
295 Một số chỉ tiêu bình quân so với cả nước Some indicators than the national average	343
296 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2016 của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2016)	344
297 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2016 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2016)	346



## 295. Một số chỉ tiêu bình quân so với cả nước - *Some indicators than the national average*

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
1. Mật độ dân số - Người/km <sup>2</sup>	263	271	274	277	280	320	327	332	351	353
2. GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) – Triệu đồng/người	24,8	39,9	43,4	45,7	48,6	21,0	32,3	38,9	47,3	53,6
3. Giá trị sản xuất công nghiệp BQ/người (theo giá hiện hành) -Triệu đồng /người	34,1	60,9	67,0	72,3	...	22,0	29,6	177,5	341,4	423,0
4. Giá trị sản xuất nông nghiệp BQ/người (theo giá hiện hành) -Triệu đồng/người	6,2	8,3	9,0	9,1	...	6,7	10,9	12,8	13,1	13,8
5. Sản lượng lương thực có hạt bình quân Kg/người	513,4	548,9	553,2	550,6	527,1	366,8	384,6	379,4	378,8	377,7
6. D.tích đất nông nghiệp BQ đầu người - m <sup>2</sup> /người	...	2.938,0	2.956,4	2.924,6	2.895,1	2.604,4	2.527,7	2.506,0	2.451,5	2.432,5
7. Tổng trị giá xuất khẩu bình quân USD/người	831,0	1.471,0	1.655,7	1.766,6	1.899,0	87,4	212,3	6.759,5	12.876,9	15.322,3
8. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người Triệu đồng/người	6,8	9,2	9,4	9,9	10,2	2,4	4,0	4,3	6,0	7,8
Trong đó: Thu nội địa - Trđ/người	4,3	6,3	6,3	7,2	8,0	1,8	2,9	3,6	4,8	6,3
9. Tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP - %	27,27	22,06	21,6	21,7	20,9	11,5	12,3	11,1	12,8	14,6
Trong đó: Tỷ lệ thu nội địa so với GDP - %	17,47	14,79	14,6	15,7	16,5	8,5	9,0	9,1	10,1	11,8
10. Số cán bộ ngành y bình quân/vạn dân	25,6	28,2	28,8	28,8	...	32,8	36,8	39,9	38,6	41,9
Trong đó: bác sỹ trở lên (Người/vạn dân)	7,1	7,6	7,9	8,0	...	11,0	11,3	11,3	11,0	13,0
11. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không gồm giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn)	22,0	24,9	26,3	27,1	...	27,8	35,7	35,5	35,3	37,8

## 296. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc - sơ bộ năm 2016 - *Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2016)*

	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn
1. Dân số trung bình (nghìn người)	3	1.246,6	1.657,6	1.381,7	800,2	768,7	766,9	319,0
% dân số thành thị	1	34,3	11,39	18,7	20,4	19,8	13,6	18,8
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)								
+ Theo giá so sánh 2010-tỷ đồng	1	52.071	40.533	33.494	15.727	17.590	15.536	5.886
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	1	66.761	60.220	46.464	22.258	24.423	22.726	8.701
- Nông lâm, thủy sản	3	10.338	12.414	10.983	5.270	6.404	6.369	2.972
- Công nghiệp - xây dựng	1	34.027	26.063	17.701	5.234	4.966	6.497	1.343
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	22.395	21.743	17.780	11.755	13.052	9.860	4.385
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	1	15,2	10,4	8,6	6,7	1,2	7,6	6,7
4. Cơ cấu kinh tế								
- Nông lâm, thủy sản	14	15,5	20,6	23,6	23,7	26,2	28,0	34,2
- Công nghiệp - xây dựng	1	51,0	43,3	38,1	23,5	20,3	28,6	15,4
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	33,5	36,1	38,3	52,8	53,4	43,4	50,4
5. GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	1	53,6	36,3	33,6	27,8	31,8	29,6	27,3
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	1	9.735,6	4.741,6	4.121,7	2.321,4	7.044,5	1.406,5	515,7
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	3	470,9	671,6	460,4	309,6	326,5	344,7	184,6
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	2	12.026	18.294	...	6.487	7.038	7.449	3.253
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1	477.485	60.314	...	7.864	3.773	7.422	913,4
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	1	124,0	121,2	109,5	107,2	...	79,3	101,2
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (tỷ đồng)	3	19.252	17.209	22.648	11.059	13.823	10.762	3.711
12. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1	19.100	3.633	1.084,3	75,9	172,2	76,5	-
13. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)	1	11.944	3.797	851,4	42,5	312,5	45,5	-
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	1	45.037	31.051	21.091	9.943	11.414	6.185	3.409

**296** (tiếp theo). Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc - sơ bộ năm 2015 - *Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2015)*

	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
1. Dân số trung bình (nghìn người)	1.214,2	557,4	439,2	529,8	820,4	831,3	684,3
% dân số thành thị	13,7	15,1	17,2	23,2	15,0	14,5	22,9
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)							
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	21.924	9.155	6.861	8.589	11.538	19.819	21.883
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	29.979	12.218	9.886	11.060	17.224	28.333	30.296
- Nông lâm, thủy sản	9.095	2.951	2.012	2.994	5.450	6.216	5.051
- Công nghiệp - xây dựng	5.871	3.081	3.521	2.076	3.577	13.001	11.760
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	15.013	6.187	4.353	5.990	8.197	9.116	13.485
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	7,3	6,8	8,1	5,6	6,9	7,6	10,1
4. Cơ cấu kinh tế							
- Nông lâm, thủy sản	30,3	24,2	20,4	27,1	31,6	21,9	16,7
- Công nghiệp - xây dựng	19,6	25,2	35,6	18,8	20,8	45,9	38,8
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	50,1	50,6	44,0	54,2	47,6	32,2	44,5
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	24,7	21,9	22,5	20,9	21,0	34,1	44,3
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	4.277,4	1.006,7	1.676,3	1.581,6	1.858,6	2.998,8	6.200
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	781,5	253,9	206,3	262,4	394,4	380,1	296,9
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	10.840,4	3.405,4	2.518,1	3.671,9	6.362,9	7.564,7	5.996,5
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	5.636,7	2.205,0	3.904,5	1.655,0	2.486,0	12.216,0	20.255,5
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	106,3	107,9	103,6	103,5	105,1	103,4	108,6
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (tỷ đồng)	22.184	7.211	3.067	4.451	5.527	8.385	10.876
12. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)	40,4	13,0	4,1	1,9	35,5	313,2	296,4
13. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)	19,2	8,0	7,9	21,9	17,7	398,7	357,1
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	12.442	8.119	4.335	7.232	6.294	9.760	17.378

## 297. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2016 - *Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2016)*

	Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương
1. Dân số trung bình (nghìn người)	5	1.246,6	7.522,6	1.066,0	1.178,6	1.785,8
% dân số thành thị	2	34,3	49,2	23,3	29,1	25,1
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)						
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	5	52.071	478.964	66.516	101.604	66.765
Trong đó: Nông lâm, thủy sản	5	7.122	15.152	4.625	5.098	10.030
Công nghiệp - xây dựng	5	28.015	147.509	32.986	81.102	33.704
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	5	66.761	599.227	78.597	119.205	81.924
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	1	15,2	8,2	10,1	4,2	7,9
4. Cơ cấu kinh tế (%)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	15,5	3,2	7,7	5,3	15,3
- Công nghiệp - xây dựng	4	51,0	29,7	46,2	78,1	48,9
- Dịch vụ + Thuế sản phẩm	7	33,5	67,1	46,2	16,5	35,8
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	4	53,6	79,7	73,7	101,1	45,9
6. Thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	5	9.735,6	155.446	32.696	17.400	11.385
7. Tổng Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5	470,9	1.206,7	360,5	454,7	749,0
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	5	12.026	31.745	190.893	8.554	15.668
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	3	477.485	480.283	151.627	645.580	137.376
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	1	124,00	107,12	106,56	105,00	108,77
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)	6	19.252	...	30.362	38.790	42.188
12. Tổng GT xuất khẩu (triệu USD)	2	19.100	10.683	1.771	22.840	4.547
13. Tổng GT nhập khẩu (triệu USD)	3	11.944	25.238	2.557	16.954	3.986
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (tỷ đồng)	3	45.037	277.950	24.818	62.591	31.774
15. Đầu tư FDI còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2015: Về số dự án	9	100	3.467	268	721	376
Tổng vốn đăng ký lũy kế (Triệu USD)	4	7.116,5	25.490,9	3.781,5	11.328,3	7.385,2
16. Đầu tư FDI được cấp giấy phép trong năm 2016						
Số dự án năm 2016	8	25	453	30	185	29
Tổng vốn đăng ký năm 2016 - Triệu USD	8	131,9	1.922,8	274,1	578,6	167,3

**297.** (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2016 - *Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2016)*

	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
<b>1. Dân số trung bình (nghìn người)</b>	1.170,2	803,7	831,3	1.381,7	1.657,6
% dân số thành thị	13,0	15,6	14,5	18,7	11,4
<b>2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>					
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	41.665	24.731	19.819	33.494	40.533
Trong đó: Nông lâm, thủy sản	5.229	3.190	4.309	7.606	8.064
Công nghiệp - xây dựng	22.237	15.067	8.449	13.194	18.896
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	51.830	38.824	28.333	46.464	60.220
<b>3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)</b>	8,2	11,6	7,6	8,6	10,4
<b>4. Cơ cấu kinh tế (%)</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	12,7	11,7	21,9	23,6	20,6
- Công nghiệp - xây dựng	52,9	59,7	45,9	38,1	43,3
- Dịch vụ + Thuế sản phẩm	34,4	28,6	32,2	38,3	36,1
<b>5. GRDP bình quân đầu người (trđ)</b>	44,3	48,3	34,1	33,6	36,3
<b>6. Thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</b>	9.597,5	4.890,8	2.998,8	4.121,7	4.741,6
<b>7. Tổng Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)</b>	504,5	440,0	380,1	460,4	671,6
<b>8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)</b>	11.569	6.907	7.564,7	...	18.294
<b>9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)</b>	96.813	48.911	12.216,0	...	60.314
<b>10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)</b>	106,55	113,08	103,4	109,5	121,18
<b>11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)</b>	19.846,7	13.942,4	8.385,1	22.647,9	17.209,2
<b>12. Tổng GT xuất khẩu (triệu USD)</b>	3.198,8	1.250,4	313,2	1.084,3	3.632,7
<b>13. Tổng GT nhập khẩu (triệu USD)</b>	3.584,3	1.226,4	398,7	851,4	3.796,7
<b>14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (tỷ đồng)</b>	28.229,6	20.878,1	9.759,8	11.091,2	31.051,0
<b>15. Đầu tư FDI còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2015: Về số dự án</b>	372	165	44	101	229
Tổng vốn đăng ký lũy kế (Triệu USD)	3.443,5	1.438,5	510,6	632,8	2.459,0
<b>16. Trong đó đầu tư FDI được cấp giấy phép trong năm 2016: về số dự án 2015</b>	42	31	1	13	53
Tổng vốn đăng ký năm 2016 (Tr USD)	313,8	604,3	3,0	95,9	937,5

**Niên giám thành kê  
tởnh th, i nguy^n**

# **2016**

**Chỉ đạo và chịu trách nhiệm biên tập:**  
**LA HỒNG NINH**  
*Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Tham gia biên tập:**  
*Tập thể phòng Tổng hợp, cùng với sự tham gia của các Phòng thống kê nghiệp vụ Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Trình bày:**  
*Phòng Tổng hợp Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Sửa bản in:**  
*Ban biên tập*

---

In 250 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Chế bản điện tử và in tại  
Công ty CP In Thái Nguyên, tổ 23- phường Quang Trung - TP TN  
Giấy phép xuất bản số 664/GP-STTTT do Sở Thông tin  
và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07 tháng 6 năm 2017  
In xong vụ nếp lưu chi Ồu th,ng 6/2017.

